

P-ISSN 1859-4794 \* E-ISSN 2615-9929

**TẬP 68, SỐ 10, THÁNG 10 NĂM 2026**  
VOLUME 68, NUMBER 10, OCTOBER 2026

# TẠP CHÍ & KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

**Vietnam Journal of Science and Technology - MOST** VIỆT NAM



HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

Châu Văn Minh - Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam

Thành viên

- Nguyễn Việt Anh - Trường Đại học Xây dựng, Việt Nam  
Bùi Chí Bửu - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam, Việt Nam  
Vũ Dũng - Hội Tâm lý học Việt Nam, Việt Nam  
Trần Thọ Đạt - Đại học Kinh tế Quốc dân, Việt Nam  
Nguyễn Đình Đức - Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam  
Vũ Minh Giang - Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam  
Trương Nam Hải - Viện Sinh học, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam, Việt Nam  
Trần Thanh Hải - Trường Đại học Mở - Địa chất, Việt Nam  
Phạm Huy Khang - Trường Đại học Giao thông Vận tải, Việt Nam  
Phạm Gia Khánh - Hội Ghép tạng Việt Nam, Việt Nam  
Hồ Đắc Lộc - Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Nguyễn Thị Mỹ Lộc - Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam  
Bành Tiến Long - Đại học Bách khoa Hà Nội, Việt Nam  
Lê Quan Nghiệm - Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Mai Trọng Nhuận - Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam  
Trần Hữu Phúc - Hội đồng Giáo sư Nhà nước, Việt Nam  
Nguyễn Thanh Phương - Đại học Cần Thơ, Việt Nam  
Nguyễn Thanh Thủy - Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam  
Phạm Hùng Việt - Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam

Tổng biên tập

Nguyễn Thị Hương Giang - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam

Phó Tổng biên tập

- Trần Anh Tú - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam  
Phạm Thị Minh Nguyệt - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam

Ban biên tập

- Phí Công Thường - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam  
Nguyễn Lan Phương - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam  
Lê Thị Bắc - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam  
Lê Thu Hiền - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam  
Hà Thị Minh Lộc - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam  
Phùng Thị Tuyết Mai - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam  
Tăng Xuân Bình - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam  
Trương Thị Thảo Dương - Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam

TÒA SOẠN

115 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, Hà Nội, Việt Nam  
Tel: (84.24) 39436793  
Email: khcnvn@mst.gov.vn  
Tạp chí điện tử: b.vjst.vn

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 459/GP-BTTTT ngày 20/7/2021  
Số 50/GP-BTTTT ngày 01/02/2023

Giá: 200.000<sup>d</sup>

EDITORIAL BOARD

Chairman

Chau Van Minh - Vietnam Union of Science and Technology Associations

Members

- Nguyen Viet Anh - National University of Civil Engineering, Vietnam  
Bui Chi Bui - Institute of Agricultural Science for Southern Vietnam, Vietnam  
Vu Dung - Vietnam Association of Social Psychology, Vietnam  
Tran Tho Dat - National Economics University, Vietnam  
Nguyen Dinh Duc - University of Engineering and Technology, VNU, Hanoi, Vietnam  
Vu Minh Giang - VNU, Hanoi, Vietnam  
Truong Nam Hai - Institute of Biology, Vietnam Academy of Science and Technology, Vietnam  
Tran Thanh Hai - Hanoi University of Mining and Geology, Vietnam  
Pham Huy Khang - University of Transport and Communications, Vietnam  
Pham Gia Khanh - Vietnam Society of Organ Transplantation, Vietnam  
Ho Dac Loc - HUTECH University  
Nguyen Thi My Loc - University of Education, VNU, Hanoi, Vietnam  
Banh Tien Long - Hanoi University of Science and Technology, Vietnam  
Le Quan Nghiem - University of Medicine and Pharmacy at Ho Chi Minh City, Vietnam  
Mai Trong Nghan - VNU, Hanoi, Vietnam  
Tran Huu Phuc - The State Council for Professorship, Vietnam  
Nguyen Thanh Phuong - Can Tho University, Vietnam  
Nguyen Thanh Thuy - University of Engineering and Technology, VNU, Hanoi, Vietnam  
Pham Hung Viet - University of Science, VNU, Hanoi, Vietnam

Editor-in-Chief

Nguyen Thi Huong Giang - Ministry of Science and Technology, Vietnam

Deputy Editors-in-Chief

- Tran Anh Tu - Ministry of Science and Technology, Vietnam  
Pham Thi Minh Nguyet - Ministry of Science and Technology, Vietnam

Managing Editors

- Phi Cong Thuong - Ministry of Science and Technology, Vietnam  
Nguyen Lan Phuong - Ministry of Science and Technology, Vietnam  
Le Thi Bac - Ministry of Science and Technology, Vietnam  
Le Thu Hien - Ministry of Science and Technology, Vietnam  
Ha Thi Minh Loc - Ministry of Science and Technology, Vietnam  
Phung Thi Tuyet Mai - Ministry of Science and Technology, Vietnam  
Tang Xuan Binh - Ministry of Science and Technology, Vietnam  
Truong Thi Thao Duong - Ministry of Science and Technology, Vietnam

EDITORIAL OFFICE

115 Tran Duy Hung Street, Yen Hoa Ward, Hanoi, Vietnam  
Tel: (84.24) 39436793  
Email: khcnvn@mst.gov.vn  
E-journal: b.vjst.vn

PUBLICATION LICENCE

No. 459/GP-BTTTT 20<sup>th</sup> July 2021  
No. 50/GP-BTTTT 1<sup>st</sup> February 2023

# Tác động của hiệu ứng bầy đàn đến hành vi mua hàng ngẫu hứng trên TikTok: Vai trò điều tiết của mối quan hệ giả xã hội

Trần Hải Ly<sup>1\*</sup>, Hoàng Quốc Việt<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Viện Kinh tế và Kinh doanh Quốc tế, Trường Đại học Ngoại Thương, 91 Chùa Láng, phường Láng, Hà Nội, Việt Nam

<sup>2</sup>Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học FPT, Km29 Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 26/2/2026; ngày chuyển phản biện 27/2/2026; ngày nhận phản biện 18/3/2026; ngày chấp nhận đăng 26/3/2026

## **Tóm tắt:**

Nghiên cứu này phân tích tác động của hiệu ứng bầy đàn đến hành vi mua hàng ngẫu hứng trên nền tảng TikTok tại Việt Nam, đồng thời xem xét vai trò điều tiết của mối quan hệ giả xã hội giữa người dùng và người ảnh hưởng. Dựa trên khung lý thuyết Kích thích - Trạng thái nội tại - Phản ứng (S-O-R), lý thuyết hiệu ứng theo đám đông và lý thuyết tương tác giả xã hội, nghiên cứu đề xuất và kiểm định mô hình với ba giả thuyết. Dữ liệu được thu thập từ 376 người dùng TikTok trẻ tuổi tại Việt Nam và được phân tích bằng phương pháp PLS-SEM. Kết quả cho thấy, hiệu ứng bầy đàn có tác động tích cực đến hành vi mua hàng ngẫu hứng ( $\beta=0,191$ ). Đồng thời, mối quan hệ giả xã hội với người ảnh hưởng cũng có ảnh hưởng trực tiếp tích cực đến hành vi này ( $\beta=0,336$ ). Đặc biệt, mối quan hệ giả xã hội đóng vai trò điều tiết tích cực trong mối quan hệ giữa hiệu ứng bầy đàn và hành vi mua hàng ngẫu hứng ( $\beta=0,267$ ). Nghiên cứu góp phần làm rõ cơ chế kết hợp giữa ảnh hưởng xã hội và gắn kết cảm xúc trong việc hình thành hành vi mua sắm ngẫu hứng trên nền tảng thương mại xã hội.

**Từ khóa:** hành vi mua hàng ngẫu hứng, hiệu ứng bầy đàn, quan hệ giả xã hội, thương mại xã hội, TikTok.

**Chỉ số phân loại:** 5.1, 5.2

## The impact of the herd effect on impulsive buying behaviour on TikTok: The moderating role of parasocial relationships

Hai Ly Tran<sup>1\*</sup>, Quoc Viet Hoang<sup>2</sup>

<sup>1</sup>School of Economics and International Business, Foreign Trade University, 91 Chua Lang Street, Lang Ward, Hanoi, Vietnam

<sup>2</sup>Faculty of Business Administration, FPT University, Km29 Thang Long Boulevard, Hoa Lac Commune, Hanoi, Vietnam

Received 26 February 2026; revised 18 March 2026; accepted 26 March 2026

## **Abstract:**

This study analyses the impact of the herd effect on consumers' impulsive buying behaviour on the TikTok platform in Vietnam, while also investigating the moderating role of parasocial relationships formed between users and influencers. Grounded in the Stimulus - Organism - Response (S-O-R) framework, the bandwagon effect theory, and the parasocial interaction theory, the study proposes and empirically tests a conceptual research model with three core hypotheses. Survey data were collected from 376 young TikTok users across Vietnam and analysed using the partial least squares structural equation modelling (PLS-SEM) method. The results indicate that the herd effect has a statistically significant positive effect on impulsive buying ( $\beta=0.191$ ). In addition, parasocial relationships with influencers exert a direct positive influence on this behaviour ( $\beta=0.336$ ). More importantly, parasocial relationships play a positive moderating role in the association between herd effect and impulsive buying ( $\beta=0.267$ ). This study contributes to clarifying the intertwined combined mechanism of social influence and emotional attachment in shaping impulsive buying behaviour on social commerce platforms.

**Keywords:** herd effect, impulsive buying, parasocial relationships, social commerce, TikTok.

**Classification numbers:** 5.1, 5.2

\*Tác giả liên hệ: Email: tranhaily@ftu.edu.vn

## 1. Mở đầu

Trong bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ tại Việt Nam, thương mại xã hội trên các nền tảng xã hội như TikTok đã phát triển vượt bậc, trở thành kênh mua sắm chính của thế hệ trẻ. Với hơn 70 triệu người dùng hoạt động hàng tháng năm 2025 và TikTok Shop chiếm 39-42% thị phần giá trị hàng hóa tổng thương mại điện tử, nền tảng này không chỉ mang tính giải trí mà còn rút ngắn đáng kể chuỗi bán hàng nhờ nội dung lan truyền, phát trực tiếp và tương tác thời gian thực [1, 2]. Người dùng trẻ, đặc biệt thế hệ Z (1997-2012) và một phần thế hệ Y (1981-1996) tại các thành phố lớn như Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, thường xuyên tiếp xúc với xu hướng thay đổi nhanh chóng, cùng với tác động từ người có sức ảnh hưởng và tín hiệu đám đông, dẫn đến quyết định mua sắm ngẫu hứng cao hơn so với các kênh truyền thống [3].

Hành vi mua hàng ngẫu hứng ngày càng phổ biến trên TikTok do đặc trưng nội dung ngắn kích hoạt cảm giác sợ bỏ lỡ cơ hội (FOMO) và thôi thúc mua ngay lập tức [4, 5]. Tuy nhiên, sự gia tăng nhanh chóng của mua hàng ngẫu hứng cũng tiềm ẩn rủi ro như hối tiếc sau mua, lãng phí tài chính và trả hàng cao, đặc biệt ở nhóm người dùng trẻ chưa có nhiều kinh nghiệm quản lý chi tiêu [6].

Từ các vấn đề lý luận và thực tiễn trên, nghiên cứu nhằm đạt được các mục tiêu sau: (1) Xác định tác động của hiệu ứng bầy đàn đến hành vi mua hàng ngẫu hứng trên TikTok tại Việt Nam; (2) Làm rõ ảnh hưởng trực tiếp của quan hệ giả xã hội đến hành vi mua hàng ngẫu hứng; (3) Kiểm định vai trò điều tiết của quan hệ giả xã hội trong mối quan hệ giữa hiệu ứng bầy đàn và hành vi mua hàng ngẫu hứng. Kết quả nghiên cứu không chỉ bổ sung lý thuyết tiêu dùng kỹ thuật số mà còn cung cấp hàm ý quản trị thực tiễn cho thương hiệu, người có sức ảnh hưởng và nền tảng trong việc cân bằng giữa thúc đẩy doanh số và mua sắm có trách nhiệm.

## 2. Cơ sở lý luận

### 2.1. Hành vi mua hàng ngẫu hứng

Hành vi mua hàng ngẫu hứng được định nghĩa là hành vi mua sắm đột ngột, không có kế hoạch trước, thường bị thúc đẩy bởi các yếu tố cảm xúc, nhận thức hoặc môi trường bên ngoài, dẫn đến tiêu dùng vượt quá nhu cầu hợp lý. Hành vi này đặc trưng bởi sự kích hoạt cảm xúc mạnh mẽ, thiếu kiểm soát nhận thức và phản ứng nhanh chóng, thường kèm theo hứng khởi nhất thời hoặc hối tiếc sau mua [7].

Nghiên cứu về mua hàng ngẫu hứng làm rõ sự tương tác giữa yếu tố cá nhân, môi trường và xã hội. Yếu tố cá nhân đóng vai trò trung tâm, với sự tự kiểm soát suy giảm khiến cá nhân dễ chi tiêu ngẫu hứng hơn, cùng sự khác biệt văn hóa (văn hóa cá nhân chủ nghĩa thúc đẩy hành vi này do nhấn mạnh cảm xúc cá nhân) và giới tính (mua hàng ngẫu hứng phản ánh bản sắc giới tính) [8]. Trong khi sự đồng nhất giữa các yếu tố cảm giác thúc đẩy hành vi tiếp cận tại các cửa hàng truyền thống, thì bối cảnh trực tuyến lại khơi dậy sự tận hưởng và xu hướng ngẫu

hứng thông qua các tín hiệu môi trường ảo như thiết kế và điều hướng website [9]. Các phản ứng này càng trở nên mãnh liệt dưới tác động của áp lực thời gian và sự khan hiếm nhằm khuếch đại hưng phấn cảm xúc [10], đồng thời được củng cố bởi sự hỗ trợ xã hội giúp gia tăng tương tác và thúc đẩy các quyết định mua sắm không có kế hoạch trong thương mại xã hội [11].

Khung Kích thích - Trạng thái nội tại - Phản ứng (S-O-R) là khung nghiên cứu phổ biến thường được dùng để giải thích hiện tượng này nhằm nhấn mạnh tính tức thời và chịu ảnh hưởng từ các tác nhân bên ngoài hơn là một quá trình nhận thức đầy đủ [12]. Các nghiên cứu gần đây mở rộng bối cảnh sang nền tảng TikTok và các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo (AI), trong đó, người xem tiếp nhận nội dung từ người phát sóng trực tiếp có thể được kích hoạt cảm xúc tích cực và gia tăng nhận thức giá trị, tuy nhiên cũng có thể gây ra mệt mỏi khi đưa ra quyết định [13]. Tổng thể, mua hàng ngẫu hứng phản ánh sự giao thoa đa chiều, với khung S-O-R làm nền tảng.

### 2.2. Hiệu ứng bầy đàn

Hiệu ứng bầy đàn được định nghĩa là hiện tượng cá nhân bắt chước hành động của người khác mà không dựa trên thông tin độc lập, thường dẫn đến quyết định tập thể thiếu hiệu quả và gây bất ổn hệ thống. Khái niệm này nhấn mạnh sự bỏ qua thông tin cá nhân để theo đám đông, tạo ra chuỗi thông tin lan tỏa hoặc bầy đàn dựa trên danh tiếng [14].

Hiệu ứng bầy đàn được hình thành dựa trên hai tiền đề cốt lõi: thông tin và xã hội. Về khía cạnh thông tin, cá nhân có xu hướng bỏ qua dữ liệu độc lập để làm theo chuỗi quyết định của người đi trước, dẫn đến sự thiếu hiệu quả trong cân bằng thị trường [15]. Về khía cạnh xã hội, nhu cầu tiêu dùng tăng mạnh theo số lượng người tham gia thông qua hiệu ứng đám đông [16]. Trong môi trường kỹ thuật số, hành vi này trở nên biến động và mãnh liệt hơn dưới tác động của các sự kiện bất ngờ như đại dịch COVID-19 cũng như dưới ảnh hưởng khuếch đại của các nền tảng thương mại trực tiếp [17, 18]. Tóm lại, bầy đàn là kết quả của sự tương tác giữa tình trạng thiếu hụt thông tin, áp lực danh tiếng và ảnh hưởng xã hội, gây ra các hệ quả tiêu cực như bất ổn hệ thống và lãng phí nguồn lực.

### 2.3. Mối quan hệ giả xã hội

Mối quan hệ giả xã hội (PSR) là một liên kết tâm lý một chiều bền vững, trong đó người dùng cảm nhận sự thân mật, tin tưởng và gắn kết với nhân vật truyền thông tương tự như một tình bạn thực thụ ngoài đời [19]. Về khía cạnh nhận thức, cá nhân xây dựng niềm tin thông qua việc đánh giá mức độ tương đồng về thái độ và giá trị với người ảnh hưởng, giúp giảm bớt rủi ro cảm nhận trong quá trình xử lý thông tin [20]. Về khía cạnh cảm xúc, sự tự bộc lộ thân mật từ phía nhân vật truyền thông đóng vai trò then chốt trong việc khơi gợi cảm giác gần gũi, biến các tương tác đơn lẻ thành một thực thể tâm lý bền vững [21].

Trong bối cảnh thương mại điện tử hiện đại như TikTok, mối quan hệ này làm suy yếu các cân nhắc lý trí, biến những khuyến nghị sản phẩm thành động lực thúc đẩy hành vi mua

hàng ngẫu hứng [5, 22]. Các nghiên cứu thực nghiệm gần đây khẳng định PSR không chỉ tác động trực tiếp mà còn đóng vai trò điều tiết, giúp khuếch đại ảnh hưởng của các tín hiệu bày đàn lên quyết định mua sắm của người dùng [18]. Xu hướng nghiên cứu mới đang mở rộng sang các thực thể nhân tạo như người ảnh hưởng ảo, nơi tính nhân hóa giúp thiết lập các liên kết cảm xúc tương đương với người thật [23].

#### 2.4. Tác động của hiệu ứng bày đàn đến hành vi mua hàng ngẫu hứng

Hiệu ứng bày đàn có tác động tích cực đến hành vi mua hàng ngẫu hứng, đặc biệt trong môi trường mạng xã hội như TikTok, nơi tín hiệu đám đông được khuếch đại mạnh mẽ.

Theo lý thuyết hiệu ứng đám đông [15], người tiêu dùng có xu hướng bắt chước hành vi đám đông để theo kịp xu hướng xã hội, dẫn đến quyết định mua sắm nhanh chóng mà không cân nhắc kỹ lưỡng. Trên TikTok, việc quan sát nhiều người khác tham gia xu hướng hoặc mua sản phẩm tương tự tạo cảm giác sợ bỏ lỡ cơ hội, thúc đẩy hành vi mua hàng ngẫu hứng. Lý thuyết bằng chứng xã hội bổ sung rằng hành vi đám đông được coi là tín hiệu đáng tin cậy, đặc biệt trong môi trường trực tuyến với thông tin lan truyền nhanh, làm giảm đánh giá cá nhân và tăng khả năng mua hàng ngẫu hứng [24].

Các nghiên cứu thực nghiệm củng cố mối quan hệ này. J. Erjavec và cs (2022) [17] chứng minh hiệu ứng bày đàn ảnh hưởng tích cực đến ý định mua sắm trực tuyến thông qua việc tiếp nhận thông tin xã hội, đặc biệt trong bối cảnh gián đoạn do đại dịch. X. Liu và cs (2026) [18] chỉ ra rằng, việc quan sát hành vi số đông trên các nền tảng thương mại trực tiếp tạo ra hiệu ứng bày đàn, thúc đẩy mạnh mẽ hành vi mua hàng ngẫu hứng.

Vì thế, nghiên cứu đề xuất giả thuyết như sau:

*H1: Hiệu ứng bày đàn tác động thuận chiều đến hành vi mua hàng ngẫu hứng.*

#### 2.5. Vai trò của quan hệ giả xã hội trong mối quan hệ của hiệu ứng bày đàn đến hành vi mua hàng ngẫu hứng

##### 2.5.1. Mối quan hệ giả xã hội và tác động đến mua hàng ngẫu hứng

Theo lý thuyết tương tác giả xã hội [19], quan hệ giả xã hội tạo cảm giác thân thuộc với người ảnh hưởng, biến khuyến nghị sản phẩm thành động lực mua hàng ngẫu hứng mà không cần cân nhắc kỹ lưỡng. Lý thuyết gắn bó bổ sung rằng quan hệ giả xã hội hình thành sự gắn kết tương tự mối quan hệ thực tế, khiến người dùng dễ bị chi phối bởi cảm xúc khi người ảnh hưởng giới thiệu sản phẩm [25]. Các nghiên cứu thực nghiệm củng cố mối quan hệ tích cực này. S.V. Jin và cs (2020) [26] chứng minh tương tác giả xã hội trên Instagram tăng giá trị tiện ích và khoái lạc, dẫn đến mua hàng ngẫu hứng.

Do đó, có cơ sở để đề xuất giả thuyết:

*H2: Mối quan hệ giả xã hội tác động tích cực đến hành vi mua hàng ngẫu hứng.*

##### 2.5.2. Vai trò điều tiết của quan hệ giả xã hội trong mối quan hệ của hiệu ứng bày đàn đến hành vi mua hàng ngẫu hứng

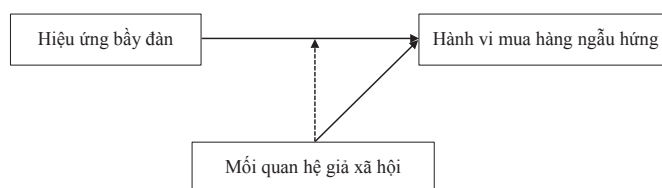
Quan hệ giả xã hội không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến mua hàng ngẫu hứng mà còn đóng vai trò điều tiết, khuếch đại tác động của hiệu ứng bày đàn lên hành vi này, đặc biệt trên TikTok nơi sự gắn kết cảm xúc với người ảnh hưởng làm tăng tính nhạy cảm với tín hiệu đám đông.

Theo khung Kích thích - Trạng thái nội tại - Phản ứng (S-O-R) [27], hiệu ứng bày đàn là kích thích từ đám đông, trong khi quan hệ giả xã hội là trạng thái nội tại điều tiết mức độ cảm xúc, dẫn đến phản ứng mua hàng mạnh mẽ hơn. Khi quan hệ giả xã hội cao, sự gắn kết cảm xúc nâng cao mức độ tiếp nhận tín hiệu bày đàn, tạo hiệu ứng điều tiết tích cực. Lý thuyết ảnh hưởng xã hội bổ sung rằng quan hệ giả xã hội tăng cường ảnh hưởng chuẩn mực từ đám đông, khiến hiệu ứng bày đàn trở nên mạnh mẽ hơn [28].

Do đó, có cơ sở để đề xuất giả thuyết:

*H3: Mối quan hệ giả xã hội điều tiết tích cực mối quan hệ giữa hiệu ứng bày đàn và hành vi mua hàng ngẫu hứng.*

#### 2.6. Mô hình nghiên cứu đề xuất (hình 1)



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất. Nguồn: Đề xuất bởi tác giả.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Phát triển thang đo

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng để kiểm định các mối quan hệ trong mô hình khái niệm đề xuất. Tất cả thang đo được kế thừa từ các nghiên cứu đã được xác lập và được điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh tại Việt Nam bằng phương pháp dịch xuôi từ tiếng Anh và sau đó dịch ngược từ tiếng Việt để không có sự sai khác về ngữ nghĩa, sau đó được khảo sát thử nghiệm mẫu nhỏ để đảm bảo tính hợp lệ và tin cậy của các thang đo.

Hành vi mua hàng ngẫu hứng (IBT): Kế thừa từ A.D.K. Silalahi và cs (2025) [29], gồm 3 chỉ báo đo lường khuynh hướng mua sắm không kế hoạch và sự thú vị từ hành vi ngẫu hứng trên TikTok.

Hiệu ứng bày đàn (HB): Kế thừa từ X. Liu và cs (2026) [18], gồm 4 chỉ báo tập trung vào ảnh hưởng từ hành vi mua sắm của người dùng khác và việc theo dõi thông tin đám đông trên nền tảng.

Mối quan hệ giả xã hội (PSR): Kế thừa từ J. Liu (2025) [30], thang đo gốc gồm 15 chỉ báo được tinh chỉnh và rút gọn còn 5 chỉ báo chính để phù hợp với ngữ cảnh nghiên cứu, sử dụng thuật ngữ trung lập “influencer/người ảnh hưởng mà tôi theo

đôi”. Việc rút gọn được thực hiện dựa trên khuyến nghị về kết quả trong nghiên cứu gốc khi có 4 chỉ báo hội tụ về 2 điểm và 11 chỉ báo còn lại khi chuyển ngữ về tiếng Việt không có nhiều sự khác nhau giống như tiếng Anh nên đã được giản lược trong quá trình dịch ngược từ tiếng Việt.

Tất cả biến được đo lường trên thang Likert 5 mức. Một thử nghiệm sơ bộ với 20 đáp viên đã được thực hiện để tinh chỉnh bảng câu hỏi, đảm bảo tính rõ ràng và phù hợp ngữ cảnh.

### 3.2. Thu thập và phân tích dữ liệu

Dữ liệu được thu thập bằng phương pháp lấy mẫu thuận tiện kết hợp quota sampling (lấy mẫu theo chỉ tiêu) nhằm đảm bảo tính đại diện của nhóm người dùng TikTok trẻ tuổi tại Việt Nam. Khung chỉ tiêu được xây dựng dựa trên hai tầng chính. Tầng đầu tiên là phân bố theo khu vực địa lý, tập trung vào các thành phố lớn có tỷ lệ sử dụng TikTok cao như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng, với tỷ lệ phân bố tương ứng khoảng 40% Hà Nội, 40% TP. Hồ Chí Minh và 20% các khu vực còn lại để phản ánh mật độ người dùng đô thị. Tầng thứ hai dựa trên nhóm tuổi, ưu tiên Gen Z (14-29 tuổi) và cuối Millennials (30-34 tuổi) vì đây là các nhóm chiếm đa số người dùng tích cực mua sắm trên TikTok Shop.

Bảng câu hỏi trực tuyến được xây dựng trên Google Forms và phân phối qua các nhóm cộng đồng TikTok, fanpage liên quan đến thời trang/mỹ phẩm/đồ ăn vặt, và quảng cáo nhắm mục tiêu trên Facebook/TikTok để tiếp cận đúng đối tượng có kinh nghiệm mua sắm trên nền tảng trong sáu tháng gần nhất. Mỗi đáp viên hoàn thành bảng câu hỏi được coi là một quan sát hợp lệ. Tổng cộng thu được 412 phản hồi, sau khi loại bỏ các trường hợp không đầy đủ hoặc không đạt tiêu chí sàng lọc, mẫu cuối cùng gồm 376 quan sát hợp lệ. Cụ thể ở bảng 1.

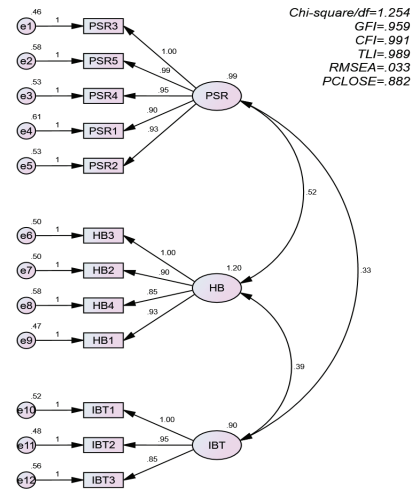
**Bảng 1. Nhân khẩu học của mẫu.**

| Tính chất                            | Phân loại                    | Số lượng | Phần trăm (%) |
|--------------------------------------|------------------------------|----------|---------------|
| Giới tính                            | Nam                          | 142      | 37,8          |
|                                      | Nữ                           | 230      | 61,2          |
|                                      | Khác/không tiết lộ           | 4        | 1,0           |
| Nhóm tuổi                            | 14-29 (Gen Z)                | 302      | 80,3          |
|                                      | 30-34 (Millennials)          | 46       | 12,2          |
|                                      | 35-44                        | 24       | 6,4           |
|                                      | Trên 44                      | 4        | 1,1           |
| Khu vực sinh sống                    | Hà Nội                       | 152      | 40,4          |
|                                      | TP. Hồ Chí Minh              | 150      | 39,9          |
|                                      | TP. Đà Nẵng và các tỉnh khác | 74       | 19,7          |
| Tần suất mua sắm trên TikTok (tháng) | Ít hơn 1 lần                 | 68       | 18,1          |
|                                      | 1-3 lần                      | 182      | 48,4          |
|                                      | Hơn 3 lần                    | 126      | 33,5          |

Nguồn: Tổng hợp bởi tác giả.

## 4. Kết quả

### 4.1. Kiểm định CMB



**Hình 2. Kết quả kiểm định CMB.** Nguồn: Kết quả từ Amos 24.0.

Lỗi thiên kiến phương pháp chung (common method bias) là một trong các lỗi thường gặp khi sử dụng dữ liệu sơ cấp trên thang Likert, vì thế, theo khuyến nghị của J.F. Hair và cs (2021) [31], sử dụng phân tích CFA để kiểm định là cần thiết để có thể nhận biết lỗi này. Kết quả kiểm định được thể hiện ở hình 2. Thông qua phân tích, với các chỉ số độ phù hợp của mô hình (model fit) nằm trong ngưỡng cho phép, ta có thể kết luận dữ liệu không xuất hiện lỗi CMB.

**Bảng 2. Tổng hợp kết quả đánh giá mô hình đo lường.**

| Hệ số tải        | HB    | IBT   | PSR   | PSRxHB |
|------------------|-------|-------|-------|--------|
| HB1              | 0,871 |       |       |        |
| HB2              | 0,848 |       |       |        |
| HB3              | 0,885 |       |       |        |
| HB4              | 0,85  |       |       |        |
| IBT1             |       | 0,849 |       |        |
| IBT2             |       | 0,86  |       |        |
| IBT3             |       | 0,853 |       |        |
| PSR1             |       |       | 0,817 |        |
| PSR2             |       |       | 0,845 |        |
| PSR3             |       |       | 0,854 |        |
| PSR4             |       |       | 0,829 |        |
| PSR5             |       |       | 0,829 |        |
| PSRxHB           |       |       |       | 1      |
| Cronbach's alpha | 0,887 | 0,816 | 0,892 |        |
| CR               | 0,895 | 0,822 | 0,899 |        |
| AVE              | 0,746 | 0,73  | 0,697 |        |
| HTMT             | HB    | IBT   | PSR   | PSRxHB |
| HB               |       |       |       |        |
| IBT              | 0,379 |       |       |        |
| PSR              | 0,468 | 0,356 |       |        |
| PSRxHB           | 0,041 | 0,109 | 0,463 |        |

Nguồn: Tổng hợp kết quả từ phần mềm Smart PLS 4.0.

#### 4.2. Đánh giá mô hình đo lường

Theo J.F. Hair Jr và cs (2021) [31], mô hình đo lường được đánh giá độ chính xác thông qua ba nội dung: độ tin cậy, độ hội tụ và độ phân biệt. Kết quả đánh giá mô hình đo lường được tổng hợp tại bảng 2. Cụ thể, độ tin cậy được đo với Factor Loadings cho từng chỉ báo (ngưỡng trên 0,708), Cronbach's Alpha và CR cho toàn mô hình (ngưỡng trên 0,7). Độ hội tụ được đánh giá bằng AVE với ngưỡng trên 0,5 và độ phân biệt được đánh giá bằng HTMT với ngưỡng nhỏ hơn 0,85 (độ phân biệt dùng HTMT là chỉ báo đánh giá tốt hơn hẳn so với cách đánh giá bằng bảng Fornell Larcker truyền thống [32]). Với các kết quả thu về đều nằm trong ngưỡng cho phép, ta kết luận mô hình đo lường có sự chính xác về độ tin cậy, hội tụ và phân biệt.

#### 4.3. Đánh giá mô hình cấu trúc

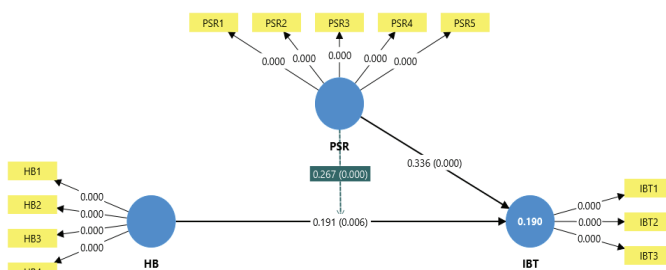
Mô hình cấu trúc được đánh giá thông qua các chỉ số VIF (Variance Inflation Factor - chỉ số kiểm tra đa cộng tuyến) cho đa cộng tuyến, chỉ số  $R^2$  (Coefficient of Determination - hệ số xác định) cho độ phù hợp mô hình,  $f^2$  cho độ lớn hiệu ứng và các trọng số đại diện cho từng mối quan hệ thông qua phân tích bootstrapping 5000 lần. Kết quả được thể hiện thông qua bảng 3.

**Bảng 3. Tổng hợp kết quả đánh giá mô hình cấu trúc.**

|               | $f^2$ | Path coefficient | p-value |
|---------------|-------|------------------|---------|
| HB -> IBT     | 1,270 | 0,035            | 0,006   |
| PSR -> IBT    | 1,568 | 0,089            | 0,000   |
| PSRxHB -> IBT | 1,293 | 0,057            | 0,000   |

Nguồn: Tổng hợp từ Smart PLS 4.0.

Kết quả cho thấy,  $R^2$  của IBT bằng 0,191, đây là ngưỡng chấp nhận được so với ngưỡng 10% của các nghiên cứu không nhấn mạnh vào khám phá nhân tố.  $f^2 > 0,015$  cho thấy các hiệu ứng tác động là phù hợp. Các tác động đều có hệ số tác động dương, với  $p < 0,05$  cho thấy các mối quan hệ đều có ý nghĩa thống kê và tác động dương. Kết quả được thể hiện thông qua hình 3.



**Hình 3. Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc.** Nguồn: Kết quả từ phần mềm Smart PLS 4.0.

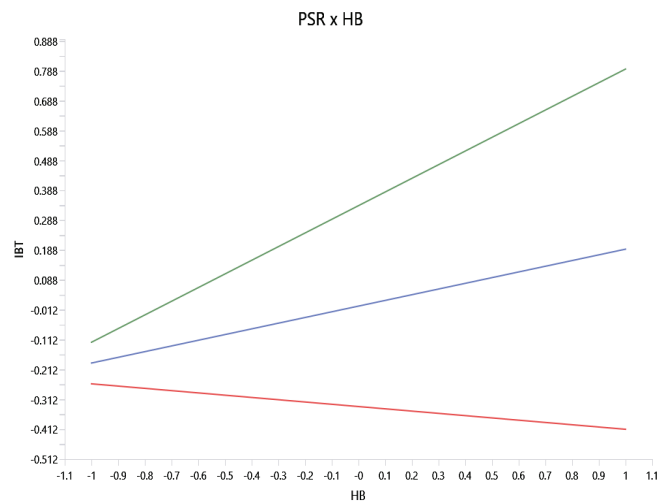
Từ kết quả, ta chấp thuận các giả thuyết H1 và H2.

#### 4.4. Hiệu ứng điều tiết của mối quan hệ giả xã hội

Thông qua kết quả đánh giá mô hình cấu trúc, hiệu ứng của mối quan hệ giả xã hội được cụ thể hóa thông qua phương trình sau:

$$IBT = 0,19 \cdot HB + 0,336 \cdot PSR + 0,267 \cdot PSR \cdot HB$$

Với các giá trị của PSR nằm ở các ngưỡng mean -1, mean và mean +1, hiệu ứng điều tiết được trực quan hóa trên hệ tọa độ Descartes như hình 4.



**Hình 4. Trực quan hóa hiệu ứng điều tiết bằng phân tích độ dốc đơn giản.** Nguồn: Kết quả từ phần mềm Smart PLS 4.0.

Kết quả cho thấy, với giá trị mean +1 của mối quan hệ giả xã hội, độ dốc của mối quan hệ giữa hiệu ứng bầy đàn và xu hướng mua ngẫu hứng tăng rõ rệt, thậm chí chuyển từ độ dốc âm (tại giá trị mean -1) thành độ dốc dương. Điều này chứng tỏ khả năng điều tiết mạnh mẽ của mối quan hệ giả xã hội. Từ đó, giả thuyết H3 được chấp thuận.

### 5. Bàn luận

#### 5.1. Bàn luận

Nghiên cứu xác nhận cả ba giả thuyết, cung cấp bằng chứng thực nghiệm về vai trò của hiệu ứng bầy đàn, quan hệ giả xã hội và cơ chế tương tác giữa hai yếu tố này đối với hành vi mua hàng ngẫu hứng trên TikTok tại Việt Nam. Các kết quả góp phần mở rộng hiểu biết về hành vi tiêu dùng trong bối cảnh thương mại xã hội tại thị trường mới nổi.

Giả thuyết H1 được chấp thuận với  $\beta = 0,191$  ( $p < 0,05$ ), cho thấy hiệu ứng bầy đàn tác động tích cực đến hành vi mua hàng ngẫu hứng. Kết quả này phù hợp với lý thuyết hiệu ứng theo đám đông và bằng chứng xã hội cũng như các nghiên cứu của J. Erjavec và cs (2022) [17] và X. Liu và cs (2025) [18], trong đó các tín hiệu từ số đông như lượt xem, bình luận hoặc tin lan truyền được người tiêu dùng xem như chỉ báo đáng tin cậy, làm giảm quá trình đánh giá cá nhân và thúc đẩy quyết định mua nhanh chóng. Trong bối cảnh TikTok Việt Nam, nơi nội dung ngắn và livestream tạo ra cảm giác cấp bách và nỗi sợ bỏ lỡ cơ hội, hiệu ứng bầy đàn trở thành động lực quan trọng, đặc biệt đối với người dùng trẻ.

Giả thuyết H2 cũng được hỗ trợ với  $\beta=0,336$  ( $p<0,05$ ), khẳng định quan hệ giả xã hội có tác động trực tiếp mạnh mẽ đến hành vi mua hàng ngẫu hứng. Phát hiện này củng cố lý thuyết tương tác giả xã hội cũng như các phát hiện trước đó của S.V. Jin (2020) [26] và Z. Tian và cs (2025) [5], cho rằng sự gắn kết cảm xúc một chiều với người ảnh hưởng làm gia tăng cảm giác gần gũi và tin tưởng, khiến đề xuất sản phẩm được tiếp nhận như lời khuyên cá nhân, từ đó làm suy yếu cân nhắc lý trí. Trong môi trường TikTok, nơi người ảnh hưởng thường giao tiếp trực tiếp và chia sẻ trải nghiệm đời thường, quan hệ giả xã hội trở thành yếu tố then chốt thúc đẩy hành vi mua bốc đồng, đặc biệt ở thế hệ Z.

Quan trọng hơn, giả thuyết H3 được chấp thuận với  $\beta=0,267$  ( $p<0,05$ ), cho thấy quan hệ giả xã hội điều tiết tích cực mối quan hệ giữa hiệu ứng bày đàn và hành vi mua hàng ngẫu hứng. Khi mức độ quan hệ giả xã hội cao, tác động của tín hiệu đám đông lên quyết định mua được khuếch đại đáng kể. Khi mức độ quan hệ giả xã hội thấp, các tín hiệu bày đàn từ cộng đồng người dùng hoặc người ảnh hưởng không đủ mạnh để tạo ra cảm giác tin cậy và gần gũi. Do đó, thay vì kích hoạt hiệu ứng bằng chứng xã hội, những tín hiệu này có thể làm gia tăng sự hoài nghi và thúc đẩy người tiêu dùng dựa vào đánh giá cá nhân, dẫn đến xu hướng giảm mua sắm ngẫu hứng. Kết quả này củng cố khung lý thuyết S-O-R và tương đồng với lập luận của P.S. Lo và cs (2022) [33], trong đó tương tác giả xã hội đóng vai trò là cơ chế tâm lý nội tại (organism) kích hoạt hệ thống xử lý nhận thức và cảm xúc, từ đó thúc đẩy sự thôi thúc và hành vi mua hàng ngẫu hứng trong bối cảnh livestream.

Tóm lại, nghiên cứu cho thấy hành vi mua hàng ngẫu hứng trên TikTok tại Việt Nam được thúc đẩy bởi sự kết hợp giữa ảnh hưởng đám đông và gắn kết cảm xúc với người ảnh hưởng. Phát hiện này không chỉ củng cố các lý thuyết hiện có mà còn làm rõ cơ chế vận hành của thương mại xã hội trong bối cảnh thị trường mới nổi, nơi xu hướng lan truyền và quan hệ xã hội số giữ vai trò trung tâm.

## 5.2. Hàm ý quản trị

Kết quả nghiên cứu cung cấp góc nhìn đa chiều cho các bên liên quan nhằm cân bằng giữa mục tiêu tăng trưởng doanh số và thúc đẩy tiêu dùng bền vững trong hệ sinh thái thương mại xã hội.

Đối với các nhà hoạch định chính sách, cần thiết lập khung pháp lý chặt chẽ yêu cầu minh bạch hóa các nội dung được tài trợ để người dùng nhận diện rõ bản chất của mối quan hệ giả xã hội. Ngoài ra, việc lồng ghép kiến thức tài chính số và kỹ năng quản lý chi tiêu vào các chương trình giáo dục cho thế hệ trẻ là rất quan trọng để giảm thiểu rủi ro từ các quyết định mua sắm thiếu kiểm soát.

Đối với các nền tảng thương mại (TikTok Shop), nền tảng cần tối ưu thuật toán theo hướng “mua sắm có trách nhiệm”, tích hợp các tính năng hỗ trợ tự kiểm soát như thiết lập hạn mức chi tiêu hoặc hiển thị số dư ví trực quan để giảm bớt tác động tiêu cực của cảm giác sợ bỏ lỡ cơ hội (FOMO).

Đối với doanh nghiệp và thương hiệu, mặc dù việc khai thác tín hiệu bày đàn giúp tăng doanh thu tức thì, doanh nghiệp cần thận trọng với hệ quả hồi tiếc sau mua của người tiêu thụ dẫn đến tỷ lệ trả hàng cao và chi phí logistics ngược gia tăng. Thay vì lạm dụng các kích thích gây áp lực thời gian, thương hiệu nên ưu tiên xây dựng lòng tin thông qua chất lượng thông tin và chính sách hậu mãi để chuyển hóa khách hàng ngẫu hứng thành khách hàng trung thành.

Đối với người tiêu dùng, nghiên cứu cảnh báo người dùng trẻ về sức mạnh chi phối của hiệu ứng đám đông và sự gắn kết cảm xúc với người ảnh hưởng. Việc thực hành tiêu dùng tỉnh thức và chủ động kiểm tra thông tin độc lập sẽ giúp cá nhân duy trì sự tỉnh táo lý trí, tránh rơi vào tình trạng chi tiêu vượt mức dẫn đến các vấn đề tài chính cá nhân.

## 6. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc phối hợp nhịp nhàng giữa quản lý nhà nước, trách nhiệm của nền tảng và sự thông thái của người tiêu dùng sẽ tạo ra một môi trường thương mại lành mạnh, hạn chế những mặt trái của hành vi mua sắm ngẫu hứng kỹ thuật số.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] DataReportal (2025), *Digital 2025: Vietnam*, <https://datareportal.com/reports/digital-2025-vietnam>, accessed 25 December 2025.
- [2] FinT (2025), *TikTok Shop Vietnam H1/2025: What Works, What Sells & What's Next*, <https://fint-global.com/tiktok-shop-vietnam-h1-2025-what-works-what-sells-whats-next/>, accessed 21 December 2025.
- [3] Rubiktop Market Research (2025), *Short-form Content is Turning Scrolls into Spontaneous Purchases*, <https://rubiktop.vn/short-form-content-impulse-buying-vietnam>, accessed 25 December 2025.
- [4] N.N.P. Thao, N.T.H. An, P.N. Duc, et al. (2026), “Impulse buying intention via TikTok livestreams among generation Z: The mediating role of flow experience and enjoyment”, *Journal of Finance-Marketing Research*, **17**(1), DOI: 10.52932/jfmr.v17i01.936 (in Vietnamese).
- [5] Z. Tian, W.A.W. Abas, A.H.A. Ghazali, et al. (2025), “The impact of tiktok social media influencers on consumer behavior: A systematic literature review”, *Studies in Media and Communication*, **13**(4), pp.294-310, DOI: 10.11114/smc.v13i4.7808.
- [6] H. Li, W. Li, T. Ma (2025), “Exploring the mechanism of AI-powered virtual idols' intelligence level on digital natives' impulsive buying intention in e-commerce live streaming: A perspective of psychological distance”, *Journal of Theoretical and Applied Electronic Commerce Research*, **20**(3), DOI: 10.3390/jtaer20030173.

- [7] P. Weinberg, W. Gottwald (1982), "Impulsive consumer buying as a result of emotions", *Journal of Business Research*, **10**(1), pp.43-57, DOI: 10.1016/0148-2963(82)90016-9.
- [8] J.J. Kacen, J.A. Lee (2002), "The influence of culture on consumer impulsive buying behavior", *Journal of Consumer Psychology*, **12**(2), pp.163-176, DOI: 10.1207/S15327663JCP1202\_08.
- [9] A. Floh, M. Madlberger (2013), "The role of atmospheric cues in online impulse-buying behavior", *Electronic Commerce Research and Applications*, **12**(6), pp.425-439, DOI: 10.1016/j.elerap.2013.06.001.
- [10] T. Islam, A.H. Pitafi, V. Arya, et al. (2021), "Panic buying in the COVID-19 pandemic: A multi-country examination", *Journal of Retailing and Consumer Services*, **59**, DOI: 10.1016/j.jretconser.2020.102357.
- [11] X. Hu, X. Chen, R.M. Davison (2019), "Social support, source credibility, social influence, and impulsive purchase behavior in social commerce", *International Journal of Electronic Commerce*, **23**(3), pp.297-327, DOI: 10.1080/10864415.2019.1619905.
- [12] T.K. Chan, C.M. Cheung, Z.W. Lee (2017), "The state of online impulse-buying research: A literature analysis", *Information and Management*, **54**(2), pp.204-217, DOI: 10.1016/j.im.2016.06.001.
- [13] A.M. Muñoz, M.Á. Iniesta-Bonillo, A. Estrella-Ramón, et al. (2026), "Artificial intelligence and consumer behaviour in social media: Systematic literature review and future research agenda", *International Journal of Consumer Studies*, **50**(1), DOI: 10.1111/ijcs.70173.
- [14] D.S. Scharfstein, J.C. Stein (1990), "Herd behavior and investment", *The American Economic Review*, **80**(3), pp.465-479.
- [15] H. Leibenstein (1950), "Bandwagon, snob, and veblen effects in the theory of consumers' demand", *The Quarterly Journal of Economics*, **64**(2), pp.183-207, DOI: 10.2307/1882692.
- [16] M. Loxton, R. Truskett, B. Scarf, et al. (2020), "Consumer behaviour during crises: preliminary research on how coronavirus has manifested consumer panic buying, herd mentality, changing discretionary spending and the role of the media in influencing behaviour", *Journal of Risk and Financial Management*, **13**(8), DOI: 10.3390/jrfm13080166.
- [17] J. Erjavec, A. Manfreda (2022), "Online shopping adoption during COVID-19 and social isolation: Extending the UTAUT model with herd behavior", *Journal of Retailing and Consumer Services*, **65**, DOI: 10.1016/j.jretconser.2021.102867.
- [18] X. Liu, L. Jin (2026), "Understanding drivers of impulsive buying in live commerce: A herd effect perspective", *Journal of Internet Commerce*, **25**(2), DOI: 10.1080/15332861.2025.2597037.
- [19] D. Horton, R.R. Wohl (1956), "Mass communication and parasocial interaction: Observations on intimacy at a distance", *Psychiatry*, **19**(3), pp.215-229, DOI: 10.1080/00332747.1956.11023049.
- [20] S. Chung, H. Cho (2017), "Fostering parasocial relationships with celebrities on social media: Implications for celebrity endorsement", *Psychology and Marketing*, **34**(4), pp.481-495, DOI: 10.1002/mar.21001.
- [21] F.P. Leite, P. de P. Baptista (2022), "The effects of social media influencers' self-disclosure on behavioral intentions: The role of source credibility, parasocial relationships, and brand trust", *Journal of Marketing Theory and Practice*, **30**(3), pp.295-311, DOI: 10.1080/10696679.2021.1935275.
- [22] X. Luo, J.H. Cheah, L.D. Hollebeek, et al. (2024), "Boosting customers' impulsive buying tendency in live-streaming commerce: The role of customer engagement and deal proneness", *Journal of Retailing and Consumer Services*, **77**, DOI: 10.1016/j.jretconser.2023.103644.
- [23] E. Dabiran, S. Farivar, F. Wang, et al. (2024), "Virtually human: Anthropomorphism in virtual influencer marketing", *Journal of Retailing and Consumer Services*, **79**, DOI: 10.1016/j.jretconser.2024.103797.
- [24] R.B. Cialdini (2009), *Influence: Science and Practice* (5<sup>th</sup> Ed.), Pearson Education, 259pp.
- [25] J. Bowlby (1969), *Attachment and Loss*, **1**, Random House, 428pp.
- [26] S.V. Jin, E. Ryu (2020), "I'll buy what she's #wearing: The roles of envy toward and parasocial interaction with influencers in Instagram celebrity-based brand endorsement and social commerce", *Journal of Retailing and Consumer Services*, **55**, DOI: 10.1016/j.jretconser.2020.102121.
- [27] A. Mehrabian, J.A. Russell (1974), *An Approach to Environmental Psychology*, MIT Press, 266pp.
- [28] H.C. Kelman (1958), "Compliance, identification, and internalization: Three processes of attitude change", *Journal of Conflict Resolution*, **2**(1), pp.51-60, DOI: 10.1177/002200275800200106.
- [29] A.D.K. Silalahi, A.P. Tedjakusuma, I.J. Eunike, et al. (2025), "How does time pressure shape impulsive buying behavior? Hedonic vs. utilitarian values emerges as a key driver on e-commerce platforms", *Digital Business*, **5**(2), DOI: 10.1016/j.digbus.2025.100138.
- [30] J. Liu (2025), "Virtual presence, real connections: Exploring the role of parasocial relationships in virtual idol fan community participation", *Global Media and China*, **10**(4), pp.490-511, DOI: 10.1177/20594364231222976.
- [31] J.F. Hair, G.T.M. Hult, C.M. Ringle, et al. (2021), *Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) Using R: A workbook*, Springer Nature, 197pp, DOI: 10.1007/978-3-030-80519-7.
- [32] J. Henseler, C.M. Ringle, M. Sarstedt (2015), "A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling", *Journal of The Academy of Marketing Science*, **43**(1), pp.115-135, DOI: 10.1007/s11747-014-0403-8.
- [33] P.S. Lo, Y.K. Dwivedi, G.W.H. Tan, et al. (2022), "Why do consumers buy impulsively during live streaming? A deep learning-based dual-stage SEM-ANN analysis", *Journal of Business Research*, **147**, DOI: 10.1016/j.jbusres.2022.04.013.

# Mối quan hệ của bảo mật Web đối với thái độ và hành vi tiêu dùng tiềm năng: Nghiên cứu trường hợp dịch vụ ví điện tử tại TP. Hồ Chí Minh

Trần Thanh Phong\*, Hầu Võ Thái Nguyên, Nguyễn Tấn Danh, Nguyễn Hoàng Sơn, Nguyễn Phúc Bảo

Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh, 140 Lê Trọng Tấn, phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày nhận bài 17/11/2025; ngày chuyển phản biện 19/11/2025; ngày nhận phản biện 3/12/2025; ngày chấp nhận đăng 10/12/2025

## **Tóm tắt:**

Mục đích của nghiên cứu là xem xét vai trò của tính bảo mật Web (WEBS) đối với dự định sử dụng dịch vụ ví điện tử trong mô hình nhận thức rủi ro (Theory of Perceived Risk - TPR). Nghiên cứu được thực hiện theo hai giai đoạn, nghiên cứu định tính (thảo luận nhóm) và nghiên cứu định lượng (kiểm định mô hình cấu trúc - SEM). Một mẫu phát triển mầm gồm 431 khách hàng tiềm năng tại TP. Hồ Chí Minh sử dụng dịch vụ ví điện tử được lựa chọn theo phương pháp lấy mẫu dây chuyền để kiểm tra mô hình lý thuyết. Với độ tin cậy được lựa chọn trong nghiên cứu là 95%, kết quả nghiên cứu cho thấy, tất cả 5 giả thuyết có ý nghĩa thống kê. Cụ thể, WEBS có tác động thuận chiều đến thái độ nhận thức (COGA) và thái độ cảm xúc (AFFA). Đồng thời, cả 2 biến thái độ đều có tác động tới ý định hành vi (BEHI) sử dụng dịch vụ này. Ngoài ra, WEBS có ảnh hưởng trực tiếp đến BEHI. Cuối cùng, dựa trên kết quả nghiên cứu, một số hàm ý quản trị được đề xuất cho các công ty FinTech (công nghệ tài chính) cung cấp dịch vụ ví điện tử cần xây dựng tốt chính sách bảo mật nhằm thu hút người dùng.

**Từ khóa:** bảo mật Web, TPR, ví điện tử.

**Chỉ số phân loại:** 5.1, 5.2

---

## The relationship of web security with potential customers' attitudes and behavioural intentions: A case study of e-wallet services in Ho Chi Minh city

Thanh Phong Tran\*, Vo Thai Nguyen Hau, Tan Danh Nguyen, Hoang Son Nguyen, Phuc Bao Nguyen

Ho Chi Minh City University of Industry and Trade, 140 Le Trong Tan Street, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Received 17 November 2025; revised 3 December 2025; accepted 10 December 2025

## **Abstract:**

The purpose of the study is to examine the role of web security (WEBS) in the intention to use e-wallet services within the Theory of Perceived Risk (TPR) framework. The study was conducted in two phases: qualitative research involving focus group discussions and quantitative research using structural model testing (SEM). A sample of 431 potential customers using e-wallet services in Ho Chi Minh city was selected using the chain - referral sampling method to test the theoretical model. At the 95% of confidence level, the research results showed that all five hypotheses were statistically significant. Specifically, WEBS had positive effects on cognitive attitude (COGA) and affective attitude (AFFA). Furthermore, both attitude variables also had an impact on behavioural intention (BEHI) to use the service. In addition, WEBS had a direct impact on BEHI. Finally, based on the research results, several managerial implications are proposed for FinTech (financial technology) companies providing e-wallet services, particularly regarding the development of effective security policies to attract users.

**Keywords:** e-wallet, TPR, web security.

**Classification numbers:** 5.1, 5.2

---

\*Tác giả liên hệ: Email: phongtthanh@huit.edu.vn

## 1. Đặt vấn đề

Trong thời đại số hóa như hiện nay, việc sử dụng ví điện tử trong thanh toán đã trở thành một phương tiện thanh toán phổ biến tại hầu hết các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia phát triển. Dịch vụ này không chỉ giúp người tiêu dùng tiết kiệm thời gian, giảm thiểu rủi ro trong các giao dịch tiền mặt, mà còn mang lại nhiều lợi ích khác như việc thực hiện nhanh chóng, chính xác. Tuy nhiên, một vấn đề quan trọng vẫn tồn tại, đó là về bảo mật an toàn thông tin. Bảo mật thông tin trong các giao dịch trực tuyến là yếu tố tiên quyết. Do đó, nghiên cứu này đặt ra câu hỏi: WEBS tác động như thế nào đối với thái độ (nhận thức, cảm xúc) và dự định của người tiêu dùng trong việc sử dụng dịch vụ này?

Với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ, việc sử dụng các ứng dụng ví điện tử trở nên rất phổ biến tại các thành phố lớn như TP. Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, với mục tiêu tạo sự chuyển biến sâu, rộng về thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế, thúc đẩy sử dụng các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt.

Bảo mật thông tin trong các giao dịch trực tuyến không chỉ bao gồm việc bảo vệ thông tin cá nhân không bị lợi dụng mà còn bao gồm việc bảo vệ các tài sản tài chính khỏi các mối đe dọa như tấn công mạng, lừa đảo và gian lận. Theo nghiên cứu của M.N. Ardiansah và cs (2020) [1], Kim và cs (2010) [2], mức độ bảo mật mà người tiêu dùng cảm nhận được có thể ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự quyết định sử dụng các ứng dụng thanh toán điện tử. Người dùng một khi đã lo lắng về sự an toàn của các thông tin khi thực hiện các giao dịch tài chính, sẽ ảnh hưởng đến thái độ nhận thức (Cognitive attitude- COGA) và cả thái độ cảm xúc (Affective attitude - AFFA) của họ đối với các ứng dụng ví thanh toán này. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng, yếu tố bảo mật đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu cảm giác rủi ro của người tiêu dùng, từ đó tạo ra một thái độ nhận thức tích cực đối với dịch vụ [3].

Nghiên cứu này được xây dựng trên nền tảng lý thuyết nhận thức rủi ro (TPR). Lý thuyết này cho rằng, người tiêu dùng ngoài việc đánh giá lợi ích mang lại mà còn đánh giá cả những rủi ro tiềm ẩn của sản phẩm hoặc dịch vụ đó [4]. TPR - Lý thuyết nhận thức rủi ro nhấn mạnh rằng, mức độ rủi ro mà người tiêu dùng cảm nhận đóng vai trò quyết định trong quá trình ra quyết định sử dụng. Cụ thể, khi người tiêu dùng cảm thấy mức rủi ro cao, họ có xu hướng hình thành thái độ tiêu cực đối với sản phẩm hoặc dịch vụ, giảm niềm tin và khả năng chấp

nhận sử dụng. Ngược lại, khi cảm nhận rủi ro thấp, họ dễ dàng phát triển thái độ tích cực, tăng ý định và hành vi sử dụng thực tế [5].

Nghiên cứu này mang lại ý nghĩa quan trọng, đặc biệt đối với các nhà cung cấp dịch vụ ví điện tử. Kết quả nghiên cứu của nó không chỉ giúp các nhà quản lý hiểu rõ hơn về sự tác động của WEBS đến thái độ và hành vi của người tiêu dùng mà còn là cơ sở để phát triển các giải pháp tối ưu hóa trải nghiệm nhằm gia tăng cảm nhận tích cực của người dùng trong các dịch vụ ví điện tử.

## 2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

### 2.1. Lý thuyết nền

Lý thuyết nhận thức rủi ro (TPR) được R.A. Bauer (1960) [6] đặt nền móng vào năm 1960. Ông là người đầu tiên đưa ra quan điểm rằng, hành vi tiêu dùng là một hoạt động tiềm ẩn rủi ro, bởi vì kết quả của hành vi tiêu dùng là không chắc chắn và hành vi này có thể dẫn đến hậu quả không mong muốn đối với người tiêu dùng. Sau đó, J. Jacoby và cs (1972) [4] và D.F. Cox (1967) [7] tiếp tục phát triển và hình thành các thành phần của rủi ro cảm nhận trong nghiên cứu hành vi người tiêu dùng. D.F. Cox (1967) [7] cho rằng, rủi ro nhận thức là kết hợp giữa mức độ không chắc chắn mà người tiêu dùng cảm nhận và mức độ nghiêm trọng của hậu quả tiêu cực nếu sai lầm xảy ra. Ngoài ra, TPR giúp giải thích và dự đoán tác động của nhận thức rủi ro đến thái độ và ý định sử dụng của người tiêu dùng.

Kế thừa những kết quả trước đây, J. Jacoby và cs (1972) [4] tiến hành xác định 5 loại rủi ro cảm nhận chính là: (1) Rủi ro tài chính (financial risk); (2) Rủi ro hiệu năng (performance risk); (3) Rủi ro xã hội (social risk); (4) Rủi ro tâm lý (psychological risk) và (5) Rủi ro thể chất (physical risk). Đến năm 1993, R.N. Stone và cs (1993) [8] thêm loại thứ 6 là rủi ro thời gian (time risk), khi nhóm nghiên cứu các dịch vụ hoặc sản phẩm không thể hoàn trả. Hiện tại ứng dụng trong môi trường số khi thương mại điện tử phát triển, M.S. Featherman và cs (2003) [5] đã bổ sung thêm hai loại rủi ro cảm nhận khác là: Rủi ro riêng tư (privacy risk) và Rủi ro an toàn thông tin (security risk).

TPR khởi nguồn từ R.A. Bauer (1960) [6] và được phát triển bởi các học giả sau này đã giúp lý giải hành vi tiêu dùng trong điều kiện không chắc chắn. Trong bối cảnh thương mại điện tử, M.S. Featherman và cs (2003) [5] đã bổ sung các rủi ro liên quan đến công nghệ, cụ thể là hai loại là rủi ro riêng tư và an toàn thông tin. Những yếu tố này đặc biệt quan trọng trong nghiên cứu liên

quan đến bảo mật an toàn thông tin khi thanh toán trực tuyến. Hiểu và giảm thiểu các rủi ro cảm nhận này là chìa khóa để xây dựng lòng tin và thúc đẩy hành vi mua sắm trực tuyến.

## 2.2. Các khái niệm nghiên cứu

**Bảo mật Web (WEB security - WEBS):** WEBS là những điều kiện quan trọng trong việc tạo ra môi trường an toàn cho người sử dụng khi thực hiện các giao dịch trực tuyến mà Web là phương tiện, đặc biệt là trong các dịch vụ ví điện tử. Nghiên cứu của V.D. Tran và cs (2022) [3] cho rằng, WEBS không chỉ giúp ngăn chặn các mối đe dọa từ tội phạm mạng mà còn tạo ra sự tin tưởng và an tâm cho người tiêu dùng.

Thái độ của một người đối với sự vật hiện tượng đó là biểu hiện cụ thể của niềm tin của họ đối với đối tượng đó, là một trạng thái cảm xúc được thể hiện thành hành vi của con người [9]. Ngoài ra, thái độ còn biểu hiện xu hướng tâm lý được thể hiện bằng cách đánh giá một đối tượng cụ thể với một số mức độ ủng hộ hoặc không ủng hộ [10]. Thái độ chính là một biểu hiện của kết quả của các quá trình tâm lý, điều mà ta không thể quan sát một cách trực tiếp nhưng hoàn toàn có thể được suy ra từ hành vi của con người [11]. Theo Y. Hee-dong và cs (2004) [12], thái độ được cụ thể hóa ở hai khía cạnh là nhận thức và tình cảm.

**Thái độ nhận thức (Cognitive attitude - COGA):** Thái độ nhận thức liên quan đến việc người tiêu dùng nhận thức các yếu tố liên quan đến rủi ro và lợi ích của một sản phẩm hoặc dịch vụ. Trong trường hợp này chỉ ra rằng, khi WEBS được cảm nhận là cao, người tiêu dùng sẽ có thái độ nhận thức tích cực, từ đó họ sẽ có xu hướng tiếp tục sử dụng dịch vụ [3].

**Thái độ cảm xúc (Affective attitude - AFFA):** Thái độ cảm xúc biểu hiện tình cảm và sự hài lòng của người tiêu dùng đối với dịch vụ. Khi người tiêu dùng cảm thấy an tâm về tính bảo mật và trải nghiệm dịch vụ, họ sẽ phát triển thái độ cảm xúc tích cực, từ đó làm tăng khả năng tiếp tục sử dụng dịch vụ ví điện tử [1, 2].

**Hành vi dự định (Behavioral Intention - BEHI):** Là xu hướng hành vi hay hành vi tiềm năng, được giả sử bao gồm các nhân tố động lực mà ảnh hưởng đến hành vi [11]. Theo TRA, hành vi là kết quả của thái độ, chính thái độ quyết định đến hành vi, thái độ tích cực đối với sản phẩm hoặc dịch vụ có thể ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi dự định [11]. Trong bối cảnh nghiên cứu về hành vi sử dụng ví điện tử, người tiêu dùng có thể quyết định tiếp tục sử dụng dịch vụ nếu họ cảm thấy dịch vụ này an toàn và đáp ứng được nhu cầu của họ. Ngược lại họ sẽ từ bỏ dịch vụ này nếu thấy tiềm ẩn rủi ro [5].

## 2.3. Mối quan hệ giữa các khái niệm và giả thuyết nghiên cứu

Đối với sản phẩm dịch vụ, lòng tin chính là sự tin tưởng của khách hàng đối với nhà cung cấp dịch vụ [13]. Khách hàng rất cần sự an toàn khi giao dịch với nhà cung cấp và đặc biệt trong những tình huống mà rủi ro cho khách hàng khi giao dịch qua trang Web [14]. Khi người tiêu dùng cảm nhận mức độ WEBS cao trong các dịch vụ ví điện tử, họ sẽ có thái độ nhận thức tích cực đối với các dịch vụ này, điều này tạo sự tin tưởng cho người tiêu dùng, từ đó làm tăng thái độ nhận thức tích cực về dịch vụ [3]. Như là một hệ quả, một khi người tiêu dùng cảm nhận mức độ WEBS cao, họ sẽ có thái độ tích cực với dịch vụ điều này tạo ra cảm xúc thân thuộc, gắn bó tạo những cảm xúc tích cực đối với dịch vụ (ví điện tử). WEBS cao không chỉ tạo sự an tâm mà còn giúp người tiêu dùng cảm thấy thoải mái và hài lòng với dịch vụ [1, 2]. Thái độ cảm xúc này sẽ làm tăng khả năng họ tiếp tục sử dụng dịch vụ đó trong tương lai. Từ những lý do trên, hai giả thuyết sau được thiết lập:

Giả thuyết 1 (H1+): WEBS tác động cùng chiều tới COGA.

Giả thuyết 2 (H2+): WEBS tác động cùng chiều tới AFFA.

Theo lý thuyết TRA, hành vi là kết quả của thái độ, chính thái độ quyết định hành vi sẽ như thế nào [11]. Với những người dùng dịch vụ thanh toán trực tuyến thì hành vi dự định chịu sự tác động mạnh bởi khả năng nhận thức chủ quan, đây chính là tiền đề hình thành nên thái độ của họ, trong đó nhận thức về sự hữu ích cũng như sự nhận thức về tính dễ sử dụng [15]. Ngoài ra mô hình TAM của F.D. Davis (1986) [16] cũng đã xác nhận rằng, thái độ có tác động tích cực đến ý định hành vi. Khi người tiêu dùng cảm nhận mức độ bảo mật cao và có thái độ nhận thức tích cực, họ sẽ có xu hướng tiếp tục sử dụng ví điện tử trong các giao dịch tài chính [11]. Ngoài ra, thái độ cảm xúc tích cực của người tiêu dùng có được khi họ cảm thấy an tâm với dịch vụ, điều này sẽ tác động trực tiếp đến hành vi dự định của họ [1, 2]. Từ những lý do trên, hai giả thuyết sau được thiết lập:

Giả thuyết 3 (H3+): COGA tác động cùng chiều tới BEHI.

Giả thuyết 4 (H4+): AFFA tác động cùng chiều tới BEHI.

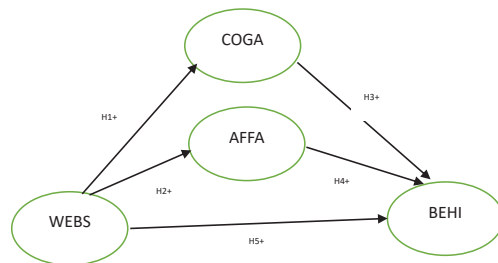
Trong môi trường số, đặc biệt là các giao dịch tài chính như ví điện tử, vấn đề WEBS và an toàn thông tin cá nhân đóng vai trò then chốt quyết định đến ý định hành vi của người dùng. Lý thuyết TPR chỉ ra rằng người tiêu dùng sẽ cân nhắc mức độ rủi ro cảm nhận trước khi đưa ra quyết định sử dụng một dịch vụ. Theo đó, rủi ro an toàn thông tin và rủi ro riêng tư là hai yếu tố cốt lõi ảnh hưởng đến niềm tin và hành vi trong thương mại điện tử [5].

Khi người dùng cảm nhận nền tảng ví điện tử có cơ chế bảo mật mạnh, họ sẽ cảm thấy an tâm hơn trong việc cung cấp thông tin cá nhân và tài chính, từ đó tăng cường ý định sử dụng dịch vụ (BEHI). Việc giảm thiểu các rủi ro liên quan đến mất mát dữ liệu, tấn công mạng hay đánh cắp thông tin giúp tăng niềm tin, một yếu tố trung gian quan trọng dẫn đến hành vi sử dụng [17]. Trong nghiên cứu của T.C.E. Cheng và cs (2006) [9] đi đến kết luận rằng, bảo mật của trang Web có tác động trực tiếp đến cả thái độ nhận thức và hành vi dự định. Từ đó ta có được giả thuyết sau:

Giả thuyết 5 (H5+): WEBS tác động cùng chiều tới BEHI.

## 2.4. Mô hình nghiên cứu

Từ những giả thuyết được xây dựng ở trên, mô hình nghiên cứu đề nghị như ở hình 1.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất.

## 3. Phương pháp nghiên cứu

### 3.1. Bối cảnh nghiên cứu

Trong vài năm gần đây, Việt Nam đã chuyển mình mạnh mẽ trong lĩnh vực thanh toán không dùng tiền mặt dưới tác động của quá trình chuyển đổi số và sự bùng nổ của công nghệ tài chính. Theo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế đang tăng trưởng nhanh, đặc biệt tại khu vực thành thị. Nhiều hình thức thanh toán hiện đại như quét mã QR, chuyển khoản ngân hàng, và ví điện tử đã chiếm một tỷ trọng lớn trong thanh toán. Tuy nhiên, tỷ lệ sử dụng ví điện tử vẫn còn thấp ở nhóm người tiêu dùng lớn tuổi, thu nhập thấp hoặc vùng nông thôn, do rào cản về thói quen, năng lực số, đặc biệt là niềm tin của họ đối với dịch vụ này.

### 3.2. Quy trình nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện qua hai giai đoạn: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng.

Nghiên cứu định tính được thực hiện bằng kỹ thuật thảo luận nhóm với 5 chuyên gia, người có trên 3 năm kinh nghiệm làm việc ở Phòng Marketing và Truyền thông của Công ty FinTech được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp phép hoạt động trung gian thanh toán. Mục

đích của thảo luận nhóm nhằm điều chỉnh thang đo của các khái niệm nghiên cứu. Kết quả là các biến quan sát được giữ nguyên về mặt số lượng, chỉ điều chỉnh câu từ nhằm thích hợp hóa với bối cảnh nghiên cứu.

Nghiên cứu định lượng chính thức cũng được sử dụng kỹ thuật phỏng vấn trực tiếp bằng bảng câu hỏi. Một mẫu phát triển mầm với 431 người có nhu cầu thanh toán trực tuyến tiềm năng tại TP. Hồ Chí Minh được lựa chọn, bảo đảm sự đa dạng về độ tuổi, nghề nghiệp và thu nhập để tăng tính khái quát. Cách chọn mẫu này giúp khắc phục phần nào hạn chế thiên lệch của phương pháp snowball nhờ mở rộng phạm vi tiếp cận và tăng khả năng đại diện cho tổng thể người dùng mục tiêu. Đầu tiên phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha, sau đó phân tích nhân tố khám phá (EFA) được sử dụng để khám phá cấu trúc tiềm ẩn bên trong một tập hợp biến quan sát. Tiếp theo, phân tích nhân tố khẳng định (CFA) để đánh giá lại độ tin cậy, giá trị hội tụ, phân biệt, phương sai trích của thang đo. Cuối cùng, phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính-SEM được thực hiện dùng để kiểm định các giả thuyết của mô hình với sự trợ giúp phần mềm Amos 24.

### 3.3. Thang đo

Tất cả các quan sát đo lường khái niệm nghiên cứu đều được chỉnh sửa để thích ứng với bối cảnh nghiên cứu và tất cả các khái niệm nghiên cứu đều là cấu trúc bậc nhất. WEBS, COGA, AFFA và BEHI được đo bằng ba quan sát được tham khảo từ Y. Hee-dong và cs (2004) [12]. Tất cả các quan sát đều sử dụng thang đánh giá Likert 5 điểm. Kết quả thảo luận nhóm để điều chỉnh thang đo tham khảo cho các khái niệm nghiên cứu cho thấy các thang đo có điều chỉnh câu, chữ cho phù hợp với ngữ cảnh nghiên cứu.

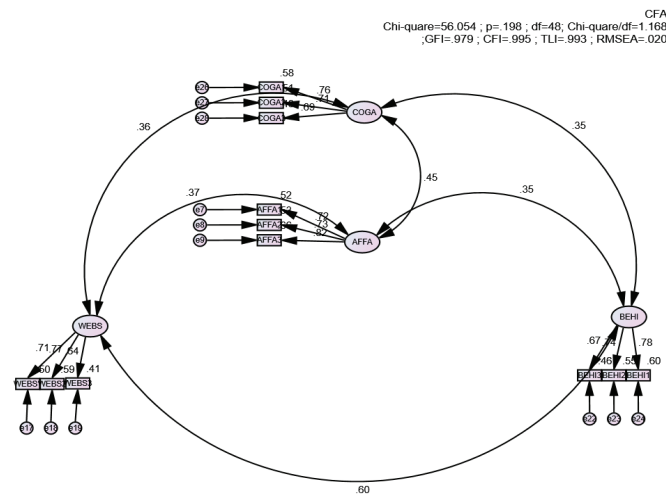
## 4. Kết quả và bàn luận

### 4.1. Phân tích độ tin cậy

Bộ dữ liệu n=431 quan sát được thu thập từ các đối tượng tiềm năng sử dụng công cụ ví điện tử. Thang đo được đánh giá độ tin cậy thông qua Cronbach's Alpha và Phân tích nhân tố khám phá (EFA). Tất cả 4 khái niệm nghiên cứu được đánh giá hệ số tin cậy cho thấy tất cả các thang đo đều được thỏa mãn. Cụ thể, hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo WEBS, COGA, AFFA và BEHI lần lượt là 0,801; 0,822; 0,899 và 0,834 tương ứng; tất cả các mối tương quan biến - tổng đều >0,3 [18]. Kết quả phân tích EFA cùng lúc cho cả 4 khái niệm nghiên cứu với phương sai được trích 69,04% (tại eigenvalue=1,109) và giá trị KMO là 0,815 (Sig=0,000). Độ tin cậy của tất cả các thang đo được sử dụng trong nghiên cứu đều đáp ứng yêu cầu về độ tin cậy và giá trị của thang đo [19].

## 4.2. Phân tích CFA

Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) được áp dụng để đánh giá mô hình đo lường và SEM được sử dụng để kiểm tra mô hình lý thuyết và các giả thuyết. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định cho thấy, CFA tối hạn phù hợp với dữ liệu thị trường với các chỉ số phù hợp của mô hình như sau:  $\chi^2[48]=56,054$  ( $p=0,198$ ),  $GFI=0,979$ ,  $CFI=0,995$ ,  $TLI=0,993$  tất cả  $>0,9$  [20] và  $RMSEA=0,02<0,08$  [21] (hình 2). Hệ số tải của tất cả các quan sát trong mô hình đều cao ( $\geq 0,500$ ) và có ý nghĩa thống kê ( $p<0,001$ ). Những phát hiện này chỉ ra rằng các thang đo đo lường các cấu trúc này là một chiều và đạt được giá trị hội tụ.



Hình 2. Mô hình CFA tối hạn. Nguồn: phân tích Amos 24.

Hệ số tương quan giữa các khái niệm nghiên cứu khác 1 có ý nghĩa thống kê nên thỏa mãn giá trị phân biệt (tất cả  $AVE>MSV$ ), hệ số tin cậy tổng hợp (tất cả  $CR>0,5$ ) và phương sai trích đều thỏa mãn (tất cả  $AVE>0,5$ ) chứng tỏ rằng, lượng phương sai được giải thích bởi các biến quan sát của cùng một khái niệm cao hơn lượng phương sai chia sẻ với các khái niệm khác. Do đó, các thang đo đạt được giá trị phân biệt theo tiêu chí của C. Fornell và cs (1981) [22] (bảng 1).

Bảng 1. Hệ số đo lường mô hình.

|      | CR    | AVE   | MSV   | MaxR(H) | AFFA         | WEBS         | BEHI         | COGA         |
|------|-------|-------|-------|---------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| AFFA | 0,800 | 0,572 | 0,204 | 0,808   | <b>0,756</b> |              |              |              |
| WEBS | 0,750 | 0,502 | 0,362 | 0,759   | 0,369***     | <b>0,708</b> |              |              |
| BEHI | 0,775 | 0,536 | 0,362 | 0,781   | 0,351***     | 0,602***     | <b>0,732</b> |              |
| COGA | 0,767 | 0,524 | 0,204 | 0,770   | 0,452***     | 0,364***     | 0,351***     | <b>0,724</b> |

Nguồn: phân tích Amos 24.

## 4.3. Kết quả phân tích SEM và thảo luận

Kết quả phân tích SEM được sử dụng để kiểm tra các giả thuyết về mối quan hệ giữa các khái niệm. Kết quả SEM cho thấy tất cả 5 giả thuyết đều có ý nghĩa thống kê ( $p<0,05$ ) (bảng 2).

Bảng 2. Phân tích SEM chuẩn hóa.

| Giả thuyết | Mối quan hệ    | Hệ số | P     |
|------------|----------------|-------|-------|
| H1         | COGA <--- WEBS | 0,405 | ***   |
| H2         | AFFA <--- WEBS | 0,406 | ***   |
| H3         | BEHI <--- COGA | 0,098 | 0,047 |
| H4         | BEHI <--- AFFA | 0,100 | 0,044 |
| H5         | BEHI <--- WEBS | 0,531 | ***   |

Nguồn: phân tích Amos 24.

Do vậy, có bằng chứng xác nhận giả thuyết rằng, WEBS có tác động rất mạnh đối với thái độ và hành vi dự định của người sử dụng tiềm năng của ví điện tử. Những phát hiện của nghiên cứu này làm phong phú thêm hiểu biết về ý định hành vi trong bối cảnh dịch vụ ví điện tử thông qua thiết lập mô hình dựa trên nhận thức về rủi ro của lý thuyết TPR.

Mối quan hệ trực tiếp và gián tiếp giữa WEBS và BEHI phù hợp với nghiên cứu trước đây về hành vi kỹ thuật số và thương mại điện tử. Ví dụ, M.S. Featherman và cs (2003) [5] khẳng định rằng, rủi ro được nhận thức - bao gồm cả những lo ngại về bảo mật dữ liệu và quyền riêng tư - là rào cản chính đối với việc áp dụng các dịch vụ trực tuyến. Trong bối cảnh FinTech, S. Chandra và cs (2010) [23] cũng chứng minh rằng, nhận thức của người dùng về WEBS ảnh hưởng đáng kể đến lòng tin và ý định sử dụng dịch vụ ngân hàng di động.

Nghiên cứu của chúng tôi đã xác nhận điểm tương đồng với nghiên cứu của Y. Hee-dong và cs (2004) [12] về thái độ. Trong đó, Y. Hee-dong và cs (2004) [12] cũng đi đến kết luận thái độ đóng góp ít giá trị đối với việc sử dụng hệ thống thông tin. Một phát hiện quan trọng khác là tác động trực tiếp của WEBS lên BEHI, bỏ qua sự trung gian về thái độ. Điều này phù hợp với lập luận của T. Zhou (2014) [24], người đã phát hiện ra rằng, nhận thức về bảo mật có tác động tích cực trực tiếp đến ý định sử dụng hệ thống thanh toán di động.

## 5. Kết luận và hàm ý quản trị

### 5.1. Kết luận

Mô hình TPR được vận dụng trong nghiên cứu này để xem xét hành vi dự định của khách hàng dự định sử dụng dịch vụ ví điện tử. Một mẫu phát triển mầm với 431 phần tử được thu thập để kiểm định mô hình lý thuyết. Với mức ý nghĩa 5% được chọn lựa để phân tích SEM, kết quả nghiên cứu cho thấy WEBS tác động đến hành vi dự định sử dụng cả trực tiếp và gián tiếp thông qua biến trung gian thái độ nhận thức (COGA) và thái độ cảm xúc (AFFA).

## 5.2. Hàm ý quản trị

Kết quả nghiên cứu nhấn mạnh vai trò quan trọng của yếu tố WEBS trong việc hình thành thái độ và thúc đẩy hành vi tiềm năng của người tiêu dùng sử dụng ví điện tử. Cụ thể, WEBS không chỉ tác động gián tiếp thông qua thái độ (nhận thức và cảm xúc), mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi tiềm năng sử dụng dịch vụ này. Điều này hàm ý rằng, trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gia tăng trong lĩnh vực FinTech, các nhà cung cấp dịch vụ ví điện tử cần đầu tư nhiều hơn nữa hệ thống bảo mật công nghệ, đồng thời minh bạch hóa các chính sách này nhằm củng cố niềm tin của khách hàng. Việc tăng cường bảo mật các giao dịch tài chính không chỉ là một yêu cầu kỹ thuật mà còn là một chiến lược trọng yếu để cải thiện trải nghiệm người dùng và thúc đẩy hành vi chấp nhận công nghệ trong dài hạn.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] M.N. Ardiansah, A. Chariri, S. Rahardja (2020), "The effect of electronic payments security on e-commerce consumer perception: An extended model of technology acceptance", *Management Science Letters*, **10**(7), pp.1473-1480, DOI: 10.5267/j.msl.2019.12.020.
- [2] C. Kim, W. Tao, N. Shin, et al. (2010), "An empirical study of customers' perceptions of security and trust in e-payment systems", *Electronic Commerce Research and Applications*, **9**(1), pp.84-95, DOI: 10.1016/j.elerap.2009.04.014.
- [3] V.D. Tran, T.D. Nguyen (2022), "The impact of security, individuality, reputation, and consumer attitudes on purchase intention of online shopping: The evidence in Vietnam", *Cogent Psychology*, **9**(1), pp.1-21, DOI: 10.1080/23311908.2022.2035530.
- [4] J. Jacoby, L.B. Kaplan (1972), "The components of perceived risk", *Proceedings of The Third Annual Conference of The Association for Consumer Research*, pp.382-393.
- [5] M.S. Featherman, P.A. Pavlou (2003), "Predicting e-services adoption: A perceived risk facets perspective", *International Journal of Human-Computer Studies*, **59**(4), pp.451-474, DOI: 10.1016/S1071-5819(03)00111-3.
- [6] R.A. Bauer (1960), "Consumer behavior as risk taking", *Proceedings of The 43<sup>rd</sup> National Conference of The American Marketing Association*, American Marketing Association, pp.389-398.
- [7] D.F. Cox (1967), *Risk Taking and Information Handling in Consumer Behavior*, Harvard University Press, 667pp.
- [8] R.N. Stone, K. Grønhaug (1993), "Perceived risk: Further considerations for the marketing discipline", *European Journal of Marketing*, **27**(3), pp.39-50, DOI: 10.1108/03090569310026637.
- [9] T.C.E. Cheng, Y.C.L. David, C.L.Y. Andy, et al. (2006), "Adoption of internet banking: An empirical study in Hong Kong", *Decision Support Systems*, **42**(3), pp.1558-1572, DOI: 10.1016/j.dss.2006.01.002.
- [10] A.H. Eagly, S. Chaiken (1993), "The psychology of attitudes", *Fort Worth, TX: Harcourt Brace Javanovich*, pp.459-466.
- [11] I. Ajzen (1991), "The theory of planned behavior", *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, **50**(2), pp.179-211, DOI: 10.1016/0749-5978(91)90020-T.
- [12] Y. Hee-dong, Y. Youngjin (2004), "It's all about attitude: Revisiting the technology acceptance model", *Decision Support Systems*, **38**(1), pp.19-31, DOI: 10.1016/S0167-9236(03)00062-9.
- [13] E. Anderson, B. Weitz (1989), "Determinants of continuity in conventional industrial channel dyads", *Marketing Science*, **8**(4), pp.310-323, DOI: 10.1287/mksc.8.4.310.
- [14] N.H. Son, T.T. Hoa, N.T. Thuy, et al. (2023), "Perceived trust and online shopping intention - A case study of e-commerce platforms in Ho Chi Minh City", *Journal of Economics & Business Administration*, **27**, pp.41-50 (in Vietnamese).
- [15] F.D. Davis (1989), "Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology", *MIS Quarterly*, **13**(3), pp.319-340, DOI: 10.2307/249008.
- [16] F.D. Davis (1986), *A Technology Acceptance Model for Empirically Testing New end-User Information System: Theory and Results*, Doctoral Dissertation, MIT Sloan School of Management Cambridge.
- [17] T. Zhou (2011), "The effect of initial trust on user adoption of mobile payment", *Information Development*, **27**(4), pp.290-300, DOI: 10.1177/0266666911424075.
- [18] J.C. Nunnally, I.H. Bernstein (1994), *Psychometric Theory*, McGraw-Hill, 752pp.
- [19] H. Trong, C.N.M. Ngoc (2005), *Research Data Analysis with SPSS*, Ho Chi Minh City: Hong Duc (in Vietnamese).
- [20] N.D. Tho, N.T.M. Trang (2008), *Marketing Scientific Research: Application of Structural Equation Modeling-SEM*, Ho Chi Minh City: National University Publishing House (in Vietnamese).
- [21] N.D. Tho (2013), *Textbook of Scientific Research Methods in Business*, Ho Chi Minh City: Finance Publishing House (in Vietnamese).
- [22] C. Fornell, D.F. Larcker (1981), "Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error", *Journal of Marketing Research*, **18**(1), pp.39-50, DOI: 10.1177/002224378101800104.
- [23] S. Chandra, S.C. Srivastava, Y.L. Theng (2010), "Evaluating the role of trust in consumer adoption of mobile payment systems: An empirical analysis", *Communications of The Association for Information Systems*, **27**(1), pp.561-588, DOI: 10.17705/1CAIS.02729.
- [24] T. Zhou (2014), "An empirical examination of initial trust in mobile payment", *Wireless Personal Communications*, **77**(1), pp.1519-1531, DOI: 10.1007/s11277-013-1596-8.

# Du lịch hướng nội: Đề xuất khung khái niệm

Trần Tuyền\*

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 10-12 Đinh Tiên Hoàng, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày nhận bài 9/7/2025; ngày chuyển phản biện 11/7/2025; ngày nhận phản biện 30/7/2025; ngày chấp nhận đăng 8/8/2025

## **Tóm tắt:**

Trong bối cảnh xã hội đương đại đối diện với nhiều bất định, áp lực tinh thần và khủng hoảng ý nghĩa sống, du lịch ngày càng vượt khỏi chức năng giải trí để trở thành không gian phục hồi, tự nhận thức và tái kết nối nội tâm. Dựa trên phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp và phân tích khái niệm, bài báo đối thoại với các dòng nghiên cứu liên quan như du lịch chánh niệm, du lịch chữa lành, du lịch chăm sóc sức khỏe, du lịch chuyển hóa, tâm lý học tích cực và tính xác thực hiện sinh. Nghiên cứu này đề xuất khái niệm du lịch hướng nội với sáu hợp phần: tự nhận thức, chánh niệm, khám phá giá trị sống, chữa lành và tái tạo, ý nghĩa hóa trải nghiệm, cùng siêu vượt bản thân và kết nối liên chủ thể. Đây là một tiếp cận lý thuyết mới nhằm lý giải sự chuyển dịch từ du lịch hướng ngoại, tiêu dùng trải nghiệm sang những hành trình giúp con người lắng nghe bản thân, nhận diện cảm xúc, tái cấu trúc giá trị sống và tìm kiếm sự quân bình tinh thần. Bài báo qua đó mở rộng cách hiểu về du lịch như một không - thời gian nhân bản cho sự tự phản tỉnh, hạnh phúc dựa trên ý nghĩa và phát triển bản thân. Việc đề xuất các hợp phần, kỹ thuật thực hành và cơ chế vận hành cho thấy tiềm năng ứng dụng của tiếp cận này trong phát triển sản phẩm, thiết kế điểm đến và chăm sóc sức khỏe tinh thần.

**Từ khóa:** chánh niệm, chữa lành, du lịch hướng nội, hạnh phúc dựa trên ý nghĩa, ý nghĩa hóa trải nghiệm.

**Chỉ số phân loại:** 5.1, 5.13

## Inner tourism: A proposed conceptual framework

Tuyen Tran\*

University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University - Ho Chi Minh City  
10-12 Dinh Tien Hoang Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Received 9 July 2025; revised 30 July 2025; accepted 8 August 2025

## **Abstract:**

In contemporary society, characterised by uncertainty, psychological pressure, social acceleration, and crises of meaning, tourism is increasingly moving beyond its recreational function to become a space for restoration, self-awareness, and inner reconnection. Drawing on secondary literature review and conceptual analysis, this article engages with related research streams, including mindful tourism, healing tourism, wellness tourism, transformative tourism, positive psychology, and existential authenticity. It proposes the concept of inner tourism, comprising six components: self-awareness, mindfulness, exploration of life values, healing and restoration, meaning-making, and self-transcendence and intersubjective connectedness. This is a new theoretical approach to explain the ongoing shift from outward-oriented travel and experiential consumption towards journeys that enable individuals to listen to themselves, recognise their emotional states, reconstruct their life values, and seek psychological balance. In doing so, the article broadens the understanding of tourism as a humanistic time-space for self-reflection, meaning-based well-being, and personal growth. The proposed components, practical techniques, and operational mechanisms demonstrate the potential of this approach for application in product development, destination design, and mental healthcare.

**Keywords:** healing, inner tourism, meaning-based well-being, meaning-making, mindfulness.

**Classification numbers:** 5.1, 5.13

\*Email: tuyentran@hcmussh.edu.vn

## 1. Mở đầu

Trong những thập niên gần đây, du lịch toàn cầu đang dịch chuyển từ các hành trình tiêu dùng và giải trí thuần túy sang những trải nghiệm chú trọng hơn đến phục hồi, cân bằng, chuyển hóa và chăm sóc sức khỏe thể chất, tinh thần [1-4]. Sự phát triển của du lịch chậm, du lịch chữa lành, du lịch chánh niệm, du lịch chăm sóc sức khỏe và du lịch chuyển hóa không chỉ phản ánh sự mở rộng của thị trường du lịch chuyên biệt, mà còn cho thấy những biến đổi sâu hơn trong nhu cầu của du khách đương đại. Trong bối cảnh áp lực công việc, nhịp sống số, sự phân tán chú ý và bất an hiện sinh ngày càng gia tăng, các mô hình du lịch đại chúng dần bộc lộ giới hạn trong việc đáp ứng nhu cầu tinh thần, cảm xúc và tìm kiếm ý nghĩa của du khách [5, 6].

Các nghiên cứu gần đây cho thấy nhiều du khách bắt đầu chuyển đi với áp lực tâm lý, khủng hoảng hiện sinh và tổn thương tinh thần [7, 8]. Vì vậy, trải nghiệm giải trí hay tiêu dùng vật chất không còn đủ để tạo ra hạnh phúc dựa trên ý nghĩa (eudaimonic well-being). Sự tăng trưởng nhanh của du lịch chăm sóc sức khỏe toàn cầu cho thấy nhu cầu về các hành trình suy nghiệm, chữa lành và tái kết nối với bản thân không chỉ là xu hướng nhất thời, mà là một chuyển dịch đáng kể trong hành vi du lịch [9]. Xu hướng này gắn với bối cảnh xã hội rộng hơn, nơi con người đối diện với khủng hoảng giá trị, lối sống số và các vấn đề sức khỏe tâm thần ngày càng phổ biến [6, 10-12]. Khi đó, nhu cầu “quay về với chính mình” trở thành một định hướng đáng chú ý, thể hiện qua mong muốn lắng nghe bản thân, suy ngẫm về giá trị sống và tái thiết lập kết nối với chiều sâu nội tâm [13-15].

Từ bối cảnh trên, bài báo này đề xuất khái niệm du lịch hướng nội (*inner tourism*) như một tiếp cận lý thuyết nhằm lý giải sự dịch chuyển trong động cơ du lịch: từ nghỉ ngơi, giải trí và tiêu dùng trải nghiệm sang tự nhận thức, suy nghiệm, chữa lành và tái kiến tạo ý nghĩa sống. Thay vì xem du lịch chủ yếu như một hành vi hướng ngoại, bài báo đặt trọng tâm vào chiều kích nội tâm của chủ thể du lịch, nơi sự dịch chuyển không - thời gian tạo điều kiện để con người lắng nghe đời sống bên trong, nhận diện cảm xúc và tái lập quan hệ với bản thân, người khác, điểm đến và thế giới.

Đóng góp của bài báo thể hiện ở ba điểm. Thứ nhất, bài báo làm rõ ranh giới của du lịch hướng nội so với du lịch chánh niệm, du lịch chữa lành và du lịch chuyển hóa, qua đó hạn chế sự chồng lấn thuật ngữ trong diễn ngôn học thuật. Thứ hai, bài báo đề xuất sáu hợp phần nền tảng của du lịch hướng nội. Thứ ba, bài báo gợi mở một hướng nghiên cứu và thiết kế trải nghiệm mới, trong đó du lịch được hiểu như một không - thời gian nhân bản hỗ trợ hạnh phúc dựa trên ý nghĩa, năng lực tự phản tỉnh và sự quân bình nội tâm.

## 2. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Bài báo này được triển khai như một nghiên cứu khái niệm. Phương pháp tiếp cận chủ yếu là nghiên cứu tài liệu thứ cấp, phân tích khái niệm dựa trên việc tổng hợp và đối chiếu các

công trình học thuật hiện có trong lĩnh vực du lịch, tâm lý học, xã hội học, nhân học và các nghiên cứu liên ngành liên quan. Dữ liệu nghiên cứu thứ cấp được thu thập từ các nguồn học thuật uy tín, có bình duyệt (bao gồm Scopus và Web of Science) cùng với một số văn bản chính sách và nghiên cứu thực tiễn xu hướng phát triển ngành du lịch trên thế giới và tại Việt Nam trong giai đoạn 2020-2025. Trọng tâm không nằm ở việc kiểm chứng một mô hình cụ thể, mà nhằm phác thảo một khung khái niệm mới dựa trên lập luận có cơ sở và phân tích bối cảnh.

## 3. Kết quả và khung khái niệm đề xuất

### 3.1. Cơ sở đề xuất

#### 3.1.1. Cơ sở lý thuyết

Việc đề xuất khái niệm du lịch hướng nội (*inner tourism*) được đặt trên một nền tảng lý thuyết liên ngành, kết hợp các tiếp cận về nhu cầu con người, hạnh phúc, chánh niệm, tính chân thực hiện sinh và cơ chế đắm chìm trong trải nghiệm. Trước hết, tháp nhu cầu Maslow gợi ý rằng du khách hiện đại không chỉ tìm kiếm nghỉ ngơi hay giải trí, mà ngày càng hướng đến các nhu cầu cao hơn như tự hiện thực hóa bản thân (self-actualization) và siêu việt (transcendence) [16]. Với tư cách là một sự dịch chuyển tạm thời khỏi đời sống thường nhật, du lịch tạo ra điều kiện để cá nhân bước ra khỏi các khuôn mẫu quen thuộc, quay về quan sát bản thân và tìm kiếm ý nghĩa sống. Theo nghĩa đó, du lịch hướng nội có thể được xem là một biểu hiện của nhu cầu phát triển bản thân và vượt lên cái tôi giới hạn để kết nối với những giá trị rộng lớn hơn.

Thứ hai, tâm lý học tích cực giúp lý giải vì sao du khách không chỉ tìm kiếm hạnh phúc khoái lạc (hedonia) mà còn hướng đến hạnh phúc dựa trên ý nghĩa (eudaimonia) [17, 18]. Trong khi hedonia nhấn mạnh sự thoải mái, thư giãn và thỏa mãn nhất thời, eudaimonia gắn với ý nghĩa sống, phát triển cá nhân, tự chủ và cảm giác sống có mục đích. Mô hình PERMA cũng cho thấy du lịch hướng nội có thể nuôi dưỡng cảm xúc tích cực, sự gắn kết, quan hệ, ý nghĩa và thành tựu cá nhân, qua đó góp phần hình thành trạng thái hạnh phúc bền vững hơn [17, 19, 20].

Thứ ba, chánh niệm cung cấp cơ chế thực hành để du khách chuyển sự chú ý từ bên ngoài vào bên trong. Các thực hành như thở chánh niệm, quan sát thân-tâm, đi chậm, lắng nghe sâu hoặc tiếp xúc tinh thức với cảnh quan giúp du khách nhận diện rõ trạng thái hiện tại và thiết lập lại quan hệ với bản thân [13, 21, 22]. Thứ tư, lý thuyết hiện sinh trong du lịch nhấn mạnh nhu cầu vượt qua sự vô nghĩa, khủng hoảng bản sắc và cảm giác tách rời khỏi cái tôi đích thực [23, 24]. Du lịch hướng nội kế thừa hướng tiếp cận này khi xem hành trình là không gian để con người sống chân thực hơn với chính mình. Cuối cùng, lý thuyết dòng chảy (flow theory) làm rõ cơ chế đắm chìm tích cực trong các hoạt động có ý nghĩa, nơi du khách đạt trạng thái tập trung, hiện diện và kết nối sâu với trải nghiệm [25]. Tổng hợp các nền tảng trên, du lịch hướng nội được xác lập như một khung lý thuyết nhằm lý giải cách hành trình du lịch có thể trở thành tiến trình tự nhận thức, chữa lành, ý nghĩa hóa và phát triển bản thân.

### 3.1.2. Cơ sở thực tiễn

Theo cách hiểu phổ biến, du lịch là hoạt động rời khỏi nơi cư trú thường xuyên trong một khoảng thời gian nhất định nhằm đáp ứng nhu cầu trải nghiệm, khám phá, nghỉ ngơi và tái tạo năng lượng sống [26]. Tuy nhiên, trong bối cảnh xã hội đương đại, chức năng của du lịch đang mở rộng đáng kể. Đặc biệt sau đại dịch COVID-19, những tổn thương về thể chất, tinh thần và cảm xúc, cùng với áp lực từ lối sống hiện đại, đã làm thay đổi động cơ và kỳ vọng của du khách. Nhu cầu du lịch không còn dừng lại ở nghỉ ngơi hay tiêu dùng trải nghiệm, mà ngày càng hướng đến bình an nội tâm, sức khỏe toàn diện và sự quân bình tinh thần [13, 27].

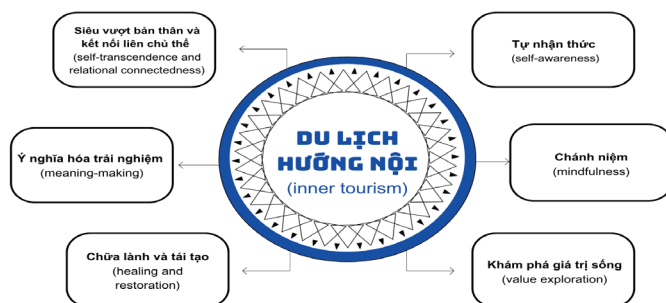
Sự nổi lên của các hình thức như du lịch chậm, du lịch chữa lành, du lịch chánh niệm và du lịch chăm sóc sức khỏe cho thấy du khách đang tìm kiếm những hành trình có chiều sâu hơn, nơi họ có thể sống chậm, hiện diện, kết nối với tự nhiên, cộng đồng và chính bản thân mình [5, 6, 28]. Trong khi du lịch đại chúng vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu giải trí quy mô lớn, hình thức này đôi khi thiên về trải nghiệm hướng ngoại, làm gia tăng sự phân tán chú ý và chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu phục hồi nội tâm của du khách [6, 29, 30]. Vì vậy, du lịch hướng nội được đề xuất không nhằm thay thế du lịch đại chúng, mà bổ sung một chiều kích tâm lý - tinh thần cho hệ sinh thái du lịch hiện đại.

### 3.2. Đề xuất khái niệm du lịch hướng nội

Dựa vào kết quả nghiên cứu, du lịch hướng nội có thể hiểu như sau:

Du lịch hướng nội (inner tourism) là một định hướng trải nghiệm trong đó du khách chủ động sử dụng sự dịch chuyển không - thời gian như điều kiện để tạm rời khỏi nhịp sống thường nhật, quay về quan sát đời sống nội tâm và tái thiết lập quan hệ với bản thân, người khác, điểm đến và thế giới. Thông qua các trải nghiệm có tính phản tỉnh, chánh niệm, chữa lành và hiện sinh, du khách có thể nhận diện cảm xúc, lắng nghe nhu cầu sâu xa, suy ngẫm về giá trị sống, tái diễn giải kinh nghiệm cá nhân và tìm kiếm sự quân bình tinh thần.

Du lịch hướng nội được cấu thành bởi sáu hợp phần có quan hệ liên kết, phản ánh tiến trình chuyển dịch của du khách từ chú ý hướng ngoại sang tự quan sát, tái diễn giải và mở rộng quan hệ với đời sống (hình 1).



Hình 1. Khung khái niệm du lịch hướng nội. Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả.

*Trước hết*, tự nhận thức (self-awareness) là điểm khởi đầu của hành trình, khi du khách chủ động hướng sự chú ý vào cảm xúc, suy nghĩ, nhu cầu sâu xa, lo âu, mâu thuẫn nội tại và các câu hỏi hiện sinh của chính mình. Hợp phần này giúp phân biệt du lịch hướng nội với các trải nghiệm du lịch thông thường. Nếu du lịch đại chúng thường đặt trọng tâm vào cảnh quan, dịch vụ và hoạt động tiêu dùng, thì du lịch hướng nội bắt đầu từ chính chủ thể du lịch với toàn bộ trạng thái tâm lý và đời sống ý nghĩa của họ.

*Thứ hai*, chánh niệm (mindfulness) giữ vai trò như cơ chế nhận thức nền, giúp du khách duy trì sự hiện diện và nhận biết rõ những gì đang diễn ra trong mối quan hệ giữa thân thể, tâm trí và môi trường. Trong cách tiếp cận này, chánh niệm không nhất thiết gắn với tôn giáo hay thiền định chuyên biệt, mà được hiểu như năng lực chú tâm: quan sát hiện tại một cách tỉnh thức, không vội phán xét và không bị cuốn theo sự phân tán bên ngoài. Nhờ đó, du khách có thể chuyển từ trạng thái tiêu dùng trải nghiệm sang trạng thái sống sâu với trải nghiệm.

*Thứ ba*, khám phá giá trị sống (value exploration) diễn ra khi du khách suy ngẫm về những điều quan trọng, những mục tiêu từng bị lãng quên hoặc những mâu thuẫn giữa đời sống hiện tại và khát vọng sâu xa. Sự rời khỏi môi trường quen thuộc tạo ra khoảng cách phản tỉnh, giúp cá nhân nhìn lại các thói quen, lựa chọn và định hướng sống từ một điểm nhìn mới.

*Thứ tư*, chữa lành và tái tạo (healing and restoration) thể hiện chiều kích phục hồi của du lịch hướng nội. Chữa lành ở đây không chỉ là xử lý một tổn thương cụ thể, mà còn là quá trình làm dịu tâm trí, giải phóng căng thẳng, tái tạo năng lượng tinh thần và khôi phục cảm giác quân bình nội tâm.

*Thứ năm*, ý nghĩa hóa trải nghiệm (meaning-making) là hợp phần then chốt giúp chuyển hóa trải nghiệm du lịch thành một phần của đời sống cá nhân. Du khách không chỉ đi qua một nơi chốn hay tham gia một hoạt động, mà còn diễn giải điều đã trải qua thành bài học, điểm tựa cảm xúc hoặc sự thức nhận mới về bản thân.

*Cuối cùng*, siêu vượt bản thân và kết nối liên chủ thể (self-transcendence and relational connectedness) giúp du lịch hướng nội vượt khỏi giới hạn của một hành trình tự chữa lành cá nhân. Khi hiểu rõ hơn về bản thân, du khách cũng có thể nhận ra sự liên thuộc giữa mình với người khác, cộng đồng, thiên nhiên, điểm đến và thế giới rộng lớn hơn. Vì vậy, hành trình quay vào bên trong không kết thúc ở cái tôi cá nhân, mà mở ra khả năng hiện diện trong thế giới một cách tỉnh thức, hài hòa và có trách nhiệm hơn.

Du lịch hướng nội có liên hệ gần gũi với du lịch chánh niệm, du lịch chữa lành và du lịch chuyển hóa, nhưng không đồng nhất với các loại hình này (bảng 1).

**Bảng 1. Phân biệt du lịch hướng nội với một số loại hình có liên quan.**

| Đặc điểm      | Du lịch hướng nội (inner tourism)                                                                 | Du lịch chánh niệm (mindful tourism)               | Du lịch chữa lành (healing/retreat tourism)       | Du lịch chuyển hóa (transformative tourism)                               |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| Trọng tâm     | Tự nhận thức, khám phá bản thể                                                                    | Tỉnh thức trong hiện tại                           | Phục hồi cảm xúc/sức khỏe                         | Thay đổi nhận thức/lối sống                                               |
| Mục tiêu      | Quay về với chính mình, nhận diện giá trị sống                                                    | Hiện diện, quan sát thân-tâm                       | Giảm đau khổ, tái lập quân bình                   | Thoát khỏi giới hạn cũ                                                    |
| Phương pháp   | Viết phản tỉnh, sống chậm, lắng nghe sâu, đối thoại nội tâm, kết nối với thiên nhiên và cộng đồng | Quan sát hơi thở, bước chân, ăn uống có chánh niệm | Trị liệu tự nhiên, nghỉ dưỡng, tĩnh tâm           | Hoạt động kích thích thay đổi sâu (coaching, challenge, nature immersion) |
| Tính chủ động | Cao - hành trình tự khám phá                                                                      | Trung bình - thường theo hướng dẫn                 | Thấp đến trung bình - thường do chuyên gia hỗ trợ | Cao, nhưng mang tính đột phá                                              |
| Tính bền vững | Hướng tới thực hành lâu dài                                                                       | Dựa vào thực hành thường xuyên                     | Ngắn hạn nếu không duy trì                        | Có thể dài hạn nếu được củng cố                                           |

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả.

Du lịch chánh niệm chủ yếu nhấn mạnh sự hiện diện có chủ đích trong từng khoảnh khắc của hành trình; trong khi đó, chánh niệm chỉ là một hợp phần của du lịch hướng nội, đóng vai trò như cơ chế giúp du khách chuyển sự chú ý vào đời sống bên trong. Du lịch chữa lành tập trung vào phục hồi cảm xúc, sức khỏe tinh thần và thể chất, thường thông qua các dịch vụ chuyên biệt như nghỉ dưỡng, yoga, spa hoặc trị liệu tự nhiên; ngược lại, du lịch hướng nội không nhất thiết phụ thuộc vào dịch vụ hỗ trợ, mà đề cao năng lực tự quan sát, tự diễn giải và tự tái cân bằng. Du lịch chuyển hóa thường gắn với những trải nghiệm tạo thay đổi mạnh về nhận thức hoặc lối sống; còn du lịch hướng nội coi trọng quá trình lắng đọng, liên tục và bền vững của tự nhận thức.

### 3.3. Thực hành du lịch hướng nội

Thực hành du lịch hướng nội là các phương thức tổ chức trải nghiệm giúp du khách tạm rời khỏi nhịp sống thường nhật, chuyển sự chú ý từ bên ngoài vào bên trong, quan sát trạng thái thân - tâm - trí và tái thiết lập quan hệ với bản thân, người khác, điểm đến và thế giới. Trước chuyến đi, du khách cần được gợi mở để xác lập ý định cá nhân thông qua các câu hỏi phản tỉnh như: mình đang cần điều gì, muốn buông xuống điều gì, hoặc hy vọng hiểu rõ hơn điều gì về bản thân. Việc này giúp chuyến đi vượt khỏi tính ngẫu hứng tiêu dùng và trở thành một hành trình có chủ đích.

Trong chuyến đi, thực hành cốt lõi là hiện diện trọn vẹn tại điểm đến thông qua những hành vi giản dị như đi chậm, ăn chậm, tạm rời khỏi thiết bị số, quan sát cảnh quan bằng nhiều giác quan, lắng nghe môi trường hoặc ghi nhận cảm xúc phát sinh. Bên cạnh đó, lắng nghe sâu, đối thoại tỉnh thức và tương tác với cư dân địa phương giúp du khách nhận ra các khuôn mẫu phản ứng, giới hạn cảm xúc và nhu cầu chưa được gọi tên. Khi tham gia vào nhịp sống nơi đến qua đi bộ chậm, làm vườn,

nghe thủ công hoặc hoạt động cộng đồng, du khách không chỉ hiểu bản thân sâu hơn, mà còn nhận thức rõ hơn về sự gắn kết với cộng đồng, thiên nhiên và thế giới.

## 4. Bàn luận và hàm ý

### 4.1. Đóng góp lý thuyết

Bài báo có ba đóng góp lý thuyết chính. Thứ nhất, bài báo xác lập du lịch hướng nội như một khái niệm có ranh giới riêng trong nghiên cứu du lịch, phân biệt với du lịch chánh niệm, du lịch chữa lành và du lịch chuyển hóa. Nếu các tiếp cận hiện có thường nhấn mạnh một chiều kích riêng lẻ như hiện diện, phục hồi hoặc thay đổi nhận thức, thì du lịch hướng nội đặt trọng tâm vào tiến trình tự quan sát và tái lập quan hệ giữa bản thân với thế giới. Thứ hai, bài báo đề xuất sáu hợp phần cấu thành du lịch hướng nội, gồm tự nhận thức, chánh niệm, khám phá giá trị sống, chữa lành và tái tạo, ý nghĩa hóa trải nghiệm, cùng siêu vượt bản thân và kết nối liên chủ thể. Thứ ba, bài báo mở rộng diễn ngôn du lịch từ logic tiêu dùng trải nghiệm sang logic nhân bản, trong đó du lịch được hiểu như một không - thời gian hỗ trợ tự phản tỉnh, hạnh phúc dựa trên ý nghĩa và phát triển bản thân.

### 4.2. Hàm ý thực tiễn

Bài báo gợi mở ba hàm ý thực tiễn cho các bên liên quan. Thứ nhất, đối với doanh nghiệp lữ hành, du lịch hướng nội cần được thiết kế như các hành trình quy mô nhỏ, nhịp độ chậm, ít di chuyển dày đặc và có thời gian cho tự phản tỉnh. Các hoạt động như đi chậm, viết nhật ký, lắng nghe sâu, tương tác với thiên nhiên và cộng đồng có thể giúp du khách chuyển từ tiêu dùng trải nghiệm sang sống sâu với trải nghiệm. Thứ hai, đối với cơ sở lưu trú và điểm đến, cần phát triển các không gian yên tĩnh, an toàn tâm lý, ít nhiễu động và có khả năng hỗ trợ phục hồi cảm xúc. Thứ ba, đối với nhà quản lý du lịch, du lịch hướng nội có thể trở thành định hướng bổ sung cho chiến lược phát triển du lịch bền vững, giúp đa dạng hóa sản phẩm, giảm áp lực du lịch đại chúng và định vị điểm đến theo hướng nhân bản, chăm sóc sức khỏe tinh thần và phát triển con người.

### 4.3. Hạn chế và nghiên cứu tương lai

Bài báo vẫn có một số hạn chế. Trước hết, đây là nghiên cứu lý thuyết dựa trên phân tích khái niệm và tổng hợp tài liệu thứ cấp, chưa sử dụng dữ liệu sơ cấp từ du khách, doanh nghiệp hay nhà quản lý điểm đến. Do đó, các hợp phần của du lịch hướng nội mới dừng ở mức đề xuất khái niệm, cần được kiểm định thêm trong các bối cảnh thực nghiệm. Thứ hai, bài báo chưa xây dựng thang đo cụ thể để đánh giá mức độ hướng nội trong trải nghiệm du lịch. Các nghiên cứu tương lai có thể phát triển thang đo du lịch hướng nội, kiểm định mối quan hệ giữa tự nhận thức, chánh niệm, ý nghĩa hóa trải nghiệm, hạnh phúc dựa trên ý nghĩa và ý định quay lại điểm đến. Thứ ba, các nghiên cứu định tính, hiện tượng học hoặc tự dân tộc học có thể được triển khai tại Việt Nam để làm rõ cách du khách thật sự trải nghiệm, diễn giải và tích hợp hành trình hướng nội vào đời sống sau chuyến đi.

## 5. Kết luận

Bài báo này đề xuất khái niệm du lịch hướng nội như một tiếp cận mới trong nghiên cứu và thiết kế trải nghiệm du lịch, đặt nền tảng trên sự kết nối giữa tâm lý học tích cực, chánh niệm, các xu hướng du lịch phục hồi và nhu cầu sống có ý nghĩa trong xã hội đương đại. Trong bối cảnh con người ngày càng đối diện với căng thẳng hiện sinh, khủng hoảng giá trị và sự phân tán tinh thần, du lịch không chỉ còn là hoạt động nghỉ ngơi hay tiêu dùng trải nghiệm, mà có thể trở thành một không gian nhân bản giúp du khách quay về với bản thân, thực hành tự nhận thức và tái lập quan hệ với thế giới một cách tỉnh thức. Việc đề xuất các hợp phần, kỹ thuật thực hành và cơ chế vận hành cho thấy tiềm năng ứng dụng của tiếp cận này trong phát triển sản phẩm, thiết kế điểm đến và chăm sóc sức khỏe tinh thần. Du lịch hướng nội chỉ ra rằng, hành trình xa nhất của con người không phải là đi đến một miền đất lạ, mà là đi đủ sâu vào chính mình để khi trở lại với thế giới, ta có thể sống tỉnh thức hơn, hiền hòa hơn và nhân bản hơn.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] E. Balaban, K. Keller (2024), "A systematic literature review of slow tourism", *Hungarian Geographical Bulletin*, **73**(3), pp.303-323, DOI: 10.15201/HUNGEOBULL.73.3.6.
- [2] B.L. Chua, S. Kim, E.S.W. Ling, et al. (2024), "Wellness tourism destination loyalty formation: The role of mental health and eudaimonic well-being", *Journal of Hospitality and Tourism Insights*, **8**(3), pp.1049-1072, DOI: 10.1108/JHTI-06-2024-0551.
- [3] A.K. Dillette, A.C. Douglas, C. Andrzejewski (2019), "Yoga tourism - A catalyst for transformation?", *Annals of Leisure Research*, **22**(1), pp.22-41, DOI: 10.1080/11745398.2018.1459195.
- [4] J. Wu, J. Tang, E. Agyeiwaah (2023), "I had more time to listen to my inner voice: Zen meditation tourism for Generation Z", *Tourist Studies*, **23**(4), pp.293-314, DOI: 10.1177/14687976231189833.
- [5] H. Oh, A.G. Assaf, S. Baloglu (2016), "Motivations and goals of slow tourism", *Journal of Travel Research*, **55**(2), pp.205-219, DOI: 10.1177/0047287514546228.
- [6] A. Klarin, E. Park, Q. Xiao, et al. (2023), "Time to transform the way we travel?: A conceptual framework for slow tourism and travel research", *Tourism Management Perspectives*, **46**, DOI: 10.1016/j.tmp.2023.101100.
- [7] S.M.C. Loureiro, N. Stylos, F.J. Miranda (2020), "Exploring how mindfulness may enhance perceived value of travel experience", *Service Industries Journal*, **40**(11-12), pp.800-824, DOI: 10.1080/02642069.2019.1600672.
- [8] L.I. Chen, N. Scott, P. Benckendorff (2017), "Mindful tourist experiences: A Buddhist perspective", *Annals of Tourism Research*, **64**, pp.1-12, DOI: 10.1016/j.annals.2017.01.013.
- [9] B. McGroarty (2024), *A Decade of Wellness Tourism: First-Ever Compilation of 10+ Years of Market Data*, Global Wellness Institute, 234pp.
- [10] Y.C. Wang, P.J. Chen, H. Shi, et al. (2021), "Travel for mindfulness through Zen retreat experience: A case study at Donghua Zen Temple", *Tourism Management*, **83**, DOI: 10.1016/j.tourman.2020.104211.
- [11] J.J. McGrath, A.A. Hamzawi, J. Alonso, et al. (2023), "Age of onset and cumulative risk of mental disorders: A cross-national analysis of population surveys from 29 countries", *The Lancet Psychiatry*, **10**(9), pp.668-681, DOI: 10.1016/S2215-0366(23)00193-1.
- [12] U. Stankov, V. Filimonau, M.D. Vujičić (2020), "A mindful shift: An opportunity for mindfulness-driven tourism in a post-pandemic world", *Tourism Geographies*, **22**(3), pp.703-712, DOI: 10.1080/14616688.2020.1768432.
- [13] T.N. Hanh (2011), *Awakening of The Heart: Essential Buddhist Sutras and Commentaries*, Parallax Press, 544pp.
- [14] C. Kelly (2012), "Wellness tourism: Retreat visitor motivations and experiences", *Tourism Recreation Research*, **37**(3), pp.205-213, DOI: 10.1080/02508281.2012.11081709.
- [15] C. Kelly, M.K. Smith (2016), "Journeys of the self: The need to retreat", *The Routledge Handbook of Health Tourism*, Routledge, pp.166-179, DOI: 10.4324/9781315693774-25.
- [16] G. Moscardo, G. Dann, B. McKercher (2014), "Do tourists travel for the discovery of 'self' or search for the 'other'?", *Tourism Recreation Research*, **39**(1), pp.81-106, DOI: 10.1080/02508281.2014.11081328.
- [17] M.E.P. Seligman (2011), *Flourish: A Visionary New Understanding of Happiness and Well-being*, Free Press, 368pp.
- [18] S. Filep, B.D. Moyle, L. Skavronskaya (2024), "Tourist wellbeing: Rethinking hedonic and eudaimonic dimensions", *Journal of Hospitality & Tourism Research*, **48**(1), pp.184-193, DOI: 10.1177/10963480221087964.
- [19] G. Rossetti, A. Jepson, V.E. Albanese (2024), "Food festivals and well-being: Extending the PERMA model", *Annals of Tourism Research*, **107**, DOI: 10.1016/j.annals.2024.103772.
- [20] J. Zhang, F. Li, K. Xiang (2023), "Exploring the mechanisms of well-being occurrence among event tourists: Mixed empirical evidence from positive psychology", *Psychology Research and Behavior Management*, **16**, pp.2581-2597, DOI: 10.2147/PRBM.S413012.
- [21] L.H. Ling (2022), "Mindfulness and motivation in self-transformation: Thich Nhat Hanh's teachings on the interbeing", *Manusya: Journal of Humanities*, **24**(3), pp.334-354, DOI: 10.1163/26659077-24030004.
- [22] T.N. Hanh (2010), *Peace is Every Step: The Path of Mindfulness in Everyday Life*, Random House, 157pp.
- [23] C.J. Steiner, Y. Reisinger (2006), "Understanding existential authenticity", *Annals of Tourism Research*, **33**(2), pp.299-318, DOI: 10.1016/j.annals.2005.08.002.
- [24] R.J. Shepherd (2015), "Why Heidegger did not travel: Existential angst, authenticity, and tourist experiences", *Annals of Tourism Research*, **52**, pp.60-71, DOI: 10.1016/j.annals.2015.02.018.
- [25] M. Csikszentmihalyi (1990), *Flow: The Psychology of Optimal Experience*, Harper & Row, 314pp.
- [26] D.T. Tran, H.L. Pham, H.L. Vu, et al. (2022), *Introduction to Tourism*, Vietnam National University Press, 443pp (in Vietnamese).
- [27] T. Jiang, C. Ryan, C. Zhang (2018), "The spiritual or secular tourist? The experience of Zen meditation in Chinese temples", *Tourism Management*, **65**, pp.187-199, DOI: 10.1016/j.tourman.2017.10.008.
- [28] E. Frauman, W.C. Norman (2004), "Mindfulness as a tool for managing visitors to tourism destinations", *Journal of Travel Research*, **42**(4), pp.381-389, DOI: 10.1177/0047287504263033.
- [29] A. Norman, J.J. Pokorny (2017), "Meditation retreats: Spiritual tourism well-being interventions", *Tourism Management Perspectives*, **24**, pp.201-207, DOI: 10.1016/j.tmp.2017.07.012.
- [30] E.Y. Chan (2019), "Mindfulness promotes sustainable tourism: The case of Uluru", *Current Issues in Tourism*, **22**(13), pp.1526-1530, DOI: 10.1080/13683500.2018.1455647.

# Tác động của chính sách phát hành trái phiếu đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các công ty xuất nhập khẩu nông sản tại Việt Nam

Bùi Phương Chi<sup>1</sup>, Nguyễn Thế Quang<sup>2\*</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, phường Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

<sup>2</sup>Công ty Cổ phần Tập đoàn Thực phẩm Liên Việt Xanh, 4 ngõ 4 Kim Đồng, phường Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 10/6/2026; ngày chuyển phản biện 12/6/2026; ngày nhận phản biện 1/7/2026; ngày chấp nhận đăng 9/7/2026

## **Tóm tắt:**

Nghiên cứu này phân tích tác động của hoạt động phát hành trái phiếu doanh nghiệp đến hiệu quả hoạt động kinh doanh thông qua tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS) của 63 công ty niêm yết trong lĩnh vực xuất nhập khẩu nông sản ở Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2023. Tác giả xây dựng mô hình hồi quy đa biến, sử dụng biến giả phát hành trái phiếu BOND làm thước đo cho giai đoạn áp dụng các quy định khắt khe về công bố thông tin trái phiếu theo Nghị định số 163/2018/NĐ-CP ngày 4/12/2018 của Chính phủ có hiệu lực kể từ ngày 1/2/2019. Kết quả thực nghiệm chỉ ra rằng, yêu cầu minh bạch hóa có mối tương quan nghịch biến có ý nghĩa thống kê đối với cả hai chỉ tiêu ROA và ROS. Ngược lại, quy mô doanh nghiệp và tính thanh khoản đóng góp tích cực vào việc cải thiện hiệu quả hoạt động kinh doanh. Phát hiện này cho thấy, áp lực suy giảm lợi nhuận ngắn hạn khi doanh nghiệp phải tuân thủ chuẩn mực công bố thông tin mới, qua đó đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc kiện toàn hành lang pháp lý về minh bạch thông tin trái phiếu và thúc đẩy các dịch vụ xếp hạng tín nhiệm nhằm hỗ trợ thị trường nợ phát triển bền vững.

**Từ khóa:** hiệu quả hoạt động, nông sản, trái phiếu doanh nghiệp, Việt Nam, xuất nhập khẩu.

**Chỉ số phân loại:** 5.2

## The impact of corporate bond issuance policy on business performance: Evidence from agricultural import and export companies in Vietnam

Phuong Chi Bui<sup>1</sup>, The Quang Nguyen<sup>2\*</sup>

<sup>1</sup>VNU University of Economics and Business, 144 Xuan Thuy Street, Cau Giay Ward, Hanoi, Vietnam

<sup>2</sup>Lien Viet Xanh Green Foods Corporation, 4 Alley 4, Kim Dong Street, Hoang Mai Ward, Hanoi, Vietnam

Received 10 June 2026; revised 1 July 2026; accepted 9 July 2026

## **Abstract:**

This study analyses the effect of corporate bond issuance on the business performance of 63 listed agricultural import and export firms in Vietnam over the 2014-2023 period, using return on assets (ROA) and return on sales (ROS) as performance indicators. A multivariate regression model is developed, using the dummy variable BOND as a proxy for the period during which stringent requirements for the disclosure of bond-related information under Vietnamese Government Decree 163/2018/ND-CP, dated 4 December 2018 and effective from 1 February 2019, were in force. The empirical results reveal that increased transparency requirements are negatively and statistically significantly associated with both ROA and ROS. Conversely, firm size and liquidity are positively associated with business performance. The findings show that firms face short-term profitability pressures when complying with new disclosure requirements, highlighting the urgent need to strengthen the regulatory framework governing transparency in bond-related information disclosure and to stimulate the development of credit rating services in order to support the sustainable development of the corporate debt market.

**Keywords:** agricultural product, corporate bond, firm performance, import-export, Vietnam.

**Classification number:** 5.2

\*Tác giả liên hệ: Email: quangnguyen@lienvietxanh.com

## 1. Đặt vấn đề

Việc phụ thuộc quá nhiều vào dòng tín dụng từ hệ thống ngân hàng thương mại đã luôn đặt nền kinh tế Việt Nam trước những rủi ro tiềm ẩn [1]. Để phân tán rủi ro trong các chu kỳ suy thoái, mở rộng kênh dẫn vốn qua trái phiếu doanh nghiệp là giải pháp trọng tâm giúp các tổ chức kinh doanh đa dạng hóa nguồn tài trợ. Tuy nhiên, thực tế tại Việt Nam, kênh dẫn vốn này tại thị trường vốn Việt Nam ở mức khá nhỏ, tương đương xấp xỉ 12% GDP vào năm 2023, tạo ra khoảng cách lớn so với các nền kinh tế láng giềng hay trong khu vực như Thái Lan, Hàn Quốc. Trong khi đó, với giá trị kim ngạch xuất khẩu nông sản đạt đỉnh 62,5 tỷ USD trong năm 2024 [2], các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực này đang phát sinh nhu cầu vốn khổng lồ nhằm nâng cấp hạ tầng logistics và hiện đại hóa dây chuyền chế biến sâu. Nhằm cải thiện bức tranh này, khi Nghị định số 163/2018/NĐ-CP ngày 4/12/2018 quy định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp bắt đầu có hiệu lực kể từ tháng 2/2019, các tổ chức phát hành trái phiếu đã bị ràng buộc bởi những quy định nghiêm ngặt hơn về minh bạch thông tin trên hệ thống của Sở Giao dịch Chứng khoán, tạo nên một sự thay đổi lớn trên thị trường vốn [3, 4].

Thêm vào đó, với góc nhìn lý thuyết lá chắn thuế (tax shield), việc huy động nợ qua kênh trái phiếu tạo ra các khoản chi phí lãi vay được khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp, từ đó giúp tối ưu hóa cấu trúc tài chính và gia tăng lợi nhuận ròng. Đồng thời, theo lý thuyết đại diện (agency theory), nghĩa vụ hoàn trả nợ định kỳ kết hợp với yêu cầu nâng cao tính minh bạch sẽ đặt ra áp lực kỷ luật tài chính nghiêm ngặt lên bộ máy quản trị, buộc nhà quản lý phải nâng cao hiệu quả vận hành. Sự kết hợp giữa lợi ích lá chắn thuế và cơ chế siết chặt kỷ luật quản trị này được kỳ vọng sẽ mang lại những tác động tích cực đến kết quả hoạt động tổng thể của doanh nghiệp. Tuy nhiên, các lý thuyết này được hình thành chủ yếu trên nền tảng giả định về thị trường nợ hoàn hảo tại các quốc gia phát triển, nơi chi phí ma sát giao dịch rất thấp. Vì vậy, một vấn đề đáng được kiểm chứng là liệu các quy luật này có còn giữ nguyên giá trị trong bối cảnh thị trường đang chuyển đổi và chịu tác động của một bước ngoặt chính sách, hay ngược lại, có thể xuất hiện những nghịch lý thực nghiệm đi ngược với các dự đoán của lý thuyết.

Xuất phát từ thực tiễn đó, nghiên cứu này đi tìm lời giải cho vấn đề: Liệu dòng vốn huy động từ trái phiếu có thực sự đóng góp vào việc tối ưu hóa lợi nhuận của doanh nghiệp nông sản dưới áp lực của khung pháp lý mới và những biến cố vĩ mô? Bài nghiên cứu tập trung đánh giá tác động của việc phát hành trái phiếu đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu

nông sản niêm yết thông qua các chỉ số tài chính cốt lõi như tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS). Bài báo cũng phân tích liệu việc huy động vốn qua kênh trái phiếu doanh nghiệp có giúp doanh nghiệp tối ưu hóa chi phí tài chính và tạo ra giá trị bền vững trong bối cảnh thị trường biến động và ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 hay không.

Nghiên cứu xây dựng một bộ dữ liệu bảng gồm 63 doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) trong giai đoạn 10 năm (2014-2023). Bằng việc xây dựng mô hình kinh tế lượng dữ liệu bảng kiểm soát chặt chẽ với hiệu ứng cố định theo thời gian (time fixed effect), nghiên cứu này đóng góp vào tổng quan khoa học, học thuật về nghịch lý của lý thuyết lá chắn thuế và lý thuyết đại diện khi nợ và sự minh bạch hóa trái phiếu phát sinh tác động tiêu cực ngắn hạn đến hiệu quả sinh lời, cho thấy chi phí tuân thủ chính sách mới có thể lấn át lợi ích lá chắn thuế nợ vay trong bối cảnh chịu cú sốc vĩ mô. Về mặt thực tiễn, bài nghiên cứu cung cấp cho các nhà quản trị doanh nghiệp cái nhìn rõ nét về mối liên kết giữa các chỉ số sức khỏe tài chính và hiệu quả kinh doanh. Nghiên cứu đưa ra căn cứ để các doanh nghiệp điều chỉnh cấu trúc nợ, kiểm soát tính thanh khoản và tối ưu hóa mô hình tài chính nhằm thích nghi với môi trường tài chính linh hoạt và các quy định pháp lý ngày càng nghiêm ngặt.

Nghiên cứu này nhằm phân tích mối tương quan giữa các chính sách phát hành trái phiếu doanh nghiệp và hoạt động kinh doanh trên cơ sở mẫu các công ty niêm yết tại Việt Nam. Bài nghiên cứu được cấu trúc 5 phần. Phần 1: Giới thiệu tổng quát lý do chọn đề tài, đối tượng nghiên cứu, đóng góp của bài nghiên cứu trong thực tiễn và học thuật. Phần 2: Tổng quan nghiên cứu và phát triển giả thuyết đề cập tổng quan các công trình nghiên cứu trước đây liên quan đến trái phiếu doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp, từ đó phát triển lập luận giả thuyết nghiên cứu. Phần 3: Phương pháp nghiên cứu trình bày phương pháp và dữ liệu nghiên cứu, trong khi phần 4: Kết quả thực nghiệm báo cáo kết quả thực nghiệm và bàn luận. Trên cơ sở các phát hiện nghiên cứu, phần 5: Kết luận đưa ra tổng quát thực nghiệm về mối quan hệ tình hình trái phiếu doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời đề cập đến các điểm hạn chế của nghiên cứu này và các định hướng triển khai nghiên cứu trong tương lai.

## 2. Tổng quan nghiên cứu và phát triển giả thuyết

Kênh tài trợ từ thị trường nợ đóng vai trò then chốt trong việc gỡ bỏ áp lực phụ thuộc vào nguồn vốn ngân hàng, nhất là ở những thời điểm rủi ro vĩ mô gia tăng,

bởi việc huy động vốn qua công cụ này cung cấp nguồn lực tài chính trung và dài hạn, cho phép doanh nghiệp tự chủ hơn và tránh được những cú sốc từ biến động lãi suất của tín dụng ngắn hạn [1]. Nghiên cứu của G.J. Alexander và cs (2000) [5] nhấn mạnh rằng, quy mô tài sản và lợi nhuận là những nhân tố quyết định tính thanh khoản và khả năng thâm nhập thị trường trái phiếu của doanh nghiệp. Tại khu vực châu Á, P. Mizen và cs (2014) [6] phát hiện rằng, các doanh nghiệp có quy mô lớn và tăng trưởng doanh thu mạnh mẽ có xác suất phát hành trái phiếu thành công cao hơn, đồng thời chỉ ra sự thay thế giữa nguồn vốn từ nợ và vốn chủ sở hữu. Việc huy động vốn qua công cụ này cung cấp nguồn lực tài chính trung và dài hạn, cho phép doanh nghiệp tự chủ hơn và tránh được những cú sốc từ biến động lãi suất của tín dụng ngắn hạn. Theo P. Mizen và cs (2014) [6], các yếu tố vi mô như quy mô và tăng trưởng doanh thu có mối quan hệ thuận chiều với xác suất phát hành trái phiếu thành công. Tuy nhiên, việc sử dụng đòn bẩy nợ không đi kèm chiến lược quản trị rủi ro dòng tiền có thể dẫn đến rủi ro thanh khoản nghiêm trọng.

Tại Việt Nam, thị trường trái phiếu doanh nghiệp đang trong tiến trình tái cấu trúc mạnh mẽ thông qua việc từng bước hoàn thiện khung khổ pháp lý về công bố thông tin. Theo P.T. Manh và cs (2020) [3] và D.T. Thuy (2025) [4], sự chuyển dịch chính sách sang cơ chế quản lý nghiêm ngặt hơn, đặc biệt từ sau Nghị định số 163/2018/NĐ-CP ngày 4/12/2018 và Nghị định số 65/2022/NĐ-CP ngày 16/9/2022 của Chính phủ đòi hỏi các doanh nghiệp phát hành phải tăng cường tính minh bạch khi sử dụng kênh vốn này, từ đó đặt ra yêu cầu thích ứng cao về năng lực quản trị tài chính và chi phí tuân thủ. Liên quan đến hành vi phát hành, P.T. Manh và cs (2020) [3] đã chứng minh thông qua mô hình hồi quy logistic rằng, quy mô doanh nghiệp và đòn bẩy tài chính là hai nhân tố nội tại quan trọng nhất quyết định giá trị phát hành trái phiếu. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào các yếu tố thúc đẩy phát hành thay vì phân tích sâu ảnh hưởng của nó đến hiệu quả kinh doanh.

Thị trường trái phiếu doanh nghiệp đã được các học giả quốc tế nghiên cứu và tiếp cận từ nhiều khía cạnh khác nhau. M. Cantillo và cs (2000) [7] khẳng định, các doanh nghiệp có quy mô lớn và dòng tiền ổn định có xác suất phát hành trái phiếu thành công cao hơn. P. Mizen và cs (2014) [6] chỉ ra rằng, quyết định phát hành trái phiếu dựa trên hai nhóm nhân tố cốt lõi là uy tín (quy mô, tuổi doanh nghiệp) và tính thanh khoản.

Về tác động vĩ mô, R. Tendulkar (2015) [8] xác định quy mô thị trường trái phiếu nội địa chịu ảnh hưởng trực tiếp từ số lượng công ty niêm yết và quy mô tín dụng nội

địa. Đáng chú ý, nghiên cứu của L.C.B. Argandoña và cs (2022) [9] tại khu vực Mỹ Latinh cho thấy, sự phát triển của thị trường trái phiếu có mối tương quan thuận chiều mật thiết với tăng trưởng GDP quốc gia. Ngược lại, lạm phát cao và lãi suất biến động được xác định là những rào cản chính đối với sự ổn định của thị trường này [10].

Tại thị trường Việt Nam, các nghiên cứu thường tập trung vào thực trạng pháp lý và rào cản tăng trưởng. C.T.T. Hang (2019) [11] và D.T. Bui và cs (2021) [12] chỉ ra rằng, áp lực lớn đối với các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam khi tham gia thị trường nợ không chỉ nằm ở quy mô tài sản, mà còn ở chi phí tuân thủ chuẩn mực công bố thông tin và chi phí thu xếp vốn phát hành khá cao so với kênh tín dụng ngân hàng truyền thống. Đồng thời, C.T.T. Hang (2019) [11] cũng chỉ ra rằng, việc phát hành trái phiếu chủ yếu dưới hình thức riêng lẻ đã làm hạn chế tính thanh khoản và sự tham gia của nhà đầu tư đại chúng.

Trong phân tích định lượng, P.T. Manh và cs (2020) [3] xác định quy mô doanh nghiệp, tỷ lệ đòn bẩy tài chính và GDP là những yếu tố then chốt quyết định khả năng phát hành trái phiếu doanh nghiệp. N.H. Nhan và cs (2014) [13] chứng minh rằng, độ mở của nền kinh tế và quy mô hệ thống ngân hàng có tác động thuận chiều tới quy mô trái phiếu doanh nghiệp hiện hành. Tuy nhiên, các nghiên cứu về ảnh hưởng trực tiếp của trái phiếu tới hiệu quả hoạt động, đặc biệt trong ngành nông nghiệp, vẫn còn là một khoảng trống nghiên cứu đáng kể. Theo D.T. Bui và cs (2021) [12], việc tận dụng nợ vay hiệu quả giúp doanh nghiệp tối ưu hóa lá chắn thuế và nâng cao ROA và tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE). Dưới góc nhìn của lý thuyết lá chắn thuế, việc vay nợ tạo ra các khoản chi phí lãi vay được khấu trừ, qua đó làm giảm gánh nặng thuế thu nhập và gia tăng lợi nhuận ròng. Khi quản trị nợ tốt, doanh nghiệp vừa có thêm dòng tiền mở rộng hoạt động, vừa tối ưu hóa được các lợi ích tài chính từ thuế.

Khả năng thanh toán nhanh giúp doanh nghiệp duy trì sự ổn định tài chính, giảm rủi ro vỡ nợ ngắn hạn và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Các nghiên cứu của K.M. Khalifa và cs (2013) [14] cho thấy, tính thanh khoản có tương quan thuận với ROA. Doanh nghiệp hoạt động lâu năm thường tích lũy được nhiều kinh nghiệm, uy tín, quản trị doanh nghiệp vượt trội và các mối quan hệ sâu rộng với ngân hàng, giúp họ tiếp cận vốn dễ dàng hơn [15, 16]. Với lợi thế kinh tế về quy mô, các công ty lớn có khả năng cạnh tranh cao hơn, chi phí sản xuất biên thấp hơn và thâm nhập thị trường tốt hơn giúp doanh nghiệp lớn đạt mức lợi nhuận cao hơn thông qua việc khai thác nguồn lực tối ưu [17, 18].

Phát hành trái phiếu doanh nghiệp được xem là một hình thức huy động vốn trung và dài hạn thiết yếu, cho phép doanh nghiệp tiếp cận nguồn tài chính ổn định để phục vụ các mục tiêu đầu tư chiến lược, mở rộng quy mô sản xuất và tái cơ cấu tài chính. Khác với tín dụng ngân hàng thường đi kèm với các điều kiện giải ngân khắt khe và lãi suất biến động, trái phiếu giúp doanh nghiệp giảm sự phụ thuộc vào các khoản vay ngắn hạn, từ đó chủ động hơn trong việc đầu tư vào các yếu tố cốt lõi như công nghệ, vùng nguyên liệu và hạ tầng logistics. Theo nghiên cứu của O. Kowalewski và cs (2019) [19], thị trường trái phiếu doanh nghiệp đóng vai trò là kênh tài chính thay thế quan trọng, giúp giảm thiểu tác động tiêu cực của các cuộc khủng hoảng tài chính khi nguồn vốn ngân hàng bị thắt chặt. Đặc biệt, đối với ngành nông sản, việc huy động vốn dài hạn qua trái phiếu là nút thắt để doanh nghiệp đầu tư vào chuỗi cung ứng khép kín và chế biến sâu, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động.

Dưới góc độ lý thuyết cấu trúc vốn, việc sử dụng nợ trái phiếu giúp doanh nghiệp tận dụng Lý thuyết lá chắn thuế của F. Modigliani và cs (1963) [20]. Chi phí lãi vay trái phiếu thường được khấu trừ thuế, làm giảm tổng chi phí sử dụng vốn bình quân (WACC) và trực tiếp nâng cao lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp. Ngoài ra, trong trường hợp doanh nghiệp có mức độ tín nhiệm cao, lãi suất trái phiếu có thể thấp hơn đáng kể so với lãi suất vay ngân hàng thương mại. B.N. Bhattacharyay (2013) [1] khẳng định sự phát triển của thị trường nợ giúp các đơn vị kinh doanh đa dạng hóa công cụ tài chính, từ đó tối ưu hóa cấu trúc nợ để đối phó với rủi ro hệ thống.

Theo lý thuyết đại diện của M.C. Jensen (1986) [21], việc phát hành nợ thông qua trái phiếu đóng vai trò là một cơ chế kỷ luật đối với các nhà quản lý, buộc họ phải vận hành doanh nghiệp hiệu quả hơn để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ. Đồng thời, việc phát hành trái phiếu thành công gửi đi một tín hiệu (signaling) về sức khỏe tài chính và triển vọng tăng trưởng tốt của doanh nghiệp tới các nhà đầu tư. Sự gia tăng minh bạch thông tin theo Nghị định số 163/2018/NĐ-CP ngày 4/12/2018 của Chính phủ (có hiệu lực từ ngày 1/2/2019) buộc doanh nghiệp phải công khai báo cáo tài chính đã kiểm toán, từ đó không chỉ bảo vệ nhà đầu tư, mà còn giúp các doanh nghiệp uy tín tăng cường vị thế cạnh tranh trên thị trường.

Nghiên cứu thực nghiệm của P. Mizen và cs (2014) [6] chỉ ra rằng, quy mô doanh nghiệp và tăng trưởng doanh thu có mối quan hệ thuận chiều với khả năng phát hành nợ. Các doanh nghiệp nông sản niêm yết tại Việt Nam chủ yếu là các công ty lớn có hệ thống quản trị tốt, giúp họ dễ dàng tiếp cận thị trường trái phiếu hơn. Khi huy động được nguồn vốn lớn với chi phí hợp lý, các doanh

nh nghiệp này có thể tối ưu hóa tỷ lệ chi phí cố định trên sản phẩm, tận dụng lợi thế kinh tế nhờ quy mô để cải thiện chỉ số ROA và ROS. Việc chủ động nguồn vốn dài hạn với chi phí hợp lý thông qua trái phiếu giúp doanh nghiệp cải thiện vị thế cạnh tranh và lợi nhuận [5, 6]. Do đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết: Việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong bối cảnh minh bạch hóa thông tin có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng (panel data) từ 63 doanh nghiệp xuất nhập khẩu nông sản niêm yết trên HNX và HOSE trong giai đoạn 2014-2023 [22], với tổng cộng 630 mẫu quan sát. Sau khi loại bỏ một số quan sát bị khuyết thiếu số liệu cục bộ, cỡ mẫu sạch thực tế được sử dụng để ước lượng hồi quy là 602 mẫu quan sát. Nguồn dữ liệu được trích xuất từ báo cáo tài chính đã kiểm toán công bố trên các hệ thống Công ty Cổ phần Chứng khoán (SSI), Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC) và cổng thông tin của hai sở giao dịch.

Dựa trên định hướng của Bộ Tài chính, điểm nghẽn về tính minh bạch của thị trường trái phiếu đã được giải quyết cơ bản kể từ ngày 1/2/2019 thông qua việc áp dụng Nghị định số 163/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 4/12/2018, thay thế Nghị định số 90/2011/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/10/2011. Quy định mới này bắt buộc các đơn vị phát hành phải tập trung báo cáo thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán. Nhằm định lượng trực tiếp tác động của chính sách này, nghiên cứu thiết lập biến giả BOND. Biến BOND này nhận giá trị bằng 1 đối với các năm tài chính từ 2019 trở đi khi áp dụng Nghị định về công khai, minh bạch hóa thông tin thị trường trái phiếu doanh nghiệp và bằng 0 cho các năm trước đó.

Bên cạnh đó, nghiên cứu sử dụng các biến kiểm soát bao gồm đòn bẩy tài chính (LEV) được đo bằng tổng nợ trên tổng tài sản [23], quy mô doanh nghiệp (ASSET) được đo bằng cách lấy logarit tự nhiên của tổng tài sản doanh nghiệp [24], số năm thành lập doanh nghiệp (AGE) [25] được tính bằng cách lấy logarit tự nhiên của số năm thành lập doanh nghiệp. Hệ số thanh khoản hiện hành (LIQ) được xác định bằng tỷ lệ giữa tổng tài sản lưu động chia cho tổng nợ ngắn hạn phải trả [26, 27]. Các biến được đo lường chi tiết theo bảng 1.

Nghiên cứu này sử dụng phân tích thống kê mô tả và xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính. Phân tích hồi quy bội được thực hiện với biến phụ thuộc hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp được đo lường bằng ROA và ROS. Để lượng hóa tác động chính sách và các yếu tố vi mô của doanh nghiệp, nhóm tác giả xây dựng phương trình hồi quy tuyến tính bội đa biến với ước lượng hiệu ứng cố định (fixed effects model) kết hợp kỹ thuật Robust

Standard Errors để điều chỉnh sai số vững chống lại hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Toàn bộ mã nguồn hồi quy được xử lý trên phần mềm Stata phiên bản 16.

$$\text{Hiệu quả hoạt động}_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 \text{BOND}_{i,t} + \beta_2 \text{LEV}_{i,t} + \beta_3 \text{LIQ}_{i,t} + \beta_4 \text{ASSET}_{i,t} + \beta_5 \text{AGE}_{i,t} + \text{YearFE} + \varepsilon$$

**Bảng 1. Tóm tắt các biến nghiên cứu.**

| Tên biến                  | Định nghĩa                                                                                                                                                | Kỳ vọng |
|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <i>Hiệu quả hoạt động</i> |                                                                                                                                                           |         |
| ROA                       | Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản, được tính bằng Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản                                                                       |         |
| ROS                       | Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu, được tính bằng Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần                                                                       |         |
| BOND                      | Biến giả chính sách, bằng 1 kể từ năm tài chính 2019 (giai đoạn minh bạch hóa trái phiếu theo Nghị định số 163/2018/NĐ-CP) và bằng 0 cho các năm trước đó | +/-     |
| <i>Biến kiểm soát</i>     |                                                                                                                                                           |         |
| LEV                       | Đòn bẩy tài chính, được tính bằng Tổng nợ/Tổng tài sản                                                                                                    | +/-     |
| ASSET                     | Quy mô doanh nghiệp, được tính bằng logarit tổng tài sản                                                                                                  | +       |
| LIQ                       | Tính thanh khoản, đo khả năng thanh toán ngắn hạn, được tính bằng Tổng tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn                                                  | +       |
| AGE                       | Logarit tổng số năm doanh nghiệp thành lập                                                                                                                | +       |

Nguồn: Nhóm tác giả nghiên cứu.

#### 4. Kết quả và bàn luận

Kết quả thống kê bảng 2 mô tả từ 630 mẫu quan sát cho thấy, hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu nông sản giai đoạn 2014-2023 nhìn chung khá khiêm tốn với giá trị trung bình ROA xấp xỉ mức -0,05% và ROS ở mức -2,38%. Điều này phản ánh thực trạng cạnh tranh khốc liệt và rủi ro cao trong chuỗi cung ứng nông sản, nhiều doanh nghiệp trong ngành gặp khó khăn và thua lỗ trong giai đoạn này. Về cơ cấu vốn, mức đòn bẩy tài chính (LEV) trung bình rất cao đạt 396,2%, cho thấy các doanh nghiệp xuất nhập khẩu nông sản tại Việt Nam phụ thuộc lớn vào đòn bẩy nợ để tài trợ hoạt động.

**Bảng 2. Thống kê mô tả các biến.**

| Biến  | Obs | Mean      | Std. Dev | Min       | Max      |
|-------|-----|-----------|----------|-----------|----------|
| ROA   | 602 | -,0004923 | ,5625076 | -10,49003 | ,7836998 |
| ROS   | 602 | -,0237867 | ,5578355 | -6,958783 | 1,678176 |
| BOND  | 630 | ,5        | ,5003973 | 0         | 1        |
| LEV   | 602 | 3,962125  | 68,96764 | -59,60832 | 1689,878 |
| LIQ   | 602 | 2,146185  | 2,845835 | ,0037416  | 29,40705 |
| ASSET | 602 | 27,33124  | 1,832408 | 20,2732   | 32,62406 |
| AGE   | 627 | 3,169147  | ,6737847 | 0         | 4,828314 |

Nguồn: Nhóm tác giả nghiên cứu.

Trong bảng 3, ma trận hệ số tương quan, kết quả phân tích tương quan giữa các biến trong bảng cho thấy các biến LEV, ASSET và LIQ đều có mối liên hệ cùng chiều với ROA và ROS. Tuy nhiên, biến AGE và BOND có quan hệ ngược chiều với ROA và ROS. Kết quả cho thấy, các doanh nghiệp xuất khẩu có đòn bẩy tài chính cao thì sẽ có tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản và tổng vốn chủ sở hữu cao. Điều này cũng phù hợp với lý thuyết kinh tế, bởi vì khi một doanh nghiệp nắm giữ tài sản cao sẽ dễ dàng sử dụng để tăng khả năng tìm kiếm lợi nhuận. Ngoài ra, hệ số tương quan giữa các biến độc lập đều nằm ở mức rất thấp, mô hình ít có nguy cơ gặp hiện tượng đa cộng tuyến. Kết hợp với các mối tương quan không chỉ ra quan hệ nhân quả hay hướng liên kết, vì vậy nhóm tác giả sẽ tiến hành phân tích hồi quy kết quả để rút ra những suy luận cụ thể hơn.

**Bảng 3. Ma trận hệ số tương quan.**

|       | ROA     | ROS     | LEV     | LIQ     | ASSET  | AGE    | BOND  |
|-------|---------|---------|---------|---------|--------|--------|-------|
| ROA   | 1,000   |         |         |         |        |        |       |
| ROS   | 0,7980  | 1,000   |         |         |        |        |       |
| LEV   | 0,0063  | 0,0087  | 1,000   |         |        |        |       |
| LIQ   | 0,0764  | 0,0907  | -0,0248 | 1,000   |        |        |       |
| ASSET | 0,1964  | 0,3167  | -0,0334 | -0,0896 | 1,000  |        |       |
| AGE   | -0,0794 | -0,0405 | -0,0244 | 0,0981  | 0,0042 | 1,000  |       |
| BOND  | -0,0763 | -0,0989 | 0,0372  | 0,0672  | 0,0488 | 0,1761 | 1,000 |

Nguồn: Nhóm tác giả nghiên cứu.

Trước khi thực hiện hồi quy phân tích định lượng, nghiên cứu tiến hành kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến, hệ số phóng đại phương sai (VIF). Kết quả tại bảng 4 chỉ ra rằng, hệ số VIF của tất cả các biến đều nằm rất gần giá trị 1 và hệ số VIF trung bình chỉ đạt 1,03. Theo các tiêu chí kinh tế lượng, điều này khẳng định mô hình hoàn toàn không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến và kết quả hồi quy là vững.

**Bảng 4. Kiểm định đa cộng tuyến.**

| Biến     | VIF  | 1/VIF    |
|----------|------|----------|
| AGE      | 1,04 | 0,957289 |
| BOND     | 1,04 | 0,958432 |
| LIQ      | 1,02 | 0,978773 |
| ASSET    | 1,01 | 0,988148 |
| LEV      | 1,00 | 0,995554 |
| MEAN VIF | 1,03 |          |

Nguồn: Nhóm tác giả nghiên cứu.

Bảng 5 cho thấy, kết quả hồi quy ước lượng hiệu ứng cố định (FEM) với sai số chuẩn Robust Standard Errors phản ánh mối quan hệ giữa BOND có tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động, với hệ số hồi quy là -0,09011 ( $p=0,049<0,05$ ). Điều này có nghĩa là khi bước

vào giai đoạn minh bạch hóa thông tin trái phiếu, chỉ số ROA trung bình của doanh nghiệp giảm. Ngược lại, tính thanh khoản (LIQ) và quy mô tài sản (ASSET) có tác động tích cực đáng kể ( $p < 0,01$ ) đến ROA. Tương tự, biến BOND ảnh hưởng tiêu cực mạnh mẽ đến ROS với hệ số  $-0,13216$  ( $p = 0,003 < 0,01$ ). Trong khi đó, các biến kiểm soát LEV, LIQ và ASSET đều thể hiện mối tương quan thuận chiều với hiệu quả trên doanh thu.

**Bảng 5. Kết quả hồi quy.**

|          | ROA                    | ROS                    |
|----------|------------------------|------------------------|
| Constant | -1,57148***<br>(-4,44) | -2,72728***<br>(-8,08) |
| BOND     | -0,09011**<br>(-1,97)  | -0,13216***<br>(-3,03) |
| LEV      | 0,00014<br>(0,43)      | 0,00022<br>(0,70)      |
| LIQ      | 0,02140***<br>(2,70)   | 0,02590***<br>(3,42)   |
| ASSET    | 0,06496***<br>(5,28)   | 0,10250***<br>(8,74)   |
| AGE      | -0,06451*<br>(-1,86)   | -0,02727<br>(-0,83)    |
| N        | 602                    | 602                    |
| R-Square | 0,231                  | 0,315                  |

Mức ý nghĩa 1%, 5% và 10% lần lượt được ký hiệu \*\*\*, \*\* và \*. Giá trị t-statistic của Robust Standard Errors. Nguồn: Nhóm tác giả nghiên cứu.

Kết quả thực nghiệm cho thấy, hệ số hồi quy BOND có ý nghĩa thống kê âm đáng kể đối với cả ROA (hệ số  $-0,09011$ ;  $p < 0,05$ ) và ROS (hệ số  $-0,13216$ ;  $p < 0,01$ ), thể hiện mối quan hệ tiêu cực với hiệu quả hoạt động, điều này trái ngược với giả thuyết. Kể từ tháng 2/2019, Nghị định số 163/2018/NĐ-CP ngày 4/12/2018 buộc doanh nghiệp phải công khai thông tin định kỳ và bất thường qua Sở Giao dịch Chứng khoán. Đối với các doanh nghiệp nông sản vốn có quy mô chưa quá lớn, việc tuân thủ các quy định nghiêm ngặt về kiểm toán và công bố thông tin gây ra áp lực chi phí tài chính đáng kể, làm giảm lợi nhuận trong ngắn hạn. Giai đoạn áp dụng chuẩn mực công bố thông tin mới (từ năm 2019) diễn ra song song với khủng hoảng y tế toàn cầu COVID-19. Cú sốc vĩ mô này đã làm đình trệ các hoạt động tiêu dùng cũng như chuỗi sản xuất, phá vỡ sự ổn định dòng tiền của doanh nghiệp. Trong bối cảnh đó, áp lực thanh toán gốc và lãi trái phiếu định kỳ trở thành gánh nặng tài chính, kéo lùi tỷ suất sinh lời. Sân chơi trái phiếu doanh nghiệp nội địa hiện nay vẫn bị chi phối chủ yếu bởi các tập đoàn quy mô lớn hoặc doanh nghiệp quốc doanh. Nhóm công ty nông sản quy mô vừa và nhỏ thường khó tiếp cận kênh này bởi chi phí thu xếp vốn qua sàn chứng khoán đắt đỏ hơn nhiều so với tín dụng ngân hàng, cộng thêm sự vắng bóng của các đơn vị đánh giá tín nhiệm độc lập trên

thị trường. Sự nghịch chiều trong kết quả hoàn toàn phù hợp với lý thuyết đánh đổi (trade-off theory) [28] trong bối cảnh thể chế chuyển dịch tại Việt Nam. Kết quả này ủng hộ giả thuyết H1 về việc chính sách minh bạch thông tin trái phiếu tác động mạnh mẽ đến hiệu quả hoạt động kinh doanh, tuy nhiên chiều tác động lại mang tính tiêu cực trong ngắn hạn.

Kết quả tích cực của biến LIQ và ASSET đối với hiệu quả hoạt động hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu trước đó. Theo K.M. Khalifa và cs (2013) [14], khả năng thanh toán cao giúp doanh nghiệp duy trì sự ổn định tài chính và giảm rủi ro nợ ngắn hạn. Kết quả khẳng định vai trò bệ đỡ tài chính của tính thanh khoản đối với doanh nghiệp nông sản. Về quy mô, kết quả đồng nhất với nghiên cứu của V. Flamini và cs (2009) [17], khẳng định các doanh nghiệp lớn tận dụng được lợi thế kinh tế nhờ quy mô để tối ưu hóa chi phí cố định và tăng cường khả năng cạnh tranh.

Kết quả tác động tiêu cực của biến chính sách nợ BOND trái ngược với kỳ vọng ban đầu về vai trò thúc đẩy tăng trưởng của kênh trái phiếu lên hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Thay vào đó, kết quả này đồng thuận với quan điểm của O. Kowalewski và cs (2019) [19], D.T. Bui và cs (2021) [12] về áp lực thể chế tại các thị trường mới nổi. Sự sụt giảm hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp được giải thích thông qua lý thuyết đại diện [21]. Việc gia tăng nợ nần buộc nhà quản lý phải chịu áp lực giám sát lớn. Trong giai đoạn nghiên cứu, việc thực thi Nghị định số 163/2018/NĐ-CP ngày 4/12/2018 bắt buộc minh bạch thông tin đã làm phát sinh các chi phí tuân thủ, kiểm toán và công bố thông tin đáng kể. Đối với các doanh nghiệp nông sản Việt Nam vốn có quy mô chưa đủ lớn, những chi phí gián tiếp đã trực tiếp bào mòn lợi nhuận trong ngắn hạn. Nghiên cứu phát hiện việc phát hành trái phiếu ở nhiều doanh nghiệp nông sản không đi kèm tài sản đảm bảo vững chắc hoặc kế hoạch trả nợ rõ ràng, gây áp lực chi phí tài chính cực lớn lên dòng tiền. Theo lý thuyết đánh đổi [28], khi nợ vượt quá ngưỡng tối ưu, lợi ích từ lá chắn thuế sẽ bị lấn át bởi chi phí kiệt quệ tài chính. Ngoài ra, mốc thời gian minh bạch về trái phiếu doanh nghiệp năm 2019 trùng khớp với sự bùng phát của đại dịch. Theo đó, COVID-19 gây áp lực nặng nề đến kinh tế vĩ mô, hạn chế tiêu dùng và làm đứt gãy chuỗi cung ứng nông sản. Trong bối cảnh doanh thu sụt giảm, nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi trái phiếu định kỳ đã trở thành gánh nặng, làm suy giảm nghiêm trọng chỉ số hiệu quả hoạt động ROA và ROS của doanh nghiệp.

Một yếu tố quan trọng khác là thị trường trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam còn non trẻ, chủ yếu do các doanh nghiệp nhà nước và ngân hàng thống trị. Các doanh nghiệp xuất nhập khẩu nông sản vừa và nhỏ

gặp rào cản do chi phí phát hành qua thị trường chứng khoán cao hơn vay ngân hàng và thiếu sự bảo lãnh từ các tổ chức định mức tín nhiệm uy tín. Do đó, việc huy động vốn qua kênh này chưa thực sự mang lại hiệu quả tối ưu cho ngành nông sản trong giai đoạn 2014-2023.

Để chứng minh kết quả là tin cậy và không phụ thuộc vào cách đo lường, kiểm định độ bền bằng cách chạy đồng thời hai mô hình hồi quy với hai biến phụ thuộc hoàn toàn độc lập ROA và ROS. Sự đồng thuận về chiều tác động âm của biến chính BOND trên cả hai mô hình bảng 5 chính là một bằng chứng vững chắc, cho thấy kết quả nghiên cứu không bị ảnh hưởng bởi lỗi đo lường. Ngoài ra, việc sử dụng ước lượng Robust Standard Errors giúp khắc phục triệt để hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Do đó, kết quả thể hiện sự nghịch chiều trái ngược với kỳ vọng ban đầu của lý thuyết lá chắn thuế và lý thuyết tín hiệu, nhưng hoàn toàn giải thích được một cách thỏa đáng thông qua bối cảnh chuyển dịch thể chế tại Việt Nam. Việc thực thi nghiêm ngặt Nghị định số 163/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 4/12/2018 buộc các doanh nghiệp phát hành trái phiếu phải chịu thêm một lượng lớn chi phí tuân thủ thông tin, bao gồm chi phí kiểm toán độc lập định kỳ, chi phí thiết lập cổng công bố thông tin tập trung trên sàn giao dịch chứng khoán, những chi phí gián tiếp này đã trực tiếp bào mòn biên lợi nhuận ròng ngắn hạn của doanh nghiệp.

## 5. Kết luận

Nghiên cứu này phản ánh thực trạng rằng, kênh huy động vốn qua trái phiếu chưa thực sự mang lại hiệu quả tối ưu cho các doanh nghiệp nông sản trong giai đoạn 2014-2023 dưới sức ép của chính sách minh bạch thông tin mới và đại dịch COVID-19. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ áp lực chi phí tuân thủ minh bạch thông tin theo Nghị định số 163/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 4/12/2018, việc thiếu các tổ chức định mức tín nhiệm uy tín để bảo lãnh rủi ro, và đặc biệt là tác động tiêu cực từ đại dịch COVID-19 đã làm gián đoạn chuỗi cung ứng và bào mòn lợi nhuận. Ngược lại, tính thanh khoản và quy mô tài sản vẫn là những nhân tố thúc đẩy hiệu quả hoạt động bền vững cho ngành.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, Nhà nước cần hoàn thiện hành lang pháp lý, trọng tâm thực hiện hiệu quả Nghị định số 88/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 26/9/2014 để phát triển mức tín nhiệm độc lập của các công ty theo tiêu chuẩn quốc tế, giúp nhà đầu tư có căn cứ đánh giá rủi ro chính xác. Đồng thời, tăng cường chế tài xử lý thông tin sai lệch để bảo vệ tính thanh khoản và niềm tin trên thị trường. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần chủ động đa dạng hóa cấu trúc nguồn vốn, các hình thức huy động vốn, không nên quá lệ thuộc vào nợ trái phiếu

nếu chưa có tài sản đảm bảo vững chắc. Doanh nghiệp nên ưu tiên tối ưu hóa chi phí sản xuất để hạ giá thành sản phẩm và nâng cao chất lượng công bố thông tin nhằm tiếp cận dòng vốn dài hạn với chi phí hợp lý hơn.

Mặc dù bài nghiên cứu đạt được các mục tiêu đề ra, tuy nhiên vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định. Thứ nhất, dữ liệu dừng lại ở năm 2023 để đảm bảo bộ dữ liệu bảng hoàn toàn cân bằng cho 63 doanh nghiệp nông nghiệp tại thời điểm thu thập. Thứ hai, nghiên cứu chỉ mới sử dụng biến giả chính sách BOND để phản ánh thời điểm thể chế thay đổi mà chưa đo lường trực tiếp quy mô phát hành riêng lẻ của từng doanh nghiệp do cơ sở dữ liệu về trái phiếu nông nghiệp tại Việt Nam hiện tại vẫn còn chưa đồng đều. Đây sẽ là những hướng nghiên cứu đặt giá trong tương lai khi tác giả cập nhật thêm dữ liệu các năm 2024 và 2025 và sử dụng các phương pháp ước lượng mạnh mẽ hơn để xử lý triệt để vấn đề nội sinh. Từ đó, trong tương lai, các nghiên cứu cần mở rộng bộ chỉ số đo lường hiệu quả hoạt động và bổ sung các biến vĩ mô như lãi suất, tỷ giá, kéo dài chu kỳ nghiên cứu để phân tích các xu hướng biến động theo thời gian sâu sắc hơn và áp dụng các kỹ thuật phân tích dữ liệu tiên tiến để khám phá các mối quan hệ phi tuyến giữa cấu trúc nợ và hiệu quả kinh doanh.

## LỜI CẢM ƠN

Nhóm tác giả chân thành cảm ơn đóng góp của sinh viên Phạm Hồng Vân trong việc hỗ trợ thu thập dữ liệu của các doanh nghiệp nông sản.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] B.N. Bhattacharyay (2013), "Determinants of bond market development in Asia", *Journal of Asian Economics*, **24**, pp.124-137, DOI: 10.1016/j.asieco.2012.11.002.
- [2] Ministry of Agriculture and Environment (2024), *Report Summarizing The Production, Processing, and Import-Export Situation of Vietnam's Agricultural, Forestry, and Fishery Products in 2024* (in Vietnamese).
- [3] P.T. Manh, T.T.T. Huong, N.T. Phuong (2020), "What factors influence the decision to issue corporate bonds and their issuance value? What are the roles of the board of directors and major auditing firms in Vietnam?", *International Journal of Entrepreneurship*, **24**(1), pp.1-12.
- [4] D.T. Thuy (2025), "The impact of the corporate bond market on banking operations", *Financial and Monetary Markets Journal*, **3**, pp.12-15 (in Vietnamese).
- [5] G.J. Alexander, A.K. Edwards, M.G. Ferri (2000), "The determinants of trading volume of high-yield corporate bonds", *Journal of Financial Markets*, **3**(2), pp.177-204, DOI: 10.1016/S1386-4181(00)00005-7.
- [6] P. Mizen, F. Packer, E. Remolona, et al. (2014), "Capital structure and the issuance of corporate bonds in emerging Asia", *Global Shock, Risks, and Asian Financial Reform*, Edward Elgar Publishing, pp.510-540, DOI: 10.4337/9781783477944.00025.

- [7] M. Cantillo, J. Wright (2000), "How do firms choose their lenders? An empirical investigation", *The Review of Financial Studies*, **13**(1), pp.155-189, DOI: 10.1093/rfs/13.1.155.
- [8] R. Tendulkar (2015), *Corporate Bond Markets: An Emerging Markets Perspective*, Vol. II, Staff Working Paper of The IOSCO Research Department, 138pp.
- [9] L.C.B. Argandoña, S.C. Rambaud, J.L. Pascual (2022), "The impact of sustainable bond issuances in the economic growth of the Latin American and Caribbean countries", *Sustainability*, **14**(8), DOI: 10.3390/su14084693.
- [10] A. Jonas, A.K. Nyange, A.R. Yusuph (2024), "Analyzing the determinants of bond market development in Nigeria", *Journal of Applied Economics in Developing Countries*, **9**(2), pp.77-84, DOI: 10.20961/jaedic.v9i2.92942.
- [11] C.T.T. Hang (2019), "Experience in green bond development in China and lessons for Vietnam", *Finance Magazine*, **711**, pp.45-48 (in Vietnamese).
- [12] D.T. Bui, N.H. Huan, V.M. Ngo (2021), "Financial leverage and performance of SMEs in Vietnam: Evidence from the post-crisis period", *Economics and Business Letters*, **10**(3), pp.229-239, DOI: 10.17811/eb.10.3.2021.229-239.
- [13] N.H. Nhan, L.P. Dung, N.T.T. Quang (2014), "Developing the corporate bond market: An empirical study in Vietnam", *Journal of Economics and Development*, **207**, pp.37-45 (in Vietnamese).
- [14] K.M. Khalifa, Z. Shafii (2013), "Financial performance and identify affecting factors in this performance of non-oil manufacturing companies listed on Libyan Stock Market (LSM)", *European Journal of Business and Management*, **5**(12), pp.82-99.
- [15] N.Q. Nghi, M.V. Nam (2011), "Factors affecting the business performance of small and medium-sized enterprises in Can Tho city", *Can Tho University Journal of Science*, **19B**, pp.122-129 (in Vietnamese).
- [16] G.M. Agiomirgianakis, A.I. Magoutas, G. Sfakianakis (2012), "Determinants of profitability and the decision-making process of firms in the tourism sector: The case of Greece", *International Journal of Decision Sciences, Risk and Management*, **4**(3/4), pp.294-299, DOI: 10.1504/IJDSRM.2012.053381.
- [17] V. Flamini, C.A. McDonald, L.B. Schumacher (2009), "The determinants of commercial bank profitability in Sub-Saharan Africa", *IMF Working Papers*, WP/09/275-<https://www.imf.org/en/publications/wp/issues/2016/12/31/the-determinants-of-commercial-bank-profitability-in-sub-saharan-africa-22572>, accessed 5 June 2026.
- [18] D.N.P. Anh (2010), "Factors affecting financial structure and financial performance: A path analysis approach", *Journal of Science and Technology, The University of Danang*, **5**(40), pp.14-22 (in Vietnamese).
- [19] O. Kowalewski, P. Pisany (2019), "Growth of corporate bond markets in Asia", *Research in International Business and Finance*, **47**, pp.510-540, DOI: 10.1016/j.ribaf.2019.01.014.
- [20] F. Modigliani, M.H. Miller (1963), "Corporate income taxes and the cost of capital: A correction", *The American Economic Review*, **53**(3), pp.433-443.
- [21] M.C. Jensen (1986), "Agency costs of free cash flow, corporate finance, and takeovers", *The American Economic Review*, **76**(2), pp.323-329.
- [22] B.H. Baltagi (2021), *Econometric Analysis of Panel Data* (6<sup>th</sup> ed.), Springer, 424pp.
- [23] A. Ghosh, P.C. Jain (2000), "Financial leverage changes associated with corporate mergers", *Journal of Corporate Finance*, **6**(4), pp.377-402, DOI: 10.1016/S0929-1199(00)00007-9.
- [24] R. Kaur (2018), "Determinants of capital structure: A literature review", *Asian Journal of Research in Banking and Finance*, **8**(8), pp.1-16, DOI: 10.5958/2249-7323.2018.00052.4.
- [25] M.M. Amer (2016), "Measuring the effect of the board of directors and audit committee characteristics on firm financial performance in Egypt", *Proceedings of 6<sup>th</sup> Annual American Business Research Conference*, **9**, pp.1-15, DOI: 10.25401/cardiffmet.20269677.
- [26] A.Y. Almajali, S.A. Alamro, Y.Z. Al-Soub (2012), "Factors affecting the financial performance of Jordanian insurance companies listed at Amman Stock Exchange", *Management Research*, **4**(2), pp.266-289.
- [27] M.O. Maleya, W. Muturi (2013), "Factors affecting the financial performance of listed companies at the Nairobi Securities Exchange in Kenya", *Research Journal of Finance and Accounting*, **4**(15), pp.99-105, DOI: 10.51505/IJEBHR.2022.6908.
- [28] A. Kraus, R.H. Litzenberger (1973), "A state-preference model of optimal financial leverage", *The Journal of Finance*, **28**(4), pp.911-922, DOI: 10.2307/2978343.

# Chuyển đổi số, fintech và tài chính xanh trong phát triển nông nghiệp dữ liệu xanh tại Việt Nam

Trần Văn Dũng\*

Tổng hội Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, 60 Trung Kính, phường Yên Hòa, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 8/6/2026; ngày chuyển phản biện 10/6/2026; ngày nhận phản biện 10/7/2026; ngày chấp nhận đăng 16/7/2026

## **Tóm tắt:**

Sự phát triển của công nghệ số đang làm thay đổi nền tảng vận hành của nông nghiệp, từ phương thức chú trọng sản lượng sang phương thức tổ chức sản xuất và ra quyết định dựa trên dữ liệu. Trong tiến trình đó, công nghệ số, công nghệ tài chính (fintech) và tài chính xanh có thể tạo thành một hệ thống động lực liên kết, hỗ trợ nông nghiệp phát triển theo hướng bền vững. Với mục tiêu đề xuất hàm ý chính sách cho Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số và kinh tế số, nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận liên ngành, kết hợp phân tích pháp luật, thể chế, chính sách công và so sánh kinh nghiệm quốc tế. Nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập trong giai đoạn 2020-2026, gồm các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam và báo cáo của các tổ chức quốc tế, chuyên gia và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Kết quả phân tích cho thấy, những điểm hạn chế chủ yếu hiện nay liên quan đến hạ tầng dữ liệu nông nghiệp; hệ thống đo lường, báo cáo và thẩm định (MRV); quy mô tín dụng xanh; mức độ phát triển của thị trường carbon và cơ chế định giá rủi ro khí hậu. Từ các phát hiện đó, nghiên cứu kiến nghị một khung chính sách tích hợp bốn phương diện dữ liệu, công nghệ, tài chính và môi trường nhằm thúc đẩy nông nghiệp dữ liệu xanh, tăng khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và hỗ trợ mục tiêu phát triển bền vững.

**Từ khóa:** chuyển đổi số, dữ liệu nông nghiệp, fintech, nông nghiệp dữ liệu xanh, tài chính xanh.

**Chỉ số phân loại:** 5.2

---

## Digital transformation, fintech, and green finance in the development of green data-driven agriculture in Vietnam

Van Dung Tran\*

Vietnam National Association of Agriculture and Rural Development, 60 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Hanoi, Vietnam

Received 8 June 2026; revised 10 July 2026; accepted 16 July 2026

## **Abstract:**

The development of digital technologies is transforming the operational foundations of agriculture, shifting it from an output-centred approach to a data-based production and decision-making approach. In this process, digital technologies, financial technology (fintech), and green finance may foster an interconnected system of drivers supporting sustainable agricultural development. With an aim to propose policy implications for Vietnam in the context of digital transformation and the digital economy, the study adopts an interdisciplinary approach combining legal, institutional, and public policy analysis with a comparison of international experience. Secondary data were collected in the 2020-2026 period and comprised Vietnamese legal normative documents and reports from international organisations, experts, and the State Bank of Vietnam. The results indicate that the main existing limitations concern agricultural data infrastructure; the measurement, reporting, and verification (MRV) system; the scale of green credit; carbon-market development; and climate-risk pricing. Based on these findings, the study proposes an integrated policy framework covering data, technology, finance, and the environment to advance green data-driven agriculture, strengthen resilience to climate change, and support sustainable development objectives.

**Keywords:** agricultural data, digital transformation, fintech, green data-driven agriculture, green finance.

**Classification number:** 5.2

---

\*Email: tvdung@ufm.edu.vn

## 1. Đặt vấn đề

Biến đổi khí hậu, chuyển đổi số và xu hướng xanh hóa nền kinh tế đang đồng thời tạo sức ép điều chỉnh đối với phương thức phát triển nông nghiệp trên thế giới. Theo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO), các hệ thống lương thực và nông nghiệp đóng góp khoảng một phần ba lượng phát thải khí nhà kính toàn cầu. Đây cũng là khu vực đặc biệt dễ bị tổn thương trước thời tiết cực đoan, suy giảm đa dạng sinh học và thoái hóa tài nguyên thiên nhiên [1]. Vì vậy, nhiều quốc gia đang dịch chuyển khỏi cách tăng trưởng chủ yếu bằng mở rộng đầu vào truyền thống để hướng tới mô hình dựa trên dữ liệu, công nghệ số và đổi mới sáng tạo. Mục tiêu của sự dịch chuyển này là đồng thời cải thiện năng suất, hạn chế phát thải và gia tăng năng lực chống chịu trước biến đổi khí hậu [2, 3].

Những tiến bộ về dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence - AI), Internet vạn vật (Internet of Things - IoT), công nghệ chuỗi khối (Blockchain), điện toán đám mây (Cloud Computing) và nền tảng số đang tái cấu trúc quá trình tổ chức sản xuất nông nghiệp. Trong mô hình truyền thống, quyết định sản xuất thường phụ thuộc nhiều vào kinh nghiệm và các đầu vào vật chất. Ngược lại, nông nghiệp hiện đại ngày càng khai thác dữ liệu được thu thập và phân tích theo thời gian thực để hỗ trợ quyết định về sản xuất, tiêu thụ và quản trị rủi ro. Cách thức tổ chức đó thường được gọi là “nông nghiệp dựa trên dữ liệu” (data-driven agriculture) hoặc “nông nghiệp thông minh được hỗ trợ bởi dữ liệu” (data-enabled smart agriculture). Theo cách tiếp cận này, dữ liệu có vị trí như một nguồn lực sản xuất chiến lược bên cạnh đất đai, vốn và lao động [4].

Sự thay đổi trong sản xuất diễn ra đồng thời với quá trình định hướng hệ thống tài chính theo các yêu cầu phát triển bền vững. Tín dụng xanh (green credit), trái phiếu xanh (green bonds), tài chính khí hậu (climate finance), tài chính carbon (carbon finance) và đầu tư theo tiêu chí môi trường, xã hội và quản trị (Environmental, Social and Governance - ESG) được sử dụng ngày càng phổ biến để dẫn dắt nguồn vốn tới các hoạt động có khả năng tạo ra lợi ích môi trường và xã hội trong dài hạn [3, 5]. Mạng lưới các ngân hàng trung ương và cơ quan giám sát tài chính vì hệ thống tài chính xanh (Network for Greening the Financial System - NGFS) nhấn mạnh rằng, việc đưa rủi ro khí hậu vào hoạt động tài chính là điều kiện cần thiết để duy trì ổn định hệ thống và nâng cao sức chống chịu của nền kinh tế trước các cú sốc khí hậu [6].

Fintech bổ sung một cơ chế kết nối quan trọng giữa sản xuất và tài chính. Thanh toán số, cho vay ngang hàng (peer-to-peer lending), ngân hàng mở (open banking), hợp đồng thông minh (smart contracts) và công nghệ chuỗi khối có thể giảm chi phí giao dịch, mở rộng cơ hội

tiếp cận tín dụng và làm minh bạch hơn chuỗi giá trị nông nghiệp. Đáng chú ý, khi dữ liệu sản xuất được liên kết với hoạt động cấp tín dụng, bảo hiểm và đầu tư, các chủ thể tài chính có thêm cơ sở để thiết kế sản phẩm tài chính xanh dựa trên dữ liệu (data-driven green finance) [2].

Đối với Việt Nam, nông nghiệp có ý nghĩa chiến lược về an ninh lương thực, ổn định xã hội và phát triển kinh tế. Tuy nhiên, lĩnh vực này đang phải đáp ứng đồng thời nhiều yêu cầu: thích ứng với biến đổi khí hậu; hạn chế suy thoái tài nguyên; giảm phát thải; bảo đảm khả năng truy xuất nguồn gốc; và tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường ngày càng chặt chẽ. Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon của Liên minh châu Âu (Carbon Border Adjustment Mechanism - CBAM) và Quy định chống phá rừng của Liên minh châu Âu (European Union Deforestation Regulation - EUDR) là những ví dụ cho thấy các chuẩn mực xanh đang tác động trực tiếp đến điều kiện cạnh tranh của nông sản trên thị trường toàn cầu [7].

Nhằm đáp ứng những yêu cầu mới, Việt Nam đã từng bước xây dựng khung chính sách cho chuyển đổi số và tăng trưởng xanh. Điều 149 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 khuyến khích phát triển tín dụng xanh, trái phiếu xanh và các công cụ tài chính phục vụ bảo vệ môi trường; đồng thời đặt ra yêu cầu xem xét yếu tố môi trường trong hoạt động cấp tín dụng [8]. Điều 4 Luật Giao dịch điện tử năm 2023 xác lập nguyên tắc thúc đẩy ứng dụng giao dịch điện tử trong các hoạt động kinh tế - xã hội [9]. Luật Đất đai năm 2024 tạo cơ sở cho việc hình thành hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu đất đai thống nhất trên phạm vi quốc gia [10], còn Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 tiếp tục điều chỉnh khuôn khổ quản trị rủi ro ngân hàng theo hướng tiếp cận chuẩn mực quốc tế [11]. Luật Dữ liệu năm 2024 có ý nghĩa đặc biệt vì lần đầu tiên thiết lập một khuôn khổ pháp lý tổng thể đối với quản trị, khai thác và chia sẻ dữ liệu, qua đó hỗ trợ sự phát triển của nền kinh tế dữ liệu và chuyển đổi số quốc gia [12].

Hai văn bản ban hành năm 2025 tiếp tục hoàn thiện nền tảng thể chế này. Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 quy định tiêu chí môi trường và cơ chế xác nhận dự án thuộc danh mục phân loại xanh (Green Taxonomy), cung cấp căn cứ thống nhất cho việc nhận diện và phân bổ dòng vốn xanh [13]. Nghị định số 94/2025/NĐ-CP ngày 29/4/2025 về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng mở ra không gian pháp lý để thử nghiệm các mô hình Fintech đổi mới sáng tạo, trong đó có các giải pháp tài chính số phục vụ nông nghiệp và tăng trưởng xanh [14].

Các nghiên cứu hiện có chủ yếu tiếp cận riêng từng chủ đề như chuyển đổi số trong nông nghiệp, fintech, tài chính xanh, ESG hoặc thị trường carbon. FAO (2024) [1], Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) (2025) [15], Ngân hàng thế giới (WB) (2025) [16] và Diễn đàn

Kinh tế Thế giới (WEF) (2022) [2] đã phân tích vai trò của dữ liệu số đối với hiệu quả sản xuất nông nghiệp. Trong khi đó, NGFS (2024) [6], Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) (2025) [17] và Ủy ban châu Âu (2024a) [18] tập trung nhiều hơn vào quản trị rủi ro khí hậu, tài chính bền vững và thị trường carbon. Khoảng trống đáng chú ý nằm ở việc chưa có nhiều nghiên cứu giải thích trong một khung thống nhất sự tương tác giữa dữ liệu, công nghệ, tài chính và môi trường, nhất là khi Việt Nam đồng thời thực hiện chuyển đổi số, tăng trưởng xanh và cam kết phát thải ròng bằng “0” (Net Zero) vào năm 2050.

Từ khoảng trống đó, bài viết đề xuất khái niệm “nông nghiệp dữ liệu xanh” (green data-driven agriculture). Trong mô hình này, dữ liệu được xem là tài sản chiến lược; chuyển đổi số cung cấp nền tảng công nghệ; fintech đảm nhiệm chức năng chuyển tiếp giữa dữ liệu và dòng vốn; còn tài chính xanh định hướng nguồn lực tới hoạt động sản xuất bền vững. Trên cơ sở phân tích bối cảnh Việt Nam và đối chiếu kinh nghiệm của Liên minh châu Âu, Trung Quốc, Singapore, Nhật Bản và Hàn Quốc, nghiên cứu xây dựng một khung phân tích tích hợp giữa chuyển đổi số, fintech và tài chính xanh, từ đó đề xuất hàm ý chính sách cho phát triển nông nghiệp dữ liệu xanh bền vững tại Việt Nam đến năm 2050.

## 2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

Nền kinh tế số, quá trình chuyển đổi xanh và các cam kết Net Zero đang đặt ra yêu cầu xem xét lại mô hình phát triển nông nghiệp bền vững. Nghiên cứu này kết nối ba hướng tiếp cận lý thuyết: chuyển đổi số (digital transformation theory), tài chính xanh (green finance theory) và đổi mới tài chính số (financial technology innovation theory). Sự kết nối đó tạo cơ sở để hình thành khung phân tích về “nông nghiệp dữ liệu xanh” (green data-driven agriculture).

Theo hướng tiếp cận chuyển đổi số, dữ liệu không chỉ là sản phẩm phụ của hoạt động kinh tế mà đang trở thành một nguồn lực sản xuất có tính chiến lược. So với đất đai, vốn và lao động, dữ liệu có thể được tái sử dụng, mở rộng quy mô khai thác và gia tăng giá trị thông qua phân tích, liên kết và hỗ trợ ra quyết định. WEF (2022) cho rằng, chuyển đổi số trong nông nghiệp vượt ra ngoài phạm vi đưa công nghệ vào sản xuất; về bản chất, đó là quá trình tổ chức lại chuỗi giá trị trên cơ sở dữ liệu [2]. FAO (2024) cũng xác định dữ liệu nông nghiệp là nền tảng để cải thiện năng suất, quản lý tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu [1]. Như vậy, trọng tâm của sản xuất nông nghiệp hiện đại đang chuyển từ kinh nghiệm và sản lượng sang dữ liệu và năng lực khai thác dữ liệu.

Lý thuyết tài chính xanh mở rộng chức năng của hệ thống tài chính từ huy động, phân bổ vốn sang định hướng nguồn vốn theo mục tiêu bền vững. OECD (2023a) xác định tín dụng xanh, trái phiếu xanh, tài chính khí hậu,

tài chính carbon và đầu tư ESG là những công cụ thúc đẩy sự chuyển dịch sang nền kinh tế phát thải thấp [3]. Tại Việt Nam, tư tưởng này đã được thể chế hóa trong Điều 149 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thông qua các quy định khuyến khích công cụ tài chính xanh và lồng ghép yếu tố môi trường vào hoạt động tín dụng [8]. Do đó, tài chính xanh không còn chỉ phản ánh một khuynh hướng tự phát của thị trường mà đã trở thành bộ phận của chính sách phát triển quốc gia.

Trong khi đó, lý thuyết đổi mới tài chính số giúp lý giải khả năng của fintech trong việc xử lý một số hạn chế cố hữu của tài chính truyền thống. WB (2024) chỉ ra rằng thanh toán số, cho vay số, ngân hàng mở, hợp đồng thông minh và Blockchain có thể hạ thấp chi phí giao dịch, cải thiện tiếp cận tài chính và tăng tính minh bạch của thị trường [4]. Đối với nông nghiệp, sự liên kết giữa dữ liệu sản xuất, dữ liệu môi trường và dữ liệu tín dụng cho phép thiết lập những mô hình đánh giá rủi ro và phân bổ vốn phù hợp hơn. Nghị định số 94/2025/NĐ-CP đã bổ sung cơ sở pháp lý để các giải pháp fintech mới được thử nghiệm tại Việt Nam, qua đó hỗ trợ số hóa dịch vụ tài chính dành cho nông nghiệp và tăng trưởng xanh [14].

Từ ba hướng lý thuyết trên, nghiên cứu xây dựng khung phân tích gồm bốn cấu phần tương tác. Cấu phần thứ nhất là hạ tầng dữ liệu và chuyển đổi số, bao gồm Big Data, AI, IoT, dữ liệu không gian địa lý và các nền tảng số. Cấu phần thứ hai là hệ sinh thái fintech, thực hiện chức năng kết nối dữ liệu với dòng vốn thông qua thanh toán số, tín dụng số, ngân hàng mở và Blockchain. Cấu phần thứ ba là tài chính xanh, bao gồm tín dụng xanh, trái phiếu xanh, thị trường carbon và các công cụ tài chính khí hậu. Cấu phần cuối cùng là kết quả đầu ra của toàn hệ thống: một mô hình nông nghiệp dựa trên dữ liệu, hướng tới nâng cao năng suất, giảm phát thải khí nhà kính, củng cố khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm phát triển bền vững.

Về phương pháp, nghiên cứu lựa chọn cách tiếp cận liên ngành giữa kinh tế học, tài chính học, quản trị công và khoa học pháp lý. Phân tích định tính tài liệu thứ cấp là phương pháp chủ đạo. Nhóm tài liệu pháp lý được khảo sát gồm Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 [8], Luật Giao dịch điện tử năm 2023 [9], Luật Đất đai năm 2024 [10], Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 [11], Luật Dữ liệu năm 2024 [12], Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg về tiêu chí môi trường và xác nhận dự án thuộc danh mục phân loại xanh [13], cùng Nghị định số 94/2025/NĐ-CP về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng [14]. Việc phân tích các văn bản này nhằm nhận diện khuôn khổ điều chỉnh hiện hành đối với dữ liệu, chuyển đổi số, fintech, tài chính xanh và nông nghiệp bền vững.

Phân tích thể chế được sử dụng để xem xét mức độ đáp ứng của các thiết chế quản lý nhà nước trước yêu cầu phát triển nông nghiệp dữ liệu xanh. Qua đó, nghiên cứu đánh giá cách thức mà pháp luật, chính sách và cơ chế quản trị có thể tạo thuận lợi hoặc gây trở ngại cho chuyển đổi số gắn với chuyển đổi xanh.

Nghiên cứu đồng thời thực hiện so sánh quốc tế với Liên minh châu Âu, Trung Quốc, Singapore, Nhật Bản và Hàn Quốc. Những trường hợp này phản ánh các con đường phát triển khác nhau nhưng đều có kinh nghiệm đáng chú ý trong việc kết nối dữ liệu, fintech và tài chính xanh với nông nghiệp. Liên minh châu Âu nổi bật về hệ thống phân loại xanh và thị trường carbon; Trung Quốc có quy mô tín dụng xanh lớn và thúc đẩy mạnh nông nghiệp số; Singapore phát triển hệ sinh thái Fintech cùng cơ chế quản trị dữ liệu; còn Nhật Bản và Hàn Quốc có thể mạnh về AI và nông nghiệp chính xác (precision agriculture). Việc đối chiếu nhằm rút ra các bài học có khả năng tham chiếu cho điều kiện thể chế, trình độ phát triển và mục tiêu xanh hóa của Việt Nam.

Nguồn tư liệu còn bao gồm các báo cáo của FAO, WB, OECD, IMF, WEF, Ủy ban châu Âu, NGFS, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan quản lý nhà nước trong giai đoạn 2020-2026. Dữ liệu được xử lý bằng phân tích nội dung (content analysis), tổng hợp có hệ thống (systematic synthesis) và đối chiếu chính sách (policy comparison). Trên nền tảng đó, nghiên cứu làm rõ quan hệ giữa chuyển đổi số, Fintech và tài chính xanh, cũng như cơ chế hình thành nông nghiệp dữ liệu xanh trong bối cảnh chuyển đổi số và chuyển đổi xanh toàn cầu.

### 3. Kết quả và bàn luận

#### 3.1. Chuyển đổi số và sự hình thành mô hình nông nghiệp dữ liệu xanh tại Việt Nam

Chuyển đổi số đang tác động đến nền tảng tổ chức sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam. Trong mô hình truyền thống, đất đai, lao động và vốn là các yếu tố vật chất giữ vai trò chủ yếu. Khi kinh tế số phát triển, dữ liệu trở thành nguồn lực mới có thể tạo giá trị gia tăng và củng cố lợi thế cạnh tranh. Sự thay đổi này biểu hiện ở quá trình chuyển từ “nông nghiệp dựa trên sản lượng” (production-driven agriculture) sang “nông nghiệp dựa trên dữ liệu” (data-driven agriculture), trong đó quyết định về sản xuất, phân phối, tài chính và kiểm soát rủi ro được hỗ trợ bởi dữ liệu thời gian thực [2].

Khung pháp lý của Việt Nam cho quá trình trên đang dần được hình thành. Luật Giao dịch điện tử năm 2023 khuyến khích ứng dụng giao dịch điện tử và công nghệ số trong đời sống kinh tế - xã hội, tạo căn cứ cho việc số hóa các hoạt động sản xuất, kinh doanh nông nghiệp [9]. Luật Dữ liệu năm 2024 thiết lập cơ chế quản trị, khai thác, chia sẻ và bảo vệ dữ liệu trên phạm vi quốc gia [12]. Đối

với nông nghiệp, các quy định này có thể hỗ trợ việc xây dựng cơ sở dữ liệu thống nhất, phục vụ quản lý đất đai, tổ chức sản xuất, truy xuất nguồn gốc và tiếp cận thị trường.

Trong thực tiễn, IoT, AI, hệ thống thông tin địa lý (Geographic Information System - GIS) và công nghệ viễn thám đã được ứng dụng tại một số địa phương. Các thiết bị và nền tảng số có thể ghi nhận theo thời gian thực thông tin về độ ẩm đất, nhiệt độ, lượng mưa, sâu bệnh, chất lượng môi trường và quá trình sinh trưởng của cây trồng. Nguồn thông tin này hỗ trợ lựa chọn thời điểm, liều lượng tưới nước, bón phân và xử lý dịch hại. Các nghiên cứu tổng quan về nông nghiệp chính xác cho thấy cảm biến IoT, AI và phân tích dữ liệu lớn có thể tiết kiệm khoảng 15-25% lượng nước tưới, giảm 10-20% lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật, đồng thời duy trì hoặc cải thiện năng suất tùy theo cây trồng và điều kiện sản xuất [19, 20].

Dù vậy, quá trình số hóa nông nghiệp tại Việt Nam còn gặp nhiều trở ngại. Dữ liệu hiện phân tán giữa các bộ, ngành và địa phương. Điều 164 Luật Đất đai năm 2024 đã quy định việc xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia thống nhất, nhưng triển khai trên thực tế cần nguồn lực lớn và thời gian đủ dài [10]. Sự thiếu vắng chuẩn dữ liệu dùng chung và hệ thống MRV đồng bộ cũng làm giảm khả năng sử dụng dữ liệu cho tín dụng xanh, thị trường carbon và truy xuất nguồn gốc.

Những kết quả này cho thấy, chuyển đổi số không nên được hiểu đơn thuần là trang bị hoặc ứng dụng công nghệ. Đây còn là điều kiện hạ tầng để nông nghiệp dữ liệu xanh hình thành và vận hành. Khi có dữ liệu đủ chất lượng, hoạt động quản trị sản xuất, môi trường và tài chính có thể được kết nối; phát thải và hiệu quả sử dụng tài nguyên có thể được lượng hóa; đồng thời, các cơ chế khuyến khích tài chính xanh có thêm căn cứ để thực hiện.

#### 3.2. Fintech trong phát triển nông nghiệp dữ liệu xanh tại Việt Nam

Nếu dữ liệu tạo nên hạ tầng thông tin thì fintech cung cấp cơ chế chuyển dữ liệu thành cơ sở cho quyết định tài chính. Vai trò này đặc biệt có ý nghĩa đối với nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp nông nghiệp ở nông thôn, vùng sâu và vùng xa, nơi khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính truyền thống còn hạn chế.

Ngân hàng thế giới (2024) xác định bất cân xứng thông tin giữa người vay và tổ chức tín dụng là một trở ngại lớn đối với nông nghiệp bền vững ở các nước đang phát triển [4]. Ngân hàng có thể thiếu thông tin đáng tin cậy để đánh giá mức độ tín nhiệm và khả năng trả nợ của hộ sản xuất. Fintech góp phần thu hẹp khoảng trống đó bằng cách tổng hợp dữ liệu giao dịch điện tử, sản xuất, viễn thông và chuỗi cung ứng để tạo lập hồ sơ tín dụng số (digital credit profile).

Sự phổ biến của thanh toán số, ví điện tử, ngân hàng số và nền tảng cho vay trực tuyến có thể làm giảm chi phí giao dịch trong chuỗi giá trị nông nghiệp. Nghị định số 94/2025/NĐ-CP thiết lập môi trường thử nghiệm có kiểm soát, cho phép đánh giá mô hình fintech mới trong phạm vi pháp lý được xác định trước khi áp dụng rộng rãi [14]. Đây là một bước tiến về thể chế, giúp đổi mới tài chính được thử nghiệm trong khi các rủi ro liên quan vẫn được giám sát.

Vai trò của fintech không chỉ giới hạn ở cung cấp tín dụng. Blockchain có thể hỗ trợ ghi nhận và xác thực thông tin về nguồn gốc hàng hóa, quy trình sản xuất và phát thải carbon theo cách khó bị sửa đổi. Dữ liệu đáng tin cậy làm tăng hiệu quả truy xuất nguồn gốc và giúp nông sản đáp ứng tốt hơn các yêu cầu môi trường của thị trường quốc tế.

Một ứng dụng khác là bảo hiểm nông nghiệp số (digital agricultural insurance). Dữ liệu vệ tinh, khí tượng và cảm biến cho phép doanh nghiệp xây dựng bảo hiểm chỉ số khí hậu (parametric insurance) với chi phí xử lý thấp hơn và mức độ chính xác cao hơn. Sản phẩm này có thể giúp người sản xuất giảm thiểu tổn thất và nâng cao khả năng ứng phó trước rủi ro khí hậu.

Tuy nhiên, fintech phục vụ nông nghiệp ở Việt Nam chưa phát triển thành một hệ sinh thái tích hợp giữa tổ chức tín dụng, doanh nghiệp công nghệ tài chính, doanh nghiệp nông nghiệp và cơ quan quản lý. Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) (2025) nhận định rằng thị trường fintech Việt Nam tăng trưởng nhanh trong khu vực Đông Nam Á, nhưng những hạn chế về chia sẻ, kết nối và khai thác dữ liệu vẫn cản trở đổi mới tài chính [21].

Việc ban hành Nghị định số 94/2025/NĐ-CP cũng cho thấy khuôn khổ điều chỉnh đối với chấm điểm tín dụng, chia sẻ dữ liệu qua giao diện lập trình ứng dụng mở (Open API) và cho vay ngang hàng vẫn đang được hoàn thiện. Vì thế, hệ sinh thái Fintech cần thêm thời gian để phát triển đầy đủ về công nghệ, quản trị và quản lý rủi ro.

Một vấn đề khác là khả năng tương tác và chia sẻ dữ liệu giữa tổ chức tín dụng, doanh nghiệp Fintech và cơ sở dữ liệu công chưa đồng bộ. Theo ADB (2025), các rào cản đáng kể gồm thiếu tiêu chuẩn dùng chung cho chia sẻ dữ liệu, hạn chế về khả năng tương tác giữa nền tảng số (interoperability) và khuôn khổ ngân hàng mở chưa hoàn thiện [21]. Khi chấm điểm tín dụng bằng AI (AI-based credit scoring) và phân tích Big Data được sử dụng rộng rãi hơn, các yêu cầu về quản trị dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng và minh bạch thuật toán càng trở nên cấp thiết.

Trong nông nghiệp, vấn đề này rõ nét hơn vì thông tin sản xuất nằm rải rác tại nhiều cơ quan, hợp tác xã và

doanh nghiệp; cơ sở dữ liệu thống nhất và cơ chế cập nhật theo thời gian thực chưa được thiết lập đầy đủ. Hệ quả là dữ liệu chưa được khai thác hiệu quả để phát triển tín dụng xanh, bảo hiểm nông nghiệp số, tài trợ chuỗi giá trị và đánh giá rủi ro dựa trên dữ liệu (data-driven risk assessment). Đây là giới hạn trực tiếp đối với khả năng Fintech thúc đẩy nông nghiệp dữ liệu xanh.

### 3.3. Tài chính xanh và động lực phân bổ nguồn lực cho nông nghiệp dữ liệu xanh

Cùng với chuyển đổi số và fintech, tài chính xanh tạo nên trụ cột thứ ba của mô hình đề xuất. Theo OECD (2023a), tài chính xanh là hoạt động huy động và phân bổ vốn cho những dự án hoặc hoạt động tạo lợi ích môi trường, giảm phát thải khí nhà kính và tăng năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu [3].

Tại Việt Nam, nền tảng pháp lý liên quan đang từng bước được củng cố. Điều 149 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 khuyến khích tín dụng xanh, trái phiếu xanh và các công cụ tài chính phục vụ bảo vệ môi trường, đồng thời yêu cầu tổ chức tín dụng cân nhắc yếu tố môi trường khi cấp tín dụng [8]. Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg tiếp tục cụ thể hóa tiêu chí môi trường và quy trình xác nhận dự án trong danh mục phân loại xanh, qua đó hỗ trợ nhận diện, theo dõi và giám sát dòng vốn xanh theo cách thống nhất hơn [13].

Mặc dù đã có những bước tiến về thể chế, quy mô tài chính xanh trong nước còn hạn chế. Theo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2024), đến đầu năm 2024 dư nợ tín dụng xanh của toàn hệ thống đạt gần 680 nghìn tỷ đồng, tương đương 0,19 tỷ nhân dân tệ [22, 23]. Trong khi đó, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (2024) công bố dư nợ tín dụng xanh của Trung Quốc đạt 30,08 nghìn tỷ nhân dân tệ vào cuối năm 2023, đưa nước này trở thành một trong những thị trường tín dụng xanh có quy mô lớn nhất thế giới [24].

Ba quá trình chuyển đổi số, phát triển fintech và mở rộng tài chính xanh vì vậy không tồn tại biệt lập. Chuyển đổi số tạo lập và tổ chức dữ liệu; fintech biến dữ liệu thành thông tin có thể sử dụng trong đánh giá tài chính; còn tài chính xanh dựa trên thông tin đó để hướng dòng vốn tới hoạt động sản xuất bền vững. Quan hệ tương hỗ này tạo nền tảng để nông nghiệp phát triển theo hướng đồng thời xanh hơn, số hóa hơn và có sức chống chịu cao hơn trước biến đổi khí hậu.

### 3.4. So sánh quốc tế và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Nông nghiệp dữ liệu xanh là lĩnh vực tương đối mới và vẫn đang định hình trên phạm vi toàn cầu. Do đó, kinh nghiệm quốc tế có giá trị tham chiếu đối với Việt Nam. Nghiên cứu lựa chọn Liên minh châu Âu (EU), Trung Quốc, Singapore, Nhật Bản và Hàn Quốc vì các trường

hợp này đại diện cho những mô hình phát triển khác nhau, đồng thời đều có kết quả đáng chú ý trong việc kết hợp chuyển đổi số, fintech và tài chính xanh với phát triển nông nghiệp bền vững.

EU đi đầu trong xây dựng thể chế tài chính xanh và quản trị dữ liệu cho mục tiêu bền vững. Hệ thống phân loại xanh theo Quy định (EU) 2020/852 cung cấp một chuẩn chung để xác định hoạt động kinh tế đáp ứng tiêu chí môi trường. Bên cạnh đó là Quy định công bố thông tin tài chính bền vững (Sustainable Finance Disclosure Regulation - SFDR), Hệ thống giao dịch phát thải của EU (EU Emissions Trading System - EU ETS) và các chuẩn báo cáo ESG có tính bắt buộc [25]. Trong lĩnh vực nông nghiệp, dữ liệu được đưa vào Chính sách nông nghiệp chung (Common Agricultural Policy - CAP), hỗ trợ theo dõi phát thải, sử dụng tài nguyên và kết quả môi trường [26]. Trường hợp EU cho thấy, tài chính xanh chỉ có thể phát huy hiệu lực khi dựa trên dữ liệu đáng tin cậy và một khung pháp lý minh bạch.

Trung Quốc thể hiện mô hình chuyển đổi có sự định hướng mạnh của Nhà nước. Sau khi ban hành Hướng dẫn xây dựng hệ thống tài chính xanh năm 2016, quốc gia này nhanh chóng mở rộng thị trường tín dụng xanh. Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (2024) cho biết đến cuối năm 2023, dư nợ tín dụng xanh đạt 30,08 nghìn tỷ nhân dân tệ, tăng 36,5% so với năm trước [24]. Đồng thời, các nền tảng nông nghiệp số cùng ứng dụng AI, IoT và dữ liệu vệ tinh được triển khai trên quy mô lớn. Kinh nghiệm này nhấn mạnh vai trò điều phối của Nhà nước trong kết nối dữ liệu, công nghệ và nguồn vốn để tạo quy mô thị trường cho chuyển đổi xanh.

Singapore là trường hợp nổi bật về fintech và quản trị dữ liệu. Dù quỹ đất nông nghiệp hạn chế, quốc gia này xây dựng được hệ sinh thái đổi mới sáng tạo phát triển, hạ tầng dữ liệu quốc gia, ngân hàng số, tài chính mở (open finance) và nền tảng chia sẻ dữ liệu phục vụ quản trị rủi ro môi trường. Cơ quan Tiền tệ Singapore (Monetary Authority of Singapore - MAS) đã triển khai các sáng kiến về tài chính xanh và fintech xanh (green fintech), qua đó kết nối thông tin ESG với quyết định tín dụng và đầu tư [27]. Bài học rút ra là dữ liệu và fintech có thể giảm chi phí giao dịch, đồng thời nâng cao hiệu quả phân bổ vốn xanh.

Nhật Bản và Hàn Quốc có ưu thế trong ứng dụng công nghệ cao vào nông nghiệp. Hai quốc gia phát triển nông nghiệp chính xác dựa trên AI, robot nông nghiệp, cảm biến thông minh và dữ liệu lớn. Nhật Bản triển khai chiến lược Agriculture DX (Digital Transformation), trong khi Hàn Quốc thúc đẩy Smart Farm gắn với các trung tâm dữ liệu nông nghiệp quốc gia.

Từ các trường hợp trên, có thể khái quát ba bài học cho Việt Nam. Một là, hệ thống dữ liệu nông nghiệp quốc

gia thống nhất phải được xem là hạ tầng chung cho quản trị, tài chính và thị trường. Hai là, hệ sinh thái fintech và tài chính xanh cần phát triển đồng thời với quá trình số hóa nông nghiệp. Ba là, thể chế phải bảo đảm minh bạch, tạo điều kiện chia sẻ dữ liệu và thiết lập cơ chế giám sát tài chính xanh phù hợp với thông lệ quốc tế.

### 3.5. Thảo luận về mô hình "nông nghiệp dữ liệu xanh" và đóng góp mới của nghiên cứu

Nông nghiệp dữ liệu xanh không phải là phép cộng cơ học giữa chuyển đổi số và bảo vệ môi trường. Mô hình này được hiểu như một hệ sinh thái trong đó dữ liệu, công nghệ, tài chính và quản trị bền vững cùng tham gia và tác động lẫn nhau. Cách tiếp cận đó khác với khuynh hướng nghiên cứu chuyển đổi số, fintech hoặc tài chính xanh như những lĩnh vực tương đối tách biệt.

Đóng góp chính của nghiên cứu nằm ở khung phân tích tích hợp: dữ liệu giữ vai trò nguồn lực sản xuất chiến lược; fintech chuyển tiếp thông tin từ dữ liệu sang các quyết định và sản phẩm tài chính; tài chính xanh định hướng vốn tới những hoạt động tạo giá trị môi trường và xã hội. Khung này góp phần lý giải cơ chế vận hành của nông nghiệp hiện đại trong điều kiện kinh tế số gắn với chuyển đổi xanh.

Giữa ba trụ cột tồn tại quan hệ phụ thuộc hai chiều. Khi dữ liệu thiếu độ tin cậy, tổ chức tài chính khó lượng hóa rủi ro môi trường và khí hậu. Khi không có fintech, dữ liệu khó được chuyển thành sản phẩm hoặc quyết định tài chính với chi phí hợp lý. Ngược lại, nếu nguồn tài chính xanh không đủ, công nghệ số và đổi mới sáng tạo khó được triển khai trên quy mô lớn. Vì vậy, phát triển nông nghiệp dữ liệu xanh đòi hỏi tư duy hệ thống thay cho việc ban hành các chính sách riêng lẻ, thiếu liên kết.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, vị thế của dữ liệu trong nông nghiệp đang thay đổi: từ thông tin hỗ trợ thành tài sản chiến lược. Năng lực thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu tác động không chỉ đến năng suất mà còn đến cơ hội tiếp cận tín dụng xanh, thị trường carbon, bảo hiểm khí hậu và chuỗi cung ứng bền vững toàn cầu. Đây có thể là một xu hướng quan trọng chi phối sự phát triển nông nghiệp trong những thập niên tới.

## 4. Kiến nghị và hàm ý chính sách

Sự dịch chuyển từ nông nghiệp lấy sản lượng làm trung tâm sang nông nghiệp dữ liệu xanh phù hợp với bối cảnh chuyển đổi số, xanh hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, công nghệ tự thân không đủ tạo nên chuyển đổi. Mô hình chỉ có thể phát triển khi thể chế, hạ tầng dữ liệu, hệ thống tài chính và cơ chế quản trị được thiết kế đồng bộ. Từ phân tích bối cảnh Việt Nam và kinh nghiệm quốc tế, nghiên cứu đề xuất tám định hướng chính sách sau.

*Thứ nhất*, cần tiếp tục hoàn thiện pháp luật về dữ liệu và quản trị dữ liệu nông nghiệp. Luật Dữ liệu năm 2024 đã xác lập nền tảng chung cho quản trị dữ liệu quốc gia, nhưng vẫn cần các hướng dẫn chuyên ngành đối với dữ liệu sản xuất nông nghiệp, môi trường, phát thải khí nhà kính và truy xuất nguồn gốc. Quy định mới cần làm rõ cơ chế kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu giữa cơ quan nhà nước, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp công nghệ và người sản xuất. Đồng thời, tiêu chuẩn dữ liệu mở (open data standards) và giao thức liên thông phải được phát triển để hình thành một hệ sinh thái dữ liệu nông nghiệp có khả năng tích hợp.

*Thứ hai*, cơ sở dữ liệu nông nghiệp quốc gia và hệ thống MRV cần được ưu tiên đầu tư. Kinh nghiệm của EU, Nhật Bản và Hàn Quốc cho thấy, dữ liệu là điều kiện để lượng hóa phát thải, theo dõi hiệu quả sử dụng tài nguyên và xác định dự án đủ tiêu chuẩn xanh. Việt Nam cần kết nối dữ liệu đất đai, khí hậu, tài nguyên nước, phát thải và chuỗi cung ứng nông sản trên hạ tầng số phù hợp. Hệ thống MRV cần tương thích với chuẩn mực quốc tế để chuẩn bị cho việc liên kết với các thị trường carbon khu vực và toàn cầu.

*Thứ ba*, cần cụ thể hóa hệ thống phân loại xanh và cơ chế xác nhận dự án xanh. Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg là bước tiến quan trọng trong việc thiết lập tiêu chí môi trường và xác nhận dự án thuộc danh mục phân loại xanh. Giai đoạn tiếp theo cần xây dựng tiêu chí kỹ thuật đủ chi tiết cho nông nghiệp, lâm nghiệp, kinh tế tuần hoàn và thích ứng với biến đổi khí hậu. Sự tương thích với EU Taxonomy, ASEAN Taxonomy và các chuẩn mực liên quan cũng cần được xem xét nhằm tạo thuận lợi cho thu hút đầu tư nước ngoài và phát triển thị trường tài chính xanh.

*Thứ tư*, chính sách phát triển fintech cần hướng rõ hơn tới nông nghiệp và tài chính xanh. Nghị định số 94/2025/NĐ-CP cung cấp cơ sở cho việc thử nghiệm các sản phẩm như tín dụng số dành cho nông dân, chấm điểm tín dụng từ dữ liệu sản xuất, bảo hiểm nông nghiệp số, truy xuất nguồn gốc bằng Blockchain và thanh toán số trong chuỗi giá trị nông sản. Song song với khuyến khích đổi mới, khuôn khổ quản trị phải kiểm soát rủi ro dữ liệu, bảo vệ quyền riêng tư và bảo đảm an ninh mạng để củng cố niềm tin của các chủ thể tham gia.

*Thứ năm*, cần mở rộng tài chính xanh và từng bước đưa rủi ro khí hậu vào giám sát tài chính. Mặc dù Điều 149 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã tạo căn cứ cho tín dụng xanh và trái phiếu xanh, tỷ trọng tín dụng xanh trong tổng dư nợ vẫn chưa tương xứng với nhu cầu. Các cơ chế khuyến khích nên ưu tiên dự án nông nghiệp phát thải thấp, hữu cơ, tuần hoàn và thích ứng với khí hậu. Ngân hàng Nhà nước cần từng bước tích hợp tiêu chí ESG và rủi ro khí hậu vào khuôn khổ giám sát an toàn

ngân hàng theo khuyến nghị của NGFS. Định giá rủi ro khí hậu (climate risk pricing) và kiểm tra sức chịu đựng khí hậu (climate stress testing) là những công cụ cần thiết để tăng sức chống chịu của hệ thống trước cú sốc môi trường.

*Thứ sáu*, thị trường carbon và các công cụ tài chính khí hậu cần được phát triển trên nền tảng dữ liệu có thể kiểm chứng. Điều 139 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã xác lập định hướng đối với thị trường carbon trong nước và hệ thống trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính. Đối với nông nghiệp, cơ chế carbon có thể tạo nguồn thu mới từ giảm phát thải, phục hồi hệ sinh thái và hấp thụ carbon. Theo nội dung của nghiên cứu gốc, ngày 29/6/2026, sàn giao dịch carbon trong nước đi vào vận hành tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã hạn ngạch VN2025, trên cơ sở Đề án thành lập và phát triển thị trường carbon tại Việt Nam theo Quyết định số 232/QĐ-TTg ngày 24/01/2025. Để thị trường hoạt động hiệu quả, cần sớm hoàn thiện quy định về đăng ký dự án, xác minh và giao dịch tín chỉ, cũng như cơ chế kết nối quốc tế. Cơ sở dữ liệu carbon quốc gia và hệ thống MRV đáng tin cậy là điều kiện để bảo đảm tính minh bạch và khả năng giao dịch của tín chỉ carbon nông nghiệp.

*Thứ bảy*, phát triển nguồn nhân lực phải theo kịp tốc độ đổi mới công nghệ. Khoảng cách giữa khả năng cung ứng công nghệ và năng lực tiếp nhận của người sản xuất là một trong những thách thức nổi bật. Chương trình đào tạo cần kết hợp kiến thức nông nghiệp với khoa học dữ liệu, AI, công nghệ tài chính và quản trị môi trường. Trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp công nghệ và tổ chức tài chính cần được liên kết trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo để đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và đào tạo nhân lực cho cả chuyển đổi số và chuyển đổi xanh.

*Thứ tám*, cách hoạch định chính sách theo từng lĩnh vực riêng biệt cần được thay bằng cách tiếp cận tích hợp. Kinh nghiệm của EU, Trung Quốc, Singapore, Nhật Bản và Hàn Quốc cho thấy, kết quả chuyển đổi xanh được tạo nên bởi sự phối hợp giữa thể chế, dữ liệu, công nghệ và tài chính chứ không phải bởi một công cụ đơn lẻ. Việt Nam vì vậy cần cân nhắc xây dựng chiến lược quốc gia về nông nghiệp dữ liệu xanh với sự tham gia của cơ quan quản lý, tổ chức tài chính, doanh nghiệp công nghệ, viện nghiên cứu và cộng đồng nông dân. Khi các cấu phần được tổ chức thành một hệ sinh thái thống nhất, chuyển đổi số, fintech và tài chính xanh mới có thể tạo động lực thực chất cho tăng trưởng nông nghiệp bền vững và mục tiêu Net Zero năm 2050.

## 5. Kết luận

Chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và cam kết Net Zero đang làm thay đổi cách hiểu về nguồn lực và phương thức phát triển nông nghiệp. Bên cạnh đất đai, lao động

và vốn, dữ liệu cùng năng lực khai thác dữ liệu ngày càng quyết định hiệu quả sản xuất và khả năng tham gia thị trường. Sự hội tụ của chuyển đổi số, fintech và tài chính xanh tạo nền tảng cho mô hình “nông nghiệp dữ liệu xanh”: dữ liệu là nguồn lực chiến lược; fintech kết nối dữ liệu với dòng vốn; tài chính xanh hướng nguồn lực tới hoạt động tạo giá trị kinh tế, môi trường và xã hội trong dài hạn.

Việt Nam đã xây dựng những bộ phận quan trọng của nền tảng thể chế thông qua Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật Giao dịch điện tử năm 2023, Luật Đất đai năm 2024, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024, Luật Dữ liệu năm 2024, Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg và Nghị định số 94/2025/NĐ-CP. Các văn bản này tạo căn cứ pháp lý cho quản trị dữ liệu, fintech, tín dụng xanh và thị trường carbon trong nông nghiệp.

Tuy nhiên, nền tảng dữ liệu nông nghiệp còn phân tán; cơ chế chia sẻ chưa hoàn chỉnh; MRV chưa được chuẩn hóa; còn tín dụng xanh và tài chính khí hậu chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu chuyển đổi. Việc thiếu cơ chế định giá rủi ro khí hậu, định giá carbon và tích hợp dữ liệu ESG vào hoạt động tài chính tiếp tục cản trở quá trình hướng dòng vốn tới những hoạt động bền vững.

Kinh nghiệm của EU, Trung Quốc, Singapore, Nhật Bản và Hàn Quốc củng cố nhận định rằng chuyển đổi xanh trong nông nghiệp không thể dựa vào một chính sách riêng lẻ. Yếu tố quyết định là khả năng liên kết thể chế, dữ liệu, công nghệ và tài chính trong một cấu trúc thống nhất. Theo đó, hạ tầng dữ liệu quốc gia, hệ sinh thái fintech, tài chính xanh, thị trường carbon và quản trị dữ liệu phải được nhìn nhận như những bộ phận hữu cơ của cùng một hệ sinh thái phát triển bền vững.

Về phương diện học thuật, nghiên cứu mở rộng thảo luận về chuyển đổi số và tài chính xanh bằng cách đề xuất một khung tích hợp dữ liệu - fintech - tài chính xanh cho lĩnh vực nông nghiệp. Về phương diện thực tiễn, khung này cung cấp căn cứ tham khảo cho việc xây dựng chính sách phát triển nền nông nghiệp hiện đại, phát thải thấp và có khả năng chống chịu trước rủi ro khí hậu, góp phần thực hiện các mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững của Việt Nam đến năm 2050.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Food and Agriculture Organization of the United Nations (2024), *The State of Food and Agriculture 2024: Value-Driven Transformation of Agrifood Systems*, Rome: FAO.
- [2] World Economic Forum (2022), *Digital Transformation of Agriculture and Food Systems*, Geneva: World Economic Forum.
- [3] Organisation for Economic Co-operation and Development (2023a), *Financing Climate Action and Green Transition: Policy Perspectives*, Paris: OECD Publishing.
- [4] World Bank (2024), *Digital Agriculture for Resilient and Sustainable Food Systems*, Washington, DC: World Bank.
- [5] International Monetary Fund (2024), *Global Financial Stability Report: Climate Finance and Financial Resilience*, Washington, DC: IMF.
- [6] Network for Greening the Financial System (2024), *Guide On Climate-Related Risk Management for Supervisors*, Paris: NGFS.
- [7] European Commission (2023), *The European Green Deal and Sustainable Food Systems: Progress Report 2023*, Brussels: European Commission.
- [8] National Assembly of Viet Nam (2020), *Law on Environmental Protection No. 72/2020/QH14* (in Vietnamese).
- [9] National Assembly of Viet Nam (2023), *Law on Electronic Transactions No. 20/2023/QH15* (in Vietnamese).
- [10] National Assembly of Viet Nam (2024a), *Land Law No. 31/2024/QH15* (in Vietnamese).
- [11] National Assembly of Viet Nam (2024b), *Law on Credit Institutions No. 32/2024/QH15* (in Vietnamese).
- [12] National Assembly of Viet Nam (2024c), *Data Law No. 60/2024/QH15* (in Vietnamese).
- [13] Prime Minister (2025), *Decision No. 21/2025/QĐ-TTg on Environmental Criteria and Confirmation of Projects Belonging to The Green Classification List* (in Vietnamese).
- [14] Government of Viet Nam (2025), *Decree No. 94/2025/ND-CP on Controlled Testing Mechanism in The Banking Sector* (in Vietnamese).
- [15] Organisation for Economic Co-operation and Development (2025), *Green Growth Indicators 2025*, Paris: OECD Publishing.
- [16] World Bank (2025), *World Development Report 2025: The Digitalization Imperative*, Washington, DC: World Bank.
- [17] International Monetary Fund (2025), *Global Financial Stability Report 2025*, Washington, DC: International Monetary Fund.
- [18] European Commission (2024a), *EU Sustainable Finance Package 2024*, Brussels: European Commission.
- [19] A.Z. Babar, O.B. Akan (2024), *Sustainable and Precision Agriculture with The Internet of Everything (IoE)*, DOI:10.13140/RG.2.2.10849.72807.
- [20] R. Bertoglio, C. Corbo, F.M. Renga, et al. (2021), “The digital agricultural revolution: A bibliometric analysis literature review”, *IEEE Access*, DOI: 10.1109/ACCESS.2021.3115258.
- [21] Asian Development Bank (2025), *Viet Nam's Financial Markets 2023 and Outlook 2024: Direction for Fintech Regulation*.
- [22] State Bank of Vietnam (2024), *Report on The Situation of Green Credit and Environmental-Social Risk Management in Lending Activities* (in Vietnamese).
- [23] C.V. Luc (2024), *Speaking at The Forum “Realizing the National Strategy on Green Growth in Vietnam: Promoting Green Capital Flows”*, Hanoi, September 10, 2024, <https://vneconomy.vn/thuc-day-dong-von-xanh-de-hien-thuc-hoa-chien-luoc-tang-truong-xanh.htm>, access 6 June 2026 (in Vietnamese).
- [24] People's Bank of China (2024), *China Green Finance Development Report 2024*, Beijing: People's Bank of China.
- [25] Organisation for Economic Co-operation and Development (2024), *Financing Climate Action and Green Transition: Policy Perspectives*, Paris: OECD Publishing.
- [25] European Commission (2024b), *EU Taxonomy Navigator and Sustainable Finance Framework*, Brussels: European Commission.
- [26] Monetary Authority of Singapore (2024), *Singapore Green Finance Action Plan 2024*, Singapore: MAS.
- [27] Organisation for Economic Co-operation and Development (2023b), *Digital Transformation and Innovation in Agriculture*, Paris: OECD.

# Khung chính sách phát triển nguồn nhân lực đường sắt tốc độ cao tại Việt Nam: Định hướng chiến lược và thể chế

Nguyễn Văn Nghĩa<sup>1</sup>, Nguyễn Lương Hải<sup>2\*</sup>, Lưu Bích Ngọc<sup>3</sup>, Bùi Thị Phương Thảo<sup>4</sup>

<sup>1</sup>Bộ Xây dựng, 80 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, Hà Nội, Việt Nam

<sup>2</sup>Trường Đại học Giao thông vận tải, 3 Cầu Giấy, phường Láng, Hà Nội, Việt Nam

<sup>3</sup>Bộ Giáo dục và Đào tạo, 35 Đại Cồ Việt, phường Bạch Mai, Hà Nội, Việt Nam

<sup>4</sup>Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải, 54 Triều Khúc, phường Thanh Liệt, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 16/4/2026; ngày chuyển phản biện 17/4/2026; ngày nhận phản biện 8/5/2026; ngày chấp nhận đăng 14/5/2026

## **Tóm tắt:**

Bài báo nghiên cứu nhóm chính sách định hướng chiến lược và thể chế (SI) trong phát triển nguồn nhân lực phục vụ hệ thống đường sắt tốc độ cao (HSR) tại Việt Nam. Trên cơ sở tích hợp ba nền tảng lý thuyết - vốn nhân lực, chính sách công và thể chế - bài báo đề xuất khung gồm 6 chính sách cụ thể (SI1-SI6): chiến lược quốc gia về HSR và nhân lực; tích hợp chiến lược liên ngành; tính ổn định pháp lý; cơ chế phối hợp liên bộ ngành; phân cấp và trách nhiệm giải trình; và hệ thống dự báo nhu cầu nhân lực. Nghiên cứu xác định nhóm chính sách SI là tầng nền tảng quyết định hiệu quả của toàn bộ hệ thống chính sách phát triển nguồn nhân lực HSR thông qua việc định hình các quy tắc, cơ chế phối hợp và động lực hành vi của các chủ thể liên quan. Kết quả nghiên cứu góp phần giải quyết khoảng trống lý luận về chính sách thể chế trong phát triển nguồn nhân lực HSR tại các quốc gia đang phát triển, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học cho hoạch định chính sách phát triển nhân lực HSR tại Việt Nam. Trong bối cảnh triển khai dự án HSR chưa có tiền lệ, việc ưu tiên xây dựng nền tảng thể chế sớm, đặc biệt là thể chế hóa đơn vị đầu mối chuyên trách và hệ thống dự báo nhân lực, có ý nghĩa chiến lược vượt trội so với việc chỉ mở rộng quy mô đào tạo.

**Từ khóa:** chính sách thể chế, định hướng chiến lược, đường sắt tốc độ cao, nguồn nhân lực, Việt Nam.

**Chỉ số phân loại:** 5.2, 5.5

## Policy framework for high-speed railway human resource development in Vietnam: Strategic and institutional directions

Van Nghia Nguyen<sup>1</sup>, Luong Hai Nguyen<sup>2\*</sup>, Bích Ngọc Lưu<sup>3</sup>, Thi Phương Thảo Bùi<sup>4</sup>

<sup>1</sup>Ministry of Construction, 80 Tran Hung Dao Street, Cua Nam Ward, Hanoi, Vietnam

<sup>2</sup>University of Transport and Communications, 3 Cau Giay Street, Lang Ward, Hanoi, Vietnam

<sup>3</sup>Ministry of Education and Training, 35 Dai Co Viet Street, Bach Mai Ward, Hanoi, Vietnam

<sup>4</sup>University of Transport Technology, 54 Trieu Khuc Street, Thanh Liet Ward, Hanoi, Vietnam

Received 16 April 2026; revised 8 May 2026; accepted 14 May 2026

## **Abstract:**

This article examines the strategic and institutional (SI) policy group for human resource development (HRD) for Vietnam's high-speed railway (HSR) system. Drawing upon three theoretical foundations - human capital theory, public policy theory, and institutional theory - the study proposes a framework comprising six specific policies (SI1-SI6), including: a national strategy for high-speed railway and high-speed railway human resources; integration of cross-sectoral strategies; legal stability; inter-ministerial coordination mechanisms; decentralisation and accountability; and a human resource demand forecasting system. The study identifies the SI policy group as the foundational layer determining the effectiveness of the entire high-speed railway human resource policy system by shaping rules, coordination mechanisms, and behavioural incentives among relevant stakeholders. The findings contribute to addressing the theoretical gap concerning institutional policies for high-speed railway human resource development in developing countries while providing a scientific basis for the formulation of high-speed railway human resource development policies in Vietnam. In the context of implementing an unprecedented high-speed railway project in Vietnam, prioritising the early establishment of an institutional framework, particularly through the institutionalisation of a dedicated coordinating body and a human resource demand forecasting system, is of greater strategic significance than merely expanding the scale of training.

**Keywords:** high-speed railway, human resources, institutional policy, strategic orientation, Vietnam.

**Classification numbers:** 5.2, 5.5

\*Tác giả liên hệ: Email: hainl@utc.edu.vn

## 1. Đặt vấn đề

Việt Nam đã chính thức thông qua chủ trương đầu tư dự án HSR trục Bắc - Nam với tổng mức đầu tư ước tính khoảng 67 tỷ USD, lộ trình vận hành từ năm 2035. Bên cạnh đó, trong giai đoạn đến năm 2035, Việt Nam đồng thời triển khai nhiều dự án đường sắt quy mô lớn, công nghệ hiện đại, tốc độ cao để kết nối với Trung Quốc (Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Đồng Đăng, Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái). Đây là dự án hạ tầng chiến lược chưa có tiền lệ trong lịch sử phát triển giao thông Việt Nam, đặt ra yêu cầu cấp bách về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao với dự báo cần ít nhất 35.000 nhân lực trình độ cao [1]. Tuy nhiên, không giống các quốc gia tiên phong như Nhật Bản và Hàn Quốc, Việt Nam chưa có hệ thống HSR, chưa tích lũy được kinh nghiệm vận hành và đội ngũ chuyên gia, khiến thách thức phát triển nhân lực mang tính nền tảng và cấp bách.

Tổng quan nghiên cứu quốc tế chỉ ra rằng, thất bại trong phát triển nhân lực HSR thường không xuất phát từ thiếu chương trình đào tạo, mà từ sự thiếu vắng nền tảng thể chế và chiến lược rõ ràng. H. Nakamura và cs (2019) [2] phân tích kinh nghiệm Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc kết luận rằng thành công của hệ thống HSR phụ thuộc nhiều hơn vào hệ sinh thái nhân lực và thể chế hỗ trợ so với bản thân công nghệ. Trong bối cảnh Việt Nam, chính sách phát triển nhân lực HSR hiện mới dừng ở mức định hướng chung, chưa hình thành khung thể chế hoàn chỉnh với cơ chế điều phối liên ngành, hệ thống dự báo nhân lực và lộ trình chiến lược dài hạn.

Bài báo này tập trung phân tích nhóm chính sách định hướng SI - một trong các nhóm chính sách trong khung nghiên cứu tổng thể về phát triển nguồn nhân lực HSR. Nhóm SI được xác định là tầng nền tảng định hình toàn bộ hệ sinh thái chính sách, vì theo lý thuyết thể chế của D.C. North (1990) [3], thể chế định hình nền tảng cho mọi tác nhân trong hệ thống. Mục tiêu của bài báo là: (i) luận giải cơ sở lý thuyết của nhóm chính sách SI; (ii) đề xuất khung 6 chính sách cụ thể thuộc nhóm SI với nội hàm đo lường rõ ràng; và (iii) phân tích ý nghĩa của từng chính sách đối với bối cảnh Việt Nam trong giai đoạn chuẩn bị triển khai HSR.

## 2. Cơ sở lý thuyết phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo cách tiếp cận định tính, kết hợp phân tích tài liệu thứ cấp, so sánh kinh nghiệm quốc tế và suy luận chính sách nhằm xây dựng khung chính sách định hướng SI cho phát triển nguồn nhân lực HSR tại Việt Nam.

Nguồn dữ liệu nghiên cứu bao gồm: (i) các công trình lý thuyết về vốn nhân lực, thể chế, quản trị công và chính sách công; (ii) các nghiên cứu quốc tế liên quan đến phát triển nguồn nhân lực HSR tại Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc; (iii) các văn bản chính sách, chiến lược và quy hoạch của Việt Nam liên quan đến phát triển HSR và đào tạo nguồn nhân lực và (iv) các báo cáo của tổ chức quốc tế.

Theo lý thuyết vốn nhân lực [4, 5], quyết định đầu tư cho nguồn nhân lực thông qua đào tạo, nghiên cứu và phát triển (R&D) phụ thuộc vào kỳ vọng ổn định dài hạn. Nếu chiến lược quốc gia thiếu rõ ràng hoặc không cam kết lâu dài, các chủ thể - trường đại học, doanh nghiệp, cá nhân - sẽ không sẵn sàng đầu tư chi phí lớn vào các chương trình chuyên sâu liên quan HSR, vì rủi ro không thu hồi được lợi tức quá cao. Theo lý thuyết thể chế, thể chế định hình các quy tắc, vai trò và phương thức tương tác giữa các chủ thể trong hệ thống quản trị công [3, 6]. Sự thiếu đồng bộ thể chế có thể gây ra hiện tượng nghẽn hệ thống, ví dụ: chương trình đào tạo được mở rộng nhưng không có cơ chế tuyển dụng tương ứng, hoặc hợp đồng chuyển giao công nghệ không gắn với đào tạo nội địa. Theo tiếp cận chính sách công [7, 8], đặc biệt trong bối cảnh quản lý nhà nước Việt Nam, chiến lược và khung pháp lý là công cụ định hướng và phân bổ nguồn lực chủ yếu. M. Howlett (2003) [9] nhấn mạnh rằng, sự nhất quán nội tại của hệ thống chính sách (policy coherence) là điều kiện để các công cụ chính sách có thể gia cố lẫn nhau thay vì triệt tiêu nhau. Vì vậy, nhóm thể chế không chỉ là một yếu tố trong số năm yếu tố, mà là tầng điều kiện (enabling condition) cho toàn bộ hệ thống.

Về bản chất, phát triển nhân lực HSR không thể tách rời chiến lược phát triển hạ tầng quốc gia và chiến lược khoa học - công nghệ. Nếu chiến lược thiếu rõ ràng hoặc thay đổi theo chu kỳ ngắn hạn, các cơ sở đào tạo sẽ không có động lực đầu tư dài hạn vào chương trình chuyên sâu. Tương tự, nếu khung pháp lý thiếu ổn định, doanh nghiệp sẽ hạn chế đầu tư vào đào tạo nội bộ hoặc R&D. Ngoài ra, do HSR là lĩnh vực liên ngành (giao thông, xây dựng, cơ khí, điện - điện tử, CNTT, quản lý an toàn...), cơ chế phối hợp liên bộ ngành có vai trò then chốt. Thiếu cơ chế điều phối rõ ràng có thể dẫn đến chồng chéo chính sách, phân tán nguồn lực và suy giảm hiệu quả hệ thống.

Phương pháp thu thập thông tin chủ yếu là tổng hợp và phân tích tài liệu. Các tài liệu được lựa chọn theo ba tiêu chí: tính liên quan trực tiếp đến phát triển nhân lực HSR; tính đại diện cho các tiếp cận lý thuyết và kinh nghiệm quốc tế; và khả năng cung cấp cơ sở xây dựng chỉ tiêu đo lường chính sách.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất khung gồm 6 chính sách thuộc nhóm định hướng SI (SI1-SI6). Các chính sách được lựa chọn dựa trên các tiêu chí: (i) có vai trò nền tảng đối với toàn bộ hệ thống phát triển nhân lực HSR; (ii) xuất hiện lặp lại trong kinh nghiệm quốc tế; và (iii) phù hợp với bối cảnh thể chế và quản trị nhà nước của Việt Nam. Khung đề xuất trong bài báo là cơ sở lý luận ban đầu và sẽ tiếp tục được kiểm chứng thực nghiệm trong các nghiên cứu tiếp theo thông qua mô hình cấu trúc diễn giải (ISM), thử nghiệm và đánh giá ra quyết định (DEMATEL) hoặc khảo sát chuyên gia.

### 3. Kết quả và bàn luận

#### 3.1. Chiến lược quốc gia về HSR và nhân lực HSR

Cơ sở lý luận của chính sách này xuất phát từ lý thuyết thể chế [3] và phân tích chính sách công [7]: chính sách chỉ tạo được động lực đầu tư khi mục tiêu và lộ trình được xác định rõ ràng, có thể dự đoán được. Một chiến lược chung chung, thiếu mục tiêu định lượng hoặc mốc thời gian sẽ không tạo ra kỳ vọng ổn định cho các chủ thể đào tạo và doanh nghiệp. D. Rodrik và cs (2004) [10] chứng minh rằng chất lượng thể chế - đặc biệt là sự rõ ràng và nhất quán của khung chính sách - là yếu tố quyết định hiệu suất kinh tế dài hạn, vượt trội hơn cả lợi thế địa lý hay hội nhập thương mại. Trong lĩnh vực HSR, H. Nakamura và cs (2019) [2] phân tích kinh nghiệm Nhật Bản và Hàn Quốc cho thấy, các quốc gia thành công đều có chiến lược phát triển nhân lực HSR rõ ràng, được phê duyệt ít nhất 10 năm trước khi hệ thống đi vào vận hành, tạo thời gian đủ để hệ thống đào tạo điều chỉnh và tích lũy năng lực.

Trong bối cảnh Việt Nam đang ở giai đoạn chuẩn bị triển khai HSR, chiến lược quốc gia về phát triển nhân lực không chỉ có vai trò định hướng mà còn là cơ sở để các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp và cơ quan quản lý xây dựng kế hoạch đầu tư dài hạn. Điều này đặc biệt quan trọng do chu kỳ đào tạo nhân lực HSR thường kéo dài và đòi hỏi chi phí đầu tư lớn.

#### 3.2. Tích hợp chiến lược

Chính sách này phản ánh tính đồng bộ chính sách (policy coherence) - một khái niệm trung tâm trong nghiên cứu chính sách công hiện đại. M. Howlett và cs (2007) [11] định nghĩa policy coherence là mức độ mà các công cụ chính sách khác nhau hỗ trợ và gia cố lẫn nhau thay vì mâu thuẫn hay triệt tiêu nhau. Theo lý thuyết hệ thống [12], sự thiếu tích hợp giữa chiến lược hạ tầng và chiến lược giáo dục - khoa học sẽ tạo ra nghẽn hệ thống (system bottlenecks) làm suy giảm hiệu quả tổng thể.

Sự thiếu tích hợp giữa các lĩnh vực chính sách có thể làm suy giảm tính nhất quán của hệ thống công cụ chính sách, dẫn đến phân tán nguồn lực và hạn chế khả năng đạt được các mục tiêu chung [11]. Theo lý thuyết hệ thống [12], các cấu phần của hệ thống có quan hệ tương tác và phụ thuộc lẫn nhau; do đó, sự thiếu tích hợp giữa chiến lược phát triển hạ tầng với chiến lược giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ và phát triển công nghiệp có thể tạo ra các điểm nghẽn làm suy giảm hiệu quả tổng thể. Trong lĩnh vực HSR, yêu cầu tích hợp càng có ý nghĩa do phát triển kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, khoa học - công nghệ và năng lực công nghiệp cần được triển khai đồng bộ.

Đối với Việt Nam, yêu cầu tích hợp chiến lược có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong bối cảnh chính sách phát triển HSR hiện liên quan đồng thời đến lĩnh vực giao thông vận tải, giáo dục đại học, khoa học - công nghệ, công nghiệp hỗ trợ và chuyển đổi số. Nếu thiếu cơ chế tích hợp chiến lược, nguy cơ phân tán nguồn lực và chồng chéo chính sách là rất lớn.

#### 3.3. Tính ổn định của chính sách nhà nước

Cơ sở của chính sách này nằm ở lý thuyết vốn nhân lực [4] và lý thuyết thể chế [13]: đầu tư vào đào tạo và R&D có độ trễ dài (5-15 năm), do đó phụ thuộc vào môi trường pháp lý ổn định và có thể dự đoán được. D. Acemoglu và cs (2013) [13] lập luận rằng sự bất ổn thể chế là một trong những rào cản lớn nhất đối với đầu tư dài hạn, vì nó tăng chi phí rủi ro và làm ngắn hóa tầm nhìn của các nhà đầu tư.

Nếu quy định thay đổi thường xuyên, doanh nghiệp sẽ hạn chế đầu tư dài hạn vào đào tạo nội bộ. O.E. Williamson (1985) [14] trong lý thuyết chi phí giao dịch (transaction cost economics) chứng minh rằng tính bất định của môi trường pháp lý làm tăng chi phí giao dịch và khuyến khích hành vi đầu tư ngắn hạn, cơ hội chủ nghĩa. Đối với dự án HSR có vòng đời 30-50 năm, tính ổn định pháp lý là điều kiện tiên quyết để thu hút cam kết đào tạo dài hạn từ cả khu vực công và khu vực tư nhân.

Trong điều kiện Việt Nam đang triển khai các dự án hạ tầng quy mô lớn với thời gian đầu tư kéo dài, tính ổn định và khả năng dự đoán của chính sách có vai trò quan trọng trong việc tạo niềm tin cho các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp và nhà đầu tư tham gia phát triển nguồn nhân lực HSR.

#### 3.4. Cơ chế phối hợp liên ngành

HSR là một hệ thống kỹ thuật - xã hội phức hợp, có sự tham gia của nhiều cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, cơ sở đào tạo, tổ chức nghiên cứu và các chủ thể khác. Theo lý thuyết hệ thống [12] và lý thuyết chi

phí giao dịch [14], khi nhiều chủ thể cùng tham gia mà thiếu cơ chế điều phối rõ ràng, chi phí phối hợp và nguy cơ phân mảnh trong quá trình thực thi có thể gia tăng. C. Pollitt (2003) [15] cho thấy cách tiếp cận “joined-up government” hướng tới khắc phục sự phân mảnh trong hoạt động của khu vực công thông qua tăng cường phối hợp giữa các cơ quan và lĩnh vực chính sách.

Từ góc độ phân tích hệ thống đa tác nhân, B. Enserink và cs (2022) [16] nhấn mạnh sự cần thiết phải nhận diện các chủ thể, lợi ích, quan hệ tương tác và sự phụ thuộc lẫn nhau trong quá trình phân tích và giải quyết các vấn đề chính sách phức tạp. Đối với phát triển nguồn nhân lực HSR, điều này đặt ra yêu cầu thiết lập cơ chế phối hợp hiệu quả giữa cơ quan quản lý nhà nước, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp, đơn vị triển khai dự án và các tổ chức nghiên cứu nhằm bảo đảm sự liên kết giữa kế hoạch phát triển hạ tầng, đào tạo nhân lực, khoa học - công nghệ và chuyển giao công nghệ.

Đối với Việt Nam, thách thức lớn hiện nay là cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước còn mang tính phân tán theo chức năng ngành. Điều này có thể dẫn đến tình trạng thiếu đồng bộ giữa kế hoạch phát triển hạ tầng, kế hoạch đào tạo nhân lực và chính sách chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực HSR.

### 3.5. Phân cấp và trách nhiệm giải trình

Chính sách này phản ánh chất lượng quản trị công, một khái niệm trung tâm trong New Public Management [17] và lý thuyết quản trị nhà nước hiện đại [18]. Theo phân tích chính sách công [19], sự phân cấp hợp lý giúp rút ngắn thời gian ra quyết định và tăng tính đáp ứng với nhu cầu địa phương, trong khi cơ chế giải trình (accountability) đảm bảo hiệu quả sử dụng nguồn lực.

A. Shah (2006) [20] phân tích kinh nghiệm quản trị địa phương ở 30 quốc gia và chứng minh rằng phân cấp có hiệu quả nhất khi đi kèm với ba điều kiện: (i) năng lực thể chế đủ mạnh ở cấp địa phương; (ii) cơ chế giám sát và giải trình rõ ràng; và (iii) nguồn lực tài chính tương xứng với trách nhiệm được giao. Trong phát triển nhân lực HSR, phân cấp hợp lý - ví dụ giao cho cơ quan HSR chuyên trách quyền thiết kế chương trình đào tạo - có thể tăng tính linh hoạt và phản ứng nhanh với thay đổi công nghệ.

Việc phân cấp hợp lý cho các cơ sở đào tạo, cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc đơn vị vận hành HSR có thể giúp tăng tính chủ động và khả năng thích ứng với thay đổi công nghệ. Tuy nhiên, quá trình phân cấp cần đi kèm cơ chế giám sát và trách nhiệm giải trình rõ ràng nhằm bảo đảm hiệu quả sử dụng nguồn lực công.

### 3.6. Hệ thống dự báo và cập nhật nhu cầu nhân lực HSR

Hệ thống dự báo nhu cầu nhân lực là công cụ chính sách không thể thiếu trong quản lý nguồn nhân lực cho các dự án hạ tầng lớn và dài hạn. Về cơ sở lý luận, lý thuyết quy hoạch nhân lực (manpower planning) của B. Ahamad và cs (1973) [21] và tiếp cận dự báo kỹ năng hiện đại của Cedefop (2018) [22] đều nhấn mạnh rằng, thị trường lao động kỹ thuật cao - đặc biệt trong các ngành vòng đời đào tạo dài (4-8 năm) - không thể tự cân bằng cung cầu nếu thiếu thông tin dự báo kịp thời. Tình trạng thiếu hụt hoặc dư thừa nhân lực HSR đều gây tổn hại nghiêm trọng: thiếu hụt làm chậm tiến độ vận hành; dư thừa dẫn đến lãng phí nguồn lực công và giảm động lực đầu tư đào tạo của tư nhân.

Theo lý thuyết thông tin bất cân xứng [23, 24], thị trường lao động kỹ năng cao hoạt động kém hiệu quả khi thiếu hệ thống thông tin minh bạch và đáng tin cậy về nhu cầu tương lai. R.B. Freeman (1976) [25], thông qua mô hình “cobweb” về cung và mức lương khởi điểm của kỹ sư, chỉ ra rằng độ trễ giữa quyết định theo học và thời điểm gia nhập thị trường lao động có thể làm cho cung nhân lực và tiền lương dao động theo chu kỳ, dẫn đến tình trạng thiếu hụt rồi dư thừa nhân lực trong nhiều năm. Để phá vỡ chu kỳ này, Cedefop (2018) [22] trong hệ thống dự báo kỹ năng châu Âu khuyến nghị xây dựng cơ chế cập nhật nhu cầu nhân lực theo quý - gắn với tiến độ dự án, sự thay đổi công nghệ và xu hướng thị trường lao động, không chỉ dựa trên kế hoạch hành chính truyền thống.

Trong bối cảnh HSR Việt Nam, vòng đời dự án kéo dài đến năm 2035-2050 tạo ra nhu cầu nhân lực biến động phức tạp qua nhiều giai đoạn: thiết kế và xây dựng, thử nghiệm và vận hành ban đầu, vận hành ổn định và bảo trì dài hạn. Mỗi giai đoạn đòi hỏi cấu trúc kỹ năng khác nhau. Đặc biệt, với tổng nhu cầu nhân lực dự kiến khoảng 35.000 người giai đoạn đầu [1], hệ thống đào tạo cần được kích hoạt ít nhất 5-7 năm trước thời điểm vận hành thương mại. Điều này đặt ra yêu cầu hệ thống dự báo phải đủ tin cậy và được cập nhật định kỳ để định hướng quy mô, cơ cấu và kế hoạch đào tạo, hạn chế tình trạng đào tạo không theo kịp tiến độ dự án.

Đối với HSR, dự báo nhu cầu nhân lực cần gắn với lộ trình phát triển mạng lưới và các giai đoạn của vòng đời dự án, bởi nhu cầu về số lượng, cơ cấu nghề nghiệp và trình độ kỹ năng thay đổi đáng kể giữa giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thiết kế - xây dựng, thử nghiệm, vận hành và bảo trì. Do đó, đối với Việt Nam, hệ thống dự báo nhân lực HSR cần được thiết lập ngay trong giai đoạn chuẩn bị triển khai dự án và được cập nhật định kỳ trên cơ sở tiến

độ đầu tư, thay đổi công nghệ và yêu cầu kỹ năng. Kết quả dự báo cần trở thành đầu vào cho việc xác định quy mô tuyển sinh, cơ cấu ngành nghề đào tạo, kế hoạch đào tạo lại và bồi dưỡng nguồn nhân lực.

Tổng hợp các chính sách định hướng SI được thể hiện tại bảng 1.

**Bảng 1. Tổng hợp các chính sách định hướng chiến lược và thể chế.**

| Mã chỉ tiêu | Tên chính sách                                   | Nội dung chính sách                                                                                                                                                                                 | Tài liệu tham khảo |
|-------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| SI1         | Chiến lược quốc gia về HSR và nhân lực HSR       | Mức độ rõ ràng và cụ thể của chiến lược quốc gia về phát triển HSR và phát triển nguồn nhân lực HSR, bao gồm mục tiêu dài hạn, lộ trình phát triển và các định hướng về đào tạo và sử dụng nhân lực | [22, 26]           |
| SI2         | Tích hợp chiến lược                              | Mức độ tích hợp giữa chiến lược HSR với chiến lược giáo dục, KHCN, công nghiệp đường sắt                                                                                                            | [27, 28]           |
| SI3         | Tính ổn định của chính sách nhà nước             | Mức độ ổn định và khả năng dự đoán của khung pháp lý và chính sách nhà nước liên quan đến phát triển HSR                                                                                            | [26, 29]           |
| SI4         | Cơ chế phối hợp liên ngành                       | Cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các bộ ngành và cơ quan quản lý trong xây dựng và triển khai chính sách phát triển HSR và nhân lực HSR; tránh chồng chéo, lãng phí                                    | [30, 31]           |
| SI5         | Phân cấp và trách nhiệm giải trình               | Mức độ phân cấp quản lý và cơ chế trách nhiệm giải trình của các cơ quan liên quan trong phát triển nhân lực HSR                                                                                    | [26, 32]           |
| SI6         | Hệ thống dự báo và cập nhật nhu cầu nhân lực HSR | Thiết lập và vận hành hiệu quả cơ chế dự báo, cập nhật định kỳ nhu cầu nhân lực phù hợp với tiến độ phát triển mạng lưới HSR; phù hợp với thay đổi công nghệ và yêu cầu kỹ năng mới                 | [21, 22]           |

Các chính sách SI1-SI6 không tồn tại độc lập mà có mối quan hệ tương tác lẫn nhau trong toàn bộ hệ thống phát triển nguồn nhân lực HSR. Trong đó, chiến lược quốc gia và cơ chế phối hợp liên ngành được xem là các yếu tố có vai trò dẫn dắt, tạo nền tảng cho việc triển khai các chính sách đào tạo, khoa học - công nghệ và hợp tác quốc tế.

#### 4. Kết luận

Bài báo đã đề xuất khung 6 chính sách thuộc nhóm định hướng SI (SI1-SI6) cho phát triển nguồn nhân lực HSR tại Việt Nam, bao gồm: chiến lược quốc gia về HSR và nhân lực (SI1), tích hợp chiến lược liên ngành (SI2), tính ổn định pháp lý (SI3), cơ chế phối hợp liên ngành (SI4), phân cấp và trách nhiệm giải trình (SI5), và hệ thống dự báo nhu cầu nhân lực (SI6). Nhóm chính sách này được xác định là tăng nền tảng định hình toàn bộ hệ thống chính sách phát triển nhân lực HSR, phù hợp với lý

luận của D.C. North (1990) [3] về thể chế như “luật chơi” và L. von Bertalanffy [12] về tính nổi sinh của hệ thống phức hợp.

Đối với Việt Nam, trong bối cảnh triển khai dự án HSR chưa có tiền lệ, việc ưu tiên xây dựng nền tảng thể chế sớm, đặc biệt là thể chế hóa đơn vị đầu mối chuyên trách và hệ thống dự báo nhân lực, có ý nghĩa chiến lược vượt trội so với việc chỉ mở rộng quy mô đào tạo. Khung 6 chính sách SI được đề xuất trong bài báo có thể được kiểm chứng thực nghiệm thông qua phương pháp phân tích cấu trúc trong các nghiên cứu tiếp theo, nhằm xác định trọng số tương đối của từng chính sách trong toàn bộ hệ thống các nhóm chính sách và xác nhận vai trò dẫn dắt (cause factor) của nhóm SI so với các nhóm chính sách còn lại như giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, tài chính và hợp tác quốc tế.

Ngoài ra, nghiên cứu cũng cho thấy việc phát triển nguồn nhân lực HSR tại Việt Nam cần được tiếp cận như một chiến lược quốc gia dài hạn thay vì chỉ là nhiệm vụ hỗ trợ cho dự án hạ tầng giao thông đơn lẻ. Điều này đòi hỏi sự tham gia đồng bộ của Nhà nước, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp và các tổ chức nghiên cứu nhằm hình thành hệ sinh thái nhân lực HSR bền vững trong dài hạn.

Về mặt học thuật, nghiên cứu góp phần bổ sung khoảng trống lý luận về chính sách thể chế trong phát triển nguồn nhân lực HSR tại các quốc gia đang phát triển. Về mặt thực tiễn, nghiên cứu cung cấp cơ sở khoa học cho hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực HSR tại Việt Nam trong bối cảnh triển khai các dự án HSR quy mô lớn trong giai đoạn tới. Các nghiên cứu tiếp theo có thể tiếp tục kiểm chứng thực nghiệm khung chính sách này thông qua khảo sát chuyên gia, phương pháp ISM, DEMATEL hoặc DANP nhằm xác định mức độ ảnh hưởng và mối quan hệ tương tác giữa các chính sách thành phần trong toàn bộ hệ thống chính sách phát triển nguồn nhân lực HSR.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Prime Minister of Vietnam (2025), *Decision No. 2230/QĐ-TTg Dated 9 October 2025 Approving The Scheme on Training and Development of Railway Human Resources in Vietnam to 2035, with Orientation Toward 2045* (in Vietnamese).
- [2] H. Nakamura, K. Nagasawa, K. Hiraishi, et al. (2019), *Principles of Infrastructure: Case Studies and Best Practices*, Asian Development Bank Institute, 415pp.
- [3] D.C. North (1990), *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*, Cambridge University Press, pp.3-25.
- [4] G.S. Becker (1964), *Human Capital: A Theoretical and Empirical Analysis with Special Reference to Education*, University of Chicago Press, pp.15-48.

- [5] T.W. Schultz (1961), "Investment in human capital", *The American Economic Review*, **51**(1), pp.1-17.
- [6] L.C. Silva, I.M. Macedo, M. Thompson (2024), "Revisiting the debate on institutions, the state and institutional change: The relevance of institutional theory to public administration teaching", *Teaching Public Administration*, **42**(1), pp.73-94, DOI: 10.1177/01447394231159985.
- [7] T.R. Dye (2012), *Understanding Public Policy*, 15<sup>th</sup> ed., Pearson, 731pp.
- [8] H.C. Jenkins-Smith, P.A. Sabatier (1994), "Evaluating the advocacy coalition framework", *Journal of Public Policy*, **14**(2), pp.175-203, DOI: 10.1017/S0143814X00007431.
- [9] M. Howlett, M. Ramesh (2003), *Studying Public Policy: Policy Cycles and Policy Subsystems*, 2<sup>nd</sup> ed., Oxford University Press, 311pp.
- [10] D. Rodrik, A. Subramanian, F. Trebbi (2004), "Institutions rule: The primacy of institutions over geography and integration in economic development", *Journal of Economic Growth*, **9**(2), pp.131-165, DOI: 10.1023/B:JOEG.0000031425.72248.85.
- [11] M. Howlett, J. Rayner (2007), "Design principles for policy mixes: Cohesion and coherence in new governance arrangements", *Policy and Society*, **26**(4), pp.1-18, DOI: 10.1016/S1449-4035(07)70118-2.
- [12] L. von Bertalanffy (1968), *General System Theory: Foundations, Development, Applications*, George Braziller, 289pp.
- [13] D. Acemoglu, J.A. Robinson (2013), *Why Nations Fail: The Origins of Power, Prosperity, and Poverty*, Crown Publishers, pp.71-108.
- [14] O.E. Williamson (1985), "The economic institutions of capitalism. Firms, markets, relational contracting", *Das Summa Summarum des Management: Die 25 wichtigsten Werke für Strategie, Führung und Veränderung*, Springer, pp.61-75 (in Deutsch).
- [15] C. Pollitt (2003), "Joined-up government: A survey", *Political Studies Review*, **1**(1), pp.34-49, DOI: 10.1111/1478-9299.00004.
- [16] B. Enserink, W. Thissen, T. Ruijgh, et al. (2022), *Policy Analysis of Multi-Actor Systems*, 2<sup>nd</sup> ed., TU Delft OPEN Publishing, 188pp, DOI: 10.5074/T.2022.004
- [17] C. Hood (1991), "A public management for all seasons?", *Public Administration*, **69**(1), pp.3-19, DOI: 10.1111/j.1467-9299.1991.tb00779.x.
- [18] C. Pollitt, G. Bouckaert (2017), *Public Management Reform: A Comparative Analysis - Into the Age of Austerity*, 4<sup>th</sup> ed., Oxford University Press, 388pp.
- [19] W.E. Oates (1999), "An essay on fiscal federalism", *Journal of Economic Literature*, **37**(3), pp.1120-1149, DOI: 10.1257/jel.37.3.1120.
- [20] A. Shah (Ed.) (2006), *Local Governance in Developing Countries*, World Bank, 492pp, DOI: 10.1596/978-0-8213-6565-6.
- [21] B. Ahamad, M. Blaug (1973), *The Practice of Manpower Forecasting: A Collection of Case Studies*, Elsevier, 345pp.
- [22] Cedefop (2018), *Skills Forecast: Trends and Challenges to 2030*, Publications Office of The European Union, 140pp, DOI: 10.2801/626296
- [23] G.A. Akerlof (1978), "The market for "lemons": Quality uncertainty and the market mechanism", *Uncertainty in Economics*, Academic Press, pp.235-251, DOI: 10.1016/B978-0-12-214850-7.50022-X.
- [24] J.E. Stiglitz (2002), "Information and the change in the paradigm in economics", *American Economic Review*, **92**(3), pp.460-501, DOI: 10.1257/00028280260136363.
- [25] R.B. Freeman (1976), "A cobweb model of the supply and starting salary of new engineers", *Industrial and Labor Relations Review*, **29**(2), pp.236-248, DOI: 10.2307/2522143.
- [26] D. Acemoglu, F.A. Gallego, J.A. Robinson (2014), "Institutions, human capital, and development", *Annual Review of Economics*, **6**(1), pp.875-912, DOI: 10.1146/annurev-economics-080213-041119.
- [27] B.G. Peters (2017), "What is so wicked about wicked problems? A conceptual analysis and a research program", *Policy and Society*, **36**(3), pp.385-396, DOI: 10.1080/14494035.2017.1361633.
- [28] M. Howlett, I. Mukherjee, J.J. Woo (2015), "From tools to toolkits in policy design studies: The new design orientation towards policy formulation research", *Policy & Politics*, **43**(2), pp.291-311, DOI: 10.1332/147084414X13992869118596.
- [29] M. Nair, M.B. Arvin, R.P. Pradhan, et al. (2021), "Is higher economic growth possible through better institutional quality and a lower carbon footprint? Evidence from developing countries", *Renewable Energy*, **167**, pp.132-145, DOI: 10.1016/j.renene.2020.11.056.
- [30] T. Christensen, P. Lægreid (2007), "The whole-of-government approach to public sector reform", *Public Administration Review*, **67**(6), pp.1059-1066, DOI: 10.1111/j.1540-6210.2007.00797.x.
- [31] W. Liu, Y. Hu, Q. Huang (2024), "Research on critical factors influencing organizational resilience of major transportation infrastructure projects: A hybrid fuzzy DEMATEL-ISM-MICMAC approach", *Buildings*, **14**(6), DOI: 10.3390/buildings14061598.
- [32] D.O. Wandeda, W. Masai, S.M. Myandemo (2021), "Institutional quality and economic growth: Evidence from sub-Saharan African countries", *African Journal of Economic Review*, **9**(4), pp.106-125, DOI: 10.22004/ag.econ.315816.

# Giải pháp chuyển đổi đất nông nghiệp nhiễm mặn, kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long

Nguyễn Thanh Bình<sup>1</sup>, Nguyễn Tiến Hưng<sup>1\*</sup>, Nguyễn Phương Thảo<sup>1</sup>, Ngô Thế Anh<sup>2</sup>, Nguyễn Hạnh Luyến<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, 9 Tôn Thất Thuyết, phường Yên Hòa, Hà Nội, Việt Nam

<sup>2</sup>Cục Thủy sản và Kiểm ngư, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, 9 Tôn Thất Thuyết, phường Yên Hòa, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 21/11/2025, ngày chuyển phản biện 24/11/2025, ngày nhận phản biện 2/12/2025, ngày chấp nhận đăng 20/12/2025

## **Tóm tắt:**

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nằm ở cuối nguồn của sông Mê Kông, với hai mặt giáp biển (biển Đông và biển Tây). Vì vậy, vùng chịu ảnh hưởng rất lớn của xâm nhập mặn (XNM) dưới tác động của thủy triều biển Đông, biển Tây và các công trình điều tiết nước của các quốc gia ở thượng nguồn sông Mê Kông. Đây là nguyên nhân chính làm cho quá trình XNM của vùng trở nên nghiêm trọng hơn, làm suy giảm tài nguyên nước ngọt, đe dọa hệ sinh thái nông nghiệp của vùng... Điều này nhấn mạnh yêu cầu cần xây dựng các định hướng và giải pháp chuyển đổi đất nông nghiệp bị nhiễm mặn, sản xuất kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản (NTTS). Bài báo sử dụng phương pháp nghiên cứu thực địa, kiểm chứng với phương pháp phân tích thống kê mô tả và phân tích kinh tế. Kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở khoa học và cơ sở thực tiễn cho việc chuyển đổi, xoay trục sản xuất nông nghiệp vùng ĐBSCL, từ đó giúp nâng cao hiệu quả sử dụng đất, mặt nước nhiễm mặn hoặc có nguy cơ nhiễm mặn trước tác động của biến đổi khí hậu (ĐCKH) và nước biển dâng ở vùng ĐBSCL. Việc chuyển đổi phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về đất đai và Luật Trồng trọt.

**Từ khóa:** chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp bị nhiễm mặn, Đồng bằng sông Cửu Long, xâm nhập mặn.

**Chỉ số phân loại:** 5.2, 5.7

## Solutions for converting salt-affected, low-productivity agricultural land to aquaculture in the Mekong Delta

Thanh Binh Nguyen<sup>1</sup>, Tien Hung Nguyen<sup>1\*</sup>, Phuong Thao Nguyen<sup>1</sup>, The Anh Ngo<sup>2</sup>, Hanh Luyen Nguyen<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Institute of Fisheries Economics and Planning, Ministry of Agriculture and Environment, 9 Ton That Thuyet Street, Yen Hoa Ward, Hanoi, Vietnam

<sup>2</sup>Department of Fisheries and Fisheries Surveillance, Ministry of Agriculture and Environment, 9 Ton That Thuyet Street, Yen Hoa Ward, Hanoi, Vietnam

Received 21 November 2025; revised 2 December 2025; accepted 20 December 2025

## **Abstract:**

The Mekong delta is located at the downstream reaches of the Mekong river and borders two seas, the East sea and the West sea. Consequently, the region is strongly affected by saltwater intrusion driven by tidal action in both seas and by water-regulation structures in upstream countries along the Mekong river. These factors have intensified the severity of saltwater intrusion in the region, reducing freshwater resources and threatening the regional agricultural ecosystem. This highlights the need to develop orientations and solutions to convert salt-affected agricultural land with low production efficiency to aquaculture. This study employs field surveys, supported by descriptive statistical analysis and economic analysis. The findings provide scientific and practical foundations for converting and restructuring agricultural production in the Mekong delta, thereby improving the efficiency of land and water-surface use in areas affected or at risk of saltwater intrusion under the influence of climate change and sea-level rise. The conversion must strictly comply with the relevant provisions of land legislation and the Law on Crop Production.

**Keywords:** conversion to aquaculture, Mekong delta, salt-affected agricultural land, saltwater intrusion.

**Classification numbers:** 5.2, 5.7

\*Tác giả liên hệ: Email: hungvifep@gmail.com

## 1. Đặt vấn đề

Vùng ĐBSCL có vị thế đặc biệt quan trọng đối với ngành nông nghiệp và ngành thủy sản của Việt Nam. Năm 2024, sản lượng lúa của vùng chiếm 55,4% sản lượng lúa cả nước, kim ngạch xuất khẩu gạo chiếm 95% tổng kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam, sản lượng trái cây chiếm 60% sản lượng trái cây cả nước; sản lượng thủy sản chiếm 55,7% tổng sản lượng thủy sản của cả nước [1]. Do đặc điểm địa hình vùng ĐBSCL nằm ở cuối nguồn của dòng sông Mê Kông và hạ lưu giáp biển, vùng lại có địa hình thấp và khá bằng phẳng với 2 vùng trũng lớn là Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên. Cùng với hai dòng sông chính (sông Tiền và sông Hậu) đi kèm hệ thống kênh rạch chằng chịt với mật độ trung bình 4 km trong 1 km<sup>2</sup>, tạo điều kiện thuận lợi cho XNM xâm nhập sâu vào nội đồng dưới tác động của thủy triều biển Đông, biển Tây và tác động của các công trình khai thác thủy điện và hồ chứa ở thượng nguồn dòng sông Mê Kông, làm cho quá trình XNM vùng ĐBSCL trở nên nghiêm trọng hơn, ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất nông nghiệp của vùng.

Trong giai đoạn 2015-2024, vùng ĐBSCL trải qua hai mùa hạn mặn lịch sử, mùa khô giai đoạn 2015-2016 và 2019-2020. Thiệt hại do XNM trong mùa khô giai đoạn 2015-2016 ước khoảng 7.735 tỷ đồng (trong đó, diện tích lúa bị ảnh hưởng là 405.104 ha, diện tích hoa màu bị thiệt hại khoảng 8.196 ha, diện tích cây ăn trái bị thiệt hại khoảng 24.916 ha, diện tích thủy sản thiệt hại gần 94.100 ha; mùa khô giai đoạn 2019-2020 XNM gây thiệt hại cho 136.115 ha diện tích lúa, hoa màu 1.452 ha, cây ăn quả 6.689 ha, khoảng 15.509 ha diện tích NTTS. Ước tính thiệt hại mùa khô năm 2019-2020 khoảng 5.499 tỷ đồng (thấp hơn 2.236 tỷ đồng so với hạn mặn mùa khô năm 2015-2016) [1]. Và theo dự báo đến năm 2030, vùng sẽ có khoảng 45% diện tích đất bị nhiễm mặn cục bộ dưới tác động của BĐKH và nước biển dâng và nếu mực nước biển dâng 100 cm, sẽ có khoảng 47,29% diện tích toàn vùng có nguy cơ bị ngập, trong đó các tỉnh có tỷ lệ ngập lớn nhất là: An Giang và Cà Mau tương ứng với tỷ lệ ngập là 75,68 và 79,62% [2]. Đây là cơ hội và động lực để các địa phương thúc đẩy chuyển đổi sang NTTS tại vùng ĐBSCL trong thời gian tới.

Đứng trước thực trạng trên cần thiết phải có các chính sách và giải pháp chuyển đổi sản xuất nông nghiệp theo hướng “thuận thiên” thậm chí đẩy mạnh việc “mặn hóa” để chuyển sang NTTS mặn lợ. Tuy nhiên, việc đẩy mạnh chuyển đổi sang NTTS cần phải có sự cân nhắc cụ thể các giải pháp giảm nhẹ với thích ứng phù hợp để đạt hiệu quả cao nhất. Có 5 yếu tố chính tác động đến quá trình chuyển đổi đất nông nghiệp sản xuất kém hiệu quả sang NTTS ở vùng ĐBSCL bao gồm: (i) lợi nhuận, (ii) xu hướng cộng đồng, (iii) XNM, (iv) chi phí, (v) thời tiết, các yếu tố này có quyết định đến 87,81% quyết định chuyển đổi loại hình sản xuất của nông hộ [3-6]. Các nghiên cứu đánh giá về hiệu quả chuyển đổi đất nông nghiệp đều xác định rõ hiệu quả sau chuyển đổi cao gấp 3 lần đối với mô hình luân canh lúa - tôm, còn đối với mô hình chuyên tôm hiệu quả kinh tế cao

gấp 10-15 lần... Trên thực tế các vùng XNM mới chuyển sang NTTS thường là các vùng không đủ điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng cho mục tiêu này. Tại các khu vực này độ mặn biến động thất thường, cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi chưa được đầu tư đầy đủ, chủ yếu phụ thuộc vào hạ tầng thủy lợi sẵn có của ngành nông nghiệp, người dân chưa có kinh nghiệm NTTS, vì vậy tiềm ẩn nhiều rủi ro về ô nhiễm môi trường và dịch bệnh.

Do thiếu các văn bản hướng dẫn các chính sách chuyển đổi từ đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa sang NTTS gặp nhiều khó khăn, các địa phương chưa thực sự chủ động cho việc chuyển đổi, một số nơi để người dân tự phát chuyển đổi ngoài vùng quy hoạch, dẫn đến tình trạng sản xuất kém hiệu quả sau 1-2 vụ nuôi, rủi ro bị phá sản, ao nuôi bị bỏ hoang hóa rất lớn..., vì vậy cần thiết phải có những tổng hợp phân tích và đánh giá các “Cơ sở khoa học và thực tiễn xây dựng các định hướng và giải pháp chuyển đổi đất nông nghiệp bị nhiễm mặn sản xuất kém hiệu quả sang NTTS vùng ĐBSCL” nhằm cung cấp cơ sở khoa học và cơ sở thực tiễn cho việc chuyển đổi, xoay trục sản xuất nông nghiệp vùng ĐBSCL. Qua đó, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, mặt nước nhiễm mặn, có nguy cơ nhiễm mặn trước tác động của BĐKH và nước biển dâng vùng ĐBSCL.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Phương pháp thu thập thông tin

Nghiên cứu này kết hợp thu thập thông tin, tổng hợp tài liệu “thứ cấp” đã được công bố, kết hợp với tài liệu “sơ cấp” phỏng vấn cán bộ quản lý (96 phiếu); thảo luận nhóm (40 cuộc); khảo sát cộng đồng (680 phiếu) nhằm tìm hiểu các khó khăn, thách thức, hạn chế tồn tại trong quá trình chuyển đổi. Cụ thể, tiêu chí chọn địa bàn khảo sát và chọn hộ khảo sát như sau:

**Tiêu chí chọn địa phương và đối tượng khảo sát:** Là những địa phương và người dân đã và đang có nhu cầu chuyển đổi đất bị hạn hán, XNM sản xuất kém hiệu quả sang NTTS. Nghiên cứu được thực hiện trước khi thực hiện sáp nhập các tỉnh, thành phố.

**Phương pháp chọn mẫu khi biết quy mô tổng thể:** Tổng số hộ đã chuyển đổi sang NTTS toàn vùng ĐBSCL từ trước những năm 2000 đến nay ước khoảng 500.000 hộ.

$$n = \frac{N}{1+N \times e^2} \times \frac{500.000}{1+500.000 \times 0,04^2} = 624$$

Với sai số cho phép ở mức 0,04=4%, cỡ mẫu cần để khảo sát cho vùng ĐBSCL khoảng 624 hộ (ở nghiên cứu này khảo sát khoảng 680 hộ lớn hơn cỡ mẫu cần lựa chọn sẽ cho kết quả có mức độ tin cậy hơn).

**Đối tượng khảo sát:** Hộ có đất sản xuất nông nghiệp bị nhiễm mặn đã và đang có nhu cầu chuyển đổi sang NTTS.

**Thời điểm khảo sát:** Năm 2025 khảo sát số liệu của năm 2024 (số liệu trước và sau khi chuyển đổi đối với hộ đã chuyển đổi và hộ có nhu cầu chuyển đổi mới đến năm 2030).

## 2.2. Phương pháp phân tích, xử lý số liệu

Nhập và xử lý số liệu, phân tổ thống kê, phân tích các chỉ tiêu thống kê và chỉ tiêu kinh tế trên phần mềm Excel.

## 2.3. Phương pháp chuyên gia

Tranh thủ ý kiến của các chuyên gia đầu ngành am hiểu về vùng ĐBSCL thông qua các hội nghị và hội thảo...

## 3. Kết quả và bàn luận

### 3.1. Cơ sở khoa học và thực tiễn

#### 3.1.1. Cơ sở khoa học

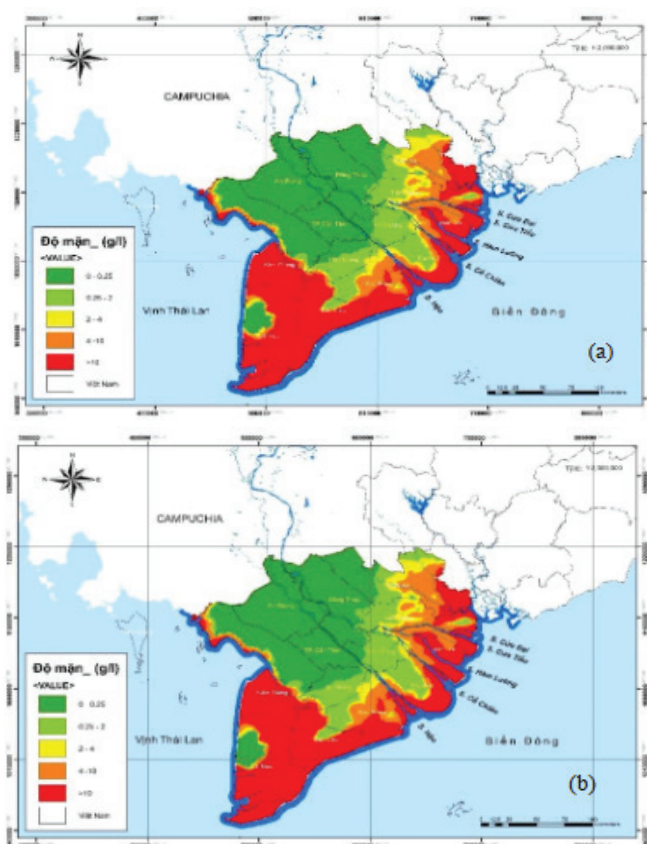
Dự báo nguy cơ ngập do nước biển dâng: Theo kịch bản BĐKH và nước biển dâng, dự báo nếu mực nước biển dâng 80 cm và không có các giải pháp thích ứng vùng có nguy cơ bị ngập khoảng 31,94% tổng diện tích đất toàn vùng. Đây là cơ hội rất thuận lợi cho chuyển đổi sang NTTS vùng ĐBSCL [2].

Dự báo XNM: Các quốc gia sở hữu hồ chứa thượng nguồn sông Mê Kông đang điều tiết dòng chảy khoảng 88 tỷ m<sup>3</sup>, dự báo tăng lên từ 90-95 tỷ m<sup>3</sup> vào năm 2030 và sẽ tăng lên trên 120 tỷ m<sup>3</sup> vào năm 2060 [3], các số liệu này chưa tính đến kế hoạch xây dựng Kênh đào Phù Nam của Campuchia có tổng chiều dài khoảng 208 km, chiều rộng mặt kênh B<sub>mặt</sub> = 80-100 m, chiều sâu kênh 5,4 m, trên tuyến có 3 cống âu, 11 cầu giao thông, dung tích trữ được trên kênh là 77 triệu m<sup>3</sup> [4]. Và theo Viện Khoa học thủy lợi miền Nam, dự báo đến năm 2030 chiều dài XNM với ranh mặn 4 g/l sẽ tăng vào sâu trong nội đồng thêm 2,3 km trên sông Tiền, trên 1,5 km trên sông Hậu và trên 2,4 km trên sông Cổ Chiên [5] (bảng 1).

**Bảng 1. Khoảng cách xâm nhập mặn ảnh hưởng đến chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long.**

| TT | Hạng mục                                   | Ghi chú             |
|----|--------------------------------------------|---------------------|
| 1  | Khoảng cách đến nguồn nước mặn từ biển     | Đánh giá Tiêu chí   |
|    | 0-20 km                                    | 1. Rất thích hợp    |
|    | 20-30 km                                   | 2. Thích hợp        |
|    | 30-50 km                                   | 3. Ít thích hợp     |
|    | >50 km                                     | 4. Không thích hợp  |
| 2  | Khoảng cách đến nguồn nước mặn từ sông lớn | 1. Độ mặn trên 20‰. |
|    | 0-20 km                                    | 1. Rất thích hợp    |
|    | 20-30 km                                   | 2. Thích hợp        |
|    | 30-50 km                                   | 3. Ít thích hợp     |
|    | >50 km                                     | 4. Không thích hợp  |
| 3  | Khoảng cách nguồn nước mặn từ kênh rạch    | 3. Độ mặn 4-10‰.    |
|    | 0-20 km                                    | 1. Rất thích hợp    |
|    | 20-30 km                                   | 2. Thích hợp        |
|    | 30-50 km                                   | 3. Ít thích hợp     |
|    | >50 km                                     | 4. Không thích hợp  |

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (2024) [5].



**Hình 1. Bản đồ hiện trạng xâm nhập mặn (A) và dự báo xâm nhập mặn vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2030 [6].**

Dự báo thiệt hại sản xuất nông nghiệp dưới tác động của XNM: Giả định đến năm 2030 thời tiết và BĐKH và nước biển dâng diễn ra tương tự như năm cơ sở ít nước vùng ĐBSCL năm 2020 và nếu không có các giải pháp thích ứng phù hợp, dự báo đến năm 2030 khả năng các vùng đất sản xuất nông nghiệp của vùng sẽ bị thiệt hại với diện tích khoảng 634.131 ha (ước tính kinh phí thiệt hại khoảng 6.502,8 tỷ đồng), trong đó thủy sản thiệt hại khoảng 67.534 ha (ước tính kinh phí thiệt hại khoảng 871,8 tỷ đồng); cây ăn quả thiệt hại khoảng 154.097 ha (ước tính kinh phí thiệt hại khoảng 1.342 tỷ đồng) và lúa thiệt hại lớn nhất khoảng 412.500 ha (ước tính kinh phí thiệt hại khoảng 4.289 tỷ đồng) (hình 1) [7]. Nguy cơ này càng trở nên nghiêm trọng hơn khi các kịch bản tương lai cho thấy lưu lượng dòng chảy mùa khô của sông Mê Kông tiếp tục suy giảm và biến động phức tạp dưới tác động vận hành của các đập thủy điện ở thượng nguồn [8].

#### 3.1.2. Cơ sở thực tiễn

Nhu cầu chuyển đổi từ đất nông nghiệp bị nhiễm mặn sang NTTS của chính quyền địa phương. Kết quả khảo sát cho thấy, có khoảng 45% số người tham gia thảo luận cho ý kiến địa phương có nhu cầu chuyển đổi đất nông nghiệp bị nhiễm mặn sang NTTS (tập trung chủ yếu tại tỉnh Vĩnh Long, Cà Mau, An Giang). Còn lại 55% cho ý kiến giữ ổn định như hiện nay và không còn dư địa cho chuyển đổi (tập trung chủ yếu tại các TP. Cần Thơ và tỉnh Đồng Tháp).

Tương tự đối với kết quả phỏng vấn sâu các cán bộ quản lý nông, lâm và thủy sản ở địa phương cho thấy, có khoảng 37,5% số người tham gia phỏng vấn sâu cho ý kiến địa phương có nhu cầu chuyển đổi đất nông nghiệp bị nhiễm mặn sang NTTS (tập trung chủ yếu tại Vĩnh Long, Cà Mau, An Giang). Còn lại 62,5% cho ý kiến địa phương giữ ổn định như hiện nay và không còn dư địa cho chuyển đổi (tập trung chủ yếu tại TP. Cần Thơ và tỉnh Đồng Tháp) (bảng 2).

**Bảng 2. Nhu cầu chuyển đổi sang NTTS của chính quyền địa phương đến năm 2030 [5].**

| TT | Hạng mục       | Cơ mẫu (N) |            |                     | Cơ cấu mẫu (%) |            |                     |
|----|----------------|------------|------------|---------------------|----------------|------------|---------------------|
|    |                | Tổng cộng  | Có nhu cầu | Không (giữ ổn định) | Tổng cộng      | Có nhu cầu | Không (giữ ổn định) |
| 1  | Thảo luận nhóm | 40         | 18         | 22                  | 100,0          | 45,0       | 55,0                |
|    | Tỉnh           | 8          | 6          | 2                   | 100,0          | 75,0       | 25,0                |
|    | Huyện          | 16         | 6          | 10                  | 100,0          | 37,5       | 62,5                |
|    | Xã             | 16         | 6          | 10                  | 100,0          | 37,5       | 62,5                |
| 2  | Phỏng vấn sâu  | 96         | 36         | 60                  | 100,0          | 37,5       | 62,5                |
|    | Tỉnh           | 32         | 12         | 20                  | 100,0          | 37,5       | 62,5                |
|    | Huyện          | 32         | 12         | 20                  | 100,0          | 37,5       | 62,5                |
|    | Xã             | 32         | 12         | 20                  | 100,0          | 37,5       | 62,5                |
|    | Trung bình     | 136        | 54         | 82                  | 100,0          | 39,7       | 60,3                |

**Bảng 3. Loại đất sản xuất nông nghiệp bị nhiễm mặn địa phương muốn chuyển sang nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 [5].**

| TT | Hạng mục       | Tổng cộng | Loại đất nông nghiệp bị nhiễm mặn |         |             |      |
|----|----------------|-----------|-----------------------------------|---------|-------------|------|
|    |                |           | Lúa                               | Hoa màu | Cây ăn trái | Rừng |
| I  | Cơ mẫu (N)     |           |                                   |         |             |      |
| 1  | Thảo luận nhóm | 18        | 18                                | 0       | 0           | 0    |
|    | Tỉnh           | 6         | 6                                 | 0       | 0           | 0    |
|    | Huyện          | 6         | 6                                 | 0       | 0           | 0    |
|    | Xã             | 6         | 6                                 | 0       | 0           | 0    |
| 2  | Phỏng vấn sâu  | 36        | 36                                | 0       | 0           | 0    |
|    | Tỉnh           | 12        | 12                                | 0       | 0           | 0    |
|    | Huyện          | 12        | 12                                | 0       | 0           | 0    |
|    | Xã             | 12        | 12                                | 0       | 0           | 0    |
| II | Cơ cấu mẫu (%) |           |                                   |         |             |      |
| 1  | Thảo luận nhóm | 100       | 100                               | 0       | 0           | 0    |
|    | Tỉnh           | 100       | 100                               | 0       | 0           | 0    |
|    | Huyện          | 100       | 100                               | 0       | 0           | 0    |
|    | Xã             | 100       | 100                               | 0       | 0           | 0    |
| 2  | Phỏng vấn sâu  | 100       | 100                               | 0       | 0           | 0    |
|    | Tỉnh           | 100       | 100                               | 0       | 0           | 0    |
|    | Huyện          | 100       | 100                               | 0       | 0           | 0    |
|    | Xã             | 100       | 100                               | 0       | 0           | 0    |

Loại đất sản xuất nông nghiệp bị nhiễm mặn mà địa phương muốn chuyển sang NTTS: Kết quả khảo sát cho thấy, 100% cán bộ quản lý ngành, lĩnh vực tại địa phương và người dân có nhu cầu chuyển đổi từ đất trồng lúa bị nhiễm mặn sang NTTS (chủ yếu là chuyển đổi từ đất trồng lúa 1 vụ phụ thuộc hoàn toàn vào nước trời sang mô hình luân canh “lúa - tôm” tại các địa phương ven biển như: Cà Mau, Vĩnh Long và An Giang (bảng 3).

Mô hình nuôi thủy sản chuyển đổi của chính quyền địa phương: Kết quả khảo sát tại các tỉnh, thành phố sau sáp nhập vùng ĐBSCL cho thấy, hầu hết cán bộ quản lý nông, lâm và thủy sản và người dân ở các địa phương đều muốn chuyển đổi đất trồng lúa một vụ sang mô hình luân canh “lúa - tôm” ven biển thuộc tỉnh Cà Mau, Vĩnh Long và An Giang (bảng 4).

**Bảng 4. Đề xuất mô hình nuôi thủy sản chuyển đổi.**

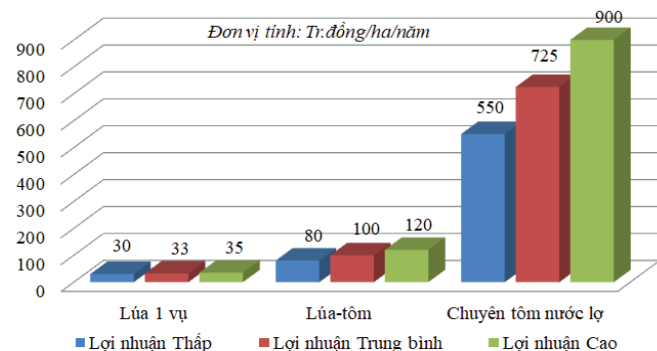
| TT | Hạng mục        | Tổng cộng | Chuyên tôm | Chuyên cá | Lúa - tôm | Tôm - rừng | CNC |
|----|-----------------|-----------|------------|-----------|-----------|------------|-----|
| I  | Cơ mẫu (N)      |           |            |           |           |            |     |
| 1  | Thảo luận nhóm  | 18        | 0          | 0         | 18        | 0          | 0   |
|    | Tỉnh            | 6         | 0          | 0         | 6         | 0          | 0   |
|    | Huyện           | 6         | 0          | 0         | 6         | 0          | 0   |
|    | Xã và cộng đồng | 6         | 0          | 0         | 6         | 0          | 0   |
| 2  | Phỏng vấn sâu   | 36        | 0          | 0         | 36        | 0          | 0   |
|    | Tỉnh            | 12        | 0          | 0         | 12        | 0          | 0   |
|    | Huyện           | 12        | 0          | 0         | 12        | 0          | 0   |
|    | Xã              | 12        | 0          | 0         | 12        | 0          | 0   |
| II | Cơ cấu mẫu (%)  |           |            |           |           |            |     |
| 1  | Thảo luận nhóm  | 100,0     | 0,0        | 0,0       | 100,0     | 0,0        | 0,0 |
|    | Tỉnh            | 100,0     | 0,0        | 0,0       | 100,0     | 0,0        | 0,0 |
|    | Huyện           | 100,0     | 0,0        | 0,0       | 100,0     | 0,0        | 0,0 |
|    | Xã và cộng đồng | 100,0     | 0,0        | 0,0       | 100,0     | 0,0        | 0,0 |
| 2  | Phỏng vấn sâu   | 100,0     | 0,0        | 0,0       | 100,0     | 0,0        | 0,0 |
|    | Tỉnh            | 100,0     | 0,0        | 0,0       | 100,0     | 0,0        | 0,0 |
|    | Huyện           | 100,0     | 0,0        | 0,0       | 100,0     | 0,0        | 0,0 |
|    | Xã              | 100,0     | 0,0        | 0,0       | 100,0     | 0,0        | 0,0 |

Nhu cầu chuyển đổi của người dân các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL: Kết quả điều tra khảo sát hộ gia đình ở các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL cho thấy, có khoảng 285/680 hộ nằm trong vùng quy hoạch chuyển đổi có nhu cầu chuyển đổi từ đất trồng lúa 1 vụ sản xuất kém hiệu quả sang NTTS ở các địa phương ven biển như: Cà Mau, Vĩnh Long và An Giang. Các tỉnh, thành phố còn lại không có nhu cầu chuyển đổi, không còn dư địa để chuyển đổi, giữ ổn định như hiện nay nhờ các giải pháp về công trình thủy lợi ngăn mặn và kiểm soát hạn mặn và trữ nước tổng thể [9] (bảng 5).

**Bảng 5. Nhu cầu chuyển đổi của người dân các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Cửu Long [5].**

| TT                   | Tỉnh, thành phố |                | Cơ mẫu (N) |                  | Cơ cấu mẫu (%) |            |                  |       |
|----------------------|-----------------|----------------|------------|------------------|----------------|------------|------------------|-------|
|                      | Tổng mẫu        |                | Có nhu cầu | Không có nhu cầu | Tổng mẫu       | Có nhu cầu | Không có nhu cầu |       |
| 1                    | Tây Ninh        | 1. Tây Ninh    | 0,0        | 0,0              | 0,0            | 0,0        | 0,0              | 0,0   |
|                      |                 | 2. Long An     | 100,0      | 0,0              | 100,0          | 100,0      | 0,0              | 100,0 |
|                      |                 | Tổng cộng      | 100,0      | 0,0              | 100,0          | 100,0      | 0,0              | 100,0 |
| 2                    | Cần Thơ         | 3. Cần Thơ     | 0,0        | 0,0              | 0,0            | 0,0        | 0,0              | 0,0   |
|                      |                 | 4. Sóc Trăng   | 100,0      | 0,0              | 100,0          | 100,0      | 0,0              | 100,0 |
|                      |                 | 5. Hậu Giang   | 0,0        | 0,0              | 0,0            | 0,0        | 0,0              | 0,0   |
|                      |                 | Tổng cộng      | 100,0      | 0,0              | 100,0          | 100,0      | 0,0              | 100,0 |
| 3                    | Vĩnh Long       | 6. Vĩnh Long   | 0,0        | 0,0              | 0,0            | 0,0        | 0,0              | 0,0   |
|                      |                 | 7. Bến Tre     | 100,0      | 0,0              | 100,0          | 100,0      | 0,0              | 100,0 |
|                      |                 | 8. Trà Vinh    | 100,0      | 0,0              | 100,0          | 100,0      | 0,0              | 100,0 |
|                      |                 | Tổng cộng      | 100,0      | 0,0              | 100,0          | 100,0      | 0,0              | 100,0 |
| 4                    | Đồng Tháp       | 9. Tiền Giang  | 100,0      | 0,0              | 100,0          | 100,0      | 0,0              | 100,0 |
|                      |                 | 10. Đồng Tháp  | 0,0        | 0,0              | 0,0            | 0,0        | 0,0              | 0,0   |
|                      |                 | Tổng cộng      | 100,0      | 0,0              | 100,0          | 100,0      | 0,0              | 100,0 |
| 5                    | Cà Mau          | 11. Cà Mau     | 100,0      | 50,0             | 50,0           | 100,0      | 50,0             | 50,0  |
|                      |                 | 12. Bạc Liêu   | 100,0      | 35,3             | 64,7           | 100,0      | 35,3             | 64,7  |
|                      |                 | Tổng cộng      | 100,0      | 43,2             | 56,8           | 100,0      | 43,2             | 56,8  |
| 6                    | An Giang        | 13. An Giang   | 0,0        | 0,0              | 0,0            | 0,0        | 0,0              | 0,0   |
|                      |                 | 14. Kiên Giang | 100,0      | 50,0             | 50,0           | 100,0      | 50,0             | 50,0  |
|                      |                 | Tổng cộng      | 100,0      | 50,0             | 50,0           | 100,0      | 50,0             | 50,0  |
| Tổng cộng/trung bình |                 |                | 680        | 285              | 395            | 100,0      | 41,91            | 58,09 |

Hiệu quả kinh tế các mô hình chuyển đổi sang NTTS: Kết quả khảo sát cho thấy, mô hình luân canh lúa - tôm chuyển đổi từ đất trồng lúa cho thu nhập khoảng 80-120 triệu đồng/ha/năm (cao gấp 2,0-2,5 lần so với chuyên canh trồng lúa). Đối với mô hình chuyên tôm nước lợ thâm canh và bán thâm canh chuyển đổi từ đất trồng lúa mang lại hiệu quả kinh tế cao gấp 15-20 lần so với chuyên canh cây lúa (hình 2).



**Hình 2. So sánh hiệu quả kinh tế của chuyển đổi [5].**

### 3.2. Nguyên tắc chuyển đổi

Phù hợp với Luật Trồng trọt; quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất của địa phương [5], phù hợp với kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa do cấp có thẩm quyền ban hành [10], phù hợp với nhu cầu thị trường, điều kiện nguồn nước, thích ứng với BĐKH và XNM của vùng [11].

Không được chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa tại vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao [10].

Hình thành vùng sản xuất chuyển đổi tập trung gắn với đồn điền, đổi thửa, hình thành các tổ hợp tác, HTX gắn với liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị [11].

Bảo đảm khai thác hiệu quả cơ sở hạ tầng sẵn có; phù hợp với quy hoạch và định hướng hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp của địa phương; không làm hư hỏng công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình đê điều, công trình phục vụ trực tiếp sản xuất lúa [12].

Không gây ô nhiễm, thoái hóa đất trồng lúa, không làm ảnh hưởng đến việc canh tác đối với diện tích đất trồng lúa liên kề, không làm ảnh hưởng đến an ninh lương thực quốc gia, không làm mất đi điều kiện cần thiết để trồng lúa trở lại (Điểm d, Khoản 1, Điều 56 của Luật Trồng trọt) [11].

Đẩy mạnh phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị tại các vùng chuyển đổi tập trung trên cơ sở hợp đồng kinh tế; tạo điều kiện cấp chứng nhận chất lượng và truy xuất nguồn gốc; nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các bên tham gia.

Các vùng chuyển đổi phải đánh giá sơ bộ tác động môi trường, không đánh đổi môi trường lấy lợi ích kinh tế trong chuyển đổi đất nông nghiệp bị nhiễm mặn sản xuất kém hiệu quả sang NTTS.

### 3.3. Định hướng chuyển đổi

**Đối với đất trồng lúa:** Chỉ khuyến khích chuyển đổi đất trồng lúa một vụ tại những địa phương ven biển nơi mà hệ thống thủy lợi cấp nước ngọt chưa được đầu tư đến, việc trồng lúa hoàn toàn phụ thuộc vào nước trời (mùa mưa), các tháng còn lại khô hạn bỏ hoang hóa không làm gì sẽ chuyển sang mô hình luân canh "lúa - tôm" phù hợp với Điểm d, Khoản 1, Điều 56 của Luật Trồng trọt (Không làm mất đi điều kiện cần thiết để trồng lúa trở lại) [11].

Đất trồng lúa khi chuyển đổi sang NTTS vẫn được thống kê đất trồng lúa theo Khoản 4, Điều 6 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa [10].

Việc chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng lúa kết hợp NTTS được sử dụng tối đa 20% diện tích đất trồng lúa để hạ thấp mặt bằng NTTS với độ sâu không quá 120 cm so với mặt ruộng [11].

*Đối với đất trồng hoa màu và cây ăn trái:* Đây là vùng đất cao, nằm sâu trong nội đồng đã chủ động kiểm soát được XNM nhờ các giải pháp công trình thủy lợi điều tiết nước vì vậy không khuyến khích chuyển đổi sang NTTS.

*Đối với đất trồng rừng:* Không chuyển đổi sang NTTS mà tiếp tục trồng rừng và phục hồi lại rừng ở những địa phương có rừng ngập mặn bị suy giảm dưới tác động đồng thời của triều cường và XNM nhằm phục hồi hệ sinh thái và nguồn lợi biển.

### 3.4. Tiêu chí lựa chọn đối tượng nuôi chuyển đổi phù hợp với XNM vùng ĐBSCL

Thông qua nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất các tiêu chí phù hợp để lựa chọn đối tượng nuôi chuyển đổi hojwpy lý ứng phó với XMN ở vùng ĐBSCL (bảng 6).

**Bảng 6. Tiêu chí lựa chọn đối tượng nuôi chuyển đổi phù hợp với XNM vùng ĐBSCL.**

| TT | Đối tượng nuôi chuyển đổi | Tiêu chí chuyển đổi |                                                  |
|----|---------------------------|---------------------|--------------------------------------------------|
|    |                           | Ngưỡng chịu mặn     | Độ mặn phù hợp cho phát triển và nuôi chuyển đổi |
| 1  | Tôm sú                    | 3-45‰               | 15-25‰                                           |
| 2  | Tôm thẻ                   | 0-40‰               | 10-25‰                                           |
| 3  | Cá rô phi                 | 0-35‰               | 5-10‰                                            |
| 4  | Cá đối mực                | 3-35‰               | 15-30‰                                           |
| 5  | Cua biển                  | 5-35‰               | 5-25‰                                            |
| 6  | Tôm càng xanh             | 0-20‰               | 0-10‰                                            |
| 7  | Cá chẽm                   | 0-40‰               | 2-35‰                                            |
| 8  | Cá kèo                    | 0-40‰               | 10-25‰                                           |
| 9  | Cá dứa                    | 2-19‰               | 10-15‰                                           |
| 10 | Cá mú                     | 10-41‰              | 11-35‰                                           |

### 3.5. Quy trình chuyển đổi bền vững

*Thứ nhất,* các vùng chuyển đổi phải được rà soát đồng bộ thống nhất bổ sung đưa vào quy hoạch tỉnh, quy hoạch lĩnh vực nông nghiệp, kế hoạch sử dụng đất làm căn cứ cho việc triển khai thực hiện chuyển đổi.

*Thứ hai,* tại các vùng chuyển đổi phải tiến hành họp dân (có biên bản ghi chép đầy đủ số lượng, thành phần và ý kiến tham gia) để xin ý kiến thống nhất, nếu còn ý kiến chưa thống nhất phải có giải pháp vận động hoặc giải pháp dồn điền đổi thửa cho phù hợp (hộ muốn chuyển đổi sẽ đổi cho hộ không muốn chuyển đổi và ngược lại) đảm bảo tại các vùng chuyển đổi tuyệt đối không có tình trạng tranh chấp về nguồn nước (ngọt, lợ, mặn).

*Thứ ba,* các vùng chuyển đổi phải được đầu tư hạ tầng thủy lợi khép kín đồng bộ, đảm bảo việc điều tiết nước (ngọt, lợ, mặn) hài hòa giữa các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và NTTS. Tuyệt đối không để xảy ra tình trạng tranh chấp sử dụng nguồn nước (ngọt, lợ, mặn).

*Thứ tư,* các mô hình chuyển đổi sang NTTS trên đất trồng lúa phải đảm bảo không làm mất đi điều kiện cần thiết để trồng lúa trở lại theo điểm d, khoản 1, Điều 56 Luật Trồng trọt 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018; diện tích đất chuyển đổi vẫn được thống kê đất trồng lúa theo quy định khoản 4, Điều 6 Nghị định 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa [10, 11].

*Thứ năm,* phải thực hiện triển khai xây dựng 2-3 mô hình thí điểm tại các vùng quy hoạch chuyển đổi, sau đó tổng kết đánh giá và nhân rộng cụ thể.

*Thứ sáu,* phải đào tạo, tập huấn, cầm tay chỉ việc cho người dân bài bản về kỹ thuật nuôi, kỹ thuật xử lý môi trường; kỹ thuật xử lý dịch bệnh... cho người dân trước khi thực hiện chuyển đổi đồng loạt.

*Thứ bảy,* các vùng chuyển đổi mới phải vận động thành lập các hợp tác xã/tổ hợp tác tạo điều kiện cho việc áp dụng các quy trình chứng nhận chất lượng ASC, GlobalGAP, truy xuất nguồn gốc, đánh mã số vùng. Đồng thời, tận dụng lợi thế mua nguyên vật liệu đầu vào với khối lượng lớn với giá rẻ hơn so với từng hộ đi mua nhỏ lẻ, đồng thời tạo ra nguồn nguyên liệu lớn ký hợp đồng với cơ sở thu mua và chế biến nhằm giảm các rủi ro từ thị trường.

*Thứ tám,* tại các vùng chuyển đổi khuyến khích cộng đồng vận động và thành lập các quỹ hỗ trợ rủi ro thiên tai dịch bệnh do chính người nuôi trích ra đóng góp hàng năm, hoặc có sự hỗ trợ từ các doanh nghiệp thu mua và chế biến thủy sản nhằm hỗ trợ cho các hộ tái sản xuất khi gặp rủi ro trong quá trình nuôi (mức thu-chi hỗ trợ cụ thể sẽ do cộng đồng thống nhất và có biên bản kèm theo).

*Thứ chín,* trình tự và hồ sơ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất nông nghiệp nói chung và đất trồng lúa nói riêng thực hiện đúng theo quy định của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 và các văn bản dưới luật hướng dẫn thực hiện Luật Đất đai và Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa [10].

*Thứ mười,* tất cả các hộ chuyển đổi phải có văn bản cam kết bảo vệ môi trường, thực hiện ghi chép nhật ký nuôi báo cáo cơ quan chức năng theo quy định.

### 3.6. Giải pháp chuyển đổi bền vững

#### 3.6.1. Nhóm giải pháp trong ngắn hạn

*Giải pháp về tuyên truyền nâng cao nhận thức:*

+ Thường xuyên tuyên truyền thông, phổ biến thông tin về nguồn nước, tình trạng hạn hán, XNM và hướng dẫn các giải pháp phòng, chống và thích ứng phù hợp trên: VTV, VOV, SMS, Zalo, Facebook... để người dân nắm bắt kịp thời và có giải pháp thích ứng phù hợp [2].

+ Tổ chức hội thảo, diễn đàn để người dân chia sẻ kinh nghiệm và giải pháp ứng phó, các mô hình chuyển đổi thành công làm điểm trình diễn cho các địa phương khác tham quan học tập kinh nghiệm [2].

+ Coi trọng vai trò của các tổ chức chính trị xã hội như: Hội nông dân, Phụ nữ, Thanh niên... trong việc hướng dẫn, vận động người dân chuyển đổi mô hình sản xuất phù hợp với diễn biến của hạn hán và XNM [2].

+ Đẩy mạnh tuyên truyền, khuyến cáo người dân cần phải thường xuyên theo dõi nồng độ mặn trước khi lấy vào đồng ruộng và NTTS. Tuyên truyền để người dân áp dụng đúng quy trình sản xuất từ các tài liệu hướng dẫn về kỹ thuật canh tác sản xuất nông nghiệp trong điều kiện hạn hán và XNM. Tuân thủ theo lịch thời vụ được địa phương khuyến cáo hàng năm hạn chế tối đa các thiệt hại không đáng có trong sản xuất nông nghiệp nói chung và thủy sản nói riêng trước tình trạng hạn hán và XNM [2].

+ Tuyên truyền để người dân không chuyển đổi ngoài vùng quy hoạch và nếu vi phạm tự ý chuyển 1 ha đất trồng lúa sang NTTS mà không được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

#### *Giải pháp về đào tạo, tập huấn:*

+ Phối hợp với các Viện, trường, doanh nghiệp trong chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật cho các vùng chuyển đổi, đặc biệt là quy trình canh tác lúa - tôm sinh thái, lúa - tôm hữu cơ, giảm phát thải nhằm nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm hướng đến sản phẩm “nhân xanh” cung cấp cho thị trường cao cấp như: Mỹ, Nhật Bản, EU...

+ Đào tạo, đào tạo lại cho cán bộ làm công tác dự báo, cảnh báo lũ, ngập úng, hạn hán, XNM cho các địa phương ven biển vùng ĐBSCL.

+ Phối hợp với khuyến ngư trung ương và địa phương đào tạo, tập huấn các mô hình chuyển đổi sang NTTS theo quy trình nuôi tiên tiến như: VietGAP, GlobalGAP, ASC... nhằm đáp ứng yêu cầu chất lượng ngày càng cao của các thị trường quốc tế.

#### *Giải pháp về tổ chức quản lý:*

+ Rà soát, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch tỉnh, làm cơ sở cho các địa phương thực hiện chuyển đổi.

+ Thành lập tổ công tác chuyên ngành, liên cấp ở từng xã/phường có nhu cầu chuyển đổi để hỗ trợ người dân trong quá trình chuyển đổi.

+ Thực hiện đánh mã số cơ sở chuyển đổi, vùng chuyển đổi... phục vụ công tác quản lý, điều hành, chỉ đạo sản xuất.

+ Ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý vùng chuyển đổi, giám sát môi trường và dịch bệnh và truy xuất nguồn gốc...

+ Rà soát, xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật cho các mô hình chuyển đổi từ đất nông nghiệp bị nhiễm mặn sang NTTS làm cơ sở cho các địa phương thực hiện.

+ Tăng cường công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc chuyển đổi ở các địa phương, bảo đảm các vùng chuyển đổi phải nằm trong quy hoạch. Không để tình trạng chuyển đổi ngoài vùng quy hoạch gây mất an ninh trật tự, hoặc ảnh hưởng chung đến các chỉ tiêu quy hoạch phát triển của ngành.

+ Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện và có chính sách ưu tiên hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân đăng ký cấp mã số vùng chuyển đổi (mã số vùng chuyển đổi/mã số định danh) phục vụ công tác quản lý, theo dõi và kiểm soát tình hình sản xuất; kiểm soát chất lượng sản phẩm; truy xuất nguồn gốc sản phẩm cây trồng vật nuôi trên đất chuyển đổi.

+ Thường xuyên rà soát, xây dựng kế hoạch “mùa vụ” sản xuất phù hợp với diễn biến XNM để có kế hoạch sản xuất phù hợp thích ứng với BĐKH và XNM.

+ Tăng cường quản lý chất lượng giống thủy sản, giám sát môi trường, dịch bệnh. Quản lý chặt chẽ các cơ sở kinh doanh thức ăn, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường, thức ăn bổ sung trong NTTS tại các vùng chuyển đổi.

+ Tổ chức lại sản xuất, thay đổi tập quán của người dân từ sản xuất nhỏ lẻ, tự phát sang tham gia liên kết sản xuất, tham gia hợp tác xã để tạo ra vùng nguyên liệu lớn hơn, tăng hiệu quả kinh tế của mô hình sản xuất và kết nối tiêu thụ sản phẩm.

+ Áp dụng bắt buộc tiêu chuẩn VietGAP vào nuôi “lúa-tôm” đối với thị trường nội địa và áp dụng bắt buộc các tiêu chuẩn của quốc tế trong đó chú trọng tiêu chuẩn ASC nhằm đảm bảo chất lượng tôm sạch - lúa thơm và giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường.

#### *Giải pháp về cơ chế chính sách:*

+ Rà soát, sửa đổi bổ sung hoặc ban hành mới các chính sách hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, trong đó cần làm rõ thể nào là đất nông nghiệp bị nhiễm mặn được phép chuyển sang NTTS tạo điều kiện để địa phương và người dân chuyển đổi linh hoạt giữa đất sản xuất nông nghiệp sang NTTS, nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp theo quy hoạch và theo quy định của pháp luật về đất đai; trồng trọt và bảo vệ môi trường.

+ Đề xuất xây dựng cơ chế chính sách đặc thù chuyển đổi, trong đó chú trọng các chính sách hỗ trợ đầu tư, vay tín dụng lãi suất thấp, miễn giảm thuế, hỗ trợ một phần chi phí chuyển đổi, mua giống, vật tư nông nghiệp, bảo hiểm... trong thời gian chuyển đổi.

+ Thiết lập quỹ hỗ trợ chuyển đổi đất được huy động từ các nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, huy động từ các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước...

+ Mở rộng gói vay tín dụng ưu đãi dài hạn cho các thành phần kinh tế đầu tư vào các mô hình liên kết và tiêu thụ sản phẩm lúa - tôm chất lượng cao, giảm phát thải thấp giữa hợp tác xã/tổ hợp tác với các doanh nghiệp nhằm giảm thiểu các rủi ro từ thị trường.

+ Xây dựng cơ chế chi trả tín chỉ các-bon cho các mô hình chuyển đổi từ đất nông nghiệp bị nhiễm mặn sang mô hình luân canh lúa - tôm hữu cơ, giảm phát thải.

#### *Giải pháp về thị trường:*

+ Xây dựng thương hiệu “lúa - tôm” trở thành thương hiệu của ĐBSCL, thúc đẩy chứng nhận sản phẩm “hữu cơ, sinh thái” với câu slogan “lúa thơm - tôm sạch” từ mô hình chuyển đổi luân canh “lúa - tôm; tôm - rừng” ở vùng ĐBSCL nhằm quảng bá hình ảnh chứng nhận sản phẩm “nhãn xanh” hướng đến nhóm khách hàng có thu nhập cao ở thị trường nội địa và các thị trường cao cấp trọng điểm về xuất khẩu như: Mỹ, Nhật Bản, EU... nhằm gia tăng giá trị cho sản phẩm.

+ Đẩy mạnh quảng cáo, tuyên truyền về lợi ích của các sản phẩm nhãn xanh “lúa thơm - tôm sạch” từ các mô hình chuyển đổi, các lợi ích thiết thực trong bảo vệ môi trường đến cộng đồng, người tiêu dùng, người sản xuất để thu hút lực lượng tiêu thụ sản phẩm xanh “lúa thơm - tôm sạch” và nâng cao nhận thức về “tiêu dùng xanh” cho người tiêu dùng ở thị trường trong và ngoài nước.

+ Tiềm năng nuôi các đối tượng thủy sản tiềm năng như: cá chêm, cá nhụ, đặc biệt là cá rô phi... trong chuyển đổi còn rất lớn, đặc biệt là đối với sản phẩm cá rô phi, người dân chưa thực sự chủ động chuyển sang nuôi các đối tượng này do vướng đầu ra. Trước mắt từ nay đến năm 2030 ưu tiên mọi nguồn lực cho xúc tiến thương mại, quảng bá và xây dựng thương hiệu cá rô phi Việt Nam, từng bước đưa sản phẩm cá rô phi của Việt xâm nhập sâu và rộng hơn vào thị trường thủy sản toàn cầu.

+ Thường xuyên đưa các sản phẩm thủy sản “nhãn xanh” tham gia các hội chợ ẩm thực, hội chợ thủy sản tại các thị trường trọng điểm về xuất khẩu thủy sản của Việt Nam nhằm mở rộng thị phần thị trường xuất khẩu.

#### *Giải pháp về liên doanh, liên kết:*

+ Các vùng chuyển đổi cần phải thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nhằm chia sẻ các lợi ích và rủi ro trong quá trình chuyển đổi hướng đến mục tiêu chuyển đổi bền vững.

+ Khuyến khích các vùng chuyển đổi hình thành các hợp tác xã/tổ hợp tác làm đầu mối tổ chức sản xuất liên doanh, liên kết với các đơn vị cung ứng đầu vào và đầu ra, ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm với cơ sở thu mua và chế biến nhằm giảm thiểu các rủi ro từ thị trường.

+ Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vùng nguyên liệu, bao tiêu sản phẩm và chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật tại các vùng chuyển đổi.

+ Hợp tác với các viện/trường để đưa chuyên gia về hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật chuyển đổi; chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong chuyển đổi...

+ Chính quyền địa phương cấp xã tại các vùng chuyển đổi hỗ trợ, chứng thực giúp các bên tham gia đàm phán, ký kết hợp đồng, hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

#### *3.6.2. Nhóm giải pháp trong trung hạn*

Giải pháp về công trình thủy lợi điều tiết nước: Rà soát các công trình thủy lợi, phân chia, điều tiết nước (ngọt, lợ, mặn) phù hợp với từng vùng sản xuất nông nghiệp và NTTS bảo đảm tuyệt đối không để xảy ra tình trạng, xung đột, tranh chấp nguồn nước (ngọt, lợ và mặn) phục vụ tốt cho cả sản xuất nông nghiệp và sản xuất thủy sản tại các vùng chuyển đổi.

Giải pháp quan trắc cảnh báo môi trường, dịch bệnh và xâm nhập mặn:

+ Triển khai công tác đo mặn thường xuyên (theo tuần, tháng, mùa, năm) và đột xuất tại các tỉnh ĐBSCL ngay từ đợt triều cường đầu tháng 11 ở các vùng cửa sông, cửa lấy nước tại những thời điểm xảy ra chuyển triều (chuyển triều khi triều lên và chuyển triều khi triều xuống)... đồng thời cập nhật lên bản đồ trực tuyến phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành sản xuất chuyển đổi cho phù hợp.

+ Tăng cường công tác cảnh báo diễn biến về ô nhiễm môi trường và dịch bệnh, BĐKH và XNM để người dân chủ động thay đổi lịch mùa vụ bố trí sản xuất và thích ứng phù hợp.

#### *3.6.3. Nhóm giải pháp trong dài hạn*

- Giải pháp về khoa học công nghệ

+ Tăng cường áp dụng công nghệ 4.0 trong dự báo, cảnh báo, theo dõi diễn biến mặn phục vụ công tác chỉ đạo điều hành sản xuất nông nghiệp của vùng.

+ Xây dựng và chuyển giao các mô hình sản xuất theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn tại các vùng chuyển đổi.

+ Đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sinh sản nhân tạo các giống loài thủy sản có khả năng sinh trưởng cao, kháng bệnh tốt, thích nghi với môi trường XNM, có thể chống chịu với tác động do BĐKH gây ra, đa dạng hóa các loại hình, kỹ thuật nuôi... tại các vùng chuyển đổi.

+ Thường xuyên cập nhật các kịch bản BĐKH và nước biển dâng và XNM cho vùng ĐBSCL, đánh giá tác động tổng thể của phát triển thủy điện trên dòng chính sông Mê Kông đến XNM vùng ĐBSCL và đề xuất giải pháp ứng phó phù hợp.

+ Xây dựng các mô hình nuôi thủy sản thích ứng với BĐKH và XNM phù hợp với từng vùng sinh thái (mặn, lợ,

ngọt) đồng thời tổ chức đánh giá, tổng kết các mô hình sản xuất hiệu quả thích ứng với BĐKH để tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến và nhân rộng.

+ Nghiên cứu tạo giống lúa có khả năng chịu mặn cho vùng nuôi “tôm-lúa” và thuốc bảo vệ thực vật gốc sinh học phù hợp cho canh tác lúa trong mô hình.

+ Áp dụng kỹ thuật tưới khô - ướt xen kẽ giúp tiết kiệm nước và cây lúa khỏe. Chú ý đầu vụ rửa mặn tốt trước khi gieo sạ (độ mặn <1‰ mới gieo).

#### Giải pháp về hợp tác quốc tế:

+ Chia sẻ thông tin thường xuyên với Ủy hội sông Mê Kông quốc tế, Ủy ban Hỗn hợp Việt Nam - Campuchia và Ủy ban liên chính phủ về hợp tác song phương Việt Nam - Lào nhằm chia sẻ các thông tin, dữ liệu về nguồn nước Mê Kông.

+ Thường xuyên hợp tác với các tổ chức quốc tế như: ADB, ODA, FAO, GIZ, UNDP... để tiếp cận các nguồn vốn viện trợ không hoàn lại phát triển bền vững các mô hình chuyển đổi từ đất nông nghiệp bị nhiễm mặn sang NTTS trước tác động của BĐKH và XNM.

+ Thường xuyên trao đổi, học tập, chuyển giao các mô hình chuyển đổi từ đất nông nghiệp bị nhiễm mặn sang NTTS thành công từ các quốc gia như: Trung Quốc, Thái Lan; Bangladesh, Israel... áp dụng phù hợp với điều kiện XNM vùng ĐBSCL.

+ Tăng cường trao đổi, xúc tiến quảng bá sản phẩm thủy sản hữu cơ đạt chuẩn quốc tế từ các mô hình chuyển đổi; xúc tiến và mở rộng thị trường sản phẩm thủy sản sạch, hữu cơ, nhãn xanh từ các mô hình chuyển đổi lúa thơm tôm sạch của vùng ĐBSCL ra thị trường thế giới.

## 4. Kết luận

Việc chuyển đổi cơ cấu đất sản xuất nông nghiệp bị nhiễm mặn sản xuất kém hiệu quả sang NTTS là xu thế tất yếu khách quan nhằm thích ứng với tình hình BĐKH và nước biển dâng cũng như hạn hán, XNM vùng ĐBSCL. Trong thời gian tới, đến năm 2030 các địa phương trong vùng chỉ nên tập trung chuyển đổi đất trồng lúa một vụ phụ thuộc vào nước trời (mùa mưa), mùa khô hạn, XNM bỏ hoang hóa thì chuyển sang mô hình luân canh “lúa - tôm”, không nên chuyển đổi diện tích đất trồng lúa 2 vụ, đất trồng rừng và đất trồng hoa màu sang NTTS, nhằm bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và bảo vệ đa dạng sinh học và nguồn lợi biển theo đúng các nguyên tắc và định hướng chuyển đổi đã được nêu ở trên. Việc chuyển đổi phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về đất đai và Luật Trồng trọt (không làm mất đi điều kiện cần thiết để trồng lúa trở lại, không làm ảnh hưởng đến diện tích sản xuất nông nghiệp liên kề...). Không chuyển đổi đất nhiễm mặn bị nhiễm phèn cao vì không phù hợp cho NTTS, để người dân không chuyển

đổi ngoài vùng quy hoạch, tuân thủ quy hoạch cần thực hiện đồng bộ các giải pháp trong quá trình chuyển đổi theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp như sau: trước tiên phải tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân, kể đến phải đào tạo tập huấn chuyển giao quy trình sản xuất cho người dân, kể đến tổ chức sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị nhằm giảm thiểu các rủi ro từ thị trường, trong quá trình chuyển đổi phải tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát nhằm ngăn chặn tình trạng chuyển đổi tự phát ngoài vùng quy hoạch, gia tăng nguy cơ nhiễm mặn lan truyền sang các khu vực sản xuất nông nghiệp lân cận, đây là một trong những rủi ro rất lớn mà các địa phương phải đặc biệt chú ý trong quá trình chuyển đổi.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] General Statistics Office (2024), *Statistical Yearbook 2024*, Statistics Publishing House, Hanoi, Vietnam (in Vietnamese).
- [2] Ministry of Agriculture and Environment (2024), *Summary of The Work on Directing and Managing Drought, Water Shortage, and Saltwater Intrusion Prevention and Control During The Dry Season in the Years 2015-2024* (in Vietnamese).
- [3] L. Vo, H.T. Nguyen, H.T. Nguyen, et al. (2021), “Assessing factors affecting the transformation of agricultural production types in My Xuyen district, Soc Trang province”, *CTU Journal of Science*, **2021(2)**, DOI: 10.22144/ctu.jsi.2021.053 (in Vietnamese).
- [4] Ministry of Agriculture and Environment (2020), *Climate Change Scenarios*, Vietnam Resources - Environment and Mapping Publishing House (in Vietnamese).
- [5] Ministry of Agriculture and Environment (2024), *Water Resource Scenarios in The Mekong River Basin (First Edition)* (in Vietnamese).
- [6] Southern Institute of Water Resources Science (2024), *Water Resource Planning for The Mekong River Basin, Period 2022-2030, Vision to 2050* (in Vietnamese).
- [7] H.S. Duong, H.L. Bui, A.D. Nguyen, et al.(2024), “Study evaluating the dual impact of climate change and upstream developments on the Mekong Delta’s saltwater intrusion”, *Journal of Meteorology and Hydrology*, **763**, pp.13-23, DOI: 10.36335/VN/JHM.2024(763).13-23.
- [8] Mekong River Commission (2023), *Comprehensive Report on River Flow Conditions, Impacts of Hydropower Dams and Future Scenarios*, Vientiane, Lao PDR.
- [9] Institute of Water Resources Science (2024), *Developing Comprehensive Water Storage Solutions for The Mekong Delta to Address The Problem of Excess Water during The Flood Season and Water Shortage during The Dry Season, Serving the Sustainable Development of The Mekong Delta* (in Vietnamese).
- [10] Government of Vietnam (2024), *Decree No. 112/2024/ND-CP Dated 11 September 2024 Detailing Regulations on Rice Cultivation Land* (in Vietnamese).
- [11] National Assembly of The Socialist Republic of Vietnam (2018), *Law on Crop Production No. 31/2018/QH14 Dated 19 November 2018* (in Vietnamese).
- [12] Institute of Fisheries Economics and Planning (2025), *Survey, Assessment and Proposed Solutions for Converting Saline-Affected Agricultural Land with Low Productivity to Aquaculture in the Mekong Delta* (in Vietnamese).

# Quản lý tài sản trí tuệ trong liên kết thông tin khoa học và công nghệ giữa các cơ sở giáo dục đại học trước sự phát triển của trí tuệ nhân tạo

Lê Tùng Sơn<sup>1\*</sup>, Lê Thị Bắc<sup>2</sup>, Thân Văn Diễn<sup>3</sup>

<sup>1</sup>Khoa Triết học và Quản lý, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 336 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

<sup>2</sup>Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Bộ Khoa học và Công nghệ, 115 Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, Hà Nội, Việt Nam

<sup>3</sup>Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, 454-456 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 10/3/2026; ngày chuyển phản biện 16/3/2026; ngày nhận phản biện 22/4/2026; ngày chấp nhận đăng 26/4/2026

## Tóm tắt:

Bài viết phân tích vấn đề quản lý tài sản trí tuệ trong liên kết thông tin khoa học và công nghệ (KH&CN) giữa các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam trước sự phát triển của trí tuệ nhân tạo (AI). Bằng việc phân tích văn bản pháp luật, so sánh pháp luật và mô hình hóa khái niệm, nghiên cứu này tập trung vào các nguồn tin KH&CN mà hoạt động liên kết chủ yếu làm phát sinh vấn đề quyền tác giả, không bao gồm việc chuyển giao hoặc khai thác quyền sở hữu công nghiệp đối với chính giải pháp kỹ thuật. Trạng thái công bố hợp pháp và được phép tiếp cận chỉ là một điều kiện để áp dụng các quy phạm về huấn luyện AI, trong khi các tác phẩm truy cập mở có chế độ quyền rất khác nhau, từ đó làm phát sinh bất định pháp lý và chi phí giao dịch. Nghiên cứu nhận diện ba khoảng trống vận hành, gồm thiếu tiêu chí phân định mục đích khai thác, thiếu hạ tầng thực hiện quyền bảo lưu, và thiếu tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả để giải quyết vấn đề này. Bằng việc đối chiếu kinh nghiệm của Liên minh châu Âu, Đức và Hoa Kỳ, bài viết đề xuất mô hình Liên hiệp thông tin KH&CN, định vị là tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả đối với nguồn tin KH&CN, kèm cơ chế ủy quyền gồm ba nội dung và kiến trúc vận hành bốn dòng lưu chuyển.

**Từ khóa:** cơ sở giáo dục đại học, liên kết thông tin khoa học và công nghệ, quản lý quyền tác giả với tác phẩm khoa học, quản lý tài sản trí tuệ.

**Chỉ số phân loại:** 5.3, 5.5

## Intellectual property management in science and technology information linkage among higher education institutions amid the development of artificial intelligence

Tung Son Le<sup>1\*</sup>, Thi Bac Le<sup>2</sup>, Van Dien Than<sup>3</sup>

<sup>1</sup>Faculty of Philosophy and Management, VNU University of Social Sciences and Humanities, 336 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan Ward, Hanoi, Vietnam

<sup>2</sup>Vietnam Journal of Science and Technology - MOST, Ministry of Science and Technology, 115 Tran Duy Hung Street, Yen Hoa Ward, Hanoi, Vietnam

<sup>3</sup>University of Economics - Technology for Industries, 454-456 Minh Khai Street, Vinh Tuy Ward, Hanoi, Vietnam

Received 10 March 2026; revised 22 April 2026; accepted 26 April 2026

## Abstract:

This article examines the management of intellectual property rights in the sharing of scientific and technological information among Vietnamese higher education institutions in the context of advances in artificial intelligence (AI). Employing doctrinal legal analysis, comparative legal analysis and conceptual modelling, the study focuses on scientific and technological information resources whose sharing primarily raises copyright concerns, rather than issues relating to the transfer or exploitation of industrial property rights associated with underlying technical solutions. It argues that lawful publication and public accessibility do not, in themselves, establish sufficient grounds for the application of legal provisions governing AI training. Furthermore, open-access materials are subject to varying licensing conditions, creating legal uncertainty and increasing transaction costs. The study identifies three key gaps in the existing governance framework: the absence of clear criteria for distinguishing between different purposes of use; inadequate infrastructure for reserving rights; and the lack of a collective management organisation for copyright in scientific and technological information resources. Drawing on comparative legal perspectives from the European Union, Germany and the United States, the article proposes a Scientific and Technological Information Consortium as a collective copyright management organisation. The proposed model incorporates a three-component authorisation mechanism and a four-stream operational framework to facilitate the lawful and coordinated sharing and use of scientific and technological information resources.

**Keywords:** copyright management for scientific works, higher education institutions, intellectual property management, science and technology information linkage.

**Classification numbers:** 5.3, 5.5

\*Tác giả liên hệ: Email: tungson.hlu@gmail.com

## 1. Đặt vấn đề

Đổi mới sáng tạo dựa trên tri thức KH&CN đã trở thành động lực trực tiếp của tăng trưởng kinh tế thế giới. Theo Chỉ số Đổi mới sáng tạo Toàn cầu 2025 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới, năng suất lao động toàn cầu tăng 2,5% trong năm 2024, vượt xu hướng bình quân mười năm, trong khi sản lượng công bố khoa học đạt mức kỷ lục hai triệu bài báo [1]. Báo cáo World Intellectual Property Indicators 2025 ghi nhận 3,7 triệu đơn đăng ký sáng chế toàn cầu năm 2024, tăng 4,9% [2]. Đầu tư vào tài sản vô hình tại 29 nền kinh tế được khảo sát đã vượt 10 nghìn tỷ USD năm 2025, với tốc độ tăng nhanh hơn ba lần so với đầu tư hữu hình kể từ năm 2008 [3]. Ba chỉ báo này cho thấy tri thức KH&CN không chỉ tăng về quy mô mà còn ngày càng tập trung ở dạng tác phẩm khoa học được công bố; giá trị kinh tế của nguồn tri thức ấy phụ thuộc vào việc nó được lưu chuyển giữa các chủ thể tạo ra nó.

Phổ biến tri thức KH&CN cho cộng đồng được xác lập như một mục tiêu chính sách độc lập, Khuyến nghị về Khoa học mở của UNESCO ngày 23/11/2021 xác lập truy cập mở là trụ cột của khoa học mở [4], đặt nền tảng lý luận cho việc coi việc chia sẻ và liên kết tài nguyên khoa học giữa các cơ sở nghiên cứu là điều kiện để tri thức phát huy đầy đủ giá trị xã hội. Công cụ pháp lý đi kèm sáng kiến này là hệ giấy phép mở, phổ biến nhất là các giấy phép Creative Commons, vốn cho phép sao chép, phân phối và tạo tác phẩm phái sinh trên mọi phương tiện chứ không giới hạn ở hành vi đọc và trích dẫn [5]. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, sự phát triển của trí tuệ nhân tạo tạo sinh (generative AI) làm phát sinh một vấn đề mà khuyến nghị này chưa dự liệu: kịch bản tri thức khoa học được công bố mở để phục vụ cộng đồng lại trở thành dữ liệu đầu vào để huấn luyện các mô hình AI phục vụ mục đích thương mại.

Tại Việt Nam, chủ thể trực tiếp thu thập, xử lý, lưu giữ và phổ biến thông tin KH&CN trong cơ sở giáo dục đại học là tổ chức thông tin KH&CN, được điều chỉnh bởi Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 [6] và Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 [7]. Trách nhiệm quản trị tài sản trí tuệ đối với kết quả nghiên cứu do cơ sở giáo dục đại học đảm nhận được xác lập tại Điều 10 Nghị định số 125/2026/NĐ-CP ngày 06/4/2026 [8]. Hành lang pháp lý vì vậy đã được thiết lập ở cấp nguyên tắc, xác định cả chủ thể vận hành lẫn chủ thể chịu trách nhiệm. Tuy vậy, hoạt động liên kết trên thực tế giữa các tổ chức thông tin KH&CN của các cơ sở giáo dục đại học còn gặp rào cản từ chính các quy định về quyền tác giả đối với tài liệu được chia sẻ.

Tổng quan tình hình nghiên cứu quốc tế về thông tin KH&CN cho thấy bốn khuynh hướng nghiên cứu chính và một cuộc tranh luận chưa ngã ngũ.

(1) Khuynh hướng nghiên cứu về kinh tế học tri thức và truy cập mở [9-13], khẳng định tri thức khoa học mang tính hàng hóa công cộng nên cần được phổ biến rộng rãi; tuy nhiên, các nghiên cứu này mặc nhiên coi người sử dụng cuối là con người, một giả định không còn đúng khi chủ thể khai thác là hệ thống trí tuệ nhân tạo.

(2) Khuynh hướng nghiên cứu về quản trị tri thức dùng chung, tiêu biểu là E. Ostrom (1990) [14], C. Hess và cs (2007) [15] và B.M. Frischmann và cs (2014) [16], chứng minh tài nguyên chung có thể được quản trị bền vững bằng quy tắc do cộng đồng thiết lập, nhưng đặt người khai thác bên trong chính cộng đồng quản trị, chưa xử lý trường hợp khai thác công nghiệp từ bên ngoài.

(3) Khuynh hướng nghiên cứu về liên hiệp thông tin học thuật (library consortium) [17-19], chứng minh hiệu quả của đàm phán tập thể, song toàn bộ kinh nghiệm được hình thành ở phía cầu, chưa kiểm định vai trò bên cung.

(4) Khuynh hướng nghiên cứu về quyền tác giả đối với dữ liệu huấn luyện AI [20-24], đều kết luận thận trọng về tính khả thi của cấp phép tập thể, bởi các khảo sát này được thực hiện trên tác phẩm âm nhạc, văn học và báo chí tại những quốc gia đã có tổ chức quản lý tập thể phát triển.

Từ cuộc tranh luận trên có thể nhận diện ba khoảng trống mà cả bốn khuynh hướng nghiên cứu, kể cả khi kết hợp với nhau, đều chưa giải quyết trọn vẹn.

- Khoảng trống lý thuyết là chưa có khung phân tích nào xác định rõ phạm vi đối tượng của liên kết thông tin KH&CN dựa trên cấu trúc quyền sở hữu trí tuệ, điều mà cả bốn khuynh hướng nghiên cứu nêu trên đều chưa đặt ra.

- Khoảng trống chính sách nằm ở chỗ các mô hình cấp phép tập thể trong các nghiên cứu về dữ liệu huấn luyện AI nêu trên đều giả định sẵn có tổ chức quản lý tập thể trưởng thành, tiền đề không tồn tại đối với tác phẩm khoa học tại các quốc gia đang phát triển hệ thống quản trị quyền sở hữu trí tuệ như Việt Nam.

- Khoảng trống thực tiễn nằm ở chỗ kinh nghiệm liên hiệp thông tin học thuật nêu trên, dù chứng minh được hiệu quả đàm phán tập thể, mới chỉ được kiểm định ở phía cầu, chưa có tiền lệ vận hành nào cho mô hình liên hiệp đóng vai trò đại diện cấp phép ở phía cung, đúng vai trò mà bối cảnh khai thác dữ liệu huấn luyện AI đòi hỏi.

Trên cơ sở đó, bài viết xác lập hai mục tiêu nghiên cứu tương ứng:

(i) Xác định mức độ mà pháp luật Việt Nam hiện hành đã điều chỉnh quan hệ giữa quyền tác giả đối với tác phẩm khoa học thuộc phạm vi liên kết với hành vi khai thác dữ liệu huấn luyện AI;

(ii) Xác định thiết chế đủ năng lực đảm nhận phần còn thiếu của quá trình điều chỉnh đó. Từ hai mục tiêu này, bài viết đặt ra hai câu hỏi nghiên cứu làm định hướng trực tiếp cho toàn bộ thiết kế phân tích:

Câu hỏi thứ nhất: *Pháp luật Việt Nam hiện hành đã phân định và điều chỉnh đến đâu quan hệ giữa quyền tác giả và hành vi khai thác dữ liệu để huấn luyện AI?*

Câu hỏi thứ hai: *Thiết chế nào trong số các thiết chế hiện hữu tại Việt Nam có đủ tư cách pháp lý và khả năng vận hành để đảm nhận phần điều chỉnh còn thiếu đó?*

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thiết kế theo hướng định tính, thuộc loại hình nghiên cứu pháp lý chuẩn tắc (doctrinal legal research) kết hợp mô hình hóa khái niệm phục vụ đề xuất chính sách. Nghiên cứu không thu thập số liệu sơ cấp; toàn bộ dữ liệu là dữ liệu thứ cấp, gồm văn bản quy phạm pháp luật, bản án, báo cáo quốc tế và công trình học thuật đã công bố, đều có nguồn dẫn kiểm chứng được.

Nghiên cứu sử dụng ba phương pháp cụ thể, trong đó hai phương pháp đầu phục vụ câu hỏi thứ nhất và phương pháp thứ ba phục vụ câu hỏi thứ hai.

- Phân tích văn bản pháp luật, áp dụng đối với Luật Sở hữu trí tuệ (Văn bản hợp nhất số 67/VBHN-VPQH ngày 23/3/2026) [25] và Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 [6]; nhóm văn bản dưới luật được đối chiếu gồm Nghị định số 17/2023/NĐ-CP [26], Nghị định số 134/2026/NĐ-CP [27], Nghị định số 262/2025/NĐ-CP [7] và Nghị định số 125/2026/NĐ-CP [8].

- So sánh pháp luật theo cách tiếp cận chức năng (functional comparison), lấy vấn đề pháp lý cần giải quyết làm mẫu số chung. Ba hệ quy chiếu được chọn theo tiêu chí có quy định thành văn, có tranh chấp đã được tài phán xem xét, và có thiết chế quản lý tập thể quyền tác giả đã trưởng thành ở ít nhất một lĩnh vực.

- Mô hình hóa khái niệm (conceptual modeling), phương pháp xây dựng khung phân tích từ việc hệ thống hóa các khái niệm và quan hệ giữa chúng, gồm bốn bước: (1) nhận diện các phân biệt pháp lý bắt buộc mà thực tiễn đang bỏ qua; (2) sắp xếp các phân biệt đó thành trục phân tích; (3) kiểm tra tính nhất quán nội tại của trục phân tích; và (4) phát biểu điều kiện có thể bác bỏ khung phân tích.

## 3. Cơ sở lý luận

### 3.1. Các khái niệm

#### a) Quản lý tài sản trí tuệ

Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới (WIPO) định nghĩa tài sản trí tuệ (intellectual property) là những sáng tạo của trí óc, bao gồm sáng chế, tác phẩm văn học và nghệ thuật, kiểu dáng, cùng các biểu tượng, tên và hình ảnh được sử dụng trong thương mại [28]. T.V. Nam (2019) [29] khái quát tài sản trí tuệ qua ba đặc điểm: tính sáng tạo, khả năng xác định và kiểm soát được, và khả năng tạo ra lợi ích kinh tế cho chủ sở hữu. Kết hợp định nghĩa của WIPO với ba đặc điểm nêu trên, tài sản trí tuệ trong nghiên cứu này được hiểu là kết quả của hoạt động sáng tạo trí tuệ của con người, tồn tại dưới dạng vô hình, xác định và kiểm soát được, và là đối tượng được bảo hộ bởi pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Trong phạm vi hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại các cơ sở giáo dục đại học, tài sản trí tuệ mang một sắc thái riêng: nó không tồn tại tách rời khỏi thiết chế tạo ra và lưu giữ nó, mà gắn liền với vòng đời thu thập, xử lý, bảo quản và phổ biến do các tổ chức thông tin KH&CN đảm nhiệm. Do đó, nghiên cứu này khu trú tài sản trí tuệ vào kết quả hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do các tổ chức thông tin KH&CN trong cơ sở giáo dục đại học quản lý và phổ biến.

Chính vòng đời nêu trên cho thấy hoạt động quản lý tài sản trí tuệ không dừng lại ở việc lưu giữ mà còn phải làm cho tài sản đó sinh ra giá trị. Theo định nghĩa về quản lý của F. Malik (2021) [30], quản lý là việc chuyển đổi các nguồn lực thành giá trị. Vận dụng định nghĩa này, quản lý tài sản trí tuệ trong nghiên cứu này được hiểu là việc chuyển đổi tài sản trí tuệ hình thành từ hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thành các giá trị, trong đó có giá trị phổ biến tri thức KH&CN đến với cộng đồng.

#### b) Liên kết thông tin KH&CN

Để nhận diện đối tượng mà hoạt động quản lý nói trên tác động tới, cần làm rõ ba khái niệm:

*Thông tin KH&CN*, theo T.S. Le (2022) [31], là kết quả nghiên cứu được tạo ra trong hoạt động nghiên cứu khoa học, tồn tại dưới dạng dữ liệu, dữ kiện, số liệu, được thu thập, phân tích, tổng hợp và truyền tải phục vụ nhu cầu người dùng tin. Ở đây, các số liệu, dữ liệu, dữ kiện được thu thập thuần túy không phải là đối tượng bảo hộ của quyền tác giả (khoản 3 Điều 15 Luật Sở hữu trí tuệ);

*Tác phẩm khoa học* là sự thể hiện thông tin KH&CN dưới một hình thức nhất định, như báo cáo kết quả nghiên cứu, sách, bài báo khoa học, kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học, thuyết minh và báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN... Các tài liệu này chỉ là đối tượng được

bảo hộ của quyền tác giả khi đáp ứng điều kiện bảo hộ theo quy định của pháp luật, điều này có nghĩa là không phải mọi tài liệu được gọi là báo cáo, tài liệu xám hay nguồn tin đều đương nhiên là tác phẩm được bảo hộ;

*Vật mang thông tin KH&CN* là tệp tin điện tử, bản in, bản ghi hay kho lưu trữ dùng để định hình, lưu giữ và truyền đạt tác phẩm. Quyền tác giả bảo hộ tác phẩm chứ không bảo hộ vật mang xét như vật mang, nên đối tượng của quản lý tài sản trí tuệ ở đây là tác phẩm khoa học. Theo đó, nghiên cứu này tiếp cận nguồn tin KH&CN với tư cách là các tác phẩm khoa học đáp ứng điều kiện bảo hộ quyền tác giả.

Liên kết thông tin KH&CN, khái niệm trung tâm của bài viết, được cấu thành bởi bốn yếu tố:

(1) Đối tượng của liên kết là nguồn tin KH&CN, tức các tài liệu chứa đựng thông tin KH&CN, phần lớn là tác phẩm khoa học được định hình trên các vật mang khác nhau;

(2) Chủ thể liên kết, tức các cơ sở giáo dục đại học tham gia quan hệ;

(3) Cơ chế ràng buộc, tức mức độ thể chế hóa quan hệ liên kết, trải từ hình thức thỏa thuận song phương lỏng lẻo đến hình thức liên hiệp có tổ chức quản trị trung gian thường trực; trong đó sự đồng thuận giữa các tổ chức thông tin KH&CN là yếu tố tiên quyết; và

(4) Mục tiêu của liên kết, tức việc mở rộng phạm vi tài nguyên thông tin mà người dùng của mỗi cơ sở được tiếp cận hợp pháp so với khi hoạt động đơn lẻ.

Từ đây có thể định nghĩa liên kết thông tin KH&CN là quan hệ được thể chế hóa giữa hai hay nhiều cơ sở giáo dục đại học, ở một trong các cấp độ từ thỏa thuận song phương đến liên hiệp có tổ chức quản trị trung gian. Nội dung của quan hệ đó là cùng chia sẻ chi phí, quyền và trách nhiệm trong việc tổ chức, khai thác và mở rộng phạm vi tiếp cận hợp pháp đối với nguồn tin KH&CN, trên toàn bộ hoặc phần lớn chu trình thông tin, nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin KH&CN của người dùng tin.

Nhìn từ góc độ quản lý tài sản trí tuệ đã trình bày, liên kết thông tin KH&CN chính là quá trình chuyển đổi tài sản trí tuệ của các tổ chức thông tin KH&CN thành giá trị phổ biến tri thức cho cộng đồng.

Ở đây, cụm từ “phổ biến tri thức cho cộng đồng” cần được hiểu thống nhất. Kinh tế học sáng chế phân biệt bộc lộ (disclosure), tức hành vi công bố khiến thông tin tồn tại ở dạng công khai, tra cứu được, với lan tỏa tri thức (knowledge diffusion), tức quá trình tri thức thực sự được người khác tiếp nhận và sử dụng trên thực tế [32].

Phổ biến tri thức cho cộng đồng, trong nghiên cứu này, được hiểu theo nghĩa lan tỏa tri thức (knowledge diffusion), tức quá trình tri thức được các chủ thể tiếp nhận, sử dụng và phát huy giá trị trong hoạt động nghiên cứu, đào tạo và đổi mới sáng tạo. Quá trình này cần được thúc đẩy trên cơ sở bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, đồng thời giảm thiểu những rào cản không cần thiết đối với việc tiếp cận và sử dụng hợp pháp nguồn tin KH&CN.

### 3.2. Phạm vi khảo sát của nghiên cứu

Thông tin KH&CN là kết quả của hoạt động nghiên cứu khoa học. Đặt trong phân loại lĩnh vực khoa học của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế - OECD (2015) [33], kết quả nghiên cứu được phân loại thành 6 nhóm: khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học y dược, khoa học nông nghiệp, khoa học xã hội và khoa học nhân văn. Nếu phân theo quy trình nghiên cứu, theo cách phân loại của C.D. Vu (2009) [34], kết quả nghiên cứu được phân chia thành: nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, trong đó nghiên cứu triển khai thuộc các nhóm khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, y dược và nông nghiệp được xếp cùng nhóm với nghiên cứu ứng dụng có khả năng thương mại hóa trực tiếp.

Như vậy, kết quả nghiên cứu KH&CN được tạo ra ở nhiều lĩnh vực và giai đoạn nghiên cứu khác nhau, với hình thức thể hiện và khả năng khai thác đa dạng. Đặc biệt, một bộ phận kết quả nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu triển khai trong các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, y dược, nông nghiệp có thể hình thành giải pháp kỹ thuật hoặc các đối tượng có khả năng được bảo hộ theo cơ chế quyền sở hữu công nghiệp, như sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn và bí mật kinh doanh; đồng thời, kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực nông nghiệp cũng có thể làm phát sinh quyền đối với giống cây trồng. Tuy nhiên, khả năng phát sinh và xác lập các quyền này phụ thuộc vào bản chất của từng kết quả và việc đáp ứng các điều kiện bảo hộ theo pháp luật, không được quyết định chỉ bởi lĩnh vực khoa học hoặc loại hình nghiên cứu.

Mặt khác, các kết quả nghiên cứu thuộc những lĩnh vực nêu trên vẫn có thể được công bố dưới dạng bài báo khoa học, sách chuyên khảo, báo cáo nghiên cứu hoặc các tác phẩm khác. Khi đáp ứng điều kiện bảo hộ, hình thức thể hiện của những kết quả đó có thể được bảo hộ quyền tác giả, độc lập với việc nội dung kỹ thuật được bảo hộ theo cơ chế sở hữu công nghiệp hay không. Vì vậy, một kết quả nghiên cứu có thể đồng thời liên quan đến nhiều đối tượng quyền sở hữu trí tuệ khác nhau, tương ứng với những hành vi khai thác và căn cứ pháp lý khác nhau.

Hệ thống sáng chế được thiết lập một phần nhằm thúc đẩy lan tỏa tri thức thông qua bộc lộ, song các nghiên cứu thực nghiệm chưa đi đến kết luận thống nhất về hiệu quả của cơ chế này [32]. Khi sáng chế được công bố, thông tin về giải pháp kỹ thuật trở nên công khai, nhưng trong suốt thời hạn bảo hộ, việc sử dụng giải pháp đó vẫn thuộc độc quyền của chủ sở hữu, nên tri thức chưa thể được sử dụng rộng rãi trên thực tế. Mặt khác, việc bộc lộ chỉ được thực hiện thông qua thủ tục xin cấp văn bằng bảo hộ, tức là chỉ khi chủ thể lựa chọn con đường đánh đổi bộc lộ lấy độc quyền; nếu lựa chọn con đường bí mật kinh doanh thì không phát sinh nghĩa vụ bộc lộ nào, bởi trạng thái bảo mật thực tế chính là điều kiện bảo hộ. Cần nhấn mạnh rằng việc bộc lộ này được thực hiện trong quan hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, không phải trong quan hệ liên kết tự nguyện giữa các cơ sở giáo dục đại học với nhau.

Các nghiên cứu gần đây đều cho thấy bí mật và lợi thế thời gian dẫn đầu được đánh giá cao hơn văn bằng bảo hộ, kèm hành vi giữ lại kết quả và dữ liệu gắn với động cơ thương mại hóa, kể cả trong khu vực đại học [35-38]. Trường hợp trung tâm chuyển giao công nghệ mRNA của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) minh họa rõ khoảng cách giữa bộc lộ và lan tỏa tri thức: dù trình tự vắc xin của Moderna đã ở dạng công khai và hãng cam kết không thực thi bằng độc quyền trong đại dịch, công ty Afrigen tại Nam Phi vẫn phải tự tái tạo vắc xin mà không có sự hợp tác của Moderna, do bí quyết sản xuất chưa từng được bộc lộ trong bất kỳ tài liệu công khai nào [39]. Từ đó có thể nhận diện rằng đối với chính giải pháp kỹ thuật thuộc nhóm này, vấn đề pháp lý trọng tâm là chuyển giao hoặc cho phép khai thác quyền sở hữu công nghiệp, nằm ngoài phạm vi khảo sát của bài viết; các tài liệu công bố về những kết quả đó, như bài báo mô tả sáng chế hay báo cáo về công nghệ đang được bảo hộ, vẫn có thể được lưu trữ, lập chỉ mục, tra cứu và chia sẻ trong phạm vi pháp luật cho phép.

Đối với nghiên cứu cơ bản trong cả sáu nhóm lĩnh vực khoa học, cũng như nghiên cứu ứng dụng thuộc khoa học xã hội và khoa học nhân văn được thể hiện thành bài báo khoa học, sách chuyên khảo, báo cáo nghiên cứu hoặc những tác phẩm khác đáp ứng điều kiện bảo hộ, hình thức thể hiện đó vẫn được bảo hộ quyền tác giả theo quy định của pháp luật.

Như vậy, ranh giới giữa quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp không trùng hoàn toàn với ranh giới giữa các lĩnh vực khoa học hay giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng. Trong hoạt động liên kết thông tin KH&CN, vấn đề pháp lý cần được xác định theo đối tượng quyền và hành vi khai thác cụ thể. Theo đó, nghiên cứu này tập trung vào việc quản lý quyền tác giả đối với các tác phẩm khoa học được thu thập, lưu trữ, số hóa, chia sẻ và khai thác phục vụ hoạt động liên kết giữa các cơ sở

giáo dục đại học, không đi sâu vào việc chuyển giao hoặc khai thác quyền sở hữu công nghiệp đối với chính các giải pháp kỹ thuật được mô tả trong những tác phẩm đó.

#### 4. Những vấn đề đặt ra từ khía cạnh quản lý tài sản trí tuệ

Trên cơ sở phạm vi khảo sát đã xác định, ba hành vi khai thác đối với tác phẩm khoa học thuộc phạm vi liên kết đòi hỏi ba căn cứ cho phép khác nhau. Hành vi đọc, tra cứu và trích dẫn của con người không thuộc phạm vi quyền tài sản nên không cần căn cứ cho phép. Hành vi sao chép, số hóa và truyền đạt tác phẩm tới công chúng giữa các cơ sở trong hệ thống liên kết thuộc quyền tài sản của chủ sở hữu quyền tác giả, được phân tích tại mục 4.1. Hành vi trích xuất, sao chép hàng loạt bằng công cụ tự động để huấn luyện AI được phân tích tại các mục 4.2 đến 4.4.

##### 4.1. Rào cản quyền tác giả trong hoạt động liên kết

Tiếp cận từ pháp luật về quyền tác giả, việc sao chép, số hóa và truyền đạt tác phẩm còn thời hạn bảo hộ quyền tài sản đối với quyền tác giả tới công chúng, kể cả qua không gian mạng, thuộc quyền của chủ sở hữu quyền tác giả theo Điều 20 Luật Sở hữu trí tuệ [25]. Khi các hành vi này được thực hiện trong hoạt động liên kết giữa các tổ chức thông tin KH&CN của các cơ sở giáo dục đại học, về nguyên tắc chúng thuộc phạm vi quyền tài sản của chủ thể quyền, trừ trường hợp thuộc ngoại lệ, giới hạn quyền hoặc đã có căn cứ sử dụng hợp pháp khác, như tác phẩm đã hết thời hạn bảo hộ quyền tài sản, đã được cấp giấy phép mở, đã nằm trong một hợp đồng cấp quyền còn hiệu lực, hoặc do chính cơ sở giáo dục đại học là chủ sở hữu quyền.

Như vậy, khi liên kết, mỗi cơ sở phải làm hai việc: rà soát từng tác phẩm để biết tác phẩm nào thuộc các trường hợp được sử dụng không cần xin phép, và xin phép chủ sở hữu quyền đối với những tác phẩm còn lại. Với một kho tài nguyên quy mô lớn, chi phí của cả hai việc này có thể tăng theo số lượng tác phẩm và số lượng cơ sở tham gia liên kết, nên vượt quá năng lực vận hành của từng cơ sở. Đây là rào cản pháp lý trực tiếp làm cho hoạt động liên kết chỉ được triển khai ở mức hạn chế trên thực tế.

Chính vì vậy, giải pháp không nằm ở việc mở rộng thủ tục xin phép đơn lẻ, mà nằm ở việc thiết lập một cơ chế cấp phép tập trung, trong đó một chủ thể duy nhất nhận ủy quyền từ các chủ sở hữu quyền và cấp phép theo gói cho toàn hệ thống liên kết.

##### 4.2. Truy cập mở và giới hạn của cơ chế cấp phép trước khai thác tự động

Theo P. Dasgupta và cs (1994) [9], hoạt động khoa học vận hành bằng ưu tiên công bố và sự ghi nhận của cộng đồng nghiên cứu, chứ không phải bằng độc quyền

khai thác thương mại; giá trị mà tác giả theo đuổi nằm ở mức độ lan tỏa và ảnh hưởng của công trình, được đo qua trích dẫn và sự thừa nhận đóng góp cho khoa học. Nếu áp dụng cơ chế thu tiền bản quyền cho việc tiếp cận, phạm vi người đọc sẽ bị thu hẹp và điều đó trực tiếp làm suy giảm chính giá trị mà tác giả theo đuổi.

Tuy vậy, sự phát triển của các hệ thống trí tuệ nhân tạo tạo ra một vấn đề mà cơ chế khuyến khích trên chưa dự liệu. Khi được tổng hợp trên quy mô lớn, nguồn tin KH&CN được công bố dưới dạng truy cập mở nhằm mục đích lan tỏa tri thức lại trở thành tài sản có giá trị thương mại trên thị trường dữ liệu huấn luyện, và giá trị đó được bên vận hành hệ thống AI thu lại thông qua việc thu phí người dùng cuối. Vấn đề vì vậy không nằm ở khoản thu mà tác giả chưa từng theo đuổi, mà ở chỗ mục tiêu lan tỏa có nguy cơ suy giảm khi người dùng tiếp cận tri thức qua sản phẩm AI trả phí, trong khi không có cơ chế nào ghi nhận hay phân chia lại giá trị mới phát sinh cho tác giả hay cơ sở giáo dục đại học.

Theo Điều 37a Nghị định số 17/2023/NĐ-CP [26] được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 134/2026/NĐ-CP [27], việc sử dụng tác phẩm được miễn xin phép và miễn trả tiền nếu đồng thời thỏa hai nhóm điều kiện, trong đó cốt lõi là: tác phẩm đã công bố hợp pháp và công chúng được phép tiếp cận hợp pháp, và việc sử dụng chỉ nhằm mục đích nghiên cứu khoa học hoặc huấn luyện hệ thống AI không vì mục đích thương mại; nếu khai thác thương mại thì theo khoản 2 Điều 37c phải trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền tác giả. Ranh giới giữa hai trường hợp phụ thuộc vào mục đích sử dụng cuối cùng của tài liệu, điều mà bên khai thác phải tự xác định cho từng tài liệu trong kho, đồng thời còn phải xác định thêm liệu chủ sở hữu quyền tác giả có tuyên bố phản đối việc khai thác đó hay không theo Điều 37b. Xác định như vậy cho từng tài liệu trong một kho lớn là chi phí quá cao đối với cả bên khai thác lẫn chủ thể quyền.

Cũng cần phân biệt truy cập mở với chế độ quyền của từng tác phẩm: truy cập mở chỉ cho biết ai được đọc, không cho biết ai được khai thác. Các giấy phép mở có phạm vi rất khác nhau, CC BY cho phép cả sử dụng thương mại nếu ghi nhận tác giả, CC BY-SA cho phép tương tự nhưng buộc tác phẩm phái sinh chia sẻ lại cùng điều kiện, CC BY-NC không cho phép sử dụng vì mục đích thương mại, CC0 là từ bỏ quyền ở mức tối đa mà pháp luật cho phép, còn nhiều kho lưu trữ chỉ cho tải về mà không cấp thêm quyền nào [5]. Vì vậy, trước khi cấp phép, phải xác định trạng thái quyền của tác phẩm: chủ sở hữu quyền tài sản, giấy phép áp dụng, ràng buộc hợp đồng xuất bản hay điều kiện tài trợ.

Việc xác định căn cứ sử dụng tác phẩm khoa học để huấn luyện AI, vì vậy, tiềm ẩn bất định pháp lý và chi phí giao dịch cao.

#### **4.3. Bối cảnh thị trường dữ liệu huấn luyện và vấn đề phân bổ lợi ích**

Sự hình thành của thị trường dữ liệu huấn luyện đối với nội dung học thuật đã biểu hiện qua các giao dịch có thể kiểm chứng. Tháng 5/2024, Informa, công ty mẹ của Taylor & Francis, công bố thỏa thuận cho Microsoft tiếp cận nội dung học thuật, trị giá khoảng 10 triệu USD trong năm đầu, với tổng doanh thu dự kiến từ các thỏa thuận AI trong năm 2024 vượt 75 triệu USD [40]. Wiley công bố hai thỏa thuận cấp phép sách cho doanh nghiệp AI với giá trị lần lượt khoảng 23 và 21 triệu USD [41]. Điểm cần nhận diện không phải việc cấp phép, vốn hợp pháp, mà là cấu trúc phân bổ lợi ích. Theo Authors Guild (2025) [42], tác giả học thuật không được tham vấn trước, không được trao quyền rút khỏi thỏa thuận, và chỉ nhận thù lao theo hợp đồng xuất bản đã ký trước khi thị trường dữ liệu huấn luyện hình thành. Đây là quan điểm của tổ chức đại diện tác giả.

Ở chiều ngược lại, khảo sát của S. Longpre và cs (2024) [22] trên 14.000 tên miền cho thấy phản ứng tự phát là dựng rào cản kỹ thuật. Trong giai đoạn 2023-2024, khoảng 5% token và 28% các nguồn tích cực nhất trong tập C4 bị chặn qua robots.txt, khoảng 45% bị chặn qua điều khoản dịch vụ. Phản ứng chặn toàn bộ tác động tiêu cực tới liên kết thông tin KH&CN vì không phân biệt mục đích phi lợi nhuận với thương mại, đặt ra yêu cầu về một cơ chế biểu đạt ý chí có tính phân biệt.

#### **4.4. Mức độ điều chỉnh của pháp luật Việt Nam hiện hành**

Pháp luật Việt Nam đã thiết lập quy phạm điều chỉnh trực tiếp quan hệ giữa quyền tác giả và việc sử dụng văn bản, dữ liệu để huấn luyện AI. Khoản 5 Điều 7 Luật Sở hữu trí tuệ [25] được bổ sung bởi Luật số 131/2025/QH15 ngày 10/12/2025, hiệu lực từ 01/4/2026. Quy định chi tiết nằm tại Mục 3 Chương III Nghị định số 17/2023/NĐ-CP, được bổ sung bởi Điều 12 đến Điều 15 Nghị định số 134/2026/NĐ-CP ngày 06/4/2026, hiệu lực từ 09/4/2026 [27]. Bảng 1 tổng hợp nội dung và hệ quả của nhóm quy phạm này.

Trong nhóm quy phạm này, điều kiện về nguồn tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 37a có ý nghĩa trực tiếp với vấn đề đang xét. Điều kiện này chỉ cho biết tác phẩm được tiếp cận hợp pháp, không cho biết tác phẩm được phép khai thác đến đâu. Điểm b còn đặt điều kiện về cách thức tiếp cận chứ không chỉ về trạng thái công bố của tác phẩm.

**Bảng 1. Quy phạm pháp luật Việt Nam điều chỉnh việc sử dụng văn bản, dữ liệu là đối tượng của quyền tác giả cho hệ thống trí tuệ nhân tạo.**

| Quy phạm                                                                                   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Hệ quả đối với liên kết thông tin KH&CN                                                                                                                              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Khoản 5 Điều 7 Luật Sở hữu trí tuệ (bổ sung bởi Luật số 131/2025/QH15, hiệu lực 01/4/2026) | Cho phép sử dụng văn bản và dữ liệu về đối tượng quyền sở hữu trí tuệ để nghiên cứu khoa học, thử nghiệm và huấn luyện hệ thống trí tuệ nhân tạo; đặt điều kiện về nguồn (đã công bố hợp pháp, công chúng được phép tiếp cận) và về hệ quả (không ảnh hưởng bất hợp lý đến quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền)                                                | Trạng thái công chúng được phép tiếp cận là một điều kiện về nguồn để áp dụng điều khoản, nhưng không xác định phạm vi quyền khai thác của từng tác phẩm truy cập mở |
| Khoản 1 Điều 37a Nghị định số 17/2023/NĐ-CP                                                | Điều kiện về nguồn, gồm ba điểm: tác phẩm đã được công bố hợp pháp theo khoản 8 Điều 3 của Nghị định; việc tiếp cận thông qua hành vi hợp pháp và từ nguồn hợp pháp; không hủy bỏ hoặc làm vô hiệu biện pháp công nghệ bảo vệ quyền                                                                                                                                    | Điểm b đặt điều kiện về cách thức tiếp cận chứ không chỉ về trạng thái công bố, nên nguồn tài nguyên phải có xuất xứ kiểm chứng được                                 |
| Khoản 2 Điều 37a Nghị định số 17/2023/NĐ-CP                                                | Điều kiện về mục đích và hệ quả: chỉ nhằm nghiên cứu khoa học, thử nghiệm, huấn luyện và không nhằm mục đích thương mại; không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường và không gây thiệt hại bất hợp lý; kết quả đầu ra không thay thế thị trường và không tạo cạnh tranh không lành mạnh                                                                            | Xác lập giới hạn quyền cho khai thác phi thương mại, nhưng chưa có tiêu chí nhận diện ranh giới với khai thác thương mại                                             |
| Điều 37b Nghị định số 17/2023/NĐ-CP                                                        | Quyền bảo lưu của tác giả, người biểu diễn và chủ sở hữu quyền, thực hiện qua siêu dữ liệu, biện pháp công nghệ bảo vệ quyền hoặc thông tin quản lý quyền mà máy đọc được, hoặc qua công bố công khai trên trang thông tin điện tử của tổ chức quản lý tập thể được ủy quyền; khoản 3 loại trừ hiệu lực bảo lưu khi việc sử dụng đáp ứng đầy đủ điều kiện tại Điều 37a | Cả hai hình thức bảo lưu đều đòi hỏi hạ tầng hoặc thiết chế mà cơ sở giáo dục đại học và tác giả đơn lẻ hiện chưa có                                                 |
| Điều 37c Nghị định số 17/2023/NĐ-CP                                                        | Trách nhiệm lưu giữ hồ sơ kỹ thuật và dữ liệu huấn luyện theo pháp luật về trí tuệ nhân tạo, sẵn sàng cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tôn trọng quyền bảo lưu; khoản 2 đặt nghĩa vụ trả tiền bản quyền khi khai thác thương mại                                                                                                    | Nghĩa vụ tài chính đã có căn cứ, nhưng chưa có chủ thể thu và phân chia tiền bản quyền trong lĩnh vực tác phẩm khoa học                                              |
| Khoản 3 Điều 7 Luật Trí tuệ nhân tạo số 134/2025/QH15 (hiệu lực 01/3/2026)                 | Nghiêm cấm sử dụng dữ liệu huấn luyện AI trái pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, sở hữu trí tuệ và an ninh mạng                                                                                                                                                                                                                                             | Tạo dẫn chiếu hai chiều với pháp luật sở hữu trí tuệ, không xung đột, chỉ lệch nhẹ về thời điểm hiệu lực                                                             |

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ Luật Sở hữu trí tuệ [25], Nghị định số 17/2023/NĐ-CP [26] được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 134/2026/NĐ-CP [27] và Luật Trí tuệ nhân tạo số 134/2025/QH15 [43].

**4.5. Ba khoảng trống vận hành của pháp luật Việt Nam hiện hành**

Đối chiếu các căn cứ pháp lý nêu trên với thực tiễn vận hành, nghiên cứu nhận diện ba khoảng trống vận hành:

*Khoảng trống thứ nhất* là tiêu chí phân định mục đích khai thác. Điểm a khoản 2 Điều 37a giới hạn quyền ở mục đích phi thương mại, còn khoản 2 Điều 37c đặt nghĩa vụ trả tiền cho khai thác thương mại. Song pháp luật chưa xác lập tiêu chí nhận diện ranh giới khi một tập dữ liệu được dùng lần lượt cho cả hai mục đích, tình huống phổ biến trong chuỗi phát triển mô hình.

*Khoảng trống thứ hai* là hạ tầng thực hiện quyền bảo lưu. Trong hai hình thức bảo lưu tại khoản 2 Điều 37b, hình thức máy đọc được đòi hỏi năng lực kỹ thuật mà tác giả đơn lẻ không có, hình thức công bố qua tổ chức quản lý tập thể đòi hỏi một tổ chức hiện chưa tồn tại trong lĩnh vực khoa học. Quyền bảo lưu chỉ có ý nghĩa với phần khai thác nằm ngoài giới hạn phi thương mại, vì khoản 3 Điều 37b loại trừ hiệu lực bảo lưu trong phạm vi đó.

*Khoảng trống thứ ba* là thiết chế thu và phân chia tiền bản quyền. Điều 56 Luật Sở hữu trí tuệ [25] tạo hành lang pháp lý cho tổ chức quản lý tập thể. Điểm c khoản 3 Điều này quy định biểu mức do tổ chức xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt. Song chưa có tổ chức nào chuyên trách liên quan đến việc quản lý quyền tác giả đối với tác phẩm khoa học.

**5. Kinh nghiệm quốc tế và điều kiện chuyển hóa**

Việc đối chiếu dưới đây lấy quy định thành văn của từng hệ thống pháp luật làm căn cứ chính; các bản án được dẫn chỉ minh họa cách tòa án áp dụng quy định trong vụ việc cụ thể, còn các báo cáo chính sách phản ánh xu hướng đang được thảo luận. Liên minh châu Âu thiết lập hai ngoại lệ tại Chỉ thị (EU) 2019/790 ngày 17/4/2019 [44]: Điều 3 bắt buộc đối với tổ chức nghiên cứu, Điều 4 có phạm vi rộng hơn nhưng cho phép bảo lưu dạng máy đọc được. Điểm c và điểm d khoản 1 Điều 53 Quy định (EU) 2024/1689 [45] bổ sung nghĩa vụ tuân thủ bảo lưu quyền và công bố tóm tắt dữ liệu huấn luyện, song R. Ducato và cs (2021) [20] đã chỉ ra cơ chế bảo lưu còn thiếu nhất quán do chưa có chuẩn kỹ thuật thống nhất.

**Bảng 2. Đối chiếu cách xử lý quan hệ giữa quyền tác giả và dữ liệu huấn luyện AI.**

| Tiêu chí                                                      | Liên minh châu Âu                                                                                      | Đức                                                                         | Hoa Kỳ                                                                                                   | Việt Nam                                                                                                                                                                           |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Quy phạm điều chỉnh hành vi khai thác                         | Điều 3 và Điều 4 Chỉ thị (EU) 2019/790                                                                 | Nội luật hóa Chỉ thị (EU) 2019/790                                          | Không có quy phạm riêng, áp dụng học thuyết sử dụng hợp lý                                               | Khoản 5 Điều 7 Luật Sở hữu trí tuệ; các Điều 37a, 37b, 37c Nghị định số 17/2023/NĐ-CP (bổ sung bởi Nghị định số 134/2026/NĐ-CP)                                                    |
| Cơ chế bảo lưu quyền                                          | Khoản 3 Điều 4, yêu cầu dạng máy đọc được                                                              | Được nội luật hóa tại khoản 3 Điều 44b Luật Quyền tác giả Đức               | Không có cơ chế luật định                                                                                | Điều 37b, yêu cầu dạng máy đọc được hoặc công bố qua tổ chức quản lý tập thể được ủy quyền; theo khoản 3, không có hiệu lực đối với khai thác phi thương mại đủ điều kiện Điều 37a |
| Nghĩa vụ minh bạch và lưu vết của bên khai thác               | Điểm c và điểm d khoản 1 Điều 53 Quy định (EU) 2024/1689                                               | Theo pháp luật Liên minh                                                    | Chưa có nghĩa vụ luật định thống nhất                                                                    | Điểm a khoản 1 Điều 37c, nghĩa vụ lưu giữ hồ sơ và cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước                                                                            |
| Bản án minh họa                                               | Đang hình thành                                                                                        | Bản án sơ thẩm ngày 11/11/2025 của Tòa án khu vực München I, đang phúc thẩm | Vụ Bartz kiện Anthropic, kết thúc bằng hòa giải                                                          | Chưa phát sinh                                                                                                                                                                     |
| Tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả đối với nguồn tin KH&CN | Chưa có tổ chức chuyên trách tác phẩm khoa học; cấp phép tập thể cho huấn luyện AI mới ở giai đoạn đầu | Có tổ chức mạnh nhưng ở lĩnh vực âm nhạc                                    | Có tổ chức trung gian cấp phép nội dung, được ghi nhận trong báo cáo của Cơ quan Bản quyền Hoa Kỳ (2025) | Chưa có                                                                                                                                                                            |

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.

Tại Đức, bản án sơ thẩm ngày 11/11/2025 của Tòa án khu vực München I trong vụ GEMA kiện OpenAI [46]<sup>1</sup> xác định việc lưu giữ và tái tạo tác phẩm trong tham số mô hình cấu thành hành vi sao chép và truyền đạt tới công chúng, đồng thời phân tách công đoạn tạo lập tập dữ liệu, thuộc phạm vi ngoại lệ khai thác văn bản và dữ liệu, với công đoạn huấn luyện dẫn tới lưu giữ trong tham số mô hình, không thuộc phạm vi ngoại lệ đó.

Tại Hoa Kỳ, lệnh của một tòa án quận liên bang trong vụ Bartz kiện Anthropic ngày 23/6/2025 [47]<sup>2</sup> xác định việc dùng sách mua hợp pháp để huấn luyện là sử dụng hợp lý, còn việc tải sách trái phép thì không; các bên sau đó hòa giải với mức chi trả khoảng 3.000 USD cho mỗi tác phẩm [48], một mốc tham chiếu về độ lớn chứ không phải mức định giá cấp phép do tòa án định.

Cấp phép tập thể được đề xuất như phương án dung hòa, dù Cơ quan Bản quyền Hoa Kỳ (2025) [24] và P. Samuelson (2026) [23] đều cảnh báo trở ngại về xác minh chủ sở hữu quyền, rào cản gia nhập và biểu giá. Khi phạm vi được thu hẹp về tác phẩm khoa học và một tập hợp cơ sở giáo dục đại học được xác định, trở ngại xác minh chủ sở hữu quyền có thể được giải quyết bằng quy chế nội bộ; trở ngại về biểu giá vẫn tồn tại và được ghi nhận là hạn chế của nghiên cứu.

<sup>1</sup>Bản án sơ thẩm; OpenAI đã kháng cáo ngày 08/12/2025, vụ việc đang được xem xét theo thủ tục phúc thẩm [49].

<sup>2</sup>Lệnh của tòa án quận liên bang; vụ việc kết thúc bằng hòa giải nên không được xem xét ở cấp phúc thẩm [48].

Từ bảng 2 có thể nhận diện Việt Nam đã hình thành khung quy phạm cơ bản, nhưng còn thiếu mức độ cụ thể hóa và thiết chế vận hành. Kiến trúc Việt Nam cũng khác Liên minh châu Âu về cấu trúc: Điều 4 Chỉ thị (EU) 2019/790 áp dụng một quyền bảo lưu bao trùm cả khai thác phi thương mại và thương mại, trong khi Việt Nam phân biệt hai trường hợp, loại trừ hiệu lực bảo lưu với khai thác phi thương mại nhưng giữ nguyên với khai thác thương mại kèm nghĩa vụ trả tiền, và trao cho tổ chức quản lý tập thể vai trò kênh công bố bảo lưu mà Liên minh châu Âu không quy định.

## 6. Mô hình Liên hiệp thông tin khoa học và công nghệ

### 6.1. Khoảng trống năng lực và tư cách của các thiết chế hiện hữu

Nghiên cứu so sánh bốn thiết chế đang vận hành theo năm tiêu chí: bốn tiêu chí năng lực phát sinh từ các căn cứ pháp lý đã phân tích, gồm năng lực tập hợp tài nguyên, nhận ủy quyền và cấp phép, đàm phán với bên khai thác thương mại, và kiểm soát kỹ thuật đối với khai thác tự động; và tiêu chí thứ năm về tư cách đại diện theo ủy quyền cho tác giả và cơ sở giáo dục đại học, không đồng thời khai thác vì lợi ích riêng. Đây là điều kiện cần vì hai lý do.

- Thứ nhất, nhà xuất bản chỉ cấp phép được những tác phẩm đã được chuyển giao quyền cho mình và cấp phép vì lợi ích của chính mình; các thỏa thuận AI của nhà xuất bản cho thấy tác giả không được tham vấn [40-42]. Phần tác phẩm mà cơ sở giáo dục đại học và tác giả còn giữ quyền chỉ có thể được cấp phép tập trung khi có một tổ chức được chính họ ủy quyền đứng ra đại diện.

**Bảng 3. So sánh các thiết chế hiện hữu theo năm tiêu chí năng lực và tư cách.**

| Thiết chế                                                             | (1) Tập hợp tài nguyên KH&CN                | (2) Nhận ủy quyền và cấp phép quyền tác giả                                                                                | (3) Đàm phán với bên khai thác thương mại                 | (4) Kiểm soát kỹ thuật đối với khai thác tự động | (5) Đại diện theo ủy quyền cho tác giả và cơ sở giáo dục đại học, không đồng thời khai thác vì lợi ích riêng |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Thư viện đại học và liên hiệp thư viện                                | Có, với tài nguyên thư viện                 | Không, liên thông thư viện chỉ chia sẻ tài nguyên, không cấp phép quyền                                                    | Chỉ ở phía cầu, tức mua quyền tiếp cận                    | Hạn chế                                          | Một phần: không vì lợi nhuận nhưng không có chức năng đại diện quyền                                         |
| Tổ chức thông tin KH&CN theo Nghị định số 262/2025/NĐ-CP              | Có, trong hệ thống thông tin KH&CN quốc gia | Không, chức năng là thông tin và thống kê                                                                                  | Không                                                     | Hạn chế                                          | Một phần: là tổ chức công lập nhưng không có chức năng đại diện quyền                                        |
| Tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan đang hoạt động | Không                                       | Có, theo Điều 56 Luật Sở hữu trí tuệ, nhưng phạm vi thực tế ở âm nhạc, văn học và quyền sao chép tác phẩm đã xuất bản [50] | Có về nguyên tắc, chưa có thực tiễn với tác phẩm khoa học | Không                                            | Có, theo khoản 1 Điều 56 Luật Sở hữu trí tuệ                                                                 |
| Nhà xuất bản học thuật                                                | Có, trong phạm vi danh mục của mình         | Có, qua hợp đồng chuyển giao quyền tài sản                                                                                 | Có, và đã thực hiện trên thực tế                          | Có                                               | Không: cấp phép trên quyền đã nhận chuyển giao, vì lợi ích của chính mình                                    |

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn.

- Thứ hai, các chức năng luật định như làm kênh công bố bảo lưu (điểm b khoản 2 Điều 37b) và trình phê duyệt biểu mức (điểm c khoản 3 Điều 56) chỉ gắn với tổ chức quản lý tập thể, mà khoản 1 Điều 56 xác định là tổ chức phi lợi nhuận. Tính phi lợi nhuận vì vậy là thuộc tính luật định đi kèm tư cách đại diện, không phải tiêu chí độc lập.

Bảng 3 nhận diện một khoảng trống: không thiết chế nào trong bốn thiết chế hiện hữu đồng thời đáp ứng cả năm tiêu chí. Thư viện đại học và liên hiệp thư viện chỉ đàm phán ở phía cầu, không nhận ủy quyền cấp phép; tổ chức thông tin KH&CN có năng lực tập hợp tài nguyên nhưng thiếu tư cách này; tổ chức quản lý tập thể đang hoạt động có tư cách pháp lý nhưng không vận hành kho tài nguyên; riêng nhà xuất bản học thuật đáp ứng đủ bốn tiêu chí năng lực nhưng không đáp ứng tiêu chí thứ năm vì cấp phép trên quyền đã nhận chuyển giao và vì lợi ích của chính mình. Như vậy, khoảng trống không nằm ở năng lực kỹ thuật mà ở chủ thể có tư cách đại diện lợi ích của tác giả và cơ sở giáo dục đại học.

**6.2. Định vị pháp lý, phạm vi ủy quyền và nguyên tắc xử lý xung đột quyền**

Mô hình Liên hiệp thông tin KH&CN (Science and Technology Information Consortium, STIC) được định vị là tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả đối với nguồn tin KH&CN, hoạt động theo Điều 56 Luật Sở hữu trí tuệ [25]: về tư cách sáng lập, xác minh chủ sở hữu quyền, tài chính vận hành, minh bạch giám sát và hạ tầng dữ liệu về quyền

Cơ chế ủy quyền gồm ba nội dung, bảo đảm tính tự nguyện.

- Thứ nhất, cơ sở giáo dục đại học ủy quyền cho STIC với tác phẩm mình là chủ sở hữu, phạm vi xác định trong quy chế nội bộ.

- Thứ hai, với tác phẩm tác giả giữ quyền tài sản, việc ủy quyền thực hiện bằng văn bản riêng theo nguyên tắc lựa chọn tham gia.

- Thứ ba, bảo lưu quyền đối với việc sử dụng tác phẩm để huấn luyện AI, ghi nhận trong siêu dữ liệu máy đọc được và thực hiện theo nguyên tắc thứ ba dưới đây.

STIC không nhận ủy quyền đối với quyền nhân thân và quyền công bố tác phẩm.

Trong quan hệ cấp phép có năm nhóm chủ thể lợi ích không đồng nhất: tác giả, cơ sở giáo dục đại học, đơn vị tài trợ, nhà xuất bản và nền tảng khai thác. Nghiên cứu đề xuất bốn nguyên tắc xử lý xung đột.

- Thứ nhất là ưu tiên hợp đồng đã có hiệu lực. Khi quyền đã chuyển giao cho nhà xuất bản, STIC chỉ cấp phép phần còn lại; đối với phần chồng lấn giữa nhiều tổ chức quản lý tập thể, khoản 4 Điều 56 Luật Sở hữu trí tuệ [25] cho phép các tổ chức thỏa thuận để một tổ chức thay mặt đàm phán cấp phép.

- Thứ hai là ràng buộc điều kiện tài trợ. Khi sử dụng ngân sách nhà nước, điều kiện cấp phép phải phù hợp quy định về quản lý kết quả nhiệm vụ KH&CN [6].

- Thứ ba là nguyên tắc bảo lưu quyền: quyền bảo lưu hoặc loại trừ (opt-out) được thực hiện bởi chủ thể đang có quyền quyết định đối với hành vi khai thác tương

**Bảng 4. Cấu trúc chức năng của mô hình STIC và căn cứ pháp lý tương ứng.**

| Phân hệ chức năng                                                   | Nội dung cốt lõi                                                                                                                                                                                                                                               | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                        | Tính chất                                                           |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Phân hệ 1.<br>Nền tảng liên tổ chức                                 | Thỏa thuận pháp lý giữa các cơ sở giáo dục đại học thành viên, xác định phạm vi tham gia, cơ cấu hội đồng, cơ chế biểu quyết, nguyên tắc phân bổ chi phí                                                                                                       | Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 và văn bản hướng dẫn thi hành; quy định về tổ chức thông tin KH&CN tại Nghị định số 262/2025/NĐ-CP                       | Kế thừa từ mô hình liên hiệp (consortium) trong thông tin học thuật |
| Phân hệ 2.<br>Cơ sở dữ liệu KH&CN dùng chung                        | Lưu trữ, truy xuất và phân quyền truy cập nguồn tin KH&CN của thành viên; ghi nhận nguồn gốc và trạng thái quyền, giấy phép của từng tác phẩm; kiểm tra tình trạng quyền, ràng buộc hợp đồng, điều kiện tài trợ và hạn chế pháp lý trước khi tiếp nhận dữ liệu | Luật số 93/2025/QH15 và Nghị định số 262/2025/NĐ-CP                                                                                                                                   | Kế thừa và nâng cấp                                                 |
| Phân hệ 3.<br>Quản lý tập thể quyền tác giả đối với nguồn tin KH&CN | Nhận ủy quyền theo ba nội dung: đàm phán cấp phép; thu và phân chia tiền bản quyền; bảo vệ quyền; hòa giải tranh chấp                                                                                                                                          | Điều 56 Luật Sở hữu trí tuệ                                                                                                                                                           | Năng lực còn thiếu, là lý do tồn tại của mô hình                    |
| Phân hệ 4.<br>Giao thức quản trị dữ liệu huấn luyện                 | Điều kiện để hệ thống AI được khai thác dữ liệu dùng chung: đăng ký sử dụng, ghi nhận nguồn gốc dữ liệu, điều khoản cấp phép riêng cho khai thác tự động, bảo lưu quyền dạng máy đọc được, kiểm toán định kỳ                                                   | Khoản 5 Điều 7 Luật Sở hữu trí tuệ; các điều 37a, 37b, 37c Nghị định số 17/2023/NĐ-CP; cần văn bản hướng dẫn về tiêu chí phân định mục đích khai thác và chuẩn kỹ thuật bảo lưu quyền | Đã có căn cứ luật định, năng lực vận hành còn thiếu                 |

Nguồn: Nhóm tác giả xây dựng.

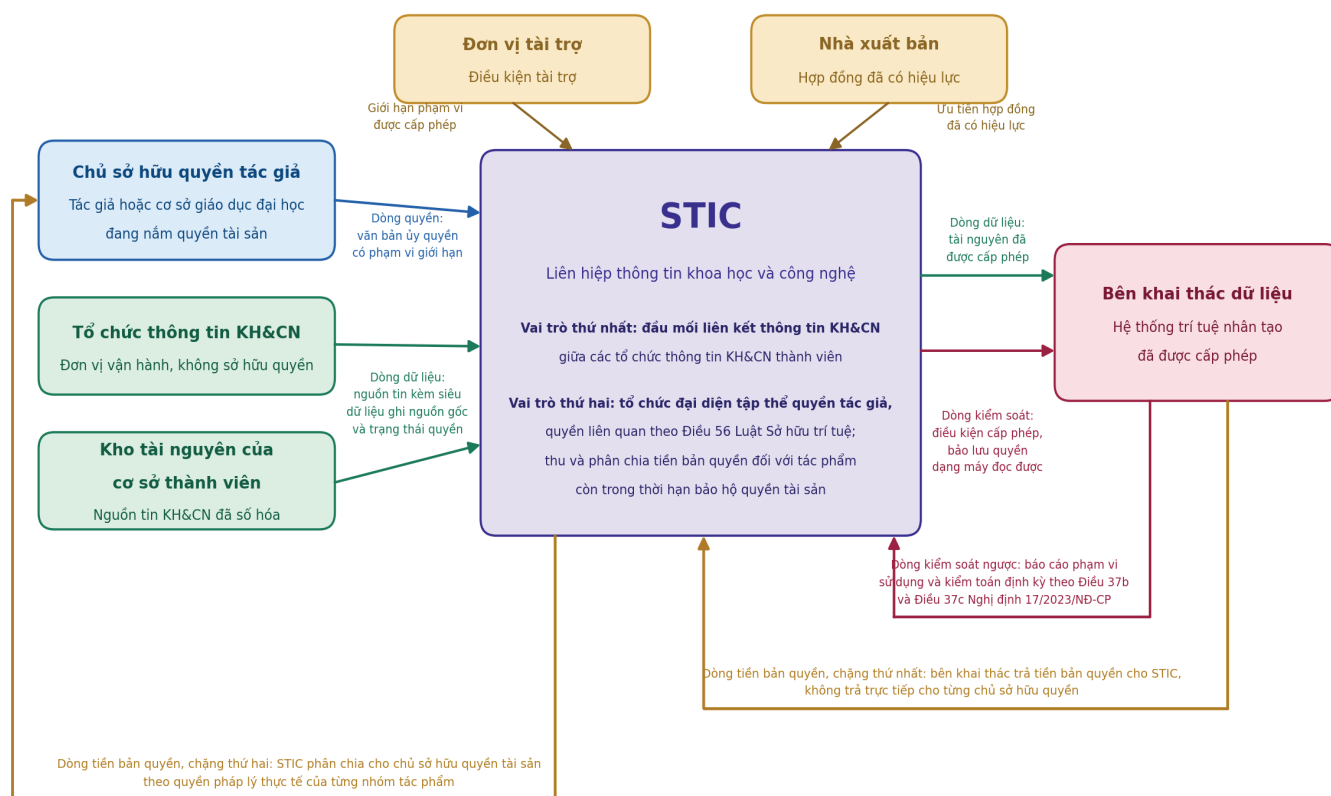
ứng; ý chí tác giả được bảo đảm trong phạm vi quyền tác giả còn nắm giữ hoặc quyền đã được bảo lưu trong hợp đồng.

- Thứ tư là minh bạch với bên khai thác: mọi giấy phép đều kèm nghĩa vụ báo cáo và chấp nhận kiểm toán, việc từ chối là căn cứ chấm dứt giấy phép.

#### 6.4. Cấu trúc chức năng và kiến trúc vận hành

Cấu trúc chức năng của STIC được tổng hợp tại bảng 4, đồng thời là trình tự triển khai.

Kiến trúc vận hành của STIC được thể hiện tại hình 1 dưới dạng bốn dòng lưu chuyển giữa các chủ thể: dòng quyền, dòng dữ liệu, dòng tiền bản quyền và dòng kiểm



STIC chỉ tiếp nhận ủy quyền đối với quyền tài sản và chỉ cấp phép, thu tiền bản quyền đối với tác phẩm còn trong thời hạn bảo hộ quyền tài sản; quyền nhân thân và quyền công bố tác phẩm không thuộc phạm vi ủy quyền. Tiền bản quyền bắt buộc đi qua STIC ở cả hai chiều.

**Hình 1. Hai vai trò và kiến trúc vận hành của mô hình STIC theo bốn dòng lưu chuyển.** Nguồn: Nhóm tác giả xây dựng.

soát; điểm xuất phát, điểm đến và công cụ pháp lý, kỹ thuật của từng dòng được trình bày tại bảng 5.

**Bảng 5. Bốn dòng lưu chuyển trong kiến trúc vận hành của mô hình STIC.**

| Dòng lưu chuyển     | Điểm xuất phát                               | Điểm đến                                                                                                             | Công cụ pháp lý và kỹ thuật                                                                               |
|---------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Dòng quyền          | Tác giả và cơ sở giáo dục đại học thành viên | STIC, Phân hệ 3                                                                                                      | Văn bản ủy quyền có phạm vi giới hạn; quy chế quản trị tài sản trí tuệ nội bộ                             |
| Dòng dữ liệu        | Kho tài nguyên của cơ sở thành viên          | Cơ sở dữ liệu dùng chung (Phân hệ 2), rồi tới bên khai thác đã được cấp phép                                         | Siêu dữ liệu ghi nhận nguồn gốc dữ liệu và trạng thái cấp phép của từng đối tượng                         |
| Dòng tiền bản quyền | Bên khai thác dữ liệu                        | STIC, sau đó chuyển tới chủ thể nắm quyền tài sản đối với từng tác phẩm, sau khi trừ chi phí hoạt động đã thỏa thuận | Hợp đồng cấp phép; hợp đồng ủy quyền; quy chế phân chia thỏa thuận với chủ thể ủy quyền                   |
| Dòng kiểm soát      | STIC, Phân hệ 4                              | Bên khai thác dữ liệu và toàn hệ thống                                                                               | Bảo lưu quyền dạng máy đọc được; báo cáo phạm vi sử dụng định kỳ; kiểm toán và chế tài chấm dứt giấy phép |

Nguồn: Nhóm tác giả xây dựng.

## 7. Khuyến nghị chính sách

Trên cơ sở ba khoảng trống vận hành, nghiên cứu đề xuất các hàm ý chính sách:

- Thứ nhất, ban hành hướng dẫn tiêu chí phân định khai thác phi thương mại theo Điều 37a với khai thác thương mại theo khoản 2 Điều 37c.

- Thứ hai, ban hành chuẩn kỹ thuật cho bảo lưu quyền máy đọc được tại điểm a khoản 2 Điều 37b, tránh tình trạng vận hành thiếu nhất quán.

- Thứ ba, công nhận tư cách pháp lý của tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả đối với nguồn tin KH&CN và phê duyệt biểu mức theo điểm c khoản 3 Điều 56 Luật Sở hữu trí tuệ [25].

- Thứ tư, xây dựng nguyên tắc phân chia và kiểm toán tiền bản quyền. Nội dung này chỉ dừng ở mức nguyên tắc vì thiếu dữ liệu thực nghiệm về chi phí xuất bản học thuật Việt Nam.

Tiền bản quyền không phân theo một tỷ lệ mặc định chung cho mọi tác phẩm, mà được chuyển cho chủ thể đang nắm quyền tài sản đối với hành vi khai thác được cấp phép, xác định theo phạm vi ủy quyền, hợp đồng xuất bản, điều kiện tài trợ và quy chế nội bộ của từng nhóm tác phẩm; STIC chỉ giữ lại khoản chi phí hoạt động

theo tỷ lệ đã thỏa thuận với chủ thể ủy quyền theo điểm d khoản 3 Điều 56. Tác giả đã chuyển giao toàn bộ quyền tài sản chỉ được chia phần khi hợp đồng hoặc quy chế nội bộ có quy định; cơ sở giáo dục đại học không phải chủ sở hữu quyền chỉ được giữ lại một phần khi có thỏa thuận với chủ thể quyền. Đối với khoản tiền không phân chia được, khoản 5 Điều 56 đã đặt sẵn cơ chế xử lý khi không tìm thấy hoặc không liên lạc được với chủ thể quyền đã ủy quyền. Nghĩa vụ báo cáo của bên khai thác cần được đối chiếu độc lập định kỳ, kết quả kiểm toán là căn cứ điều chỉnh biểu mức. Việc lượng hóa biểu giá cụ thể được để lại cho nghiên cứu tiếp theo.

## 8. Kết luận

Nghiên cứu đã trả lời hai câu hỏi nghiên cứu đặt ra.

(1) Đối với câu hỏi thứ nhất, nghiên cứu trả lời bằng hai kết quả liên tiếp. Trước hết là giới hạn phạm vi: nghiên cứu tập trung vào các nguồn tin KH&CN mà hoạt động liên kết chủ yếu làm phát sinh vấn đề quyền tác giả, không bao gồm việc chuyển giao hoặc khai thác quyền sở hữu công nghiệp đối với chính giải pháp kỹ thuật. Tiếp đó là kết quả rà soát quy phạm: pháp luật hiện hành đã thiết lập căn cứ điều chỉnh cơ bản việc sử dụng tác phẩm khoa học cho huấn luyện AI, song trạng thái công bố hợp pháp, vốn cần thiết cho chức năng phổ biến tri thức, chỉ là một điều kiện về nguồn để áp dụng các quy phạm đó và không cho biết phạm vi quyền khai thác của từng tác phẩm truy cập mở. Pháp luật vì vậy đã hình thành khung quy phạm cơ bản, nhưng còn thiếu mức độ cụ thể hóa và các điều kiện thể chế, kỹ thuật cần thiết để vận hành đầy đủ.

(2) Đối với câu hỏi thứ hai, nghiên cứu trả lời bằng việc đề xuất mô hình Liên hiệp thông tin KH&CN, một phương án bước đầu cần kiểm chứng trong thực tiễn, với địa vị pháp lý xác định theo Điều 56 Luật Sở hữu trí tuệ, cơ chế ủy quyền gồm ba nội dung, bốn nguyên tắc xử lý xung đột quyền và kiến trúc vận hành theo bốn dòng lưu chuyển.

*Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo*

Thứ nhất, nghiên cứu không thu thập dữ liệu sơ cấp về mức độ sẵn sàng thể chế của các cơ sở giáo dục đại học. Hệ quả trực tiếp là các kết luận của bài viết chỉ có giá trị đối với câu hỏi thiết chế nào đủ căn cứ pháp lý để đảm nhận vai trò cấp phép tập trung, chứ chưa cho phép phát biểu về xác suất mô hình được chấp nhận trên thực tế. Hướng khắc phục là một khảo sát về ý định ủy quyền của các cơ sở giáo dục đại học và của tác giả, với biến phụ

thuộc là mức độ sẵn sàng ký văn bản ủy quyền theo từng nội dung của cơ chế ủy quyền đã đề xuất.

*Thứ hai*, mô hình tài chính của thiết chế đề xuất mới dừng ở mức nguyên tắc phân chia, chưa có biểu mức cụ thể. Hạn chế này xuất phát từ việc chưa có dữ liệu về chi phí xuất bản học thuật và về giá trị giao dịch dữ liệu huấn luyện tại Việt Nam. Hướng khắc phục là nghiên cứu định giá dựa trên dữ liệu chi phí xuất bản và trên các giao dịch cấp phép dữ liệu huấn luyện đã công bố ở nước ngoài, kết hợp phương pháp so sánh có điều chỉnh theo quy mô thị trường.

*Thứ ba*, các đóng góp của nghiên cứu mang tính lý luận và thể chế, chưa được kiểm chứng qua vận hành thực tế. Mô hình đề xuất sẽ không còn phù hợp nếu phần lớn cơ sở giáo dục đại học không sẵn sàng ủy quyền cho một tổ chức quản lý tập thể theo Điều 56 Luật Sở hữu trí tuệ, khi đó đàm phán song phương trực tiếp với bên khai thác sẽ là phương án hiệu quả hơn về chi phí.

Khả năng chuyển hóa mô hình sang bối cảnh khác đòi hỏi ba điều kiện cấu trúc cùng xuất hiện: có quy phạm điều chỉnh trực tiếp việc sử dụng tác phẩm để huấn luyện AI kèm cơ chế bảo lưu quyền; có khung pháp lý cho tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả cho phép thành lập tổ chức chuyên trách theo loại hình tác phẩm; và có một tập hợp cơ sở giáo dục đại học đủ lớn cùng nắm giữ quyền tác giả đối với tác phẩm khoa học đã được số hóa. Thiếu bất kỳ điều kiện nào trong ba điều kiện này, mô hình mất căn cứ vận hành.

*Thứ tư*, nghiên cứu chưa đánh giá tính bền vững tài chính của thiết chế và khả năng thực thi đối với nền tảng AI đặt ngoài lãnh thổ Việt Nam. Hệ quả là mô hình chỉ chắc chắn có hiệu lực với bên khai thác có hiện diện pháp lý trong nước. Hướng khắc phục là nghiên cứu cơ chế thực thi quyền tác giả xuyên biên giới và điểm hòa vốn của tổ chức quản lý tập thể theo quy mô kho tài nguyên.

*Thứ năm*, bảng 5 mới chỉ cho thấy khoảng trống thiết chế, chưa chứng minh STIC là phương án tối ưu. Hệ quả là STIC mới được đề xuất như một phương án có căn cứ pháp lý để lấp khoảng trống đó, chưa được đối chiếu với các phương án thay thế như mở rộng phạm vi một tổ chức quản lý tập thể hiện hữu, thiết lập trung tâm cấp phép hoặc liên minh hợp đồng giữa các cơ sở giáo dục đại học.

Vấn đề liên kết thông tin KH&CN trong bối cảnh AI đòi hỏi cách tiếp cận thể chế đồng bộ, trong đó STIC là đề xuất bước đầu cần kiểm chứng trong thực tiễn quản lý KH&CN tại Việt Nam.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] World Intellectual Property Organization (2025), *Global Innovation Index 2025: Innovation at a Crossroads*, World Intellectual Property Organization, Geneva, DOI: 10.34667/tind.58864.
- [2] World Intellectual Property Organization (2025), *World Intellectual Property Indicators 2025*, World Intellectual Property Organization, Geneva, DOI: 10.34667/tind.58959.
- [3] World Intellectual Property Organization, Luiss Business School (2026), *World Intangible Investment Highlights 2026*, World Intellectual Property Organization, Geneva, DOI: 10.34667/tind.60182.
- [4] The United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization (2021), *Recommendation on Open Science*, UNESCO, Paris, 34pp.
- [5] K. Walsh (2023), "Understanding CC licenses and generative AI", *Creative Commons*, <https://creativecommons.org/2023/08/18/understanding-cc-licenses-and-generative-ai/>, accessed 28 January 2026.
- [6] National Assembly of Viet Nam (2025), *Law on Science, Technology and Innovation No. 93/2025/QH15* (in Vietnamese).
- [7] The Government of the Socialist Republic of Viet Nam (2025), *Decree No. 262/2025/ND-CP of 14 October 2025 on Information, Statistics, Assessment, Digital Transformation and General Matters in Science, Technology and Innovation* (in Vietnamese).
- [8] The Government of the Socialist Republic of Viet Nam (2026), *Decree No. 125/2026/ND-CP of 6 April 2026 on Science, Technology and Innovation Activities in Higher Education Institutions* (in Vietnamese).
- [9] P. Dasgupta, P.A. David (1994), "Toward a new economics of science", *Research Policy*, **23**(5), pp.487-521, DOI: 10.1016/0048-7333(94)01002-1.
- [10] D.E. Stokes (1997), *Pasteur's Quadrant: Basic Science and Technological Innovation*, Brookings Institution Press, Washington DC, 180pp.
- [11] P. Suber (2012), *Open Access*, MIT Press, Cambridge MA, 242pp.
- [12] B.-C. Björk (2021), "Why is access to the scholarly journal literature so expensive?", *Portal: Libraries and The Academy*, **21**(2), pp.177-192, <https://preprint.press.jhu.edu/portal/sites/default/files/21.2editorial.pdf>, accessed 28 January 2026.
- [13] Á. Borrego, L. Anglada, E. Abadal (2021), "Transformative agreements: Do they pave the way to open access?", *Learned Publishing*, **34**(2), pp.216-232, DOI: 10.1002/leap.1347.
- [14] E. Ostrom (1990), *Governing The Commons: The Evolution of Institutions for Collective Action*, Cambridge University Press, Cambridge, 280pp.
- [15] C. Hess, E. Ostrom (Eds.) (2007), *Understanding Knowledge as a Commons: From Theory to Practice*, MIT Press, Cambridge MA, 381pp.
- [16] B.M. Frischmann, M.J. Madison, K.J. Strandburg (Eds.) (2014), *Governing Knowledge Commons*, Oxford University Press, New York, 496pp.
- [17] S.L. Bostick (2001), "Academic library consortia in the United States: An introduction", *LIBER Quarterly*, **11**(1), pp.6-13, DOI: 10.18352/lq.7626.
- [18] G. O'Gara, A.C. Osterman (2019), "Negotiating on our terms: Harnessing the collective power of the consortium to transform the journal subscription model", *Collection Management*, **44**(2-4), pp.176-194, DOI: 10.1080/01462679.2018.1564716.
- [19] M. Hosoi (2021), "Negotiating open access journal agreements: An academic library case study", *Pennsylvania Libraries: Research & Practice*, **9**(1), pp.35-49, DOI: 10.5195/palrap.2021.252.

- [20] R. Ducato, A. Strowel (2021), "Ensuring text and data mining: Remaining issues with the EU copyright exceptions and possible ways out", *European Intellectual Property Review*, **43**(5), pp.322-337, <https://ssrn.com/abstract=3829858>, accessed 2 March 2026.
- [21] J.B. Nordemann, J. Pukas (2022), "Copyright exceptions for AI training data: Will there be an international level playing field?", *Journal of Intellectual Property Law & Practice*, **17**(12), pp.973-974, DOI: 10.1093/jiplp/jpac119.
- [22] S. Longpre, R. Mahari, A. Lee, et al. (2024), "Consent in crisis: The rapid decline of the AI data commons", *Advances in Neural Information Processing Systems* 37, <https://arxiv.org/abs/2407.14933>, accessed 28 July 2026.
- [23] P. Samuelson (2026), "Assessing the feasibility of collective licensing of in-copyright works as training data for generative AI systems", *Proceedings of the National Academy of Sciences*, **123**(30), e2509769122, DOI: 10.1073/pnas.2509769122.
- [24] U.S. Copyright Office (2025), *Copyright and Artificial Intelligence, Part 3: Generative AI Training (Pre-publication Version)*, Library of Congress, Washington DC, 108pp.
- [25] National Assembly of Vietnam (2026), *Law on Intellectual Property (Consolidated Document No. 67/VBHN-VPQH of 23 March 2026, Consolidating Law No. 50/2005/QH11 and Amendments by Law No. 36/2009/QH12, Law No. 42/2019/QH14, Law No. 07/2022/QH15, Law No. 93/2025/QH15 and Law No. 131/2025/QH15 of 10 December 2025, Effective from 1 April 2026)* (in Vietnamese).
- [26] The Government of the Socialist Republic of Viet Nam (2023), *Decree No. 17/2023/ND-CP of 26 April 2023 Detailing a Number of Articles and Measures to Implement the Law on Intellectual Property Regarding Copyright and Related Rights* (in Vietnamese).
- [27] The Government of the Socialist Republic of Viet Nam (2026), *Decree No. 134/2026/ND-CP of 6 April 2026 Amending and Supplementing a Number of Articles of Decree No. 17/2023/ND-CP, Effective from 9 April 2026* (in Vietnamese).
- [28] World Intellectual Property Organization (2020), *What Is Intellectual Property?*, WIPO Publication No. 450(E), Geneva.
- [29] T.V. Nam (2019), "Identifying some inadequacies in the valuation of intellectual property of Vietnamese startups today", *Journal of Law and Practice*, **41**, p.56 (in Vietnamese).
- [30] F. Malik (2021), *Management: The Essentials for Every Individual, Organisation and Enterprise* (translated by T. Duong), Vietnam National University Press, Hanoi, 344pp (in Vietnamese).
- [31] T.S. Le (2022), *The Impact of Science and Technology Information Policy on Ensuring Information for Scientific Research, Technology and Innovation in Vietnam*, Doctoral Thesis in Science and Technology Management, Vietnam National University, Hanoi (in Vietnamese).
- [32] S.H. Baruffaldi, M. Simeth (2020), "Patents and knowledge diffusion: The effect of early disclosure", *Research Policy*, **49**(4), art.103927, DOI: 10.1016/j.respol.2020.103927.
- [33] Organisation for Economic Co-operation and Development (2015), *Frascati Manual 2015: Guidelines for Collecting and Reporting Data on Research and Experimental Development*, OECD Publishing, Paris, 402pp, DOI: 10.1787/9789264239012-en.
- [34] C.D. Vu (2009), *Collected Works, Volume I: Theory and Methodology of Science*, The Gioi Publishing House, Hanoi, 592pp (in Vietnamese).
- [35] R.C. Levin, A.K. Klevorick, R.R. Nelson, et al. (1987), "Appropriating the returns from industrial research and development", *Brookings Papers on Economic Activity*, **1987**(3), pp.783-831, DOI: 10.2307/2534454.
- [36] W.M. Cohen, R.R. Nelson, J.P. Walsh (2000), *Protecting Their Intellectual Assets: Appropriability Conditions and Why U.S. Manufacturing Firms Patent (or Not)*, NBER Working Paper No. 7552, National Bureau of Economic Research, Cambridge MA, DOI: 10.3386/w7552.
- [37] D. Blumenthal, E.G. Campbell, M.S. Anderson, et al. (1997), "Withholding research results in academic life science: Evidence from a national survey of faculty", *JAMA*, **277**(15), pp.1224-1228, DOI: 10.1001/jama.1997.03540390054035.
- [38] D. Czarnitzki, C. Grimpe, A.A. Toole (2015), "Delay and secrecy: Does industry sponsorship jeopardize disclosure of academic research?", *Industrial and Corporate Change*, **24**(1), pp.251-279, DOI: 10.1093/icc/dtu011.
- [39] T.A. Adekola, B. Mercurio (2025), "mRNA technology transfer hub and intellectual property: Towards a more equitable and sustainable model", *World Trade Review*, **24**(2), pp.302-320, DOI: 10.1017/S147474562400020X.
- [40] Inside Higher Ed (2024), "Taylor & Francis AI deal sets 'worrying precedent'", *Inside Higher Ed*, <https://www.insidehighered.com/news/faculty-issues/research/2024/07/29/taylor-francis-ai-deal-sets-worrying-precedent>, accessed 2 March 2026.
- [41] Publishers Weekly (2024), "Wiley wraps up divestiture program, looks at AI opportunities", *Publishers Weekly*, <https://www.publishersweekly.com/pw/by-topic/industry-news/financial-reporting/article/95870-wiley-wraps-up-divestiture-program-looks-at-ai-opportunities.html>, accessed 2 March 2026.
- [42] Authors Guild (2025), "Authors Guild demands prior consent for AI use of academic and news content", *Authors Guild*, <https://authorsguild.org/news/ag-demands-prior-consent-for-ai-use-of-academic-and-news-content/>, accessed 28 July 2026.
- [43] National Assembly of Viet Nam (2025), *Law on Artificial Intelligence No. 134/2025/QH15 of 10 December 2025, Effective from 1 March 2026* (in Vietnamese).
- [44] European Parliament and Council (2019), *Directive (EU) 2019/790 of 17 April 2019 on Copyright and Related Rights in the Digital Single Market*, Official Journal of the European Union, L 130, pp.92-125.
- [45] European Parliament and Council (2024), *Regulation (EU) 2024/1689 of 13 June 2024 Laying Down Harmonised Rules on Artificial Intelligence*, Official Journal of the European Union, L series of 12 July 2024.
- [46] GEMA v OpenAI (2025), *Case 42 O 14139/24, Landgericht München I*, judgment of 11 November 2025, <https://www.justiz.bayern.de/gerichte-und-behoerden/landgericht/muenchen-1/presse/2025/11.php>, accessed 2 March 2026.
- [47] Bartz v Anthropic PBC (2025), *Case 3:24-cv-05417-WHA*, U.S. District Court for the Northern District of California, order on summary judgment of 23 June 2025, <https://www.courtlistener.com/docket/69058235/bartz-v-anthropic-pbc/>, accessed 2 March 2026.
- [48] Bartz v Anthropic PBC (2026), *Case 3:24-cv-05417-AMO*, U.S. District Court for the Northern District of California, order granting final approval of class action settlement of 20 July 2026, <https://www.courtlistener.com/docket/69058235/bartz-v-anthropic-pbc/>, accessed 28 July 2026.
- [49] Initiative Urheberrecht (2025), "OpenAI legt Berufung ein", urheber.info, 10 December 2025, <https://urheber.info/diskurs/openai-legt-berufung-ein>, accessed 2 March 2026 (in German).
- [50] Copyright Office of Vietnam (2025), "Organisations for collective representation, consultancy and services in copyright and related rights", <https://cov.gov.vn/tu-van-quyen-tac-gia-quyen-lien-quan/to-chuc-dai-dien-tu-van-dich-vu-quyen-tac-gia-quyen-lien-quan-167152.html>, accessed 2 March 2026 (in Vietnamese).

# Thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững ở vùng Tây Bắc: Nghiên cứu trường hợp tại xã Nghĩa Đô, tỉnh Lào Cai

Nguyễn Hoàng Ngân<sup>1</sup>, Lê Thị Thu Hương<sup>2</sup>, Lưu Văn Duy<sup>1\*</sup>

<sup>1</sup>Khoa Kinh tế và Quản lý, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, 236 Ngô Xuân Quảng, xã Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

<sup>2</sup>Khoa Kế toán & Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, 236 Ngô Xuân Quảng, xã Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 18/5/2026; ngày chuyển phản biện 20/5/2026; ngày nhận phản biện 2/6/2026; ngày chấp nhận đăng 12/6/2026

## **Tóm tắt:**

Nghiên cứu đánh giá việc thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững tại đơn vị hành chính cấp xã sau sáp nhập ở vùng Tây Bắc, trường hợp nghiên cứu tại xã Nghĩa Đô, tỉnh Lào Cai. Dựa trên số liệu thứ cấp và kết quả khảo sát 27 cán bộ cùng 90 hộ thụ hưởng chính sách, kết quả cho thấy, tỷ lệ nghèo đa chiều của xã giảm từ 7,27% năm 2023 xuống còn 3,53% năm 2025; các chính sách hỗ trợ về dịch vụ xã hội cơ bản, sinh kế, việc làm và điều kiện sống đã góp phần cải thiện đời sống cho người nghèo. Tuy nhiên, việc thực hiện chính sách còn hạn chế bởi nguồn lực eo hẹp, một số hỗ trợ chưa sát nhu cầu thực tế, năng lực của đội ngũ cán bộ còn yếu. Để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách giảm nghèo ở Tây Bắc, cần tăng cường rà soát, phân loại hộ nghèo; hoàn thiện công tác xây dựng kế hoạch; đổi mới hoạt động tuyên truyền; tăng cường huy động và lồng ghép các nguồn lực; tập trung hỗ trợ sinh kế, vay vốn, tạo việc làm và tăng cường giám sát thực hiện chính sách.

**Từ khóa:** giảm nghèo bền vững, Nghĩa Đô, thực hiện chính sách, vùng Tây Bắc.

**Chỉ số phân loại:** 5.4, 5.6

## The implementation of sustainable poverty reduction policies in Northwest Vietnam: A case study of Nghia Do commune, Lao Cai province

Hoang Ngan Nguyen<sup>1</sup>, Thi Thu Huong Le<sup>2</sup>, Van Duy Luu<sup>1\*</sup>

<sup>1</sup>Faculty of Economics and Management, Vietnam National University of Agriculture, 236 Ngo Xuan Quang Street, Gia Lam Commune, Hanoi, Vietnam

<sup>2</sup>Faculty of Accounting and Business Management, Vietnam National University of Agriculture, 236 Ngo Xuan Quang Street, Gia Lam Commune, Hanoi, Vietnam

Received 18 May 2026; revised 2 June 2026; accepted 12 June 2026

## **Abstract:**

This study assesses the implementation of sustainable poverty reduction policies in a commune-level administrative unit following administrative consolidation in Northwest Vietnam, using Nghia Do commune in Lao Cai province as a case study. Drawing on secondary data and a survey of 27 local officials and 90 policy beneficiary households, the study reveals that the commune's multidimensional poverty rate declined from 7.27% in 2023 to 3.53% in 2025, while policies supporting basic social services, livelihoods, employment, and living conditions have contributed to improving the welfare of poor households. However, policy implementation is constrained by limited resources, some support measures that do not adequately address actual needs, and insufficient capacity among local officials. To enhance the effectiveness of poverty reduction policy implementation in Northwest Vietnam, the study recommends strengthening the review and classification of poor households, improving planning, innovating communication activities, mobilising and integrating resources, prioritising livelihood, credit, and employment support, and reinforcing monitoring of policy implementation.

**Keywords:** Nghia Do, Northwest Vietnam, policy implementation, sustainable poverty reduction.

**Classification numbers:** 5.4, 5.6

\*Tác giả liên hệ: Email: luuvanduy@vnua.edu.vn

## 1. Đặt vấn đề

Giảm nghèo bền vững là một trong những nội dung trọng tâm của chính sách an sinh xã hội tại Việt Nam. Trong giai đoạn 2021-2025, Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) giảm nghèo bền vững được triển khai theo hướng tiếp cận nghèo đa chiều, không chỉ nâng cao thu nhập, mà còn cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo [1]. Đến cuối năm 2024, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của cả nước giảm còn 1,93%, so với mức 5,2% đầu kỳ; tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm từ 25,91 xuống còn 12,55% [2]. Tuy nhiên, tại các khu vực miền núi, đặc biệt là vùng Tây Bắc, giảm nghèo bền vững vẫn đối mặt với nhiều thách thức như sinh kế thiếu ổn định, khả năng chống chịu rủi ro thấp và sự chênh lệch trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản [3-5].

Các nghiên cứu về giảm nghèo bền vững tại Việt Nam đã được thực hiện khá phong phú, đặc biệt ở các địa bàn miền núi và vùng khó khăn [6-8]. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu tập trung vào kết quả giảm nghèo, giải pháp hỗ trợ sinh kế hoặc quản lý nhà nước nói chung, trong khi bằng chứng thực nghiệm về quá trình thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững ở cấp xã, nhất là tại các đơn vị hành chính mới hình thành sau sáp nhập, còn hạn chế. Những thay đổi về tổ chức bộ máy, cơ chế phối hợp, năng lực thực thi và khả năng tiếp cận chính sách của người dân trong bối cảnh chính quyền cấp xã mới chưa được phân tích đầy đủ. Đây là khoảng trống mà nghiên cứu này hướng tới.

Xã Nghĩa Đô, tỉnh Lào Cai được hình thành trên cơ sở sáp nhập các xã Tân Tiến, Vĩnh Yên và Nghĩa Đô cũ. Sau sáp nhập, quy mô dân số, địa bàn quản lý và đối tượng thụ hưởng chính sách tăng lên, do đó bộ máy chính quyền cấp xã cần được kiện toàn để tổ chức thực hiện các Chương trình MTQG trong điều kiện mới. Năm 2025, toàn xã có 2.661 hộ, trong đó có 94 hộ nghèo (3,53%) và 131 hộ cận nghèo (4,92%) [9]. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao, cùng những tác động của thiên tai, dịch bệnh và biến động thị trường làm gia tăng nguy cơ tái nghèo [10]. Bài báo đánh giá việc thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững tại xã Nghĩa Đô sau sáp nhập, chỉ ra kết quả, hạn chế và nguyên nhân, từ đó đề xuất giải pháp cho địa bàn nghiên cứu và các địa phương có điều kiện tương đồng ở vùng Tây Bắc.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Thu thập số liệu

Số liệu thứ cấp được thu thập từ các công trình đã công bố và báo cáo của các phòng, ban có liên quan đến tình hình thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững của xã Nghĩa Đô. Số liệu sơ cấp được thu thập từ hai nhóm đối tượng. Nhóm cán bộ gồm 27 người (12 cán bộ cấp

xã và 15 cán bộ cấp thôn có liên quan đến công tác giảm nghèo bền vững), được phỏng vấn bằng bảng hỏi kết hợp phỏng vấn sâu. Nhóm đối tượng thụ hưởng gồm 90 hộ được chọn bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng, gồm 30 hộ nghèo, 30 hộ cận nghèo và 30 hộ thoát nghèo.

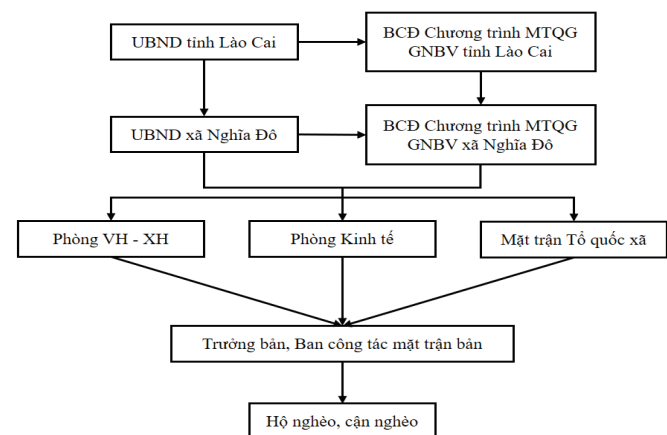
### 2.2. Phân tích số liệu

Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 25.0, sử dụng phương pháp thống kê mô tả và thống kê so sánh. Ý kiến đánh giá của cán bộ và các nhóm hộ được đo bằng thang đo Likert 5 mức độ (1: Rất không tốt; 5: Rất tốt), với các khoảng điểm trung bình: 1,00-1,80: rất không tốt; 1,81-2,60: không tốt; 2,61-3,40: trung lập; 3,41-4,20: tốt; 4,21-5,00: rất tốt.

## 3. Kết quả và bàn luận

### 3.1. Bộ máy thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững ở xã Nghĩa Đô

Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo Nghị quyết số 1673/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025, bộ máy thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững ở xã Nghĩa Đô có sự thay đổi theo hướng cấp xã trực tiếp tổ chức triển khai các nhiệm vụ giảm nghèo trong bối cảnh không còn cấp huyện trung gian (hình 1).



↑↓↔: Quan hệ chỉ đạo/tổ chức thực hiện; ↔ Quan hệ phối hợp.

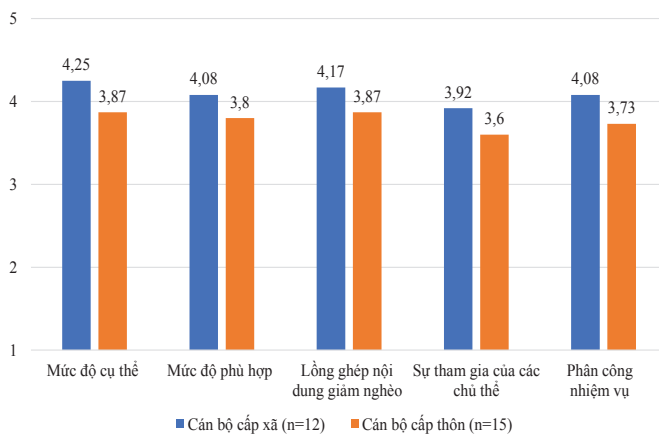
**Hình 1.** Bộ máy thực hiện chính sách giảm nghèo ở xã Nghĩa Đô sau sáp nhập. Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Sau sáp nhập, cấp xã giữ vai trò trực tiếp trong điều hành và triển khai chính sách giảm nghèo đến thôn, hộ dân. Điểm thuận lợi của bộ máy mới (hình 1) là tuyến chỉ đạo ngắn hơn, giúp cấp xã chủ động hơn trong nắm bắt tình hình nghèo, tiếp nhận phản ánh từ cơ sở và xử lý các vấn đề phát sinh; đồng thời địa bàn mở rộng tạo điều kiện chia sẻ nguồn lực giữa khu vực thuận lợi và khó khăn, lựa chọn cách hỗ trợ phù hợp hơn với từng thôn, từng nhóm hộ.

Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu sau sáp nhập, nhiều nhiệm vụ trước đây có sự hỗ trợ hoặc đảm nhiệm của cấp huyện được chuyển xuống cấp xã, từ rà soát hộ nghèo, cập nhật dữ liệu, xây dựng kế hoạch đến phân bổ nguồn lực và theo dõi sau hỗ trợ, dẫn đến khối lượng công việc của cán bộ cơ sở tăng lên rõ rệt. Trong khi đó, cán bộ cấp xã còn phải kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực, một số cán bộ mới tiếp cận công tác giảm nghèo; việc phân bổ vốn trong giai đoạn chuyển tiếp có thể chưa kịp thời, làm chậm triển khai các mô hình sinh kế, hỗ trợ vay vốn; địa bàn rộng hơn cũng khiến việc bám sát thôn bản, nắm bắt đúng nhu cầu của hộ nghèo gặp nhiều khó khăn hơn. Vì vậy, thách thức của bộ máy mới không chỉ nằm ở thiếu nhân lực, mà còn ở nguy cơ quá tải, chậm nguồn lực và khó bảo đảm hỗ trợ đúng thời điểm, đúng đối tượng, đúng nhu cầu.

### 3.2. Xây dựng kế hoạch thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững ở xã Nghĩa Đô

Hằng năm, căn cứ vào các văn bản chỉ đạo của cấp trên và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, xã Nghĩa Đô xây dựng kế hoạch giảm nghèo theo quy trình: rà soát, cập nhật hộ nghèo, hộ cận nghèo và nhu cầu hỗ trợ; xác định mục tiêu, chỉ tiêu giảm nghèo; xây dựng dự thảo, lấy ý kiến các bên liên quan; ban hành kế hoạch, phân công nhiệm vụ và theo dõi, kiểm tra kết quả thực hiện. Nội dung kế hoạch được xây dựng tương đối đầy đủ, bám sát văn bản chỉ đạo của cấp trên và có sự lồng ghép với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã.



Hình 2. Điểm đánh giá trung bình của cán bộ về công tác xây dựng kế hoạch giảm nghèo ở xã Nghĩa Đô theo thang đo Likert. Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của nhóm tác giả [10].

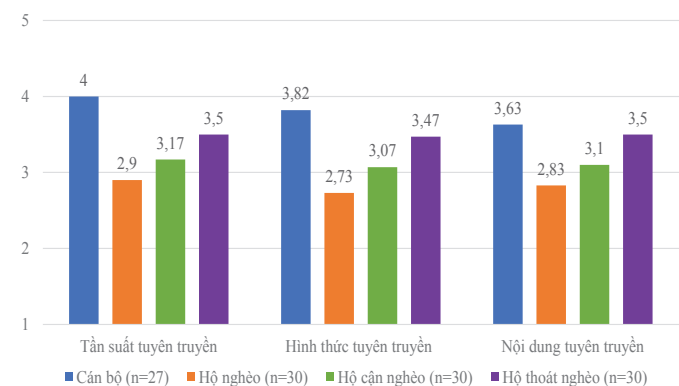
Kết quả đánh giá của cán bộ cho thấy, công tác lập kế hoạch được nhìn nhận ở mức tốt, với điểm trung bình các tiêu chí dao động từ 3,60 đến 4,25 điểm (hình 2). Cán bộ cấp xã đánh giá cao hơn cán bộ cấp thôn ở tất cả các nội dung, trong đó tiêu chí mức độ cụ thể của kế

hoạch đạt điểm cao nhất; tiêu chí sự tham gia của các chủ thể có điểm thấp nhất, nhất là ở nhóm cán bộ cấp thôn (3,60 điểm). Điều này phản ánh sự tham gia của cấp thôn, đoàn thể và người dân vẫn chủ yếu dừng ở khâu rà soát, cung cấp thông tin và phối hợp triển khai, chưa thể hiện rõ trong việc xác định nhu cầu hỗ trợ, lựa chọn nội dung ưu tiên và xây dựng giải pháp. Bên cạnh đó, dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên biến động, cán bộ cơ sở kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ và nguồn lực giảm nghèo còn hạn chế cũng ảnh hưởng đến chất lượng lập kế hoạch.

### 3.3. Tuyên truyền, phổ biến chính sách

Công tác tuyên truyền chính sách giảm nghèo bền vững được thực hiện qua nhiều kênh như họp thôn/bản, sinh hoạt chi hội, chi đoàn, hệ thống loa truyền thanh, tài liệu, tờ rơi, pa-nô và trao đổi trực tiếp với hộ nghèo, hộ cận nghèo; nội dung tập trung vào tín dụng ưu đãi, hỗ trợ sản xuất, đào tạo nghề, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, rà soát hộ nghèo và vận động người dân tự lực vươn lên thoát nghèo. Tổng số buổi tuyên truyền tăng từ 52 buổi năm 2023 lên 74 buổi năm 2025 (bình quân 19,3%/năm), trong đó loa truyền thanh tăng nhanh nhất (26,5%/năm), còn tuyên truyền trực tiếp chỉ tăng từ 6 lên 9 buổi.

Tuy nhiên, hiệu quả tuyên truyền chưa tương xứng với mức độ triển khai (hình 3). Cán bộ đánh giá các tiêu chí tuyên truyền từ 3,63 đến 4,00 điểm, trong khi hộ nghèo chỉ đánh giá từ 2,73 đến 2,90 điểm, thấp hơn hộ cận nghèo (3,07-3,17 điểm) và hộ thoát nghèo (3,47-3,50 điểm). Như vậy, hộ nghèo vẫn là nhóm gặp nhiều khó khăn nhất trong việc nắm bắt chính sách. Hạn chế này chủ yếu xuất phát từ việc một số hình thức tuyên truyền còn mang tính một chiều, tuyên truyền trực tiếp đến hộ nghèo, hộ cận nghèo còn ít, trong khi nội dung vận động ý thức tự lực vươn lên thoát nghèo chưa được chú trọng tương xứng.



Hình 3. Điểm đánh giá trung bình của các bên liên quan về công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách giảm nghèo bền vững theo thang đo Likert. Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của nhóm tác giả.

**3.4. Huy động nguồn lực cho thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững**

Nguồn vốn thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã Nghĩa Đô tăng từ 4.202 triệu đồng năm 2023 lên 5.873 triệu đồng năm 2025, bình quân 18,2%/năm (bảng 1); riêng năm 2025 tăng 23,4%, cao hơn đáng kể so với mức 13,3% của năm 2024. Trong đó, ngân sách nhà nước vẫn là nguồn vốn chủ yếu, chiếm khoảng 65-67% tổng nguồn vốn, nhất là ngân sách tỉnh (57,7-58,8%); ngân sách xã chỉ chiếm 7,6-8,2%, cho thấy, việc thực hiện chính sách phụ thuộc lớn vào phân bổ của cấp trên. Vốn tín dụng chính sách chiếm khoảng 29% tổng nguồn vốn, tăng bình quân 18,8%/năm, giữ vai trò quan trọng giúp hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận vốn vay để phát triển sản xuất. Khác với hỗ trợ trực tiếp, vốn vay đòi hỏi hộ phải có phương án sử dụng vốn và trả nợ, qua đó góp phần nâng cao tính chủ động của hộ trong thoát nghèo. Các nguồn hợp pháp khác như Quỹ “Vì người nghèo” và vận động xã hội hóa tăng nhanh nhất (bình quân 37,4%/năm) nhưng quy mô còn nhỏ, chỉ chiếm 4,3-5,8%. Ngoài nguồn tài chính, xã còn huy động ngày công lao động, cây con giống, vật tư sản xuất và sự hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân thông qua Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể.

**Bảng 1. Nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã Nghĩa Đô giai đoạn 2023-2025.**

| Nội dung                                | 2023  | 2024  | 2025  | So sánh (%) |           |           |
|-----------------------------------------|-------|-------|-------|-------------|-----------|-----------|
|                                         |       |       |       | 2024/2023   | 2025/2024 | Bình quân |
| 1. Ngân sách tỉnh                       | 2.472 | 2.785 | 3.388 | 112,7       | 121,7     | 117,1     |
| 2. Ngân sách xã                         | 345   | 370   | 445   | 107,2       | 120,3     | 113,6     |
| 3. Tín dụng Ngân hàng Chính sách Xã hội | 1.205 | 1.390 | 1.700 | 115,4       | 122,3     | 118,8     |
| 4. Nguồn khác                           | 180   | 215   | 340   | 119,4       | 158,1     | 137,4     |
| Tổng nguồn vốn                          | 4.202 | 4.760 | 5.873 | 113,3       | 123,4     | 118,2     |

Đơn vị: triệu đồng. Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của nhóm tác giả.

Tuy nhiên, nguồn lực huy động nhìn chung mới đáp ứng được một phần nhu cầu thực tế. Cơ cấu nguồn vốn gần như không thay đổi trong giai đoạn 2023-2025, cho thấy việc đa dạng hóa nguồn lực chưa có chuyển biến rõ. Nguồn xã hội hóa còn hạn chế, số doanh nghiệp tham gia chưa nhiều, khả năng đóng góp của người dân còn thấp do phần lớn hộ có thu nhập thấp. Bên cạnh đó, một số hoạt động huy động còn mang tính ngắn hạn, theo từng đợt vận động, nên chưa tạo được nguồn lực ổn định cho hỗ trợ sinh kế và phát triển sản xuất lâu dài.

**3.5. Triển khai các nội dung hỗ trợ giảm nghèo bền vững**

Trong giai đoạn 2023-2025, xã Nghĩa Đô triển khai ba nhóm hỗ trợ chính (bảng 2). Về dịch vụ xã hội cơ bản, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế tăng từ 95,6% năm 2023 lên 98% năm 2025; hộ nghèo, hộ cận nghèo được cấp thẻ BHYT kịp thời; trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100% và học sinh thuộc diện chính sách được hưởng đầy đủ chế độ hỗ trợ; hoạt động truyền thông, trợ giúp pháp lý được duy trì thường xuyên. Về sinh kế và việc làm, xã kết hợp đào tạo nghề, tín dụng chính sách và xây dựng mô hình sinh kế: số lao động thuộc hộ nghèo được đào tạo nghề tăng từ 68 lên 103 người, số mô hình sinh kế tăng từ 3 lên 5; các đoàn thể phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn hồ sơ vay vốn, quản lý tổ tiết kiệm và vay vốn, giám sát sử dụng vốn.

**Bảng 2. Kết quả hỗ trợ giảm nghèo chủ yếu ở xã Nghĩa Đô giai đoạn 2023-2025.**

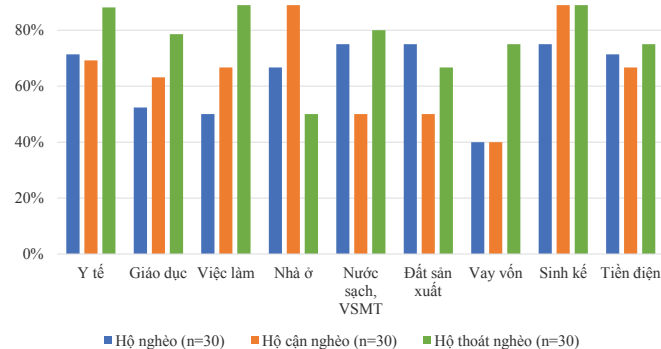
| Nội dung hỗ trợ                                   | Đơn vị tính | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 |
|---------------------------------------------------|-------------|----------|----------|----------|
| <b>1. Dịch vụ xã hội cơ bản</b>                   |             |          |          |          |
| Người nghèo, cận nghèo được cấp thẻ BHYT          | Người       | 1.660    | 1.390    | 1.070    |
| Học sinh được miễn học phí                        | Lượt        | 467      | 492      | 518      |
| Kinh phí y tế, giáo dục, thông tin - pháp lý      | Triệu đồng  | 3.560    | 4.060    | 4.920    |
| <b>2. Sinh kế và việc làm</b>                     |             |          |          |          |
| Lao động hộ nghèo được đào tạo nghề               | Người       | 68       | 76       | 103      |
| Hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo được vay vốn | Hộ          | 220      | 210      | 190      |
| Số tiền cho vay                                   | Triệu đồng  | 7.600    | 7.300    | 6.700    |
| Mô hình sinh kế được hỗ trợ                       | Mô hình     | 3        | 4        | 5        |
| Kinh phí đào tạo nghề và mô hình sinh kế          | Triệu đồng  | 420      | 495      | 600      |
| <b>3. Cải thiện điều kiện sống</b>                |             |          |          |          |
| Hộ được hỗ trợ nhà ở                              | Hộ          | 19       | 15       | 11       |
| Hộ được hỗ trợ nước sạch, vệ sinh môi trường      | Hộ          | 42       | 31       | 26       |
| Hộ được hỗ trợ tiền điện                          | Hộ          | 160      | 131      | 90       |
| Kinh phí hỗ trợ nhà ở, nước sạch, tiền điện       | Triệu đồng  | 1.416    | 1.117    | 832      |

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của nhóm tác giả.

Về cải thiện điều kiện sống, xã hỗ trợ sửa chữa, xây mới nhà ở, nước sạch - vệ sinh môi trường và tiền điện theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC. Số người, số hộ được hỗ trợ ở phần lớn các nội dung giảm dần qua các năm, phù hợp với việc số hộ nghèo giảm; đối tượng vay vốn cũng chuyển dần sang hộ mới thoát nghèo (từ 20 lên

40 hộ). Tuy nhiên, hiệu quả tiếp cận các hỗ trợ vẫn phụ thuộc vào điều kiện kinh tế, nhận thức và khả năng chủ động của từng nhóm hộ, nhất là hộ nghèo.

Kết quả đánh giá từ các hộ đã nhận hỗ trợ cho thấy, mức độ phù hợp của chính sách chưa hoàn toàn giống nhau giữa các nhóm hộ và từng nội dung hỗ trợ (hình 4). Nhìn chung, các hỗ trợ được đánh giá tương đối phù hợp, nhất là ở nhóm hộ thoát nghèo, góp phần giúp hộ ổn định đời sống và duy trì kết quả thoát nghèo.



**Hình 4. Tỷ lệ hộ đánh giá phù hợp của các nội dung hỗ trợ.** Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của nhóm tác giả.

Tuy nhiên, ở nhóm hộ nghèo và hộ cận nghèo, mức độ phù hợp còn chưa đồng đều. Đáng chú ý, hỗ trợ vay vốn chỉ được 40% hộ nghèo và hộ cận nghèo đánh giá phù hợp, cho thấy cần tiếp tục điều chỉnh về mức vay, điều kiện vay và định hướng sử dụng vốn. Lý do chủ yếu khiến hộ đánh giá hỗ trợ chưa phù hợp là mức hỗ trợ còn thấp (33,8% ý kiến) và hỗ trợ chưa kịp thời (26,0%), tiếp đến là không phù hợp điều kiện gia đình (15,6%) và không công bằng (11,7%); chỉ 2,6% ý kiến cho rằng chất lượng hỗ trợ không tốt. Như vậy, hạn chế chủ yếu nằm ở quy mô nguồn lực và cách thức tổ chức thực hiện hơn là chất lượng của nội dung hỗ trợ.

### 3.6. Kết quả thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững của xã Nghĩa Đô

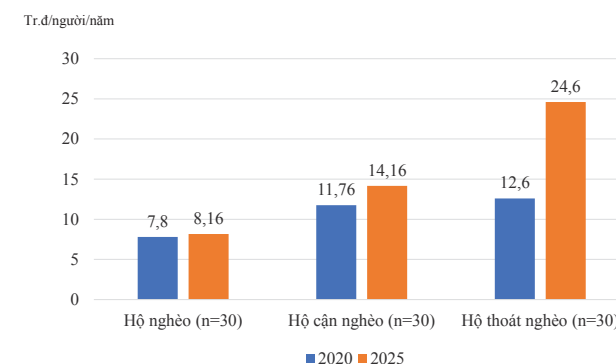
Kết quả giảm nghèo của xã Nghĩa Đô cho thấy, sự chuyển biến tích cực trong giai đoạn 2023-2025 (bảng 3). Số hộ nghèo của xã đã giảm bình quân 30%/năm trong khi số hộ thoát nghèo tăng bình quân 7,2%/năm. Tuy nhiên, kết quả giảm nghèo vẫn chưa thật sự bền vững khi số hộ cận nghèo giảm chậm hơn với tốc độ giảm bình quân là 8,9%/năm, trong khi số hộ thoát cận nghèo giảm bình quân 13,8%/năm. Điều này cho thấy, chính sách mới đạt kết quả rõ ở việc đưa hộ ra khỏi ngưỡng nghèo, còn việc giúp các hộ ổn định sinh kế và thoát hẳn khỏi nhóm dễ bị tổn thương vẫn còn hạn chế; một bộ phận hộ sau khi thoát nghèo mới chỉ chuyển sang nhóm cận nghèo, nguy cơ tái nghèo vẫn cần được quan tâm.

**Bảng 3. Kết quả giảm nghèo tại xã Nghĩa Đô giai đoạn 2023-2025.**

| Nội dung           | 2023  | 2024  | 2025  | So sánh (%) |           |           |
|--------------------|-------|-------|-------|-------------|-----------|-----------|
|                    |       |       |       | 2024/2023   | 2025/2024 | Bình quân |
| Tổng số hộ         | 2.640 | 2.655 | 2.661 | 100,6       | 100,2     | 100,4     |
| Hộ nghèo           | 192   | 154   | 94    | 80,2        | 61,0      | 70,0      |
| Hộ thoát nghèo     | 54    | 55    | 62    | 101,9       | 112,7     | 107,2     |
| Hộ cận nghèo       | 158   | 135   | 131   | 85,4        | 97,0      | 91,1      |
| Hộ thoát cận nghèo | 70    | 67    | 52    | 95,7        | 77,6      | 86,2      |

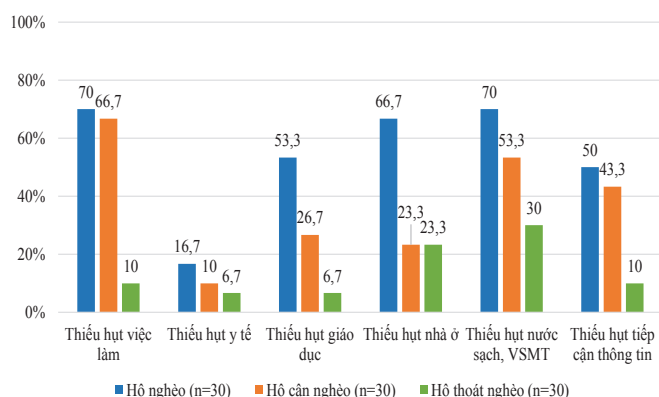
Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của nhóm tác giả.

Về thu nhập, thu nhập bình quân của các nhóm hộ điều tra đều tăng trong giai đoạn 2020-2025, nhưng mức tăng không đồng đều. Nhóm hộ thoát nghèo có mức cải thiện rõ nhất, từ 12,60 lên 24,60 triệu đồng/người/năm; nhóm hộ cận nghèo tăng từ 11,76 lên 14,16 triệu đồng/người/năm; trong khi nhóm hộ nghèo chỉ tăng nhẹ từ 7,80 lên 8,16 triệu đồng/người/năm. Điều này cho thấy, khi hộ đã có nền tảng sinh kế tương đối ổn định, các chính sách hỗ trợ dễ phát huy hiệu quả hơn; đối với hộ nghèo, chính sách mới chủ yếu góp phần ổn định đời sống, chưa tạo được chuyển biến rõ về năng lực tạo thu nhập. Vì vậy, giảm nghèo bền vững cần chú trọng hơn đến các giải pháp nâng cao khả năng tự phát triển sinh kế của hộ nghèo, thay vì chỉ dừng ở hỗ trợ ngắn hạn (hình 5).



**Hình 5. Thu nhập bình quân của các nhóm hộ điều tra năm 2020 và 2025.** Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của nhóm tác giả.

Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản giữa các nhóm hộ vẫn còn chênh lệch rõ (hình 6). Nhóm hộ nghèo thiếu hụt nhiều nhất ở việc làm (70,0%), nước sạch - vệ sinh môi trường (70,0%) và nhà ở (66,7%). Ở nhóm hộ cận nghèo, mức thiếu hụt thấp hơn nhưng vẫn đáng chú ý ở việc làm (66,7%), nước sạch - vệ sinh môi trường (53,3%) và tiếp cận thông tin (43,3%). Nhóm hộ thoát nghèo có mức thiếu hụt thấp hơn rõ rệt, song vẫn chưa hoàn toàn ổn định, nhất là ở nước sạch - vệ sinh môi trường (30,0%) và nhà ở (23,3%).



**Hình 6. Mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của nhóm hộ điều tra.** Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của nhóm tác giả.

Kết quả này cho thấy, giảm nghèo bền vững không chỉ là giảm số hộ nghèo, mà còn cần tiếp tục cải thiện chất lượng sống và khả năng tiếp cận dịch vụ cơ bản của người dân tương tự như phát hiện của D.N. Anh và cs (2017) [11].

#### 4. Kết luận

Việc thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã Nghĩa Đô, tỉnh Lào Cai sau sáp nhập đã đạt được một số kết quả tích cực: tỷ lệ nghèo đa chiều giảm từ 7,27% năm 2023 xuống 3,53% năm 2025, thu nhập và điều kiện sống của một bộ phận hộ dân được cải thiện. Tuy nhiên, công tác rà soát và xác định nhu cầu hỗ trợ có lúc chưa thật sự sát thực tế; hiệu quả tuyên truyền chưa đồng đều, thấp nhất ở hộ nghèo; nguồn lực giảm nghèo còn hạn chế và phụ thuộc nhiều vào ngân sách nhà nước; một số nội dung hỗ trợ, nhất là vay vốn, chưa thật sự phù hợp với điều kiện của từng hộ; cán bộ cơ sở còn phải kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ, cơ chế phối hợp chưa thật sự đồng bộ. Mức độ thiếu hụt về việc làm, nước sạch - vệ sinh môi trường, nhà ở và tiếp cận thông tin vẫn còn đáng chú ý, nhất là ở hộ nghèo và hộ cận nghèo, cho thấy kết quả giảm nghèo chưa thật sự bền vững.

Để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững trong thời gian tới, cần triển khai đồng bộ một số giải pháp. *Một là*, nâng cao chất lượng rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo; xác định rõ nguyên nhân nghèo và nhu cầu hỗ trợ của từng nhóm hộ để xây dựng kế hoạch sát thực tế. *Hai là*, đổi mới công tác tuyên truyền theo hướng dễ hiểu, đúng đối tượng; tăng cường tuyên truyền trực tiếp đến hộ nghèo, hộ cận nghèo, hạn chế tâm lý trông chờ, ỷ lại. *Ba là*, tăng cường huy động và lồng ghép ngân sách nhà nước, tín dụng chính sách và nguồn xã hội hóa; ưu tiên cải thiện các thiếu hụt về việc làm, nhà ở, nước sạch - vệ sinh môi trường và tiếp cận thông tin. *Bốn là*, tổ chức hỗ trợ sinh

kế, vay vốn, học nghề phù hợp hơn với điều kiện sản xuất và khả năng lao động của từng hộ; chú trọng theo dõi sau hỗ trợ để chính sách thực sự chuyển hóa thành thu nhập ổn định. *Năm là*, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ giảm nghèo ở xã và thôn về rà soát, cập nhật dữ liệu, hướng dẫn người dân tiếp cận chính sách và theo dõi sau hỗ trợ. *Sáu là*, hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền, đoàn thể và thôn bản; tăng cường kiểm tra, giám sát để bảo đảm hỗ trợ đúng đối tượng, đúng nội dung và phát huy hiệu quả thực chất.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Prime Minister of Vietnam (2022), *Decision No. 90/QĐ-TTg Dated 18 January 2022 Approving The National Target Programme for Sustainable Poverty Reduction for The Period 2021-2025* (in Vietnamese).
- [2] Central Steering Committee for National Target Programmes (2025), *Summary Report on The Implementation of The National Target Programme for Sustainable Poverty Reduction for The Period 2021-2025* (in Vietnamese).
- [3] M.L. Phuong, D.A. Tuan (2012), "Poverty reduction in Vietnam from the perspective of the modernisation school", *Vietnam's Agriculture and Rural Areas: From Policy to Practice*, National Political Publishing House (in Vietnamese).
- [4] L.T.T. Huong, L.V. Duy, H.Q. Hung (2025), "Sustainable poverty reduction solutions for ethnic minorities: A case study in Bao Yen district, Lao Cai province", *Journal of Economic Studies*, **6(565)**, pp.27-39 (in Vietnamese).
- [5] D.K. Chung, K.T. Dung, L.V. Duy, et al. (2015), "Effects of some factors on poverty reduction in the Northwest region of Vietnam", *Journal of Economics and Development*, **222**, pp.32-43 (in Vietnamese).
- [6] L.K. Cuong (2020), *State Management of Sustainable Poverty Reduction in The Northern Mountainous Provinces of Vietnam*, Doctoral Dissertation of National Academy of Public Administration (in Vietnamese).
- [7] M.L. Phuong, D.A. Tuan (2021), "Sustainable poverty reduction in Kim Boi district, Hoa Binh province", *Vietnam Journal of Agricultural Sciences*, **19(10)**, pp.1361-1372 (in Vietnamese).
- [8] N.T. Duyen (2024), "Sustainable poverty reduction solutions for ethnic minority households in mountainous Thanh Hoa, Vietnam", *The University of Danang - Journal of Science and Technology*, **22(11A)**, pp.70-75 (in Vietnamese).
- [9] People's Committee of Nghia Do Commune (2025), *Report on The Review of Multidimensional Poor Household Data in Nghia Do Commune after The Merger, as of 31 July 2025* (in Vietnamese).
- [10] Economic Division of Nghia Do Commune (2026), *Plan for The Implementation of Sustainable Poverty Reduction in Nghia Do Commune in 2025* (in Vietnamese).
- [11] D.N. Anh, T.N.M. Thu (2017), "Multidimensional poverty: Approach and application in the practice of Vietnam", *Social Sciences Information Review*, **3**, pp.3-13 (in Vietnamese).

# Tái cấu trúc thẩm quyền quản lý đất đai: Yêu cầu cấp thiết từ mô hình chính quyền hai cấp

Nguyễn Văn Anh\*

Khoa Kinh tế Biển - Logistics, Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu, 1 Trương Văn Bang, phường Tam Thắng, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày nhận bài 18/8/2025; ngày chuyển phản biện 20/8/2025; ngày nhận phản biện 29/8/2025; ngày chấp nhận đăng 5/9/2025

## **Tóm tắt:**

Trong kỷ nguyên hiện đại, quỹ đất là nền tảng không gian cốt lõi kiến tạo chuỗi cung ứng toàn cầu và hệ sinh thái logistics. Sự vận hành thông suốt của mạng lưới này phụ thuộc vào tính minh bạch của hành lang pháp lý đất đai. Bài báo phân tích tác động khi bãi bỏ cấp huyện, vận hành chính quyền hai cấp từ 1/7/2025, nhằm chỉ ra các điểm “vênh” thẩm quyền trong Luật Đất đai 2024. Nghị định số 151/2025/NĐ-CP và Nghị định số 226/2025/NĐ-CP bước đầu chỉ là giải pháp tình thế để phân định quản lý cơ sở. Dưới nhãn quan chuyên ngành và định hướng đào tạo logistics tại Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu, các rào cản pháp lý này vẫn làm đứt gãy tính đồng bộ. Do vậy, sửa đổi toàn diện Luật Đất đai 2024 nhằm luật hóa phân cấp thẩm quyền là tất yếu. Hoàn thiện thể chế không chỉ tạo đòn bẩy khơi thông hạ tầng logistics bền vững, mà còn bồi đắp luận cứ khoa học phục vụ chiến lược giảng dạy ngành logistics tại các trường đại học tại Việt Nam.

**Từ khóa:** chính quyền hai cấp, logistics, Luật Đất đai 2024, quản lý đất đai.

**Chỉ số phân loại:** 5.5, 5.6

## Restructuring land management authority: An urgent imperative under the two-tier local government model

Van Anh Nguyen\*

Faculty of Maritime Economics and Logistics, Ba Ria - Vung Tau University,  
1 Trương Văn Bang Street, Tam Thang Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Received 18 August 2025; revised 29 August 2025; accepted 5 September 2025

## **Abstract:**

In the contemporary era, land resources provide the essential spatial foundation for global supply chains and logistics ecosystems. The seamless operation of these networks is inextricably linked to the transparency of the land law framework. This article analyses the implications of abolishing the district-level administrative tier and implementing the two-tier local government model from 1 July 2025, with a view to identifying the inconsistencies in the allocation of authority under the 2024 Land Law. Decree No. 151/2025/ND-CP and Decree No. 226/2025/ND-CP constitute initial, temporary measures for delineating management responsibilities at the local level. From a disciplinary perspective and in light of the direction of logistics education at Ba Ria - Vung Tau University, these legal barriers continue to disrupt system-wide consistency. Therefore, comprehensive amendments to the 2024 Land Law to institutionalise the decentralisation of authority in law are essential. Institutional improvement not only helps facilitate the development of sustainable logistics infrastructure but also bolsters the scientific basis for logistics teaching strategies at higher education institutions in Vietnam.

**Keywords:** land governance, logistics, two-tier local government, 2024 Land Law.

**Classification numbers:** 5.5, 5.6

\*Email: vananhsokhvt@gmail.com

## 1. Đặt vấn đề

Chủ trương tinh gọn bộ máy Nhà nước thông qua sắp xếp, sáp nhập các đơn vị hành chính và các bộ ngành đang tạo ra những thay đổi chưa từng có tiền lệ trong hệ thống hành chính Việt Nam. Để thực hiện chủ trương này, Bộ Chính trị đã ban hành Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 [1] và Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 định hướng việc triển khai thực hiện [2].

Trên cơ sở các văn bản định hướng của Đảng, ngày 18/02/2025, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 176/2025/QH15 [3] về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV. Kể từ 1/3/2025, cơ cấu tổ chức của Chính phủ có 17 cơ quan. Theo đó, về cơ bản, các địa phương sắp xếp các cơ quan chuyên môn (sở, ngành) tương ứng với bộ chủ quản. Bộ Tài nguyên và Môi trường trước đây nay được sáp nhập với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành Bộ Nông nghiệp và Môi trường, là cơ quan chuyên môn cao nhất quản lý về đất đai.

Ngày 12/6/2025, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 202/2025/QH15 [4] về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. Theo đó, từ ngày 12/6/2025, nước ta chính thức sáp nhập, giảm số tỉnh, thành phố từ 63 xuống còn 34 đơn vị. Tiếp đó, Quốc hội ban hành 34 nghị quyết về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã trong cả nước. Kể từ 1/7/2025, cả nước có 3.321 xã, phường, đặc khu, chính thức đi vào hoạt động. Từ thời điểm này, bộ máy chính quyền địa phương hai cấp (cấp tỉnh và cấp xã) bắt đầu vận hành đồng bộ trên cả nước.

Tiếp nối sự kiện trên, ngày 16/6/2025, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 203/2025/QH15 [5] sửa đổi một số điều của Hiến pháp và ban hành Luật số 72/2025/QH15 [6] về Tổ chức chính quyền địa phương. Theo đó, đơn vị hành chính của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức thành hai cấp: Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh); xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh (gọi chung là cấp xã) [5, 6]. Điều đó đồng nghĩa cấp hành chính trung gian (huyện, quận, thị xã) không còn nằm trong hệ thống chính quyền địa phương.

Nhằm nhanh chóng cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Quốc hội về sắp xếp, tinh giản bộ máy gắn với pháp luật đất đai, ngày 12/6/2025 và 15/8/2025, Chính phủ ban hành lần lượt Nghị định số 151/2025/NĐ-CP [7] quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai và Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai [8].

Nghị định số 151/2025/NĐ-CP và Nghị định số 226/2025/NĐ-CP được ban hành trên cơ sở Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội (cho phép xử lý các vấn đề phát sinh do sắp xếp tổ chức bộ máy Nhà nước) [9]. Nghị định số 151/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ 1/7/2025, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ 15/8/2025 [7, 8].

Cả hai Nghị định trên đã kịp thời điều chỉnh các quy định hiện hành để phù hợp mô hình chính quyền hai cấp. Đặc biệt, chuyển giao hầu hết nhiệm vụ vốn do cấp huyện đảm nhiệm trong quản lý đất đai xuống cho cấp xã. Tuy nhiên, vẫn còn những điểm chưa

hoàn thiện, chưa tương thích với hệ thống pháp luật hiện hành (Luật Đất đai số 31/2024/QH15 của Quốc hội ngày 18/01/2024 - gọi tắt là Luật Đất đai 2024 [10], Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 do Quốc hội ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai 2024, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 và nhiều văn bản dưới Luật chưa được điều chỉnh, bổ sung, chưa tương thích với mô hình chính quyền hai cấp hiện hành...).

Do vậy, việc tiếp tục sửa đổi, bổ sung pháp luật đất đai là cần thiết, nhằm bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về đất đai trong thời gian tới.

Bài nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận định tính, kết hợp phân tích pháp lý với tổng hợp tài liệu thứ cấp, tập trung vào việc phân định thẩm quyền quản lý đất đai khi chuyển từ chính quyền địa phương ba cấp sang hai cấp từ ngày 01/7/2025. Nguồn tư liệu gồm các văn bản của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và hướng dẫn thi hành được trích dẫn trong bài. Trọng tâm là Luật Đất đai 2024, Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2025, Nghị quyết số 190/2025/QH15 và Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, 226/2025/NĐ-CP.

## 2. Thực trạng hệ thống pháp luật đất đai hiện hành

### 2.1. Khái quát hệ thống pháp luật đất đai và phân cấp quản lý trước khi sáp nhập

Hệ thống pháp luật về đất đai ở Việt Nam bao gồm nhiều cấp độ văn bản, từ Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội đến các văn bản dưới luật như Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ, ngành và các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do địa phương ban hành. Về nguyên tắc hiến định, đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý (Điều 53, Hiến pháp 2013). Trên nền tảng đó, Luật Đất đai 2024 là đạo luật hiện hành điều chỉnh toàn diện các quan hệ đất đai. Luật Đất đai 2024 quy định chi tiết việc quy hoạch, sử dụng, quản lý đất đai, xác lập quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, cũng như phân định thẩm quyền quản lý Nhà nước về đất đai giữa các cấp chính quyền. Bên cạnh Luật, Chính phủ và các Bộ ngành đã ban hành nhiều nghị định, thông tư hướng dẫn (ví dụ: Nghị định số 71/2024/NĐ-CP về giá đất; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP về bồi thường, hỗ trợ tái định cư; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Đất đai 2024...). Ở địa phương, Hội đồng nhân dân (HĐND) và Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh ban hành các văn bản trong thẩm quyền, như Nghị quyết thông qua bảng giá đất định kỳ, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện,... Trước năm 2025, UBND cấp huyện cũng có thẩm quyền ban hành các quyết định liên quan tại địa bàn theo phân cấp của luật. Luật Đất đai 2024 thiết kế phân cấp thẩm quyền giữa cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã tương ứng với chức năng, nhiệm vụ của mỗi cấp. Một số ví dụ điển hình là:

UBND cấp tỉnh có thẩm quyền quyết định các vấn đề lớn như: Giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức trong nước; giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; cho thuê

đất đối với tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (Khoản 1, Điều 123, Luật Đất đai 2024); phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (Khoản 4, Điều 72, Luật Đất đai 2024)...

Trong khi đó, UBND cấp huyện được Luật Đất đai 2024 trao thẩm quyền chủ yếu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trên địa bàn. Cụ thể là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với cá nhân (trường hợp cho cá nhân thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 ha trở lên thì phải có văn bản chấp thuận của UBND cấp tỉnh trước khi quyết định); giao đất đối với cộng đồng dân cư (Khoản 2, Điều 123, Luật Đất đai 2024); cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư (Điểm b, Khoản 1, Điều 136, Luật Đất đai 2024); giải quyết tranh chấp đất đai giữa các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với nhau (sau hòa giải ở xã, khi các bên không lựa chọn tòa án) (Điểm a, Khoản 3, Điều 236, Luật Đất đai 2024)...

UBND cấp xã trước năm 2025 không có nhiều thẩm quyền trực tiếp quyết định về đất đai. UBND xã chỉ được cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn (Khoản 3, Điều 123, Luật Đất đai 2024). UBND cấp xã chủ yếu thực hiện chức năng quản lý tại chỗ: xác nhận, hòa giải tranh chấp ở cơ sở (Khoản 2, Điều 235, Luật Đất đai 2024), quản lý hồ sơ địa chính, giúp UBND cấp trên trong việc kiểm kê đất đai, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Cán bộ địa chính xã chịu trách nhiệm tham mưu cho UBND xã các công việc này. Như vậy, cấu trúc phân cấp quản lý đất đai trước năm 2025 gắn chặt với sự tồn tại của cấp huyện, rất nhiều quy định pháp luật đất đai được xây dựng xoay quanh vai trò của UBND cấp huyện. Điều này bao gồm cả quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cũng như trình tự, thủ tục giải quyết các thủ tục đất đai cho người dân (thông qua hệ thống Văn phòng đăng ký đất đai và Chi nhánh đặt tại cấp huyện). Việc sáp nhập các đơn vị hành chính, đặc biệt là bỏ cấp huyện, đòi hỏi phải điều chỉnh tương ứng những quy định nêu trên cho phù hợp với mô hình mới.

## 2.2. Pháp luật đất đai sau sáp nhập với mô hình chính quyền hai cấp

Nghị định số 151/2025/NĐ-CP [7] được ban hành và có hiệu lực ngay sau sáp nhập (1/7/2025). Chỉ một thời gian ngắn tiếp nối ngay sau đó (15/8/2025), Nghị định số 226/2025/NĐ-CP [8] ra đời, tiếp tục điều chỉnh, bổ sung, đã kịp thời phân định lại thẩm quyền quản lý đất đai giữa cấp tỉnh và cấp xã trong bối cảnh không còn cấp huyện. Về nguyên tắc, Chính phủ ưu tiên chuyển giao tối đa các nhiệm vụ trước đây thuộc cấp huyện xuống cho cấp xã. Đồng thời giao một phần nhỏ lên cấp tỉnh đối với những nội dung vượt quá quy mô một đơn vị cấp xã; bổ sung thêm những quy định mới cho phù hợp với chính quyền hai cấp tại địa phương. Các điểm mới quan trọng của Nghị định số 151/2025/NĐ-CP và Nghị định số 226/2025/NĐ-CP có thể tóm lược như sau:

Một là, chuyển giao thẩm quyền thu hồi đất, giao đất, cấp giấy chứng nhận... từ cấp tỉnh, huyện xuống cấp xã. Điều chỉnh mạnh mẽ từ thẩm quyền chung (UBND cấp huyện) sang thẩm quyền riêng cho Chủ tịch UBND cấp xã:

Theo Điều 5, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, UBND cấp xã (cụ thể là Chủ tịch UBND xã) được thực hiện hàng loạt thẩm quyền về đất đai vốn thuộc cấp huyện trước đây. Chủ tịch UBND xã thực hiện quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với cá nhân và giao đất đối với cộng đồng dân cư (Điểm m, Khoản 1, Điều 5, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP). Đáng chú ý, Chủ tịch UBND xã quyết định thu hồi đất đối với tất cả các trường hợp thuộc Khoản 2, Điều 83 Luật Đất đai (thu hồi đất theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng...) thay cho cấp huyện (Điểm b, Khoản 1, Điều 5, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP). Bên cạnh đó, UBND cấp xã (Chủ tịch UBND xã) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (GCN) lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn (Điểm h, Khoản 1, Điều 5, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP) - nhiệm vụ trước đây do UBND cấp huyện đảm nhiệm. Như vậy, từ 1/7/2025, người dân có thể đăng ký cấp "sổ đỏ" và thực hiện các thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất tại UBND xã, thay vì lên huyện như trước đây.

Mặt khác, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP phân quyền cho cấp xã trong một phần thẩm quyền của UBND tỉnh. Cụ thể, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP giao Chủ tịch UBND cấp xã quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất khi không thu tiền sử dụng đất, thuê đất trả tiền hằng năm, hoặc được miễn toàn bộ tiền thuê đất cả thời hạn thuê (Điểm a, b, d, Khoản 3, Điều 10, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP). Chủ tịch UBND cấp xã quyết định các trường hợp thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng, tự nguyện trả đất, đất có nguy cơ đe dọa tính mạng, không còn khả năng sử dụng (Khoản 2, Điều 10, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP). Việc đưa thẩm quyền giải quyết và cấp GCN về cấp xã, phường được đánh giá là phù hợp mô hình hai cấp, tạo sự linh hoạt, giúp giảm bớt tầng nấc trung gian, đưa dịch vụ công đến gần dân hơn. Đồng thời, tăng cường vai trò của cấp xã trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến đất ở cho người dân.

Hai là, thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai và cưỡng chế được giao về cấp xã: Trước đây, UBND cấp huyện giải quyết tranh chấp đất đai giữa các cá nhân, hộ gia đình sau khi hòa giải cơ sở không thành. Hiện nay, Chủ tịch UBND cấp xã đảm nhiệm giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng với nhau trên địa bàn (Điểm g, Khoản 2, Điều 5, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP). Đồng thời, ban hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp (Điểm d, Khoản 5, Điều 5, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP). Như vậy, cấp xã vừa là nơi tiến hành hòa giải bắt buộc, vừa là nơi ra quyết định giải quyết cuối cùng theo trình tự hành chính. Ngoài ra, Chủ tịch UBND xã cũng phê duyệt phương án cưỡng chế quyết định thu hồi đất và kinh phí cho hoạt động cưỡng chế (Điểm d, Khoản 1, Điều 5, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP); ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất tại địa phương (Điểm d, Khoản 2, Điều 5, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP). Những quy định này nhằm trao quyền thực thi mạnh mẽ cho cấp xã, giúp xử lý dứt điểm các trường hợp không chấp hành.

Ba là, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các hội đồng, phương án chuyên ngành ngay tại cấp xã: Theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP [7], thẩm quyền thành lập Hội đồng

bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho từng dự án được giao Chủ tịch UBND cấp xã (trước đây Chủ tịch UBND huyện quyết định thành lập Hội đồng này). Chủ tịch UBND xã cũng phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn (Điểm d, Khoản 1, Điều 5, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP). Ngoài ra, các nhiệm vụ khác như phê duyệt phương án góp quyền sử dụng đất để phát triển khu dân cư nông thôn, phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất, chấp thuận phương án sử dụng đất nông nghiệp... vốn thuộc cấp huyện, nay đều do cấp xã thực hiện (Khoản 4, Điều 5, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP). Điều này tạo điều kiện để các quyết định liên quan người dân địa phương được giải quyết nhanh chóng hơn ở ngay cấp xã. Tăng cường quyền và trách nhiệm của cấp xã trong việc bảo đảm quyền lợi người dân bị thu hồi đất.

**Bốn là**, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã vào hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất địa phương (thay thế cho hệ thống quy hoạch, kế hoạch cấp huyện). Nghị định số 151/2025/NĐ-CP [7] đã giao cụ thể cho UBND cấp xã trách nhiệm tổ chức lập, điều chỉnh, công bố công khai, và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã (Điểm b, c, d, Khoản 1, Điều 14, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP). Đồng thời, HĐND cấp xã cũng được trao thẩm quyền thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã (Khoản 2, Điều 13, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP). Sự bổ sung, điều chỉnh này nhằm đảm bảo quy hoạch sát với thực tiễn địa phương hơn, tăng tính dân chủ và sự tham gia của người dân vào quá trình quy hoạch.

**Năm là**, điều chỉnh một số thẩm quyền cấp tỉnh. Nghị định số 151/2025/NĐ-CP [7] cũng quy định một số trường hợp đặc thù, trước đây do cấp huyện thực hiện, nay chuyển lên cấp tỉnh. Chẳng hạn, quyền quyết định việc sử dụng đất có mặt nước hồ, đầm liên quan đến nhiều xã (trước đây do UBND huyện quyết định theo Khoản 2, Điều 188, Luật Đất đai 2024) được giao cho Chủ tịch UBND cấp tỉnh (Điều 4, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP). Tuy nhiên, tỷ lệ nội dung chuyển lên cấp tỉnh là không nhiều so với khối lượng công việc chuyển xuống cấp xã.

Bên cạnh đó, UBND được quyết định chính sách đặc thù về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (Khoản 1, Điều 8, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP); quyết định bảng giá đất lần đầu, quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất (Khoản 2, Điều 8, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP); chấp thuận việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác (Khoản 3, Điều 8, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP). Đây là những nội dung trước đây thuộc thẩm quyền của HĐND cấp tỉnh quyết định (quy định tương ứng tại Khoản 1, Điều 91; Khoản 3, Điều 159; Khoản 1, Điều 122, Luật Đất đai 2024). Việc chuyển giao thẩm quyền trên nhằm tăng tính linh hoạt, tăng cường quyền quyết định của UBND cấp tỉnh trong việc ban hành chính sách, phù hợp với thực tiễn và sự phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương nhưng vẫn bảo vệ tài nguyên.

Mặt khác, UBND cấp tỉnh được bổ sung thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất không qua đấu giá đối với một số trường hợp đặc biệt (dự án sử dụng đất vào mục đích công cộng có yếu tố kinh doanh, dự án đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính

phủ chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư...) mà luật chưa quy định rõ (Khoản 4, Điều 7, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP).

**Sáu là**, đơn giản hóa thủ tục và tạo thuận lợi cho người dân. Nghị định số 151/2025/NĐ-CP và các văn bản liên quan đưa ra một số quy định mang tính tạo thuận lợi trong giai đoạn chuyển tiếp. Chẳng hạn, người dân không buộc phải điều chỉnh lại giấy tờ đất đai do thay đổi địa giới hành chính (Khoản 3, Điều 18, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP). Toàn bộ sổ đỏ, giấy tờ đất hiện có vẫn tiếp tục có giá trị, UBND cấp xã không được yêu cầu người dân làm lại chỉ vì sáp nhập hành chính. Việc chỉnh lý thông tin (tên đơn vị hành chính mới) sẽ được thực hiện tự động khi người dân làm thủ tục đất đai, hoặc thực hiện khi có nhu cầu phát sinh. Quy định này giúp tránh gây phiền hà, tốn kém cho người dân sau khi sáp nhập địa phương. Ngoài ra, cá nhân, doanh nghiệp được lựa chọn điểm nộp hồ sơ thủ tục đất đai tại bất kỳ cơ quan có thẩm quyền nào trên địa bàn tỉnh (Ví dụ: Nộp hồ sơ cấp GCN tại UBND xã thuận tiện, thay vì phải theo địa giới cũ) (Khoản 1, Điều 18, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP). Cơ quan quản lý sẽ liên thông giải quyết và cấp giấy tại chỗ cho người dân. Những cải cách này nhằm bảo đảm việc vận hành mô hình hai cấp không làm gián đoạn hoặc gây trở ngại cho quá trình thực hiện thủ tục đất đai.

**Bảy là**, hiệu lực và thời hạn áp dụng Nghị định số 151/2025/NĐ-CP [7]. Nghị định số 151/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/7/2025, được thực hiện đến trước ngày 01/3/2027 (Khoản 1, 2, Điều 21, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP). Đây là khoảng thời gian dự kiến để các văn bản pháp luật liên quan (Luật, nghị định khác) được sửa đổi, bổ sung phù hợp với tổ chức chính quyền hai cấp. Nghị định cũng đình chỉ hiệu lực của nhiều quy định trước đây vốn được ban hành cho mô hình ba cấp, chẳng hạn: bãi bỏ một loạt điều khoản tại các Nghị định số 71/2024/NĐ-CP, 88/2024/NĐ-CP, 102/2024/NĐ-CP... liên quan thẩm quyền cấp huyện (Khoản 4, Điều 21, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP). Điều này nhằm tránh chồng chéo, mâu thuẫn trong giai đoạn chuyển tiếp.

**Tám là**, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP [8] thực hiện rà soát để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với mô hình chính quyền hai cấp, tất cả các Nghị định hướng dẫn Luật Đất đai 2024 được ban hành trước đó (kể cả Nghị định số 151/2025/NĐ-CP mới ban hành). Một số điểm nổi bật của Nghị định số 226/2025/NĐ-CP là:

Nghị định số 226/2025/NĐ-CP tiếp tục điều chỉnh, bổ sung điều chỉnh thẩm quyền của UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện chuyển giao cho Chủ tịch UBND cấp xã. Trong đó, có nội dung Chủ tịch UBND cấp xã có thẩm quyền: "Quyết định đấu giá quyền sử dụng đất, phê duyệt giá khởi điểm của khu đất, thửa đất đấu giá, quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất quy định tại Điều 229, Luật Đất đai 2024 đối với đối tượng quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 123, Luật Đất đai 2024 (Khoản 1, Điều 6, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP).

Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, sửa đổi, bổ sung 6 Nghị định hướng dẫn Luật Đất đai 2024 [10] cho phù hợp chính quyền hai cấp; bãi bỏ 2 Nghị định. Trong đó, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP đã bãi bỏ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP quy định về khung giá đất, hiện thực hóa quy định của Luật Đất đai 2024 về xây dựng giá đất theo giá thị trường. Sự thay đổi này có ý nghĩa to lớn, tác

động sâu sắc đến thị trường bất động sản và công tác quản lý đất đai tại Việt Nam. Nghị định số 226/2025/NĐ-CP đã sửa đổi Nghị định số 71/2024/NĐ-CP (Khoản 11, Điều 1, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP) và Nghị định số 151/2025/NĐ-CP (Điều c, Khoản 4, Điều 6, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP) khôi phục lại thẩm quyền của HĐND tỉnh, trong việc ban hành bảng giá đất cho phù hợp Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025.

### 2.3. Những tồn tại, hạn chế

Nghị định số 151/2025/NĐ-CP và Nghị định số 226/2025/NĐ-CP mặc dù đã giải quyết được phần lớn vướng mắc trước mắt, nhưng về lâu dài vẫn tồn tại một số hạn chế và chưa thể thay thế nhu cầu sửa đổi luật.

*Thứ nhất*, về giá trị pháp lý và tính đồng bộ. Trên thực tế, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP chỉ là văn bản dưới luật, hiệu lực pháp lý thấp hơn Luật Đất đai. Trong khi chờ sửa luật, Chính phủ phải tạm thời “vá lỗi” hệ thống bằng hai nghị định mang tính chất tình thế. Dù được Quốc hội trao quyền xử lý thông qua Nghị quyết số 190/2025/QH15 [9], việc sửa đổi phân cấp bằng nghị định vẫn chưa thể bao quát, điều chỉnh toàn diện mọi nội dung trong Luật Đất đai 2024. Nói cách khác, nghị định không thể sửa trực tiếp luật. Do đó, một số quy định trong Luật Đất đai hiện hành đang mâu thuẫn với mô hình tổ chức mới vẫn tiếp tục “tồn tại trên giấy”. Nhìn chung, nếu không sớm sửa luật thì hệ thống pháp luật đất đai sẽ thiếu tính thống nhất, gây lúng túng cho việc áp dụng. Trên thực tế, trong giai đoạn chuyển tiếp, một số nơi đã gặp khó khăn do cơ chế cũ không còn phù hợp, dẫn đến tình trạng đình trệ, lúng túng trong xử lý công việc.

*Thứ hai*, nội dung Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP chưa phù hợp với Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Theo Luật ban hành VBQPPL [11], “Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản đó” (Khoản 1, Điều 8, Luật ban hành VBQPPL). Đồng thời, ngoài việc chưa phù hợp với Luật Đất đai 2024, Luật ban hành VBQPPL, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP và Nghị định số 226/2025/NĐ-CP cũng chưa phù hợp với nhiều Luật khác liên quan (ví dụ: Luật Quy hoạch, Luật Lâm nghiệp, Luật Khiếu nại, Luật Tổ tụng hành chính...).

*Thứ ba*, một số vấn đề khác thuộc thẩm quyền địa phương cần được hướng dẫn thêm. Việc sáp nhập tỉnh, huyện kéo theo hàng loạt vấn đề kỹ thuật ở địa phương mà pháp luật đất đai cần xem xét điều chỉnh. Đơn cử, hệ thống cơ quan quản lý đất đai địa phương phải tái cơ cấu: Sở Nông nghiệp và Môi trường (sáp nhập từ Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) cần tổ chức lại các phòng ban chuyên môn về đất đai; Văn phòng Đăng ký đất đai cấp tỉnh có thể phải sắp xếp lại các chi nhánh để phù hợp địa giới mới. Khi bỏ cấp huyện, liệu có nên duy trì các chi nhánh văn phòng đăng ký ở các khu vực (liên xã) để phục vụ người dân thuận lợi hơn, hay tập trung về trung tâm tỉnh? Vấn đề này đòi hỏi hướng dẫn từ Bộ chuyên ngành và quyết định tổ chức cụ thể của UBND cấp tỉnh. Bên cạnh

đó, nhân sự quản lý đất đai ở cấp xã phải được tăng cường cả về số lượng và năng lực.

Tóm lại, việc sắp xếp, tinh gọn bộ máy hành chính đặt ra yêu cầu cấp bách phải hoàn thiện pháp luật đất đai tương ứng. Nghị định số 151/2025/NĐ-CP và Nghị định số 226/2025/NĐ-CP tuy đã và đang phát huy tác dụng tích cực, nhưng chỉ mang tính tạm thời đến năm 2027. Để xây dựng khung pháp lý ổn định cho quản lý đất đai trong mô hình chính quyền hai cấp, cần thiết phải sửa đổi Luật Đất đai và các văn bản liên quan một cách bài bản, triệt để.

### 3. Hoàn thiện pháp luật đất đai nhằm đảm bảo phù hợp với mô hình chính quyền hai cấp

Trên cơ sở phân tích trên, tác giả đề xuất một số định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật đất đai nhằm thích ứng với mô hình chính quyền địa phương hai cấp như sau:

*Một là*, sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai 2024 phù hợp với tổ chức chính quyền hai cấp. Đây là giải pháp nền tảng, mang tính quyết định. Quốc hội cần sớm thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai 2024 (dự kiến trong giai đoạn 2026-2027) để tái cấu trúc lại hệ thống quy định về thẩm quyền quản lý đất đai cho tương thích mô hình mới. Trọng tâm là loại bỏ các quy định về cấp huyện trong hệ thống pháp luật hiện hành. Đồng thời, phân định lại thẩm quyền giữa cấp tỉnh và cấp xã một cách rõ ràng, ổn định bằng luật, cơ bản theo hướng “mạnh dạn phân cấp cho xã” như Nghị định số 151/2025/NĐ-CP và Nghị định số 226/2025/NĐ-CP đã triển khai; Bổ sung, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã... Việc quy định rõ trong luật sẽ giúp thống nhất nhận thức và tránh khoảng trống pháp lý sau khi bỏ cấp trung gian.

*Hai là*, điều chỉnh, bổ sung các quy định chuyển tiếp. Ngoài việc bổ sung, luật hóa các quy định, như luật hóa quy định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã. Bên cạnh đó, Luật cũng nên bổ sung quy định chuyển tiếp cho các quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt trước khi sáp nhập. Ví dụ: có thể quy định các quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030 đã phê duyệt vẫn tiếp tục thực hiện đến khi có quy hoạch cấp xã hoặc quy hoạch tỉnh mới thay thế, nhằm bảo đảm tính liên tục.

*Ba là*, rà soát các quy định về trình tự, thủ tục và cơ chế thực thi ở địa phương. Các văn bản quy phạm do địa phương ban hành (nghị quyết HĐND, quyết định UBND cấp tỉnh) cũng cần được rà soát, sửa đổi cho phù hợp. Ví dụ: sau sáp nhập, các tỉnh mới phải ban hành bảng giá đất thống nhất trên địa bàn tỉnh hợp nhất (trường hợp các tỉnh cũ có mức giá và chu kỳ khác nhau); ban hành quy định mới về phân cấp quản lý trong tỉnh (nếu cần thiết bổ sung chi tiết); UBND cấp tỉnh ban hành quyết định điều chỉnh, công nhận lại địa giới hành chính các xã, phường mới sáp nhập để cập nhật vào hồ sơ địa chính... Những vấn đề này thuộc thẩm quyền của địa phương, song cần được hướng dẫn kịp thời từ Trung ương để đảm bảo thống nhất cách làm trên cả nước.

*Bốn là*, hoàn thiện các quy định chuyên ngành liên quan. Bên cạnh Luật Đất đai 2024, nhiều luật và văn bản khác cũng cần điều chỉnh cho phù hợp. Ví dụ: Luật Khiếu nại, Luật Tổ tụng

hành chính nên được xem xét sửa đổi tương ứng nếu thẩm quyền giải quyết tranh chấp, khiếu nại đất đai có thay đổi (trường hợp bỏ hẳn cơ chế giải quyết tranh chấp đất đai bằng quyết định hành chính, chuyển sang tòa án chẳng hạn). Luật Ban hành VBQPPL cũng cần cập nhật việc bỏ cấp huyện, trong đó bãi bỏ hình thức nghị quyết HĐND huyện, quyết định UBND huyện. Đồng thời, quy định chuyển tiếp hiệu lực của các văn bản cũ sau sáp nhập [11].

Năm là, nâng cao hiệu quả thực thi tại địa phương. Cuối cùng, về khía cạnh tổ chức - nhân sự, việc hoàn thiện pháp luật cần gắn liền với cải cách bộ máy thực thi. Như đã đề cập, cấp xã sẽ gánh vác nhiều nhiệm vụ hơn, do đó các quy định về cán bộ, công chức cấp xã (định biên, chức danh địa chính - xây dựng, chế độ đào tạo) phải được điều chỉnh phù hợp [12, 13]. Bên cạnh đó, mô hình văn phòng đăng ký đất đai một cấp (thuộc Sở) với các chi nhánh tại địa bàn có thể tiếp tục được duy trì để hỗ trợ kỹ thuật cho UBND xã trong quản lý hồ sơ, cơ sở dữ liệu đất đai. Bộ Nông nghiệp và Môi trường cần sớm ban hành thông tư hướng dẫn về tổ chức bộ máy quản lý đất đai sau sáp nhập, trong đó làm rõ quan hệ phối hợp giữa Sở, chi nhánh văn phòng đăng ký và UBND cấp xã. Đây cũng là nội dung nên được bổ sung vào Luật Đất đai 2024. Hệ thống quản lý đất đai chỉ hoạt động hiệu quả khi con người vận hành thông suốt. Do vậy, pháp luật cần tạo hành lang để cơ quan Trung ương, địa phương bố trí nguồn lực, đào tạo nhằm nâng cao chất lượng quản lý tương xứng với yêu cầu của giai đoạn mới.

#### 4. Kết luận, khuyến nghị

Việc tái cấu trúc mô hình chính quyền địa phương từ ba cấp sang hai cấp từ ngày 01/7/2025 không chỉ là một cuộc cải cách hành chính đơn thuần mà còn là tiền đề quan trọng để tối ưu hóa nguồn lực đất đai. Đối với lĩnh vực logistics, đất đai chính là hạ tầng của hạ tầng. Sự chuyển dịch thẩm quyền từ cấp huyện xuống trực tiếp cấp xã hoặc chuyển lên cấp tỉnh theo tinh thần của Nghị định số 151/2025/NĐ-CP và Nghị định số 226/2025/NĐ-CP đã bước đầu tạo ra “luồng xanh” pháp lý, giúp giảm bớt các tầng nấc trung gian trong việc giải quyết thủ tục hành chính liên quan. Tuy nhiên, để những chuyển biến này thực sự trở thành động lực bền vững cho mọi hoạt động, hệ thống pháp luật đất đai cần vượt qua tính chất “tình thế” của các Nghị định hiện tại để tiến tới một khung pháp lý ổn định và đồng bộ hơn. Do đó, kiến nghị Quốc hội, Chính phủ và các cơ quan hữu quan khẩn trương hoàn thiện hệ thống pháp luật, trong đó có nội dung sửa đổi Luật Đất đai 2024 và các văn bản dưới luật theo các định hướng đã nêu. Tiếp tục nghiên cứu, đánh giá tác động thực tiễn của Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP và các văn bản liên quan để có cơ sở dữ liệu và luận cứ khoa học vững chắc cho việc sửa đổi luật một cách bài bản, triệt để. Song song đó, cần chú trọng thay đổi tuyên truyền, hướng dẫn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ địa phương và người dân, doanh nghiệp về những thay đổi trong quản lý đất đai. Có như vậy, các chủ trương cải cách bộ máy hành chính mới thực sự đi vào cuộc sống, bảo đảm cho hệ thống quản lý đất đai vận hành trơn tru, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Political Bureau (2025), *Conclusion No. 126-KL/TW dated February 14, 2025 on a Number of Contents and Tasks for Continuing to Rearrange and Streamline The Organisational Structure of The Political System in 2025* (in Vietnamese).
- [2] Political Bureau (2025), *Conclusion No. 127-KL/TW dated February 28, 2025 on The Deployment of Research and Proposals to Continue Rearranging The Organisational Structure of The Political System* (in Vietnamese).
- [3] National Assembly of The Socialist Republic of Vietnam (2025a), *Resolution No. 176/2025/QH15 dated February 18, 2025 on The Organisational Structure of The Government for The 15<sup>th</sup> National Assembly Term* (in Vietnamese).
- [4] National Assembly of The Socialist Republic of Vietnam (2025b), *Resolution No. 202/2025/QH15 issued on June 12, 2025 on Rearranging Provincial-Level Administrative Units* (in Vietnamese).
- [5] National Assembly of The Socialist Republic of Vietnam (2025c), *Resolution No. 203/2025/QH15 dated June 16, 2025 on Amending and Supplementing a Number of Articles of The Constitution of The Socialist Republic of Vietnam of 2013* (in Vietnamese).
- [6] National Assembly of The Socialist Republic of Vietnam (2025d), *Law No. 72/2025/QH15 dated June 16, 2025 on Local Government Organisation (Amending The Law on Local Government Organisation 2015)* (in Vietnamese).
- [7] Government of The Socialist Republic of Vietnam (2025a), *Decree No. 151/2025/ND-CP dated June 12, 2025 Regulating The Decentralisation of Authority for Two-tiered Local Governments and The Delegation of Power and Decentralisation in The Field of Land* (in Vietnamese).
- [8] Government of The Socialist Republic of Vietnam (2025b), *Decree No. 226/2025/ND-CP dated August 15, 2025 on Amending and Supplementing a Number of Articles of The Decrees Detailing The Implementation of The Land Law* (in Vietnamese).
- [9] National Assembly of The Socialist Republic of Vietnam (2025e), *Resolution No. 190/2025/QH15 dated February 19, 2025 on Handling a Number of Issues Related to The Rearrangement of The State Organisational Apparatus* (in Vietnamese).
- [10] National Assembly of The Socialist Republic of Vietnam (2024), *Land Law 2024, No. 31/2024/QH15* (in Vietnamese).
- [11] National Assembly of The Socialist Republic of Vietnam (2025f), *Law No. 64/2025/QH15 dated February 19, 2025 on The Promulgation of Legal Normative Documents (Amending The Law on The Promulgation of Legal Normative Documents 2015)* (in Vietnamese).
- [12] Government of The Socialist Republic of Vietnam (2023), *Decree No. 33/2023/ND-CP dated June 10, 2023 on Communal-Level Cadres, Civil Servants, and Part-Time Workers at The Communal, Village, and Residential Group Levels* (in Vietnamese).
- [13] Government's Steering Committee for Rearranging Administrative Units and Building the Two-Tier Local Government Model (2025), *Official Letter No. 09/CV.BCD dated May 30, 2025 on Temporary Guidelines for Allocating Personnel When Implementing The Rearrangement of Administrative Units and The Two-tiered Local Government Model* (in Vietnamese).
- [14] Prime Minister of Vietnam (2025), *Decision No. 759/QĐ-TTg dated April 14, 2025 on Approving The Project on Rearranging and Reorganising Administrative Units at All Levels and Establishing a Two-Tier Local Government Model* (in Vietnamese).
- [15] Government of The Socialist Republic of Vietnam (2025c), *Resolution No. 126/NQ-CP dated May 9, 2025 on Approving The Dossier for The Project on Rearranging Communal-Level Administrative Units in 2025* (in Vietnamese).
- [16] Central Executive Committee of the Communist Party of Vietnam (2017), *Resolution No. 18-NQ/TW dated October 25, 2017 on Continuing to Innovate and Rearrange The Organisational Structure of The Political System to be Streamlined, Effective, and Efficient* (in Vietnamese).

# Nhìn lại hợp tác Việt Nam - UNESCO trong lĩnh vực khoa học tự nhiên: Dấu ấn của ngoại giao khoa học

Trình Quỳnh Trang\*

Bộ Khoa học và Công nghệ, 18 Nguyễn Du, phường Cửa Nam, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 29/12/2025; ngày chuyển phản biện 31/12/2025; ngày nhận phản biện 12/1/2026; ngày chấp nhận đăng 23/1/2026

## **Tóm tắt:**

Khoa học và công nghệ ngày càng được khẳng định là nhân tố quyết định đối với tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất, năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững trong bối cảnh toàn cầu hóa và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Trong bối cảnh đó, ngoại giao khoa học đã và đang được sử dụng như một công cụ quan trọng để vừa tranh thủ nguồn lực cho phát triển, vừa tham gia định hình các chuẩn mực quốc tế. Trên nền tảng 50 năm hình thành và phát triển quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO), sự tham gia sâu rộng của Việt Nam vào các chương trình của UNESCO như Sáng kiến Con người và Sinh quyển (MAB), Ủy ban Hải dương học Liên chính phủ (IOC) và Chương trình Thủy văn Quốc tế (IHP) là những minh chứng cụ thể cho mục tiêu lấy ngoại giao khoa học phục vụ sự phát triển của đất nước. Trên cơ sở lý luận về ngoại giao khoa học trong khuôn khổ của UNESCO, nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng và hiệu quả hợp tác giữa Việt Nam và UNESCO về khoa học tự nhiên, làm rõ một số khoảng trống chính sách cản trở quá trình hợp tác này và khuyến nghị một số chính sách đối với Việt Nam nhằm tăng cường hiệu quả hợp tác giữa hai bên về khoa học tự nhiên.

**Từ khóa:** khoa học tự nhiên, ngoại giao khoa học, phát triển bền vững, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc, Việt Nam.

**Chỉ số phân loại:** 5.6, 5.12

# Looking back at Vietnam-UNESCO cooperation in natural sciences: The imprint of science diplomacy

Quynh Trang Trinh\*

Ministry of Science and Technology, 18 Nguyen Du Street, Cua Nam Ward, Hanoi, Vietnam

Received 29 December 2025; revised 12 January 2026; accepted 23 January 2026

## **Abstract:**

Science and technology are increasingly recognised as decisive factors for economic growth, productivity enhancement, competitiveness, and sustainable development in the context of globalisation and the Fourth Industrial Revolution. In this context, science diplomacy has been increasingly used as an important tool both to mobilise resources for development and to participate in shaping international norms. Building upon 50 years of cooperation between Vietnam and the United Nations Educational, Scientific and Cultural Organisation (UNESCO), Vietnam's extensive participation in UNESCO programmes, such as the Man and Biosphere Programme (MAB), the Intergovernmental Oceanographic Commission (IOC), and the International Hydrological Programme (IHP) provides concrete evidence of the goal of using science diplomacy to support the country's development. Drawing on the theoretical foundations of science diplomacy within the UNESCO framework, the study aims to assess the current status and effectiveness of cooperation between Vietnam and UNESCO in the natural sciences, identify policy gaps hindering such cooperation, and recommend policies for Vietnam to enhance the effectiveness of bilateral cooperation in this field.

**Keywords:** natural sciences, science diplomacy, sustainable development, United Nations Educational, Scientific and Cultural Organisation, Vietnam.

**Classification numbers:** 5.6, 5.12

\*Email: tqtrang@mst.gov.vn

## 1. Mở đầu

Khoa học và công nghệ (KH&CN) ngày càng được khẳng định là động lực trung tâm của tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất và bảo đảm phát triển bền vững trong kỷ nguyên toàn cầu hóa và Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư. Tại Việt Nam, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đã được đặt vào vị trí “đột phá chiến lược” trong định hướng chính sách cấp cao, vừa như động lực tăng trưởng vừa như nền tảng năng lực cạnh tranh quốc gia. Cụ thể, Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia xác lập yêu cầu “quyết sách mạnh mẽ” để tạo xung lực mới cho KH&CN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, hướng tới các mốc 2030 và 2045. Mặt khác, rủi ro xuyên biên giới (biến đổi khí hậu, suy giảm đa dạng sinh học, an ninh nguồn nước, quản trị đại dương...) ngày càng đòi hỏi Việt Nam vừa “làm khoa học”, vừa “điều phối và thương lượng” trong các thiết chế đa phương. Trong bối cảnh đó, ngoại giao khoa học nổi lên như một công cụ chiến lược, giúp các quốc gia vừa huy động nguồn lực quốc tế, vừa tham gia định hình các chuẩn mực và cấu trúc quản trị toàn cầu. Trải qua 50 năm hình thành và phát triển quan hệ, hợp tác Việt Nam - Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá Liên hợp quốc (UNESCO), đặc biệt trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, đã ghi dấu ấn rõ nét cả về chiều rộng và chiều sâu, cho thấy sự vận dụng ngày càng hiệu quả ngoại giao khoa học trong phục vụ mục tiêu phát triển đất nước.

Trong khuôn khổ nội dung bài nghiên cứu, người viết hướng tới làm rõ một số vấn đề về: Ngoại giao khoa học trong khuôn khổ UNESCO và thực tế hợp tác Việt Nam - UNESCO về khoa học tự nhiên diễn ra như thế nào dưới góc độ của ngoại giao khoa học? Với từng chương trình hợp tác, UNESCO đã “mở” cho Việt Nam những nguồn lực, mạng lưới, cơ chế đào tạo và chuẩn mực quản trị nào; nâng vị thế/uy tín và năng lực dẫn dắt của Việt Nam đến mức nào, và điều kiện thể chế hóa để bền vững là gì? Còn những khoảng trống nào trong hợp tác giữa Việt Nam và UNESCO trong lĩnh vực khoa học tự nhiên? Từ đó, người viết đưa ra một số khuyến nghị chính sách đối với Việt Nam nhằm nâng cao hiệu quả hợp tác.

Bài báo được triển khai trên nền tảng phương pháp luận của nghiên cứu chính sách kết hợp với cách tiếp cận nghiên cứu trường hợp điển hình (case study), lấy hợp tác Việt Nam - UNESCO trong lĩnh vực khoa học tự nhiên làm đối tượng phân tích trung tâm. Trước hết, bài báo sử dụng phương pháp phân tích tài liệu (document analysis), khai thác các văn kiện chính thức của UNESCO, báo cáo quốc gia của Việt Nam, biên bản các kỳ họp liên quan, cùng các chương trình và dự án trong khuôn khổ MAB, IOC, IHP và các cơ chế hợp tác khác. Nguồn tư liệu thứ cấp từ các công trình học thuật, bài báo chuyên khảo về ngoại giao khoa học và quản trị khoa học toàn cầu cũng được tổng hợp có chọn lọc nhằm xây dựng cơ sở lý luận cho nghiên cứu.

Trên cơ sở đó, bài nghiên cứu vận dụng phương pháp phân tích - tổng hợp để hệ thống hóa khung lý thuyết về ngoại giao khoa học trong khuôn khổ UNESCO, từ đó thiết lập tiêu chí đánh giá hiệu quả hợp tác theo các nhóm nội dung: mức độ thể chế hóa, hiệu quả triển khai chương trình, mức độ đóng góp đối với mục tiêu phát triển bền vững và tác động đối với vị thế quốc tế của Việt Nam. Phương pháp phân tích chính sách (policy analysis) được áp dụng nhằm nhận diện những điểm nghẽn thể chế, khoảng trống điều phối và hạn chế về nguồn lực có thể ảnh hưởng đến chiều sâu hợp tác.

Ngoài ra, bài báo cũng sử dụng phương pháp so sánh tham chiếu (benchmarking) ở mức độ phù hợp, đối chiếu kinh nghiệm của Việt Nam với một số quốc gia thành viên UNESCO có điều kiện tương đồng, qua đó làm rõ đặc thù và dự địa phát triển của hợp tác Việt Nam - UNESCO trong khoa học tự nhiên. Cách tiếp cận đa chiều này nhằm bảo đảm tính khách quan, hệ thống và thực tiễn của các kết luận và khuyến nghị chính sách được đề xuất.

## 2. Khung lý thuyết về ngoại giao khoa học và khoa học tự nhiên trong khuôn khổ UNESCO

Trong giới nghiên cứu và thực tiễn triển khai chính sách, khái niệm ngoại giao KH&CN do Hội Hoàng gia Anh (Royal Society) công bố năm 2010 được sử dụng khá phổ biến [1]. Theo đó, khái niệm ngoại giao KH&CN được hiểu trên ba phương diện: ngoại giao vì khoa học (diplomacy for science), khoa học trong ngoại giao (science in diplomacy) và khoa học vì ngoại giao (science for diplomacy) [2].

Trong khuôn khổ hợp tác UNESCO, tuy ngoại giao khoa học không nằm trong một định nghĩa đã được thống nhất nhưng nhìn chung được hiểu là bao hàm ba phương diện trên. Trong đó, (1) Ngoại giao vì khoa học: Hoạt động ngoại giao tạo điều kiện thúc đẩy hợp tác KH&CN quốc tế. Hình thức phổ biến là các dự án, công trình nghiên cứu chung quốc tế và hợp tác quốc tế về KH&CN với mục đích tiếp thu công nghệ tiên tiến, đào tạo nhân lực KH&CN, trao đổi thông tin... trên cơ sở đó góp phần nâng cao năng lực KH&CN và đổi mới sáng tạo quốc gia; (2) Khoa học trong ngoại giao: Nội hàm KH&CN trong hoạt động ngoại giao; KH&CN đưa ra các khuyến nghị và hỗ trợ các mục tiêu chính sách đối ngoại. Hình thức phổ biến là các hoạt động được thực hiện ở cấp độ toàn cầu, nhất là trong khuôn khổ các tổ chức quốc tế, đặc biệt là các tổ chức về KH&CN, nhằm giải quyết các vấn đề phát sinh trên nhiều lĩnh vực khác nhau như môi trường, năng lượng, y tế, không gian và các vùng cực. Các hoạt động liên quan đến biến đổi khí hậu của Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC)... đều thuộc phạm trù khoa học trong ngoại giao; (3) Khoa học vì ngoại giao: Sử dụng KH&CN như một loại quyền lực mềm để thúc đẩy các mục tiêu ngoại giao. Theo đó, KH&CN có thể phát huy vai trò là công cụ/phương tiện nhằm nâng cao vị thế quốc tế, kết nối các quốc gia với nhau, giữa các quốc gia với các tổ chức quốc tế [3].

Bên cạnh đó, lý giải về những lĩnh vực thuộc khoa học tự nhiên cũng có nhiều cách tiếp cận khác nhau, chủ yếu xoay

quanh các diễn giải về sinh học, vật lý, khoa học trái đất... Đối với UNESCO, khoa học tự nhiên bao gồm mọi lĩnh vực khoa học cơ bản và ứng dụng về tự nhiên - từ khoa học sinh thái, khoa học trái đất, khoa học thủy văn, đại dương học cho đến công nghệ - nhằm hiểu biết thế giới tự nhiên và hỗ trợ sự phát triển bền vững của nhân loại. Bên cạnh đó, ngành khoa học tự nhiên đã và đang giúp UNESCO đóng góp vào xây dựng nền hòa bình, xóa đói giảm nghèo và thúc đẩy phát triển bền vững. Khoa học tự nhiên đang hướng tới việc xây dựng một nền văn hóa hòa bình bằng cách thúc đẩy việc tạo ra và trao đổi kiến thức, bao gồm cả kiến thức khoa học, thông qua hợp tác, xây dựng năng lực và hỗ trợ kỹ thuật cho các bên liên quan trên toàn quốc. Khoa học tự nhiên tạo điều kiện cho cuộc đối thoại thực sự giữa các nền văn minh, văn hóa và các dân tộc dựa trên sự tôn trọng lẫn nhau và tôn trọng các giá trị chung.

Đối với Việt Nam, kể từ khi gia nhập UNESCO, Việt Nam từng bước hội nhập sâu rộng vào các cơ chế sản xuất và lan tỏa tri thức toàn cầu mà tổ chức này kiến tạo, qua đó tiếp nhận những nguồn lực mang tính kiến tạo thể chế như tri thức chuẩn tắc, kinh nghiệm quản trị và hỗ trợ kỹ thuật - tài chính cho các chương trình trọng điểm. Trong những năm gần đây, hợp tác Việt Nam - UNESCO có sự chuyển dịch rõ rệt từ mô hình hỗ trợ kỹ thuật sang hình thức đồng kiến tạo tri thức, phản ánh sự trưởng thành về năng lực thể chế và mức độ gắn kết ngày càng chặt chẽ của Việt Nam với các chuẩn mực toàn cầu. Dưới sự bảo trợ của UNESCO về khoa học tự nhiên, Việt Nam đã tập trung vào một số lĩnh vực trọng điểm tương ứng với các chương trình chính của UNESCO. Đặc biệt trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, Việt Nam đã chủ động tham gia và phát triển các trụ cột hợp tác quan trọng như mạng lưới khu dự trữ sinh quyển, hải dương học, thủy văn học, khoa học địa chất - công viên địa chất và các ngành khoa học cơ bản. Các lĩnh vực này vì thế đã chứng kiến sự hợp tác năng động giữa hai bên trong suốt thời gian từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao đến nay [4].

Dựa trên góc nhìn về hợp tác giữa Việt Nam và UNESCO trong lĩnh vực khoa học tự nhiên có thể thấy cả ba phương diện của ngoại giao khoa học đều được thể hiện tương đối rõ: Việt Nam vừa tiếp nhận tri thức khoa học để phục vụ phát triển và hoạch định chính sách (khoa học trong ngoại giao), vừa chủ động tham gia các mạng lưới khoa học toàn cầu thông qua UNESCO khoa học trong ngoại giao, đồng thời tận dụng hợp tác khoa học như một cơ sở thiết lập quan hệ đối ngoại, nâng cao vị trí quốc gia (khoa học vì ngoại giao). Thông qua UNESCO, Việt Nam có thể "kết nối các quốc gia, xây dựng lòng tin và cung cấp hành động tập thể" bằng cầu nối khoa học, từ đó đóng góp vào tri thức chung, vừa bảo vệ lợi ích quốc gia trong các vấn đề khoa học - kỹ thuật quốc tế.

### 3. Thực tiễn hợp tác giữa Việt Nam và UNESCO trong lĩnh vực khoa học tự nhiên

Hợp tác giữa Việt Nam và UNESCO trong khoa học tự nhiên tập trung vào một số lĩnh vực trọng tâm phù hợp với các chương trình khoa học lớn của UNESCO. Trong đó, nổi bật nhất có thể

kể đến: (1) Mạng lưới các Khu Dự trữ Sinh quyển (DTSQ) thế giới (Man and the Biosphere Programme - MAB); (2) Ủy ban Hải dương học Liên Chính phủ (IOC); và (3) Chương trình Thủy văn Quốc tế (IHP) [5]. Đây là ba trụ cột hợp tác lâu dài và sôi động, gắn bó với Việt Nam từ những năm đầu gia nhập UNESCO cho đến nay và cũng là minh chứng điển hình cho các nội hàm của ngoại giao khoa học của Việt Nam trong khuôn khổ UNESCO.

#### 3.1. Mạng lưới các Khu Dự trữ Sinh quyển thế giới (MAB)

Đây là chương trình khoa học liên chính phủ của UNESCO ra đời từ năm 1971, nhằm mục đích nuôi dưỡng mối quan hệ hài hòa giữa con người và môi trường tự nhiên thông qua việc xây dựng mạng lưới Khu DTSQ trên toàn cầu [6]. Khu DTSQ thế giới do UNESCO công nhận là những khu vực sinh thái đặc biệt có tầm quan trọng quốc tế, vừa bảo tồn đa dạng sinh học vừa phục vụ phát triển bền vững cộng đồng địa phương. Việt Nam bắt đầu tham gia MAB từ cuối thập niên 1970 và đặc biệt tích cực từ sau thời kỳ Đổi mới (1986). Đến nay, Việt Nam đã có 11 khu DTSQ thế giới được UNESCO công nhận, đứng thứ hai ở Đông Nam Á (chỉ sau Indonesia) về số lượng DTSQ. Các khu DTSQ trải rộng khắp cả nước, tiêu biểu như: Khu DTSQ Cần Giờ (TP. HCM), Cát Bà (Hải Phòng), Tây Nghệ An, TP. Đồng Nai, Cù Lao Chàm (TP. Đà Nẵng), U Minh (Cà Mau - Kiên Giang), Langbiang (Lâm Đồng), Núi Chúa (Khánh Hòa), Kon Hà Nừng (Gia Lai)... Như vậy, có thể nói MAB là chương trình mà Việt Nam đã thu hoạch thành quả nổi bật trong hợp tác với UNESCO [7].

*Ngoại giao vì khoa học:* UNESCO, thông qua Chương trình MAB, cung cấp một "hệ sinh thái hợp tác" gồm: khuôn khổ liên chính phủ, quy trình ghi danh, cơ chế rà soát định kỳ và mạng lưới khu DTSQ toàn cầu - tạo điều kiện để Việt Nam tiếp cận chuẩn mực, kinh nghiệm quản trị và trao đổi chuyên gia. Các nhà khoa học Việt Nam được kết nối với mạng lưới chuyên gia MAB toàn cầu, tham gia hội thảo, khóa huấn luyện quốc tế để cập nhật phương pháp bảo tồn tiên tiến. Việt Nam đã huy động được sự hỗ trợ của quốc tế để phát triển hệ sinh thái quan trọng. UNESCO, Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) cùng các đối tác đã tài trợ kỹ thuật và tài chính cho nhiều dự án tại các khu DTSQ Việt Nam, giúp nghiên cứu hệ động thực vật, triển khai nhiều mô hình sinh kế bền vững (như nuôi trồng dưới tán rừng, du lịch sinh thái cộng đồng) và nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ địa phương.

*Khoa học trong ngoại giao:* Giá trị "khoa học trong ngoại giao" của MAB nằm ở chỗ: Khu DTSQ không chỉ là danh hiệu mà còn là thiết chế thúc đẩy quản lý dựa trên bằng chứng, vì UNESCO xác định các khu này là nơi học tập vì sự phát triển bền vững (learning places for sustainable development), nơi thử nghiệm các cách tiếp cận liên ngành để hiểu và quản trị tương tác xã hội - sinh thái. Nhờ đó, Việt Nam đã áp dụng nhiều khuyến nghị khoa học của UNESCO MAB trong quản lý rừng ngập mặn tại Cần Giờ, bảo tồn tại Cát Bà, duy trì sinh cảnh chim di cư tại U Minh... [8]. Đồng thời, Việt Nam thường xuyên báo cáo định kỳ lên UNESCO về tình trạng các khu DTSQ, qua đó UNESCO đưa ra tư vấn chính sách phù hợp.

UNESCO đồng thời quy định rằng tình trạng của mỗi khu DTSQ phải được rà soát định kỳ mười năm, dựa trên báo cáo theo tiêu chí của Khung quy chế mạng lưới khu dự trữ sinh quyển thế giới. Đây là “đòn bẩy kỹ trị” buộc quản trị trong nước phải tích lũy dữ liệu, bằng chứng khoa học và cải thiện quy trình quản lý theo chuẩn quốc tế.

*Khoa học vì ngoại giao:* Thành công của Việt Nam trong MAB đã nâng cao đáng kể hình ảnh và uy tín quốc tế của đất nước trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên. Việt Nam liên tục có các khu DTSQ mới được UNESCO công nhận trong hai thập kỷ qua, cho thấy vị thế và uy tín của Việt Nam ngày càng lớn trong UNESCO. Nhiều sáng kiến do Việt Nam đưa ra theo các chủ đề trong khuôn khổ MAB đã được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Đơn cử, tại Hội nghị quốc tế lần thứ 8 Mạng lưới Công viên địa chất châu Á - Thái Bình Dương (APGN) năm 2024 ở Cao Bằng, Việt Nam khuyến nghị xây dựng chiến lược năm năm, mười năm cho mạng lưới toàn cầu. Đề xuất này được hoan nghênh và đưa vào Tuyên bố chung của Hội nghị [9]. Rõ ràng, qua kênh MAB, Việt Nam không chỉ tiếp thu tri thức mà còn chủ động chia sẻ kinh nghiệm (ví dụ: mô hình đồng quản lý Khu DTSQ Cù Lao Chàm) cho các nước khác, qua đó thắt chặt quan hệ hữu nghị với nhiều đối tác.

Có thể thấy, chương trình MAB là ví dụ tiêu biểu về ngoại giao khoa học của Việt Nam. Việt Nam đã sử dụng ngoại giao để phát triển mạng lưới khoa học (bảo tồn) trong nước, đồng thời sử dụng thành quả khoa học để đóng góp vào diễn đàn ngoại giao UNESCO. Sự tham gia tích cực của Việt Nam trong MAB vững chắc gần nửa thập kỷ qua đã tìm thấy một tiến trình phát triển liên tục, từ nhận hỗ trợ quốc tế đến nay đã trở thành đối tác tin cậy, đóng góp nhiều sáng kiến mang tính định hướng đối với sự phát triển của mạng lưới Khu DTSQ khu vực.

### 3.2. Ủy ban Hải dương học Liên Chính phủ (IOC)

Ủy ban thành lập năm 1960, nhằm thúc đẩy hợp tác nghiên cứu và quản lý đại dương. Việt Nam gia nhập IOC năm 1977, chỉ một năm sau khi vào UNESCO, và sớm thành lập Ủy ban Quốc gia IOC Việt Nam để điều phối các hoạt động khoa học biển. Tham gia IOC mở ra cho Việt Nam cơ hội tiếp cận tri thức đại dương, công nghệ quan trắc - dự báo hiện đại cũng như kết nối với cộng đồng khoa học biển quốc tế. Có thể nói, IOC là cánh cửa đưa Việt Nam hội nhập sâu vào lĩnh vực đại dương học toàn cầu và hợp tác qua IOC thể hiện mạnh ở trục “ngoại giao vì khoa học” thông qua hạ tầng năng lực và mạng lưới khu vực.

*Ngoại giao vì khoa học:* IOC của UNESCO tạo cơ chế để Việt Nam hợp tác với nhiều quốc gia trong nghiên cứu biển quy mô khu vực và toàn cầu. Nhờ ngoại giao tích cực thông qua IOC, Việt Nam đã kêu gọi được hỗ trợ từ Nhật Bản, Úc... để nâng cấp mạng lưới trạm quan trắc đại dương, chuyển giao công nghệ mô hình dự báo sóng và dòng hải lưu. Các khóa đào tạo khu vực do IOC tổ chức thực hiện về Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển 1982 (UNCLOS 1982) và quy hoạch không gian biển đã giúp đội ngũ cán bộ, khoa học Việt Nam nắm vững kỹ thuật xây dựng quy hoạch biển, hiện đã áp dụng cho vùng biển Phú Quốc

(tỉnh An Giang). Một cơ chế rất cụ thể là OTGA - nền tảng/chuỗi đào tạo do IOC/UNESCO tài trợ - được mô tả như cơ chế then chốt triển khai chiến lược phát triển năng lực của IOC và được phát triển như mạng lưới trung tâm đào tạo toàn cầu. Đến nay, Việt Nam đã có hàng trăm lượt cán bộ tham gia học các khóa học của OTGA về sử dụng dữ liệu vệ tinh biển phục vụ nghiên cứu và quản trị biển, kỹ thuật quan trắc hệ sinh thái carbon xanh ven biển [10].

*Khoa học trong ngoại giao:* IOC cơ bản là một “điểm nối” giữa khoa học đại dương và quản trị. Ngay trong mô tả về Thập kỷ Đại dương, UNESCO nhấn mạnh mục tiêu tạo tri thức và quan hệ đối tác để cung cấp các giải pháp dựa trên cơ sở khoa học (science-based solutions) cho Chương trình nghị sự 2030, tức là đặt khoa học vào trung tâm của việc ra quyết định công và hợp tác quốc tế.

IOC cũng là diễn đàn nơi tri thức khoa học biển được xây dựng để quản trị đại dương. Việt Nam thông qua các lập luận khoa học trong IOC Việt Nam, đã khẳng định quyền và lợi ích hàng hải của mình một cách mềm dẻo, linh hoạt. UNESCO thường tổ chức các hoạt động đặt tên, lập bản đồ cấu trúc đáy biển và thiết lập khu bảo tồn biển dựa trên dữ liệu khoa học, phù hợp luật pháp quốc tế (như UNCLOS 1982) thường được thực hiện thông qua các cuộc họp của IOC và các đối tác liên quan. Việt Nam (như Đoàn Đo đạc biển vẽ hải đồ và nghiên cứu biển thuộc Quân chủng Hải quân) tham gia các hoạt động này liên tục, đặc biệt là trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030 khi triển khai Thập kỷ Đại dương của Liên hợp quốc.

Tiếng nói khoa học tại IOC giúp các kiến nghị của Việt Nam thêm thuyết phục và khách quan, tránh bị xem là có “mục đích chính trị”. Những nỗ lực nghiên cứu biển (ví dụ, nghiên cứu về axit hóa đại dương, vi nhựa) mà Việt Nam tham gia đã chuyển hóa thành khuyến nghị chính sách trong các diễn đàn quốc tế lớn hơn (như Hội nghị Liên hợp quốc về Đại dương) [11]. Uy tín đó giúp Việt Nam tăng ảnh hưởng ngoại giao, thể hiện qua nhiệm kỳ 2021-2023, một nhà khoa học Việt Nam được bầu làm Chủ tịch IOC Tây Thái Bình Dương, hay việc Việt Nam đăng cai thành công các hội nghị IOC khu vực. Đây chính là thành quả ngoại giao ứng dụng mà khoa học mang lại. Điểm quan trọng ở đây là: “khoa học trong ngoại giao” không đồng nghĩa “khoa học thay thế ngoại giao”, mà là khoa học trở thành nguồn chính danh (legitimacy) cho lập trường và hợp tác.

Khoa học vì ngoại giao thể hiện ở việc hợp tác khoa học biển được sử dụng như một công cụ xây dựng lòng tin và thúc đẩy quan hệ quốc tế giữa các quốc gia. Thông qua việc tham gia các chương trình nghiên cứu chung, chia sẻ dữ liệu đại dương, quan trắc môi trường biển và các sáng kiến trong khuôn khổ Thập kỷ Đại dương của Liên hợp quốc, Việt Nam đã mở rộng mạng lưới hợp tác với cộng đồng khoa học biển khu vực và toàn cầu. Qua đó góp phần nâng cao uy tín và vị thế của Việt Nam trong cộng đồng khoa học toàn cầu.

Nhìn chung, IOC là một ví dụ cân bằng cả ba phương diện của ngoại giao khoa học, đặc biệt cho thấy khoa học có thể phục

vụ trực tiếp mục tiêu đối ngoại khi Việt Nam vừa tranh thủ IOC để phát triển khoa học biển, vừa sử dụng tri thức hải dương làm cơ sở cho hợp tác và bảo vệ lợi ích trên biển (khoa học trong ngoại giao).

### 3.3. Chương trình Thủy văn quốc tế (IHP)

IHP là một sáng kiến khoa học - giáo dục về tài nguyên nước, được UNESCO khởi xướng vào năm 1975 [9]. Mục tiêu của IHP là thúc đẩy nghiên cứu thủy văn, quản lý bền vững nguồn nước và tăng cường hợp tác chia sẻ nguồn nước giữa các quốc gia. Qua 50 năm, Việt Nam đã cùng UNESCO thực hiện nhiều dự án và điều chỉnh ưu tiên quốc gia về vấn đề nước tương ứng với trọng tâm trong IHP (như từ nghiên cứu lũ lụt, hạn hán đến thích ứng biến đổi khí hậu).

*Ngoại giao vì khoa học và khoa học vì ngoại giao:* IHP cung cấp mạng lưới liên chính phủ và “hệ gia đình nước” của UNESCO (ủy ban quốc gia, trung tâm thủy văn...), giúp các quốc gia tiếp cận tri thức, đào tạo và hợp tác nghiên cứu. Phiên họp lần thứ 32 của Ban Chỉ đạo khu vực châu Á - Thái Bình Dương (IHP RSC-AP) diễn ra từ ngày 21 đến 23/10/2025 tại Hà Nội. Sự kiện quy tụ 17 Ủy ban IHP quốc gia trong khu vực và gần 100 chuyên gia quốc tế đến từ hơn 30 quốc gia, nhằm thảo luận các giải pháp khoa học cho quản lý tài nguyên nước và tăng cường hợp tác khu vực về an ninh nguồn nước trong bối cảnh biến đổi khí hậu [10]. Đây là minh chứng rõ nhất cho việc UNESCO/IHP đang tạo “hạ tầng ngoại giao” để Việt Nam tiếp cận mạng lưới chuyên gia, đối tác và nguồn lực hỗ trợ.

Thông qua các hoạt động nghiên cứu chung, chia sẻ dữ liệu thủy văn, xây dựng mô hình quản lý tài nguyên nước và các diễn đàn khoa học trong khuôn khổ IHP, Việt Nam có điều kiện tăng cường hợp tác với các quốc gia trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương về các vấn đề nước xuyên biên giới, đặc biệt liên quan đến quản lý lưu vực sông và thích ứng với biến đổi khí hậu. Các nghiên cứu khoa học và khuyến nghị chính sách được xây dựng trên nền tảng IHP góp phần tạo ra ngôn ngữ chung dựa trên bằng chứng khoa học, giúp các quốc gia thảo luận và tìm kiếm giải pháp hợp tác về an ninh nguồn nước một cách khách quan và ít mang tính đối đầu chính trị hơn.

*Khoa học trong ngoại giao:* IHP là trường hợp nổi bật nhất của “khoa học trong ngoại giao” vì theo cách diễn giải của UNESCO, quản trị nước vừa mang tính khoa học, vừa là niềm tin/hợp tác. Trong phát biểu tại Phiên họp thứ 32 của Ủy ban Chỉ đạo Khu vực châu Á - Thái Bình Dương (RSC-AP) thuộc Chương trình Thủy văn Liên Chính phủ của UNESCO (tháng 10/2025, Hà Nội), UNESCO nhấn mạnh quản lý nước không chỉ là khoa học và quản trị, mà còn là nền tảng cho hợp tác và hòa bình; đồng thời nêu Luật Tài nguyên nước 2023 của Việt Nam như ví dụ tiếp cận tích hợp, cân bằng tăng trưởng - phúc lợi - hệ sinh thái [7].

IHP cũng tạo ra cơ chế kết nối khoa học với quản trị nguồn nước xuyên biên giới - một vấn đề quan trọng với Việt Nam (vì các con sông lớn như sông Mekong, sông Hồng đều chia sẻ với

nhiều quốc gia). UNESCO IHP đóng vai trò cầu nối trung gian khoa học, cung cấp dữ liệu, mô hình dự án và diễn đàn trao đổi để các quốc gia cùng thảo luận phương pháp quản lý nước hiệu quả, giảm xung đột. Các chuyên gia UNESCO đã hỗ trợ Việt Nam xây dựng Kế hoạch quản lý tổng hợp tài nguyên lưu vực sông Mê Kông và sông Hồng, đưa ra khuyến nghị khoa học về phân bổ nguồn nước hài hòa giữa các quốc gia. Mặc dù quyết định cuối cùng thuộc về Ủy hội sông Mekong hay cơ chế liên bang chính phủ khác, nhưng tiếng nói khoa học của UNESCO giúp định hướng đối thoại theo hướng hợp tác, nhấn mạnh lợi ích chung lâu dài thay vì tranh chấp ngắn hạn. Chính nhờ cơ sở khoa học đó, Việt Nam có thêm luận cứ thuyết phục khi làm việc với các nước thượng nguồn về chia sẻ dữ liệu thủy văn, thông tin vận hành đập thủy điện. Mặt khác, những nghiên cứu chung giữa Việt Nam và UNESCO về xâm nhập mặn, bão vào Đồng bằng sông Cửu Long đã cung cấp bằng chứng khoa học để Việt Nam đề xuất sáng kiến bảo vệ đồng bằng tại các diễn đàn ASEAN và Liên hợp quốc [11].

Như vậy có thể nói, MAB, IOC và IHP là những ví dụ điển hình trong hợp tác giữa Việt Nam và UNESCO trong lĩnh vực khoa học tự nhiên; đồng thời cũng là minh chứng sống động cho hoạt động ngoại giao khoa học của Việt Nam trong khuôn khổ UNESCO, bổ sung cho ngoại giao song phương truyền thống: tạo môi trường phi chính trị để các nước hợp tác vì mục tiêu chung (bảo vệ tồn tại sinh thái, cứu biển, chia sẻ nước). Đây chính là giá trị bền vững và sáng tạo của ngoại giao khoa học mà Việt Nam và các quốc gia đều mong muốn thúc đẩy - tìm được mẫu số chung về tri thức và lợi ích nhân loại, từ đó gắn kết các quốc gia vượt qua khác biệt.

## 4. Đánh giá chung về thành tựu và những khoảng trống

Trong những kỳ Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam gần đây, đặc biệt là Đại hội XIII và Đại hội XIV đều nhấn mạnh “khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực chính của tăng trưởng kinh tế”, yêu cầu xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia, thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp công nghệ cao. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tiếp tục khẳng định đây là quốc sách hàng đầu, là động lực tăng trưởng và lợi thế cạnh tranh trong bối cảnh mới. Đồng thời, Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới đặt ra yêu cầu hội nhập “chủ động, tích cực, toàn diện, sâu rộng, hiệu quả” trên tất cả các lĩnh vực, trong đó có KH&CN, coi việc tham gia các cơ chế, tổ chức đa phương liên quan là kênh quan trọng để tranh thủ tri thức, nguồn lực và công nghệ phục vụ phát triển đất nước. Những điều này cho thấy nhu cầu hợp tác phát triển khoa học đang là mục tiêu xuyên suốt trong chính sách đối ngoại của Việt Nam.

Hợp tác giữa Việt Nam và UNESCO trong lĩnh vực khoa học tự nhiên đã đạt được nhiều thành tựu, đặc biệt là “ba tầng giá trị”: (1) “Tầng năng lực”: MAB/IHP/IOC đều cung cấp chuẩn

mực và mạng lưới để phát triển năng lực, từ quản trị khu dự trữ sinh quyển (MAB) đến quản trị nước (IHP) và năng lực dữ liệu-đào tạo - quy hoạch biển (IOC/OTGA). (2) “Tầng quản trị dựa trên tri thức”: cơ chế rà soát định kỳ mười năm (MAB) và định hướng quản trị nguồn nước dựa trên cơ sở khoa học (science-based water governance) (IHP) là các cấu phần thể chế giúp “đóng gói” tri thức thành yêu cầu quản trị và đối thoại hợp tác và (3) “Tầng uy tín và vị thế”: các hoạt động công nhận/ghi danh và giữ vai trò đăng cai/điều phối một số hội nghị của UNESCO tạo “tài sản danh tiếng” phục vụ đối ngoại đa phương của Việt Nam.

Trên thực tế, quan hệ Việt Nam - UNESCO là trụ cột của đối ngoại đa phương Việt Nam. Tuy nhiên, trong bối cảnh các thách thức liên quan đến phát triển bền vững và biến đổi khí hậu (như nước biển dâng, hạn hán, xâm nhập mặn), và yêu cầu bắt kịp xu thế phát triển mới về khoa học và hoàn thiện chính sách theo chuẩn mực UNESCO, quá trình hợp tác giữa Việt Nam và UNESCO trong khoa học tự nhiên vẫn tồn tại những khoảng trống chính sách cần được nhìn nhận một cách thực chất để giải quyết, nhằm nâng cao hiệu quả và tính bền vững. Dựa trên phân tích và ý kiến chuyên gia, có thể đưa ra một số vấn đề chính như sau:

*Thứ nhất*, chưa thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm bảo đảm tính bền vững của các mô hình hợp tác và danh hiệu UNESCO: Nhiều danh hiệu và dự án được UNESCO hỗ trợ (khu dự trữ sinh quyển, công viên địa chất, trung tâm khoa học dạng II...) đều đang hoạt động tốt, nhưng một số vẫn đứng trước nguy cơ phát triển thiếu bền vững. Thực tế cho thấy, một số địa phương sau khi nhận được danh hiệu UNESCO còn lơ là công tác quản lý, dẫn đến những vấn đề như rừng Cát Bà từng bị xâm hại, di sản Tràng An có xây dựng trái phép... Hiện, một số nơi vẫn coi hoạt động UNESCO là một nhiệm vụ riêng lẻ, chưa phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Đây là khoảng trống cần điều chỉnh để các hoạt động hợp tác thành công được UNESCO thực sự phát huy giá trị lâu dài [13].

*Thứ hai*, năng lực khoa học - công nghệ nội tại của Việt Nam chưa đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập sâu. Tỷ lệ đầu tư cho R&D/GDP còn thấp (~0,5% GDP), đội ngũ nghiên cứu thiếu số lượng và cần nâng cao chất lượng. Năng lực trong nước yếu sẽ ảnh hưởng trực tiếp hiệu quả hợp tác UNESCO. Ví dụ, UNESCO hỗ trợ mô hình dự báo hạn hán nhưng Trung tâm Khí tượng Thủy văn Việt Nam còn thiếu trang thiết bị và chuyên gia phân tích dữ liệu nên kết quả ứng dụng hạn chế. Hay đối với hai Trung tâm Toán học và Vật lý quốc tế (dạng II) của UNESCO tại Việt Nam, để phát triển như mục tiêu đề ra, cần nguồn ngân sách ổn định để xây dựng đội ngũ chuyên gia tầm cỡ quốc tế, cấp học bổng thu hút nhân tài, tổ chức hội nghị khoa học thường niên... Tuy nhiên, hiện kinh phí chủ yếu dựa vào dự án nước ngoài, chưa được bảo đảm ổn định từ ngân sách nhà nước [13].

*Thứ ba*, chưa phát huy tối đa vai trò của Việt Nam tại UNESCO: Như đã đề cập, Việt Nam giữ nhiều vị trí quan trọng tại UNESCO (Ủy viên Hội đồng chấp hành 2021-2025, Phó Chủ tịch Đại hội đồng UNESCO 2023-2025, Ủy viên Ủy ban Di sản thế giới (World Heritage Committee - WHC)...) [12]. Hiện nay, UNESCO rất khuyến khích các thành viên đóng góp sáng kiến để giải quyết vấn đề toàn cầu và đây là cơ hội quý giá để Việt Nam tham gia dẫn dắt các sáng kiến chiến lược. Tuy nhiên, đến nay, Việt Nam chưa có nhiều sáng kiến mang dấu ấn riêng trong lĩnh vực khoa học tại UNESCO. Bên cạnh đó, nhiều nhà khoa học Việt Nam đã được bầu vào các hội đồng, ban kỹ thuật chuyên ngành (như PGS.TS. Đào Việt Hà trong IOC và Cơ quan Quyền lực đầy đại dương quốc tế (ISA), GS.TS. Trần Thực trong Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC)...) Tuy nhiên, Việt Nam thiếu cơ chế động viên và sử dụng nhân tài nhằm xây dựng đội ngũ “đại sứ khoa học” mạnh, hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động ngoại giao khoa học của Việt Nam trong khuôn khổ UNESCO nói chung và các khuôn khổ song phương/đa phương khác.

*Cuối cùng*, chưa gắn kết chặt chẽ hợp tác UNESCO với chiến lược quốc gia. Nhiều hoạt động hợp tác UNESCO vẫn diễn ra tương đối “tách rời” với các chương trình phát triển quốc gia. Nguyên nhân là một số bộ, ngành, địa phương chưa nhận thức đầy đủ lợi ích của hợp tác UNESCO, coi đó là công việc riêng của Ủy ban UNESCO hay Bộ Ngoại giao. Do đó, thiếu sự phối hợp các chuyên ngành cần thiết. Ví dụ, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương hiếm khi thúc đẩy việc khai thác bền vững các khu di sản UNESCO; chiến lược giáo dục đại học chưa tích hợp các khuyến nghị mới về khoa học mở, đổi mới sáng tạo của UNESCO. Hiện Việt Nam cũng ít tận dụng UNESCO để giải quyết trực tiếp các bài toán như chuyển đổi năng lượng xanh, kinh tế tuần hoàn, trong khi UNESCO có tiềm năng huy động chuyên gia và kinh nghiệm quốc tế cho nước ta.

Nhìn lại chặng đường 50 năm (1976-2026) hợp tác với UNESCO trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, có thể khẳng định đây là một điểm sáng trong quan hệ đối ngoại đa phương của Việt Nam. Trải qua nhiều giai đoạn, sự hợp tác này không ngừng được củng cố và mở rộng cả về chiều rộng (nhiều lĩnh vực tham gia) và chiều sâu (mức độ Việt Nam đóng góp chủ động hơn). Từ một quốc gia nhận viện trợ quốc tế cách đây vài thập kỷ, Việt Nam đã vươn lên trở thành thành viên tích cực với những đóng góp quan trọng vào công việc chung của UNESCO. Hiện nay, Việt Nam đảm nhiệm vai trò tại nhiều cơ chế then chốt về khoa học của UNESCO, như Ủy ban Chấp hành (Executive Board) nhiệm kỳ 2021-2025, Phó Chủ tịch Đại hội đồng UNESCO khóa 42 (năm 2023) đại diện khu vực châu Á - Thái Bình Dương, và Ủy ban Di sản thế giới 2023-2027. Điều này thể hiện uy tín và vị thế của Việt Nam trong tổ chức, đồng thời mang lại cơ hội để Việt Nam tham gia định hướng chính sách khoa học toàn cầu của UNESCO. Tổng Giám đốc UNESCO Audrey Azoulay từng nhận xét: “Việt Nam là một hình mẫu hợp tác toàn diện, thực chất, hiệu quả với UNESCO”. Quả thực, trong hợp tác khoa học tự nhiên, Việt Nam không chỉ tiếp thu kiến thức, mà còn chủ động chia sẻ kinh nghiệm thành công

của mình, chẳng hạn kinh nghiệm bảo tồn các Khu DTSQ, công viên địa chất, di sản ở Việt Nam đã được giới chuyên môn quốc tế đánh giá cao và học hỏi [9].

## 5. Một số kiến nghị

Dù hợp tác Việt Nam - UNESCO trong khoa học tự nhiên đã đạt được nhiều tiến bộ, vẫn còn những khoảng trống về chính sách cần san lấp. Khoảng trống từ cấp chiến lược (liên kết chương trình UNESCO với mục tiêu quốc gia) cho đến cấp thực thi (năng lực khoa học, cơ chế điều phối và giám sát các dự án) [17]. Để giải quyết các vấn đề nêu trên và giúp quan hệ Việt Nam - UNESCO trong lĩnh vực khoa học tự nhiên đi sâu vào chiều sâu, hiệu quả, thực chất hơn trong tương lai, Việt Nam cần lưu ý một số vấn đề và có giải pháp kịp thời:

*Thứ nhất*, bảo đảm tính bền vững của các mô hình hợp tác. Những danh hiệu và dự án do UNESCO hỗ trợ (như khu DTSQ, công viên địa chất, trung tâm khoa học dạng II) cần được duy trì và phát huy giá trị lâu dài. Muốn vậy, Việt Nam phải cam kết nguồn lực tương xứng để vận hành, thường xuyên tự đánh giá và cải tiến theo khuyến nghị quốc tế. Chẳng hạn, các khu DTSQ cần định kỳ báo cáo UNESCO về tình trạng bảo tồn; nếu có vấn đề phải kịp thời khắc phục để không rơi vào danh sách nguy cơ. Việc lồng ghép các khu này vào chiến lược phát triển kinh tế địa phương (như quy hoạch du lịch sinh thái, nông nghiệp hữu cơ) sẽ giúp chuyển “di sản” thành “tài sản”, vừa bảo tồn thiên nhiên, vừa tạo sinh kế bền vững. Sự đồng hành giám sát của UNESCO là hữu ích, nhưng quan trọng hơn là trách nhiệm nội tại của các bên liên quan ở Việt Nam.

*Thứ hai*, nâng cao năng lực nghiên cứu và quản lý khoa học: Một thách thức xuyên suốt là năng lực KH&CN trong nước chưa theo kịp nhu cầu phát triển. Tỷ lệ đầu tư GDP cho KH&CN của Việt Nam còn thấp so với khuyến cáo quốc tế, đội ngũ nghiên cứu còn thiếu về số lượng và cần nâng cao hơn nữa về chất lượng. Để hợp tác với UNESCO hiệu quả, Việt Nam cần chú trọng đào tạo nguồn nhân lực khoa học (đặc biệt trong các lĩnh vực mũi nhọn như sinh học, vật liệu, khoa học biển, trí tuệ nhân tạo (AI)...) và cải thiện hạ tầng nghiên cứu (phòng thí nghiệm, trạm quan trắc hiện đại). Các chương trình hợp tác với UNESCO có thể hỗ trợ phần nào (ví dụ, gửi nghiên cứu sinh sang các phòng thí nghiệm đối tác của UNESCO), nhưng cốt lõi vẫn là đầu tư của nhà nước và doanh nghiệp trong nước. Một ví dụ có thể kể đến: các trung tâm Toán và Vật lý UNESCO muốn phát huy vai trò trung tâm khu vực thì cần ngân sách ổn định để mời giảng viên quốc tế, cấp học bổng thu hút nhân tài, tổ chức hội thảo thường niên... Những việc này đòi hỏi Bộ KH&CN và Bộ Tài chính bố trí kinh phí tương xứng, thay vì phụ thuộc hoàn toàn vào tài trợ nước ngoài.

*Thứ ba*, thích ứng với các ưu tiên mới của UNESCO: Bối cảnh quốc tế đang biến chuyển nhanh chóng với nhiều vấn đề khoa học - đạo đức mới nổi. UNESCO thời gian qua đã đi đầu trong việc thúc đẩy khoa học mở, khuyến khích các quốc gia chia sẻ dữ liệu và kết quả nghiên cứu để mọi tầng lớp tiếp cận tri thức. Đồng thời, UNESCO cảnh báo về AI và yêu cầu có khung đạo

đức chặt chẽ cho AI. Việt Nam cần theo sát các ưu tiên này, kịp thời nội luật hóa hoặc triển khai ở cấp quốc gia. Chẳng hạn, sau khuyến nghị khoa học mở 2021, Việt Nam có thể ban hành chính sách khuyến khích các trường đại học, viện nghiên cứu xây dựng kho dữ liệu mở, các tạp chí khoa học chuyển sang mô hình truy cập mở. Về AI, Việt Nam đã ban hành Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo đến năm 2030 (ban hành ngày 26/1/2021), Luật Trí tuệ nhân tạo (ban hành ngày 10/12/2025, có hiệu lực ngày 01/3/2026), nhưng nên tham khảo thêm Khuyến nghị của UNESCO để hoàn thiện khung đạo đức và pháp lý (ví dụ về bảo vệ quyền riêng tư, chống thiên kiến thuật toán). Sự hỗ trợ của UNESCO có thể dưới dạng tư vấn chính sách, chia sẻ thực tiễn tốt từ các nước đi đầu - mà Việt Nam cần chủ động tiếp nhận để “đi tắt đón đầu” trong các xu hướng khoa học mới.

*Thứ tư*, phát huy vai trò cầu nối và dẫn dắt tại UNESCO.

Việt Nam trúng cử nhiều vị trí quan trọng ở UNESCO vừa là vinh dự, vừa là trách nhiệm. Với tư cách Phó Chủ tịch Đại hội đồng UNESCO và thành viên Hội đồng chấp hành, phái đoàn Việt Nam có điều kiện tham gia định hình chiến lược hoạt động của tổ chức. Do đó, Việt Nam nên tích cực đề xuất sáng kiến phù hợp với thể mạnh và mối quan tâm của mình. Ví dụ, Việt Nam có thể khởi xướng trong UNESCO một mạng lưới nghiên cứu về đồng bằng châu thổ (delta network) chia sẻ kinh nghiệm quản lý các đồng bằng lớn trước biến đổi khí hậu từ việc tận dụng hiểu biết từ Đồng bằng sông Cửu Long. Hoặc đề xuất UNESCO tăng hỗ trợ năng lực cho các nước đang phát triển về khoa học biến nhiệt đới, lĩnh vực mà Việt Nam có nhiều kinh nghiệm. Bên cạnh đó, Việt Nam cần duy trì hình ảnh một thành viên tích cực, xây dựng trong mắt bạn bè quốc tế. Sự tích cực này thể hiện qua việc luôn tham dự đầy đủ các phiên họp chuyên môn, đóng góp ý kiến xây dựng và tuân thủ nghiêm túc các công ước, chương trình mà Việt Nam đã tham gia. Trong gần 50 năm qua, Việt Nam đã phê chuẩn hầu hết các công ước quan trọng của UNESCO và triển khai có trách nhiệm ở tầm quốc gia - đây là nền tảng uy tín mà ta cần giữ vững. Đồng thời, cần tăng cường huy động sự tham gia của giới chuyên gia, học giả vào các hoạt động UNESCO. Hiện nay, nhiều nhà khoa học Việt Nam uy tín đã hiện diện trong các ủy ban UNESCO (như PGS.TS. Đào Việt Hà ở IOC/ISA, GS.TS. Trần Thực thuộc IPCC, v.v.). Nhà nước nên tạo điều kiện và khuyến khích thêm những chuyên gia như vậy tham gia mạng lưới tư vấn của UNESCO, qua đó nâng cao tiếng nói của Việt Nam trong cộng đồng khoa học quốc tế.

*Thứ năm*, thúc đẩy gắn kết giữa hợp tác UNESCO với chiến lược phát triển quốc gia: Một vấn đề mang tính chiến lược là làm sao gắn chặt hợp tác UNESCO vào các chương trình phát triển của Việt Nam, tránh tình trạng hoạt động UNESCO bị “tách rời” như một kênh riêng lẻ. Điều này đòi hỏi mọi cấp/bộ/ngành nâng cao nhận thức về lợi ích của hợp tác UNESCO. Ví dụ, khi xây dựng Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương, cần tính đến việc khai thác bền vững các khu di sản UNESCO; khi xây dựng chiến lược giáo dục đại học, nên lồng ghép khuyến nghị về khoa học mở, đổi mới sáng tạo mà UNESCO đề xuất. Bộ

Ngoại giao - đóng vai trò chủ trì, quản lý nhà nước thông qua Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam - cần phối hợp chặt chẽ với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Giáo dục và Đào tạo,... để bảo đảm các sáng kiến UNESCO được truyền tải thông suốt tới cơ quan thực thi trong nước. Ngược lại, những nhu cầu của Việt Nam (ví dụ, chuyển đổi năng lượng xanh, kinh tế tuần hoàn) cần được “đặt hàng” UNESCO hỗ trợ dưới dạng chương trình khoa học phù hợp. Sự đồng bộ giữa đối ngoại đa phương và chiến lược quốc gia sẽ quyết định thành công dài hạn của quá trình hợp tác giữa hai bên trong lĩnh vực khoa học tự nhiên.

Cuối cùng, chủ động xây dựng và triển khai chính sách ngoại giao KH&CN, trong đó UNESCO là một kênh trọng điểm. Đối với Việt Nam, việc hình thành và triển khai chính sách ngoại giao KH&CN có nội dung riêng đối với UNESCO là yêu cầu cấp thiết, xuất phát từ các chủ trương đối ngoại đa phương, chiến lược phát triển KH&CN và các cam kết quốc tế về phát triển bền vững [20]. Theo đó, về tầm chiến lược, cần xây dựng hoặc lồng ghép nội dung “ngoại giao khoa học với UNESCO” trong một đề án hoặc chương trình hành động quốc gia về ngoại giao khoa học. Tiếp đó, về tổ chức thực hiện, cần củng cố và nâng cao vai trò của Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam và các tiểu ban chuyên môn, trong đó có Tiểu ban Khoa học tự nhiên, như các đầu mối kỹ thuật và chính sách cho hợp tác KH&CN với UNESCO. Ngoài ra, về nhân lực, cần coi việc phát triển đội ngũ nhân lực ngoại giao khoa học là điều kiện then chốt để tăng cường hợp tác quốc tế về KH&CN.

## 6. Kết luận

Nửa thế kỷ hợp tác trong lĩnh vực khoa học tự nhiên giữa Việt Nam và UNESCO cho thấy một tiến trình phát triển liên tục, phản ánh rõ sự trưởng thành của Việt Nam trong cộng đồng khoa học khu vực và quốc tế. Tuy nhiên, bối cảnh toàn cầu đang biến đổi nhanh chóng đặt ra những yêu cầu mới đối với mô hình hợp tác này. Việc bảo đảm tính bền vững của các danh hiệu UNESCO, nâng cao năng lực KH&CN trong nước, cũng như theo kịp những xu thế tri thức mới nổi đòi hỏi Việt Nam phải chuyển từ cách tiếp cận thụ động sang xây dựng chiến lược hợp tác mang tính chủ động, linh hoạt và sáng tạo hơn. Khi khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành nhịp đập của kỷ nguyên mới, quan hệ Việt Nam-UNESCO cũng được mở ra trước những chân trời rộng lớn hơn. Những thành tựu đã đạt được là nền móng để hai bên tiếp tục viết tiếp câu chuyện hợp tác của mình - một câu chuyện không chỉ được xây dựng bằng nỗ lực và tri thức, mà còn bằng niềm tin vào tương lai, nơi tri thức nhân loại là chiếc cầu nối đưa cộng đồng đến gần nhau hơn trong hành trình phát triển bền vững.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Royal Society (2010), “New frontiers in science diplomacy, London: Royal Society”, <https://royalsociety.org/news-resources/publications/2010/new-frontiers-science-diplomacy/>, accessed 13 January 2026.
- [2] E. Ledgerwood, S. Bunn (2022), *Science Diplomacy*, <https://post.parliament.uk/science-diplomacy/>, accessed 25 December 2025.

- [3] V. Ittekkot (2023), *Science, Technology and Innovation Diplomacy in Developing Countries: Perceptions and Practice*, Springer, 356pp.
- [4] D.V. Quang, N.T. Hanh, D.D. Thanh, et al. (2021), *Diplomacy: Theory and Practice*, The World Publishing House, 750pp (in Vietnamese).
- [5] United Nations Educational, Scientific and Cultural Organisation (2021), “On 50<sup>th</sup> anniversary of man and the biosphere programme, UNESCO and the UN call for a new relationship with nature”, <https://www.unesco.org/en/articles/50th-anniversary-man-and-biosphere-programme-unesco-and-un-call-new-relationship-nature>, accessed 15 December 2025.
- [6] United Nations Educational, Scientific and Cultural Organisation (2025), “Vietnam hosts UNESCO regional meeting scientific cooperation and water security”, <https://www.unesco.org/en/articles/viet-nam-hosts-unesco-regional-meeting-scientific-cooperation-and-water-security>, accessed 25 December 2025.
- [7] United Nations Development Programme (2023), “Celebrating the Network of Viet Nam’s Biosphere Reserves to promote the value of biosphere reserves for sustainable development”, <https://www.undp.org/vietnam/press-releases/celebrating-network-viet-nams-biosphere-reserves-promote-value-biosphere-reserves-sustainable-development>, accessed 15 December 2025.
- [8] United Nations Educational, Scientific and Cultural Organisation (2023), “International year of basic sciences for sustainable development”, <https://www.unesco.org/en/years/basic-sciences>, accessed 25 December 2025.
- [9] United Nations Educational, Scientific and Cultural Organisation (2025), “About the natural sciences sector”, <https://www.unesco.org/en/natural-sciences/about>, accessed 25 December 2025.
- [10] United Nations Educational, Scientific and Cultural Organisation (2020), “Open science”, <https://www.UNESCO.org/en/natural-sciences/open-science>, accessed 25 December 2025.
- [11] K. Hoan, M. Duy (2024), “Vietnam and UNESCO will strengthen cooperation in the field of natural sciences”, *Nhan Dan Newspaper* (in Vietnamese).
- [12] Subcommittee on Natural Sciences, Vietnam National UNESCO Committee (2024), *Summary Report for 2024* (in Vietnamese).
- [13] Department of External Cultural Relations and UNESCO - Ministry of Foreign Affairs (2015), *Vietnam’s Participation in The UNESCO Executive Board for The 2009-2013 Term: Lessons Learned and Recommendations*, Ministry-level research project (in Vietnamese).
- [14] Department of International Cooperation - Ministry of Science and Technology (2024), *Report on Vietnam-UNESCO cooperation in The Field of Natural Sciences (2015-2024)* (in Vietnamese).
- [15] G. Friedman (2010), *The Next Hundred Years: Forecasts for The 21<sup>st</sup> century*, The National Political Publishing House, 326pp (in Vietnamese).
- [16] V.D. Huan (2018), *Some Issues in International Relations - Vietnam’s Foreign Policy and Diplomacy*, The Political and Administrative Publishing House, 506pp (in Vietnamese).
- [17] Department of External Cultural Relations and UNESCO - Ministry of Foreign Affairs (2012), *Cultural Diplomacy in The Era of Comprehensive International Integration*, Ministry-level research project (in Vietnamese).
- [18] T.V. Thanh (Editor) (2019), *60 Years of Science and Technology in Vietnam*, The Science and Technology Publishing House, 100pp.
- [19] Australian Chief Scientist (2012), *The Value of Science Diplomacy*, <https://www.chiefscientist.gov.au/2012/05/the-value-of-science-diplomacy>, accessed 13 January 2026.
- [20] I.G. Bokova (2015), *Water, People and Cooperation: 50 Years of Water Programmes for Sustainable Development at UNESCO*, 249pp.
- [21] L.T. Binh (2022), “Promoting international cooperation to strengthen national science and technology potential”, *The Communist Review*, 1, pp.7-35 (in Vietnamese).
- [22] Tuoi Tre Online Newspaper (2009), “Titles bring awareness, but...”, <https://tuoitre.vn/danh-hieu-dua-lai-nhan-thuc-nhung-331652.html>, accessed 25 December 2025 (in Vietnamese).

# Ấn Độ và Trung Quốc tại Đông Nam Á: Cuộc đua về ảnh hưởng chiến lược

Nguyễn Thu Trang\*

Viện Nghiên cứu Nam Á, Tây Á và châu Phi, 176 Thái Hà, phường Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 23/6/2025; ngày chuyển phản biện 25/6/2025; ngày nhận phản biện 16/7/2025; ngày chấp nhận đăng 22/7/2025

## **Tóm tắt:**

Sự cạnh tranh ảnh hưởng giữa Ấn Độ và Trung Quốc tại Đông Nam Á ngày càng gia tăng trong bối cảnh tái cấu trúc trật tự khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Dưới thời Thủ tướng Narendra Modi, Ấn Độ theo đuổi chính sách “Hành động hướng Đông” như một chiến lược đối trọng với Sáng kiến “Vành đai và Con đường” của Trung Quốc. Nghiên cứu tập trung phân tích mối cạnh tranh chiến lược giữa hai quốc gia trong ba lĩnh vực: kinh tế, ngoại giao và an ninh năng lượng, giai đoạn từ năm 2014 đến 2025. Về phương pháp, bài viết vận dụng cách tiếp cận phân tích chính sách và lý thuyết cạnh tranh quyền lực trong quan hệ quốc tế để lý giải động lực chiến lược của Ấn Độ và Trung Quốc. Phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng kết hợp giữa phân tích nội dung văn kiện chính sách, so sánh định hướng chiến lược và nghiên cứu tình huống tại một số quốc gia ASEAN. Kết quả là Trung Quốc duy trì ưu thế nhờ năng lực tài chính và mạng lưới thiết chế sâu rộng, trong khi Ấn Độ dù gia tăng can dự nhưng vẫn bị giới hạn bởi năng lực triển khai. Cuộc cạnh tranh này không chỉ định hình lại cán cân quyền lực khu vực mà còn đặt ra thách thức cho ASEAN trong việc duy trì cân bằng chiến lược.

**Từ khóa:** ảnh hưởng chiến lược, Ấn Độ, Đông Nam Á, Trung Quốc.

**Chỉ số phân loại:** 5.6, 5.12

## India and China in Southeast Asia: Competition for strategic influence

Thu Trang Nguyen\*

Institute for South Asian, West Asian and African Studies, 176 Thai Ha, Dong Da Ward, Hanoi, Vietnam

Received 23 June 2025; revised 16 July 2025; accepted 22 July 2025

## **Abstract:**

The competition for influence between India and China in Southeast Asia has intensified amid the ongoing restructuring of the Indo-Pacific regional order. Under Prime Minister Narendra Modi, India pursues its Act East policy as a strategic counterbalance to China's Belt and Road Initiative. This study analyses strategic competition across three domains: economics, diplomacy, and energy security, over the 2014-2025 period. Methodologically, the article adopts policy analysis and the theory of power competition in international relations to explain the strategic motivations of India and China. The qualitative research combines content analysis of policy documents, comparative analysis of strategic orientations, and case studies from selected ASEAN member states. The findings show that China retains an advantage through its financial capacity and extensive institutional networks, whereas India, despite its growing engagement, remains constrained by its implementation capacity. This strategic contest not only reshapes regional balance but also poses challenges for ASEAN in maintaining strategic balance.

**Keywords:** China, India, Southeast Asia, strategic influence.

**Classification numbers:** 5.6, 5.12

\*Email: Trangkum91@gmail.com

## 1. Giới thiệu

Sự nổi lên của Ấn Độ và Trung Quốc như hai cường quốc châu Á đang tạo ra những biến chuyển sâu sắc trong cấu trúc quyền lực khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Đông Nam Á, với vị trí chiến lược nối liền Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, đã trở thành không gian cạnh tranh ảnh hưởng trực tiếp giữa hai quốc gia này. Việc kiểm soát chuỗi cung ứng, tuyến hàng hải và dòng chảy năng lượng qua khu vực không chỉ mang ý nghĩa kinh tế mà còn là yếu tố sống còn trong việc xác lập vai trò cường quốc khu vực. Theo báo cáo của ASEAN (2023) [1], tổng kim ngạch thương mại giữa ASEAN và Trung Quốc đã vượt mốc 975 tỷ USD, trong khi con số này với Ấn Độ chỉ đạt 131,5 tỷ USD - cho thấy sự chênh lệch rõ rệt về mức độ ảnh hưởng kinh tế tại khu vực [2].

Tuy nhiên, cuộc đua ảnh hưởng không chỉ diễn ra trên lĩnh vực thương mại. Trung Quốc theo đuổi Sáng kiến “Vành đai và Con đường” (BRI) với định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kết nối và mở rộng không gian ảnh hưởng chiến lược, trong khi Ấn Độ - từ sau khi Thủ tướng Narendra Modi nhậm chức năm 2014 - tái cấu trúc chính sách đối ngoại bằng học thuyết “Hành động hướng Đông”, coi ASEAN là trung tâm địa chính trị trong chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương mở rộng. Phát biểu tại Hội nghị cấp cao ASEAN - Ấn Độ năm 2024, ông Modi nhấn mạnh: “Ấn Độ và ASEAN là những đối tác tự nhiên, cùng cam kết vì hòa bình, ổn định và thịnh vượng khu vực” [3].

Mặc dù chủ đề này đã nhận được sự quan tâm nhất định trong các công trình học thuật gần đây, phần lớn các nghiên cứu vẫn tiếp cận theo hướng đơn tuyến hoặc thiếu đối sánh hệ thống. S.D. Muni và cs (2020) [4] tập trung phân tích tiến trình hình thành chính sách “Hành động hướng Đông” của Ấn Độ nhưng không so sánh trực tiếp với chiến lược BRI của Trung Quốc như một công cụ gia tăng ảnh hưởng. Tương tự, Panda (2021) [5] làm rõ cách thức Trung Quốc sử dụng BRI tại Đông Nam Á, tuy nhiên chưa đi sâu đánh giá phản ứng chiến lược tương ứng từ phía Ấn Độ. Các công trình như R. Rajagopalan (2022) [6], R. Doshi (2021) [7] tiếp cận từ những lát cắt riêng lẻ - về kết nối hạ tầng, an ninh biển hay cạnh tranh Mỹ - Trung, trong khi chưa có nghiên cứu nào xây dựng khung phân tích toàn diện đối sánh Ấn - Trung trong ba lĩnh vực: kinh tế, ngoại giao và an ninh năng lượng. Thêm vào đó, nhiều nghiên cứu hiện hành chưa vận dụng hiệu quả khung lý thuyết về cạnh tranh quyền lực khu vực để lý giải bản chất chiến lược của sự đối đầu này.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu này đặt mục tiêu phân tích và đối sánh chiến lược của Ấn Độ và Trung Quốc tại Đông Nam Á trong ba trụ cột: kinh tế, ngoại giao và an ninh năng lượng, tập trung vào giai đoạn 2014 - 2024, tương ứng với hai nhiệm kỳ (nhiệm kỳ đầu 2014 - 2019; nhiệm kỳ 2: 2019 - 2024) của Thủ tướng Narendra Modi. Bài viết sử dụng khung lý thuyết cạnh tranh quyền lực và phân tích chính sách đối ngoại khu vực, kết hợp với dữ liệu thực chứng và nghiên cứu tình huống tại các quốc gia ASEAN để làm rõ động cơ, công cụ triển khai và mức độ ảnh hưởng của mỗi bên. Qua đó, nghiên cứu hướng tới nhận diện bản chất cạnh tranh Ấn - Trung trong cấu trúc quyền lực mới và gợi mở các hàm ý chiến lược cho Việt Nam trong việc định vị và hoạch định chính sách đối ngoại.

## 2. Kết quả và bàn luận

### 2.1. Phân tích ảnh hưởng chiến lược Ấn Độ - Trung Quốc tại Đông Nam Á

Trong trật tự đang định hình của khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, Đông Nam Á trở thành không gian cạnh tranh chiến lược ngày càng rõ nét giữa Ấn Độ và Trung Quốc. Việc phân tích

hành vi đối ngoại của hai quốc gia này thông qua lăng kính lý thuyết cạnh tranh quyền lực (power competition theory) và chính sách đối ngoại khu vực (regional foreign policy theory) cho phép nhận diện bản chất chiến lược của sự cạnh tranh không chỉ dưới dạng mô tả hiện tượng, mà còn là hệ quả của xung đột trong cấu trúc quyền lực đang tái định hình. Ba lĩnh vực then chốt - kinh tế, ngoại giao và an ninh năng lượng chính là những biểu hiện rõ nhất của quá trình định hình ảnh hưởng và nỗ lực chiếm lĩnh vị trí lãnh đạo khu vực.

#### 2.1.1. Kinh tế

Từ góc nhìn lý thuyết cạnh tranh quyền lực, kinh tế là công cụ quan trọng để mở rộng ảnh hưởng chiến lược, đặc biệt trong bối cảnh “chuyển dịch mềm” (soft power shift) thông qua các thiết chế tài chính và đầu tư hạ tầng. Trung Quốc đã sử dụng quyền lực địa kinh tế như một phương tiện “định hình cấu trúc phụ thuộc” tại Đông Nam Á.

**Thương mại song phương:** Phân tích số liệu thương mại song phương giữa ASEAN với Trung Quốc và Ấn Độ từ bảng 1 cho thấy sự chênh lệch đáng kể về quy mô và cấu trúc ảnh hưởng. Năm 2023, tổng kim ngạch thương mại giữa Trung Quốc và ASEAN đạt 911,7 tỷ USD, chiếm khoảng 15,4% tổng ngoại thương của Trung Quốc, duy trì vị trí đối tác thương mại lớn nhất của khối trong 15 năm liên tiếp. Trong khi đó, thương mại giữa Ấn Độ và ASEAN đạt 120,8 tỷ USD, chiếm 11% tổng thương mại toàn cầu của Ấn Độ, xếp thứ sáu trong số các đối tác đối thoại của khối. Đáng chú ý, năm 2023 Trung Quốc xuất khẩu sang ASEAN 523,7 tỷ USD trong khi chỉ nhập khẩu 388 tỷ USD, tạo ra mức thặng dư 135 tỷ USD, con số lớn nhất trong các đối tác thương mại của ASEAN, nơi hàng hóa Trung Quốc chiếm lĩnh thị trường ASEAN [8]. Trong khi đó, Ấn Độ ở trạng thái thâm hụt thương mại với ASEAN, nhưng quy mô nhỏ hơn đáng kể - chỉ khoảng 44 tỷ USD [9].

**Bảng 1: Tổng kim ngạch thương mại của Trung Quốc - ASEAN và Ấn Độ - ASEAN.**

| Năm  | Nước       | ASEAN                                     |                              | Nước  | ASEAN                                     |                              |
|------|------------|-------------------------------------------|------------------------------|-------|-------------------------------------------|------------------------------|
|      |            | Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu (Triệu USD) | Tỷ trọng so với toàn cầu (%) |       | Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu (Triệu USD) | Tỷ trọng so với toàn cầu (%) |
| 2014 | Trung Quốc | 480.384                                   | 11,2                         | Ấn Độ | 75.751                                    | 10                           |
| 2015 | Trung Quốc | 472.163                                   | 12,3                         | Ấn Độ | 67.944                                    | 10                           |
| 2016 | Trung Quốc | 452.200                                   | 12,3                         | Ấn Độ | 64.603                                    | 10                           |
| 2017 | Trung Quốc | 514.822                                   | 12,5                         | Ấn Độ | 80.724                                    | 11                           |
| 2018 | Trung Quốc | 587.417                                   | 12,7                         | Ấn Độ | 83.529                                    | 11                           |
| 2019 | Trung Quốc | 641.460                                   | 14                           | Ấn Độ | 86.916                                    | 11                           |
| 2020 | Trung Quốc | 684.599                                   | 14,7                         | Ấn Độ | 78.906                                    | 11                           |
| 2021 | Trung Quốc | 878.200                                   | 14,5                         | Ấn Độ | 110.409                                   | 11                           |
| 2022 | Trung Quốc | 975.431                                   | 15,5                         | Ấn Độ | 131.577                                   | 12                           |
| 2023 | Trung Quốc | 911.718                                   | 15,4                         | Ấn Độ | 120.871                                   | 11                           |

Nguồn: India's Ministry of Commerce and Industry (2024), General Administration of Customs of China (2024) [10, 11].

Dưới lăng kính lý thuyết cạnh tranh quyền lực, thặng dư thương mại lớn không chỉ mang ý nghĩa kinh tế mà còn là công cụ để thiết lập ảnh hưởng chiến lược dài hạn. Việc Trung Quốc duy trì

mức xuất siêu vượt trội phản ánh một hình thái của “quyền lực địa kinh tế” (geo-economic power), trong đó thương mại được sử dụng như đòn bẩy để tạo ra các cấu trúc phụ thuộc ngầm đối với thị trường và chuỗi cung ứng khu vực. Thặng dư thương mại lớn của Trung Quốc so với ASEAN (gần 130 tỷ USD) không chỉ là một vấn đề kinh tế, mà còn là công cụ ảnh hưởng chính trị, đặt một số quốc gia ASEAN (như Campuchia, Lào, Myanmar) vào trạng thái phụ thuộc chiến lược – đúng như lý thuyết thể chế hóa ảnh hưởng (institutionalised influence), khi các quan hệ thương mại được thiết kế không đơn thuần để trao đổi lợi ích mà còn nhằm chi phối không gian chính sách của các quốc gia tiếp nhận.

### 2.1.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài

Số liệu đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ Trung Quốc và Ấn Độ vào ASEAN giai đoạn 2015 - 2022 ở bảng 2 cho thấy một sự phân hóa rõ rệt cả về quy mô, phạm vi và chiến lược ảnh hưởng giữa hai quốc gia.

**Bảng 2: Đầu tư trực tiếp nước ngoài của Trung Quốc và Ấn Độ vào các thành viên ASEAN**

(Đơn vị: tỷ USD)

| Quốc gia nhận đầu tư | Quốc gia đầu tư | Năm  |      |      |      |       |       |       |       |
|----------------------|-----------------|------|------|------|------|-------|-------|-------|-------|
|                      |                 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019  | 2020  | 2021  | 2022  |
| Brunei               | Trung Quốc      | -    | -    | -    | -    | -     | 0,001 | 0,003 | 0,004 |
|                      | Ấn Độ           | -    | -    | -    | -    | -     | 0,001 | 0,001 | 0,001 |
| Campuchia            | Trung Quốc      | 0,5  | 0,5  | 0,6  | 0,6  | 0,65  | 0,5   | 0,47  | 0,5   |
|                      | Ấn Độ           | 0,1  | 0,1  | 0,2  | 0,2  | 0,4   | 0,3   | 0,4   | 0,4   |
| Indonesia            | Trung Quốc      | 0,3  | 0,7  | 2,1  | 2,5  | 3,5   | 3,8   | 4,4   | 4,9   |
|                      | Ấn Độ           | 0,1  | 0,2  | 0,2  | 0,4  | 0,4   | 0,5   | 0,9   | 1,1   |
| Lào                  | Trung Quốc      | 0,7  | 0,7  | 1,3  | 1,4  | 1,4   | 1,3   | 1,2   | 1,3   |
|                      | Ấn Độ           | 0,01 | 0,02 | 0,03 | 0,1  | 0,07  | 0,2   | 0,2   | 0,2   |
| Malaysia             | Trung Quốc      | 0,3  | 1,4  | 1,6  | 1,4  | 1,5   | 1,6   | 2,4   | 3,5   |
|                      | Ấn Độ           | 0,2  | 0,3  | 0,3  | 0,6  | 0,9   | 0,9   | 1,1   | 1,2   |
| Myanmar              | Trung Quốc      | 0,1  | 0,2  | 0,6  | 0,5  | 0,4   | 0,3   | 0,2   | 0,3   |
|                      | Ấn Độ           | 0,01 | 0,07 | 0,1  | 0,2  | 0,2   | 0,1   | 0,2   | 0,3   |
| Philippines          | Trung Quốc      | 0,1  | 0,3  | 0,4  | 0,7  | 1,1   | 1,3   | 1,2   | 0,16  |
|                      | Ấn Độ           | 0,2  | 0,3  | 0,3  | 0,4  | 0,6   | 0,6   | 0,9   | 1     |
| Singapore            | Trung Quốc      | 4    | 6    | 4,5  | 5,2  | 6,1   | 7,4   | 8,4   | 8,6   |
|                      | Ấn Độ           | 0,9  | 1,7  | 1,9  | 2    | 2,1   | 2     | 2,1   | 2,1   |
| Thái Lan             | Trung Quốc      | 0,2  | 1,1  | 0,1  | 0,7  | 1,2   | 1,6   | 1,4   | 1,5   |
|                      | Ấn Độ           | 0,1  | 0,2  | 0,3  | 0,9  | 0,8   | 0,9   | 1,1   | 1,2   |
| Việt Nam             | Trung Quốc      | 0,4  | 1    | 0,9  | 1,1  | 1,8   | 1,9   | 2,1   | 2,1   |
|                      | Ấn Độ           | 0,01 | 0,1  | 0,2  | 0,2  | 0,2   | 0,3   | 0,2   | 0,3   |
| ASEAN                | Trung Quốc      | 6,6  | 11,9 | 12,1 | 14,1 | 17,65 | 19,7  | 21,77 | 22,86 |
| ASEAN                | Ấn Độ           | 1,63 | 2,99 | 3,53 | 5    | 5,67  | 5,8   | 7,1   | 7,8   |
| ASEAN                | Thế giới        | 120  | 110  | 153  | 148  | 176   | 121   | 176   | 179   |

Nguồn: Ministry of Commerce of the People's Republic of China (2022), ASEAN Secreta (2025) [12, 13].

Trung Quốc nổi bật với vị thế nhà đầu tư lớn nhất ngoài khối, với tổng vốn FDI đổ vào ASEAN đạt 22,86 tỷ USD vào năm 2022,

trong khi Ấn Độ chỉ đạt 7,8 tỷ USD. Các khoản đầu tư của Trung Quốc không chỉ vượt trội về lượng, mà còn trải đều và tập trung ở các nền kinh tế then chốt như Singapore (8,6 tỷ USD), Indonesia (4,9 tỷ USD), Malaysia (3,5 tỷ USD) và Việt Nam (2,1 tỷ USD) vào năm 2022. Nguồn vốn này chủ yếu được triển khai trong các lĩnh vực hạ tầng chiến lược, năng lượng, logistics và bất động sản công nghiệp, phản ánh nỗ lực thiết lập ảnh hưởng cấu trúc thông qua Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI). Từ góc nhìn của lý thuyết cạnh tranh quyền lực, Trung Quốc đang chủ động định hình “luật chơi” kinh tế tại Đông Nam Á, xây dựng mạng lưới phụ thuộc tài chính và kỹ thuật nhằm tạo nên quyền lực mềm có điều kiện (conditional soft power): viện trợ tài chính đi kèm chuyển giao kỹ thuật, sử dụng nhân lực Trung Quốc và ưu tiên nhà thầu nội địa thông qua kiểm soát hạ tầng và dòng chảy đầu tư. Từ năm 2013 đến năm 2023, Trung Quốc đã đầu tư khoảng 25,85 tỷ USD vào các quốc gia trong khuôn khổ Sáng kiến “Vành đai và Con đường” (BRI), với tổng vốn đầu tư trực tiếp phi tài chính lũy kế đạt khoảng 419 tỷ USD [14]. Riêng với ASEAN, trong năm 2023, Trung Quốc đã đầu tư khoảng 25,12 tỷ USD, nâng tổng vốn đầu tư trực tiếp lũy kế giữa hai bên lên hơn 400 tỷ USD [15]. Năm 2023, Trung Quốc đầu tư vào ASEAN tổng cộng 25,12 tỷ USD, trở thành một trong ba nhà đầu tư hàng đầu của khối. Các dự án tiêu biểu như tuyến đường sắt Lào - Trung, cảng nước sâu Kyaukpyu tại Myanmar, và tuyến đường sắt bờ Đông Malaysia ECRL cho thấy tham vọng tạo lập mạng lưới hạ tầng xuyên quốc gia do Trung Quốc dẫn dắt [16]. Tuy nhiên, các khoản đầu tư này đi kèm ràng buộc tài chính, kỹ thuật và thể chế, từ việc sử dụng nhà thầu Trung Quốc, thiết bị Trung Quốc, đến điều khoản vay không minh bạch. Dưới góc nhìn chính sách đối ngoại khu vực, đây là một hình mẫu “thể chế hóa ảnh hưởng” khi quyền lực kinh tế được triển khai thông qua các cơ chế song phương ưu tiên lợi ích chiến lược của Bắc Kinh.

Ngược lại, FDI của Ấn Độ tuy khiêm tốn về giá trị tuyệt đối nhưng lại phản ánh một chiến lược cân bằng mềm (soft balancing) điển hình, thông qua các công cụ không mang tính đối đầu trực tiếp mà nhằm kiềm chế ảnh hưởng của Trung Quốc bằng cách mở rộng các lựa chọn chiến lược cho ASEAN. Trong khi đó, Ấn Độ tiếp cận ASEAN bằng các hành lang kết nối mang tính hỗ trợ kỹ thuật như Hành lang Kinh tế Ấn Độ - Myanmar - Thái Lan (IMT), cảng Sittwe, và tuyến Kaladan. Mặc dù tổng FDI còn nhỏ (7,8 tỷ USD năm 2022), chỉ chiếm dưới 2% tổng FDI vào ASEAN nhưng Ấn Độ tập trung vào các lĩnh vực có hàm lượng công nghệ cao và đào tạo nguồn nhân lực – thể hiện định hướng chính sách đối ngoại mang tính “gắn kết giá trị” (value-based partnership), thay vì kiểm soát tài chính. Ấn Độ vì thế trở thành một lựa chọn chiến lược trong chiến lược tự chủ của ASEAN, giúp khu vực cân bằng ảnh hưởng trước sự áp đảo của Trung Quốc mà không rơi vào đối đầu trực tiếp.

Cuộc đua chiến lược giữa Trung Quốc và Ấn Độ tại Đông Nam Á không chỉ là sự đối đầu về lượng đầu tư, mà là sự cạnh tranh giữa hai mô hình ảnh hưởng quyền lực: mô hình dựa trên kiểm soát hạ tầng vật lý và mạng lưới phụ thuộc của Trung Quốc, đối lập với mô hình dựa trên nâng cao năng lực thể chế và đa dạng hóa hợp tác của Ấn Độ. Trong bối cảnh ASEAN ngày càng đóng vai trò trung tâm trong cấu trúc khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, thì khả năng cạnh tranh ảnh hưởng trong lĩnh vực kết nối và đầu tư sẽ là chỉ báo then chốt về vị thế lãnh đạo khu vực trong

thế kỷ 21. Dưới lăng kính so sánh, có thể thấy rằng Trung Quốc đang theo đuổi một mô hình thiết lập ảnh hưởng qua kiểm soát cấu trúc (structural dominance), còn Ấn Độ chủ động xây dựng ảnh hưởng qua thiết lập năng lực thể chế (institutional capacity-building) và liên kết mềm (soft connectivity). Cả hai chiến lược đều là biểu hiện của cuộc cạnh tranh quyền lực phi truyền thống trong thời đại mới, nơi quyền lực không chỉ được đo bằng sức mạnh quân sự, mà còn thông qua khả năng định hình cấu trúc thể chế, tiêu chuẩn kỹ thuật và mạng lưới hợp tác khu vực.

## 2.2. Ngoại giao

Nếu kinh tế là công cụ thiết lập ảnh hưởng cấu trúc, thì ngoại giao đóng vai trò là phương tiện biểu đạt chiến lược ảnh hưởng và vị thế quốc tế của một quốc gia. Trong bối cảnh Đông Nam Á trở thành trung tâm chiến lược trong cấu trúc Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, Trung Quốc và Ấn Độ đều đẩy mạnh hiện diện ngoại giao song phương và đa phương nhằm khẳng định vai trò, cạnh tranh ảnh hưởng và tranh thủ sự ủng hộ từ ASEAN. Trung Quốc và Ấn Độ đều mở rộng hiện diện ngoại giao của mình thông qua ba tầng nấc.

### 2.2.1. Tầng nấc thứ nhất - ngoại giao song phương

Trong vòng 5 năm qua (2019-2024), Trung Quốc đã triển khai một chiến lược ngoại giao chủ động với tần suất tiếp xúc cấp cao dày đặc cùng số lượng lớn các thỏa thuận song phương được ký kết. Chỉ riêng trong giai đoạn 2023-2025, Chủ tịch Tập Cận Bình đã thực hiện các chuyến thăm cấp nhà nước đến ba quốc gia ASEAN là Việt Nam, Malaysia và Campuchia, mỗi chuyến thăm đều đi kèm với việc ký kết từ 31 đến 45 văn kiện hợp tác. Đáng chú ý, trong chuyến thăm Campuchia vào tháng 4/2025, Trung Quốc đã ký tới 37 thỏa thuận hợp tác trong các lĩnh vực như y tế, giáo dục, du lịch và nông nghiệp, tiếp tục duy trì vị thế là nhà tài trợ chiến lược hàng đầu của quốc gia này [17]. Với Malaysia, Trung Quốc ký kết 31 thỏa thuận, bao gồm cả việc tái khởi động dự án đường sắt ECRL, một mắt xích then chốt trong Sáng kiến BRI [18]. Đặc biệt tại Việt Nam, Trung Quốc đã ký kết tổng cộng 14 thỏa thuận chỉ trong hai đợt công du vào năm 2024, liên quan đến hạ tầng logistics, số hóa thương mại và hợp tác nông sản cho thấy chiến lược “kết nối mềm” đang được Bắc Kinh gia tăng trong quan hệ song phương với Việt Nam [19]. Hầu hết các thỏa thuận đều mang tính ràng buộc cấu trúc gắn với cam kết tài chính cụ thể, hỗ trợ hạ tầng hoặc dự án kinh tế - kỹ thuật trọng điểm, qua đó tạo lập một dạng “mạng lưới ảnh hưởng có kiểm soát”, nơi lợi ích kinh tế đi kèm ràng buộc chính trị. Mô hình này không những tăng cường sự hiện diện hữu hình của Trung Quốc tại Đông Nam Á, mà còn thiết lập cấu trúc phụ thuộc song phương làm suy giảm tính độc lập của đối tác trong các vấn đề khu vực.

Ở chiều ngược lại, Ấn Độ lại triển khai một mô hình ngoại giao song phương giàu tính thể chế và mang định hướng kiến tạo lòng tin, thay vì tái cấu trúc quan hệ quyền lực. Thay vì áp đặt quyền lực, Ấn Độ tiếp cận ASEAN với tư cách một đối tác đồng kiến tạo, nhấn mạnh tự chủ chiến lược và nguyên tắc đồng phát triển. Phát biểu tại Hội nghị Cấp cao ASEAN - Ấn Độ lần thứ 21 (Vientiane, tháng 10/2024), Thủ tướng Narendra Modi khẳng định: “Chúng tôi cam kết củng cố Quan hệ Đối tác Chiến lược Toàn diện giữa Ấn Độ và ASEAN. Tôi tin tưởng rằng cùng nhau, chúng ta sẽ tiếp tục nỗ lực vì phúc lợi con người, hòa bình khu vực, ổn định và thịnh vượng”

[3]. Trong khi đó, thay vì theo đuổi các dự án hạ tầng quy mô lớn như Trung Quốc, Ấn Độ tập trung vào tiến trình đàm phán lại Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN - Ấn Độ (AITIGA) với bốn vòng họp cấp ủy ban chung được tổ chức từ 2022 đến 2024, hướng tới một hiệp định thương mại “cân bằng hơn, tương hỗ hơn”. Trong cuộc đua ảnh hưởng chiến lược tại Đông Nam Á, tầng nấc ngoại giao song phương chính là bức tranh phản chiếu cạnh tranh mô hình quyền lực: một bên đòi hỏi gắn bó vật chất đối lấy ưu tiên chính trị, bên kia tìm kiếm đồng thuận chiến lược dựa trên giá trị chung. ASEAN, trong vai trò trung tâm khu vực, đang đứng trước bài toán tối ưu hóa lợi ích quốc gia mà không đánh đổi sự tự chủ - và ngoại giao song phương là nơi các lựa chọn ấy hiện hữu một cách rõ ràng nhất.

### 2.2.2. Tầng nấc thứ 2 - ngoại giao đa phương

Nếu tầng nấc song phương là nơi thể hiện trực tiếp nhất sức mạnh và mức độ hiện diện của một cường quốc đối với từng quốc gia ASEAN, thì tầng nấc đa phương, đặc biệt là trong các cơ chế ASEAN+, là nơi các cường quốc cạnh tranh mô hình định hình trật tự khu vực, thông qua đấu tranh thể chế, cạnh tranh diễn ngôn, và mở rộng mạng lưới liên minh chính trị. Đối với cả Trung Quốc và Ấn Độ, sự hiện diện trong các diễn đàn như ASEAN+1, ASEAN+3, ARF, ADMM+, hay EAS không chỉ là vấn đề “thể hiện thiện chí”, mà là kênh thể chế hóa ảnh hưởng lâu dài, nơi mỗi hành động, tuyên bố hay sáng kiến đều là một phần của chiến lược quyền lực mềm và cấu trúc.

Trung Quốc từ lâu đã sử dụng các diễn đàn ASEAN+ như một công cụ để điều chỉnh luật chơi khu vực theo định hướng của mình, đồng thời hạn chế sự can dự của các đối tác bên ngoài như Hoa Kỳ, Nhật Bản hay Ấn Độ. Là một thành viên chủ động của ASEAN+1, EAS, ARF và ADMM+, Bắc Kinh thường xuyên đề xuất các sáng kiến mang tính “trung tâm hóa ảnh hưởng”, từ hợp tác thương mại, cơ sở hạ tầng, đến y tế và an ninh mạng. Tại Hội nghị Cấp cao Đông Á (EAS), Trung Quốc thể hiện rõ vai trò “người bảo vệ ổn định khu vực”, nhưng trên thực tế lại thường xuyên phản đối các đề xuất mở rộng an ninh hàng hải, tự do hàng không, nếu điều đó đụng chạm đến lợi ích của nước này ở Biển Đông. Trong các cơ chế ASEAN+ như EAS, ARF, và ADMM+, Ấn Độ thể hiện rõ lập trường ủng hộ cấu trúc khu vực mở, bao trùm và dựa trên luật lệ. Tại Hội nghị Cấp cao ASEAN - Ấn Độ lần thứ 21 (2024), Thủ tướng Modi khẳng định ASEAN là “trung tâm” trong cấu trúc Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, cam kết không can thiệp chính trị, không ràng buộc điều kiện viện trợ, và đồng hành cùng ASEAN trên tinh thần “đồng phát triển - đồng bảo vệ” [3]. Điều này đối lập rõ với quan điểm của Trung Quốc trong các cơ chế đa phương, nơi Bắc Kinh thường phủ quyết các đề xuất thúc đẩy minh bạch quân sự, tự do hàng hải hay quy tắc ứng xử ràng buộc.

### 2.2.3. Tầng nấc thứ 3 - hình thành các sáng kiến chiến lược riêng

Nếu ngoại giao song phương là mặt trận biểu hiện trực tiếp của ảnh hưởng và ngoại giao đa phương là không gian chi phối cấu trúc luật lệ hiện hành, thì tầng nấc thứ ba, sáng kiến chiến lược riêng, phản ánh tham vọng cao nhất của một cường quốc trong việc định hình trật tự khu vực theo tầm nhìn riêng. Tại Đông Nam Á, Trung Quốc và Ấn Độ đã triển khai những sáng kiến mang tính

định chế – chiến lược nhằm mở rộng ảnh hưởng theo chiều sâu, với các mô hình tiếp cận thể hiện sự đối lập về mục tiêu, phương pháp và mức độ can thiệp.

Đối với Trung Quốc, Sáng kiến BRI đã được triển khai từ năm 2013 như một công cụ mang tính chiến lược toàn diện nhằm tái định hình trật tự kinh tế - chính trị khu vực. Đông Nam Á là một trong những trọng tâm triển khai BRI, với hàng trăm dự án hạ tầng, đặc biệt kinh tế, cảng biển, đường sắt xuyên quốc gia và mạng lưới logistics được xây dựng tại gần như toàn bộ các quốc gia ASEAN. Tiêu biểu là tuyến đường sắt cao tốc Jakarta-Bandung tại Indonesia trị giá 7,3 tỷ USD – tuyến cao tốc đầu tiên ở khu vực này, được xem là biểu tượng của “ngoại giao hạ tầng” Trung Quốc [20]. Tại Lào, tuyến đường sắt Trung Quốc - Lào trị giá 6 tỷ USD đã biến quốc gia không giáp biển này trở thành điểm trung chuyển chiến lược trong chuỗi logistics liên Á [21]. Dự án ECRL ở Malaysia (10 tỷ USD) và cảng Muara tại Brunei do Trung Quốc thi công tiếp tục cho thấy tham vọng tích hợp Đông Nam Á vào một mạng lưới hạ tầng xuyên quốc gia do Trung Quốc làm “kiến trúc sư” [22]. Tại Việt Nam, Trung Quốc hiện là nhà đầu tư của gần 4.000 dự án, với tổng vốn đăng ký trên 26 tỷ USD, phản ánh mức độ gắn kết kinh tế ngày càng sâu sắc [23].

Ngoại giao, bao gồm cả quan hệ song phương và tham gia đa phương không chỉ là phương tiện giao tiếp chính trị thông thường giữa các quốc gia, mà ngày nay đã trở thành một tầng nấc quyền lực chiến lược, nơi các cường quốc cạnh tranh mô hình tiếp cận, định vị vai trò, và mở rộng ảnh hưởng thông qua cả hình thức chính thức và phi chính thức. Trong trường hợp của Trung Quốc và Ấn Độ tại Đông Nam Á, sự khác biệt trong chiến lược ngoại giao không chỉ phản ánh sự tương phản về năng lực, mà còn là biểu hiện của hai định hướng ảnh hưởng rõ rệt: một bên tìm cách tái cấu trúc trật tự khu vực bằng quyền lực định chế áp đặt; bên kia tìm kiếm đồng thuận và xây dựng thể chế từ dưới lên. Từ đối sánh hai mô hình, có thể khẳng định rằng ngoại giao chính là biểu hiện rõ ràng nhất cho sự đối đầu giữa hai hình thái ảnh hưởng chiến lược: một bên là quyền lực cấu trúc dựa trên ràng buộc vật chất và thể chế, bên kia là quyền lực mềm dựa trên sự đồng thuận, hỗ trợ và chia sẻ năng lực. Trung Quốc tìm cách mở rộng không gian ảnh hưởng thông qua mật độ tiếp xúc cao và đồng thuận chính sách có điều kiện; trong khi Ấn Độ xây dựng ảnh hưởng bằng cách tạo ra các kênh hợp tác không ràng buộc và thúc đẩy sự phát triển nội tại của đối tác. Với các quốc gia ASEAN, việc cân bằng giữa hai mô hình ngoại giao này không chỉ là lựa chọn chính sách đối ngoại, mà còn là lựa chọn mô hình phát triển và trật tự khu vực mà họ muốn trở thành một phần trong đó.

### 2.3. Năng lực

Đông Nam Á đóng vai trò quan trọng trong chiến lược đối ngoại của Trung Quốc và Ấn Độ do vị trí địa lý gần gũi, giàu tài nguyên thiên nhiên và có vùng biển Thái Bình Dương rộng lớn cùng với nguồn dự trữ năng lượng giàu có. Chính phủ Trung Quốc tập trung vào việc xác định nguồn dự trữ và cải thiện cơ sở hạ tầng năng lượng ở Đông Nam Á, đặt các nước láng giềng Đông Nam Á vào trọng tâm chiến lược đầy tham vọng nhằm đảm bảo an ninh năng lượng cho thế hệ sau. Một số quốc gia ASEAN giàu tài nguyên năng lượng đã chứng kiến sự mở rộng nhanh chóng của dòng vốn đầu tư của Trung Quốc.

Trung Quốc triển khai chiến lược an ninh năng lượng dựa trên nguyên tắc “kết nối hạ tầng - kiểm soát chuỗi cung ứng”, tích hợp sâu vào sáng kiến BRI. Bắc Kinh đã rót hàng chục tỷ USD vào các dự án năng lượng trọng điểm tại Đông Nam Á, đặc biệt tập trung vào các nước có vị trí địa chiến lược hoặc đang thiếu hụt hạ tầng. Tiêu biểu là dự án thủy điện Lower Se San 2 tại Campuchia (400 MW), do Tập đoàn China Huaneng đầu tư, đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp điện cho Phnom Penh và xuất khẩu sang Việt Nam [24]. Tại Indonesia, Trung Quốc đầu tư vào dự án điện mặt trời nổi Cirata (145 MW), lớn nhất Đông Nam Á, do PowerChina triển khai. Đặc biệt, tại Lào, quốc gia được mệnh danh là “cục pin Đông Nam Á”, Trung Quốc đã tài trợ và vận hành hệ thống thủy điện và điện mặt trời công suất lên tới 1.000 MW, phần lớn phục vụ xuất khẩu điện sang tỉnh Vân Nam [25]. Ngoài ra, Trung Quốc còn kiểm soát các tuyến vận chuyển dầu và khí chiến lược như đường ống từ cảng Kyaukphyu (Myanmar) đến Côn Minh, giúp giảm sự lệ thuộc vào tuyến biển Malacca.

Ngược lại, Ấn Độ tiếp cận trụ cột năng lượng tại Đông Nam Á thông qua chiến lược “hợp tác thể chế - hỗ trợ năng lực”, phản ánh định hướng quyền lực mềm đặc trưng. Thay vì triển khai dự án quy mô lớn, New Delhi tập trung vào nâng cao năng lực khai thác, chuyển giao công nghệ và kết nối thể chế năng lượng. Một trong những hợp tác nổi bật là sự tham gia của Tập đoàn Dầu khí ONGC Videsh trong các lô khai thác ngoài khơi của Việt Nam, bắt chước từ phía Trung Quốc - đây không chỉ là hợp tác kinh tế mà còn là biểu tượng cho cam kết chiến lược của Ấn Độ đối với đối tác then chốt trong khu vực. Bên cạnh đó, Ấn Độ còn đẩy mạnh hỗ trợ kỹ thuật cho chương trình phát triển năng lượng sạch của các nước Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam, thúc đẩy kết nối lưới điện khu vực và đào tạo chuyên gia trong lĩnh vực năng lượng tái tạo. Dưới khuôn khổ IPOI (Indo-Pacific Oceans Initiative), Ấn Độ thúc đẩy các chương trình hợp tác năng lượng xanh, chống biến đổi khí hậu và bảo đảm an ninh hàng hải năng lượng – những vấn đề đang ngày càng có ý nghĩa chiến lược trong định hình cấu trúc khu vực.

Từ sự đối sánh trên, có thể thấy hai mô hình ảnh hưởng an ninh năng lượng phản ánh hai hệ tư tưởng chiến lược khác nhau: Trung Quốc thúc đẩy hình thái ảnh hưởng cấu trúc, nơi tài chính và hạ tầng đóng vai trò “neo trực phụ thuộc”; trong khi Ấn Độ theo đuổi mô hình đồng kiến tạo năng lực, ưu tiên sự tự chủ và phát triển nội sinh. Với Trung Quốc, sức mạnh đến từ khả năng hiện diện vật chất sâu rộng, nhưng đồng thời đi kèm lo ngại về “bẫy nợ” và ràng buộc chính trị. Ngược lại, Ấn Độ dù hạn chế về tài chính và quy mô, lại được đánh giá cao về tính minh bạch, không điều kiện và phù hợp với mục tiêu đa dạng hóa chiến lược của các nước ASEAN.

### 3. Kết luận

Cuộc cạnh tranh ảnh hưởng giữa Ấn Độ và Trung Quốc tại Đông Nam Á phản ánh không chỉ sự va chạm giữa hai chiến lược khu vực mà còn là cuộc đối đầu giữa hai mô hình kiến tạo quyền lực đối lập. Trung Quốc, thông qua sáng kiến BRI, các cơ chế như Hợp tác Lan Thương - Mekong và ngoại giao song phương cường độ cao, triển khai một chiến lược kết hợp giữa quyền lực cứng và quyền lực mềm có điều kiện. Mục tiêu trung tâm của Bắc Kinh là tái cấu trúc không gian phát triển khu vực theo quỹ đạo quyền lực của mình, gắn kết Đông Nam Á vào mạng lưới phụ thuộc tài chính, hạ tầng và thể chế do Trung Quốc thiết kế và kiểm soát.

Ngược lại, Ấn Độ tiếp cận Đông Nam Á bằng mô hình quyền lực mềm bền vững, kết hợp giữa ngoại giao thể chế mềm, hỗ trợ nâng cao năng lực nội tại và đồng kiến tạo trật tự khu vực. Thông qua Chính sách Hành động Hướng Đông (Act East Policy), Sáng kiến IPOI và các chương trình hợp tác năng lượng, thương mại, an ninh phi truyền thống, New Delhi hướng tới xây dựng mối quan hệ đối tác không áp đặt, khuyến khích tự chủ chiến lược và phát triển bền vững cho các quốc gia ASEAN. Đặc biệt, Ấn Độ nhấn mạnh vai trò trung tâm của ASEAN và nguyên tắc dựa trên luật lệ quốc tế, như một phương án thay thế linh hoạt trong bối cảnh trật tự khu vực ngày càng phân cực.

So sánh ba trụ cột cạnh tranh: kinh tế, ngoại giao và an ninh năng lượng cho thấy, Trung Quốc vượt trội về quy mô tài chính, tốc độ hiện diện và khả năng tạo dựng mạng lưới ảnh hưởng vật chất. Tuy nhiên, mô hình của Bắc Kinh cũng đi kèm rủi ro mất lòng tin chiến lược do các vấn đề về bẫy nợ, lệ thuộc thể chế và giảm sút tính tự chủ chính sách của các nước đối tác. Ngược lại, mô hình ảnh hưởng của Ấn Độ, dù còn hạn chế về quy mô tài chính và khả năng triển khai, lại sở hữu những ưu thế quan trọng về độ tin cậy, tính bền vững và sự phù hợp với nhu cầu cân bằng chiến lược ngày càng gia tăng của ASEAN.

Trong tương lai, trật tự khu vực Đông Nam Á sẽ không chỉ bị quyết định bởi sức mạnh kinh tế hay năng lực hạ tầng của các cường quốc, mà còn phụ thuộc vào sự lựa chọn mô hình phát triển, quản trị thể chế và mức độ đa dạng hóa chiến lược của các quốc gia ASEAN. Cuộc đua về ảnh hưởng giữa Ấn Độ và Trung Quốc vì vậy không chỉ là cuộc đối đầu giữa hai cường quốc châu Á, mà còn là phép thử lớn đối với khả năng ASEAN duy trì vai trò trung tâm và tự chủ trong cấu trúc khu vực đang định hình.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] L. Chen, A.D. Rillo (Eds.) (2024), *Further ASEAN-China Cooperation for Joint Prosperity: Envisioning ACFTA 3.0 in The Digital Era*, Economic Research Institute for ASEAN and East Asia, 259pp.
- [2] Press Information Bureau (2023), "India participates in 20th ASEAN-India Economic Ministers' Meeting in Semarang, Indonesia", *Ministry of Commerce & Industry, Government of India*, <https://www.pib.gov.in/PressReleaseIframePage.aspx?PRID=1950902>, accessed 20 August 2024.
- [3] Ministry of External Affairs, Government of India (2024), *English Translation of India's National Statement at The 21<sup>st</sup> ASEAN-India Summit Delivered by Prime Minister Narendra Modi*, [https://www.mea.gov.in/Speeches-Statements.htm?dtl/38399/English\\_translation\\_of\\_Indias\\_National\\_Statement\\_at\\_the\\_21st\\_ASEANIndia\\_Summit\\_delivered\\_by\\_Prime\\_Minister\\_Narendra\\_Modi](https://www.mea.gov.in/Speeches-Statements.htm?dtl/38399/English_translation_of_Indias_National_Statement_at_the_21st_ASEANIndia_Summit_delivered_by_Prime_Minister_Narendra_Modi), accessed 2 March 2025.
- [4] S.D. Muni, R. Mishra (2020), *India's Eastward Engagement: From Antiquity to Act East Policy*, Sage Academic Books, DOI: 10.4135/9789353287757.
- [5] J.P. Panda (2021), *China's BRI Diplomacy: What It Means to India and India's Rise*, Ordnungspolitische Diskurse No. 2021-12, Ordnungspolitisches Portal, 27pp.
- [6] R. Rajagopalan (2022), "India noncommittal on the partnership for global infrastructure and investment", *The Diplomat*, <https://thediplomat.com/2022/08/india-noncommittal-on-the-partnership-for-global-infrastructure-and-investment/>, accessed 3 March 2025.
- [7] R. Doshi (2021), "The long game: China's grand strategy to displace American order", *Oxford University Press*, 432pp, accessed 6 March 2025.
- [8] A. Huld (2024), "China-ASEAN trade and investment relations", *China Briefing*, <https://www.china-briefing.com/news/china-asean-trade-and-investment-relations/>, accessed 4 March 2025.

- [9] A. Rao (2024), "India-ASEAN bilateral and trade relations", *India Briefing*, <https://www.india-briefing.com/news/india-asean-bilateral-and-trade-relations-34518.html/>, accessed 5 March 2025.
- [10] Ministry of Commerce and Industry, Government of India (2024), *Export Import Data Bank (TRADESTAT) - Region-wise Trade: ASEAN*, <https://tradedstat.commerce.gov.in/>, accessed 6 May 2025.
- [11] General Administration of Customs of China (2024), "China's Total Export & Import Values by Country/Region, December 2014-2023 (in USD)", *China Customs Statistics Monthly Bulletin*, <http://english.customs.gov.cn/statics/report/monthly.html>, accessed 6 May 2025.
- [12] Ministry of Commerce of the People's Republic of China (2022), "Annex Table 9: China's outward FDI flows in ASEAN countries, 2013-2021", 2021 Statistical Bulletin of China's Outward Foreign Direct Investment, China Commerce and Trade Press, p.67, <http://images.mofcom.gov.cn/fec/202211/20221118091910924.pdf>, accessed 6 May 2025.
- [13] ASEAN Secretariat (2025), "Flows of inward foreign direct investment into ASEAN Member States by source country (in million US\$)", *ASEANstats Data Portal*, <https://data.aseanstats.org/fdi-by-hosts-and-source-inward?utm>, accessed 24 March 2025.
- [14] Green Finance & Development Center (2024), *China Belt and Road Initiative (BRI) Investment Report 2023*, Fudan University, [https://greenfdc.org/wp-content/uploads/2024/02/Nedopil-2024\\_China-BRI-Investment-Report-2023.pdf](https://greenfdc.org/wp-content/uploads/2024/02/Nedopil-2024_China-BRI-Investment-Report-2023.pdf), accessed 4 March 2025.
- [15] China International Import Expo (2024), "China-ASEAN economic cooperation reaches new heights", <https://www.ciie.org/zbh/en/news/exhibition/news/20241125/46989.html>, accessed 6 March 2025.
- [16] G. Poling (2018), "Kyaukpyu: Connecting China to the Indian Ocean", *Asia Maritime Transparency Initiative, Center for Strategic and International Studies*, <https://amti.csis.org/kyaukpyu-china-indian-ocean/>, accessed [accessed 7 March 2025].
- [17] The Better Cambodia (2025), "President Xi Jinping's visit marks new chapter in Cambodia-China comprehensive partnership", <https://thebettercambodia.com/president-xi-jinpings-visit-marks-new-chapter-in-cambodia-china-comprehensive-partnership/>, accessed 6 May 2025.
- [18] A.F. Medina (2025), "Malaysia and China forge strategic partnerships amid U.S. tariff pressures", *ASEAN Briefing*, <https://www.aseanbriefing.com/news/malaysia-and-china-forge-strategic-partnerships-amid-u-s-tariff-pressures/>, accessed 6 May 2025.
- [19] Nhan Dan (2024), "Vietnam and China sign 14 cooperation documents between the two countries", <https://nhandan.vn/viet-nam-trung-quoc-ky-ket-14-van-kien-hop-tac-giua-hai-nuoc-post825723.html>, accessed 7 March 2025 (in Vietnamese).
- [20] T. Wijaya (2024), "Risk is not measured, but contested and compromised": A case study of Jakarta-Bandung High-Speed Railway", *Journal of Contemporary Asia*, **55**(3), pp.405-429, DOI: 10.1080/00472336.2024.2378856.
- [21] R. Tamin (2024), *From Landlocked to Landlinked: Transport Connective Development in Laos*, European Institute for Asian Studies, Policy Brief.
- [22] News Desk (2025), "China, Malaysia strengthen BRI partnership with ECRL", *The Daily CPEC*, <https://thedadailycepc.com/china-malaysia-strengthen-bri-partnership-with-ecrl>, accessed 8 March 2025.
- [23] L. Viet (2023), "China invests in nearly 4,000 projects in Vietnam", *Tien Phong*, <https://tienphong.vn/trung-quoc-dau-tu-gan-4000-du-an-o-viet-nam-post1568975.tpo>, accessed 10 March 2025 (in Vietnamese).
- [24] Royal Group (2021), "Hydropower Lower Sesan 2", <https://www.royalgroup.com.kh/business-portfolio/energy-division/hydropower-lower-sesan-2>, accessed 10 May 2025.
- [25] Reuters (2024), "China General Nuclear Advances deal with Laos to build Renewable Power Base", <https://www.reuters.com/markets/deals/china-general-nuclear-advances-deal-with-laos-build-renewable-power-base-2024-08-12>, accessed 5 April 2025.

# Nâng cao kỹ năng dẫn chương trình song ngữ tại Đài Truyền hình Việt Nam

Phạm Minh Duy\*

Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, 36 Xuân Thủy, phường Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 10/6/2026; ngày chuyển phản biện 12/6/2026; ngày nhận phản biện 23/7/2026; ngày chấp nhận đăng 28/7/2026

## **Tóm tắt:**

Bài báo làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về kỹ năng dẫn chương trình song ngữ tại Đài Truyền hình Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu trường hợp, phân tích nội dung, phân tích diễn ngôn, quan sát và phỏng vấn sâu đối với 13 chương trình, sự kiện có yếu tố quốc tế. Trên cơ sở bảy nhóm kỹ năng về nội dung, giọng nói và hình thể, phỏng vấn, tương tác, xử lý tình huống, làm chủ không gian - thời gian và sử dụng ngôn ngữ, bài báo đánh giá những biểu hiện nổi bật và hạn chế trong kỹ năng dẫn chương trình song ngữ. Kết quả cho thấy người dẫn nhìn chung có khả năng làm chủ nội dung, sử dụng hai ngôn ngữ, phối hợp với khách mời và bạn dẫn, đáp ứng yêu cầu của hoạt động truyền hình đối ngoại. Tuy nhiên, kỹ năng giữa các người dẫn chưa đồng đều; một số trường hợp còn phụ thuộc vào kịch bản, sử dụng từ đệm, dịch đuổi chữ và hạn chế về khả năng ứng biến, tương tác. Bài báo đề xuất chuẩn hóa tuyển chọn, đánh giá năng lực; đổi mới phong cách dẫn; tăng cường đào tạo, thực hành và ứng dụng trí tuệ nhân tạo có kiểm soát, góp phần nâng cao chất lượng dẫn chương trình truyền hình song ngữ tại Đài Truyền hình Việt Nam.

**Từ khóa:** dẫn chương trình song ngữ, Đài Truyền hình Việt Nam, kỹ năng dẫn chương trình, người dẫn chương trình, truyền hình đối ngoại.

**Chỉ số phân loại:** 5.8, 5.10

## Enhancing bilingual television presenting skills at Vietnam Television

Minh Duy Pham\*

Academy of Journalism and Communication, Ho Chi Minh National Academy of Politics, 36 Xuan Thuy Street, Cau Giay Ward, Hanoi, Vietnam

Received 10 June 2026; revised 23 July 2026; accepted 28 July 2026

## **Abstract:**

This article clarifies the theoretical and practical foundations of bilingual presenting skills at Vietnam Television (VTV). The study employs case study research, content analysis, discourse analysis, observation, and in-depth interviews to examine 13 programs and events with international elements. Based on seven groups of skills, including content comprehension, voice and body language, interviewing, interaction, situational handling, spatial and time management, and language use, the article evaluates prominent manifestations and limitations in bilingual presenting skills. The findings show that presenters generally demonstrate the ability to master content, use two languages, coordinate with guests and co-presenters, and meet the requirements of international-oriented television broadcasting. However, presenting skills vary among presenters; in some cases, presenters remain dependent on scripts, use filler words, rely on word-for-word translation, and show limitations in improvisation and interaction. The article proposes solutions including standardized recruitment and competency assessment, innovation in presenting styles, strengthened training and practical experience, and the controlled application of artificial intelligence, thereby contributing to improving the quality of bilingual television presenting at Vietnam Television.

**Keywords:** bilingual television presenting, presenting skills, television presenter, international broadcasting, Vietnam Television.

**Classification numbers:** 5.8, 5.10

\*Email: mc.minhduy26011@gmail.com

## 1. Đặt vấn đề

Với vai trò là cơ quan truyền hình quốc gia, Đài Truyền hình Việt Nam đã chú trọng phát triển các kênh, chương trình và sự kiện có yếu tố quốc tế, sử dụng nhiều ngôn ngữ để phục vụ công chúng trong và ngoài nước. Các chương trình trên VTV4, Vietnam Today và một số kênh chuyên biệt đã góp phần giới thiệu chủ trương, chính sách, thành tựu phát triển cùng những giá trị đặc sắc về lịch sử, văn hóa, thiên nhiên và con người Việt Nam đến bạn bè quốc tế.

Cùng với quá trình đó, nhu cầu tiếp nhận thông tin của công chúng cũng có nhiều thay đổi. Sự phát triển mạnh mẽ của truyền thông số, mạng xã hội và các nền tảng trực tuyến đã làm gia tăng yêu cầu về tính trực quan, tương tác, tốc độ cập nhật và sự tự nhiên trong cách thể hiện. Đặc biệt, cộng đồng người nước ngoài sinh sống, làm việc tại Việt Nam, cùng lực lượng trí thức trẻ và công chúng có khả năng sử dụng ngoại ngữ, đã hình thành một nhóm khán giả đa văn hóa, đa ngôn ngữ với yêu cầu ngày càng cao về chất lượng nội dung và hình thức truyền tải. Vì vậy, các chương trình truyền hình đối ngoại không chỉ cần bảo đảm tính chính xác mà còn phải có cách diễn đạt chuyên nghiệp, hấp dẫn và phù hợp với từng nhóm công chúng.

Trong môi trường đó, người dẫn chương trình song ngữ giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Họ không chỉ giới thiệu, kết nối nội dung mà còn là cầu nối ngôn ngữ và văn hóa giữa chương trình với công chúng trong nước và quốc tế. Hiệu quả dẫn chương trình song ngữ phụ thuộc vào năng lực sử dụng, chuyển đổi ngôn ngữ, khả năng nắm bắt nội dung, biểu đạt bằng giọng nói và hình thể, phong vấn, tương tác, kiểm soát không gian, thời gian và xử lý tình huống. Đối với các chương trình trực tiếp hoặc sự kiện quốc tế, người dẫn còn phải bảo đảm sự thống nhất về ý nghĩa, sắc thái thông điệp trong hai ngôn ngữ và linh hoạt ứng biến trước những diễn biến ngoài kịch bản. Do đó, chất lượng kỹ năng của người dẫn tác động trực tiếp đến tính chuyên nghiệp của chương trình, hiệu quả truyền thông đối ngoại và hình ảnh quốc gia.

## 2. Một số vấn đề lý luận về kỹ năng dẫn chương trình truyền hình song ngữ

### 2.1. Khái niệm về kỹ năng dẫn chương trình truyền hình song ngữ

Kỹ năng dẫn chương trình truyền hình song ngữ là một khái niệm tổng hợp, được hình thành trên cơ sở kết hợp giữa năng lực nghề nghiệp của người dẫn chương trình truyền hình với khả năng sử dụng hai ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp báo chí - truyền thông. Để làm rõ nội hàm của khái niệm này, trước hết cần phân tích một số khái niệm có liên quan như: kỹ năng, chương trình truyền hình, người dẫn chương trình truyền hình, song ngữ và dẫn chương trình truyền hình song ngữ...

**Kỹ năng:** Theo Từ điển Tiếng Việt, kỹ năng là “khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết thành công một nhiệm vụ lý luận hay thực hành xác định” [1].

**Chương trình truyền hình** (television program) là đơn vị nội dung được phát sóng trên truyền hình trong một khung thời gian nhất định.

Tác giả T.B. Khanh (2003) [2] cho rằng, chương trình truyền hình là “sản phẩm truyền hình, là kết quả hoạt động của truyền hình, trong đó bao hàm cả quá trình sáng tạo ra nó từ nhiều công đoạn khác nhau, tồn tại ở nhiều mức độ khác nhau, quá trình tạo dựng kế hoạch và sắp đặt tác phẩm, chuyên mục, mục được gọi là chương trình truyền hình”. Trong cuốn Báo chí truyền hình, tác giả D.X. Sơn (2011) [3] đưa ra khái niệm cụ thể hơn về chương trình truyền hình như sau: “Chương trình truyền hình là sự liên kết, sắp xếp, bố trí hợp lý các tin bài, bảng biểu, tư liệu bằng hình ảnh và âm thanh được mở đầu bằng lời giới thiệu, nhạc hiệu, kết thúc bằng lời chào tạm biệt, đáp ứng yêu cầu tuyên truyền của cơ quan báo chí truyền hình nhằm mang lại hiệu quả cao nhất cho khán giả”.

Như vậy, có thể hiểu chương trình truyền hình là một sản phẩm truyền thông được xây dựng từ sự tổ chức, sắp xếp các yếu tố nội dung và hình thức như hình ảnh, âm thanh, lời dẫn, tư liệu theo một cấu trúc nhất định nhằm truyền tải thông tin đến công chúng và đạt được hiệu quả giao tiếp.

**Chương trình truyền hình song ngữ:** là một thể loại chương trình truyền hình sử dụng hai ngôn ngữ làm phương tiện biểu đạt chủ đạo, nhằm xóa bỏ rào cản ngôn ngữ, mở rộng đối tượng công chúng và tạo ra một không gian giao lưu văn hóa đa chiều trong dòng chảy hội nhập quốc tế của cơ quan báo chí.

**Dẫn chương trình truyền hình song ngữ:** là hoạt động nghề nghiệp trong đó người dẫn sử dụng đồng thời hoặc luân phiên hai ngôn ngữ để giới thiệu, kết nối, điều phối và truyền tải nội dung chương trình đến các nhóm công chúng có nền tảng ngôn ngữ khác nhau. Trong quá trình đó, người dẫn phải kết hợp khả năng sử dụng ngôn ngữ với giọng nói, biểu cảm, cử chỉ, phong thái và kỹ năng tương tác để bảo đảm thông tin được truyền đạt chính xác, dễ hiểu và phù hợp với đặc điểm văn hóa của từng nhóm khán giả.

Từ việc phân tích các khái niệm trên, có thể xác lập: Kỹ năng dẫn chương trình truyền hình song ngữ là khả năng người dẫn vận dụng một cách thành thạo, linh hoạt và hiệu quả kiến thức ngôn ngữ, nghiệp vụ báo chí truyền hình, hiểu biết văn hóa và kinh nghiệm giao tiếp để sử dụng đồng thời hoặc luân phiên hai ngôn ngữ trong quá trình giới thiệu, kết nối, điều phối và xử lý các tình huống của chương trình, qua đó truyền tải nội dung chính xác, hấp dẫn và phù hợp đến các nhóm công chúng có nền tảng ngôn ngữ, văn hóa khác nhau.

### 2.2. Các kỹ năng dẫn chương trình truyền hình song ngữ

Khung kỹ năng dẫn chương trình truyền hình song ngữ trong nghiên cứu này được xây dựng trên cơ sở kế thừa các công trình trong nước về nghiệp vụ dẫn chương trình phát thanh, truyền hình, đồng thời tích hợp những hướng tiếp cận quốc tế về phát sóng song ngữ, chuyển mã ngôn ngữ, phiên dịch truyền thông, trình diễn trên truyền hình, giao tiếp liên văn hóa và đánh giá năng lực. Các nghiên cứu trong nước của Dương Xuân Sơn, Đình Thị Thu Hằng và một số tác giả khác đã xác định những yêu cầu cơ bản đối với người dẫn như nắm vững nội dung, sử dụng giọng nói và hình thể, phong vấn, tương tác, điều phối, kiểm soát thời lượng và xử lý tình huống [4]. Đây là cơ sở nghiệp vụ trực tiếp để nhận diện những thành tố của hoạt động dẫn chương trình truyền hình.

Ở bình diện quốc tế, nghiên cứu về phát sóng song ngữ và chuyển mã ngôn ngữ cho thấy, việc chuyển đổi giữa hai ngôn ngữ không đơn thuần là thay thế từ ngữ mà còn là một chiến lược diễn ngôn nhằm tổ chức, nhấn mạnh và làm rõ thông tin. Tuy nhiên, hiệu quả của chuyển mã phụ thuộc vào mục đích giao tiếp, đặc điểm công chúng và bối cảnh sử dụng; nếu không phù hợp, việc chuyển đổi có thể làm gián đoạn khả năng tiếp nhận của khán giả.

Các nghiên cứu về media interpreting (phiên dịch trong truyền thông) coi phiên dịch trên truyền thông là một dạng chuyển tải ngôn ngữ nghe nhìn đặc thù, diễn ra trong nhiều phương thức, tình huống và điều kiện phát sóng khác nhau. Chất lượng không chỉ được đánh giá ở độ chính xác của bản dịch mà còn ở khả năng bảo đảm tính tự nhiên, dễ hiểu, phù hợp với công chúng và duy trì tiến trình giao tiếp [5, 6]. Cách tiếp cận này là cơ sở để hình thành các nhóm kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, ứng biến, tương tác và kiểm soát thời lượng của người dẫn song ngữ.

Nghiên cứu về trình diễn truyền thông (media performance) và giao tiếp phi ngôn ngữ cho thấy hiệu quả thể hiện của người xuất hiện trên truyền hình được hình thành từ sự phối hợp giữa lời nói, giọng nói và các tín hiệu hình ảnh. Biểu cảm khuôn mặt của người dẫn có thể truyền tải thông tin cảm xúc và ảnh hưởng đến cách khán giả cảm nhận nội dung [7]. Bên cạnh đó, sự biểu cảm của khuôn mặt, tính dễ chịu của giọng nói, độ lưu loát và sự đa dạng về cao độ có liên quan đến đánh giá của công chúng về năng lực, độ tin cậy và sức thuyết phục của người nói [8]. Nghiên cứu trong bối cảnh bản tin cũng cho thấy, số lượng lỗi nói gia tăng có thể làm giảm đánh giá về năng lực của phát thanh viên, đặc biệt trong điều kiện công chúng chỉ tiếp nhận bằng âm thanh [9]. Đây là cơ sở để xác lập nhóm kỹ năng hình thể và giọng nói, đồng thời đưa ánh mắt, biểu cảm, tư thế, cử chỉ, ngữ điệu và độ lưu loát vào hệ thống chỉ báo quan sát.

Đối với kỹ năng phỏng vấn, S. Carpenter và cs (2018) [10] đã xác định 10 năng lực chủ yếu của người phỏng vấn báo chí, gồm: nghiên cứu, lắng nghe, quản lý tương tác, thấu cảm, diễn đạt, tự thể hiện, kiểm chứng, tư duy tin tức, quan sát và tư duy cởi mở. Theo cách tiếp cận này, phỏng vấn không chỉ là hoạt động chuẩn bị và đặt câu hỏi mà còn là quá trình tổ chức cuộc thoại, chú ý đến phản hồi bằng lời và phi ngôn ngữ, kiểm chứng thông tin, đặt câu hỏi tiếp nối và điều chỉnh hướng khai thác theo diễn biến giao tiếp.

Tiếp cận giao tiếp liên văn hóa đặt ra yêu cầu chủ thể phải giao tiếp và ứng xử một cách hiệu quả, phù hợp trong những tình huống có sự khác biệt về ngôn ngữ, nền tảng và chuẩn mực văn hóa. Theo D.K. Deardorff (2006) [11], năng lực liên văn hóa được hình thành từ sự kết hợp giữa thái độ, kiến thức, khả năng thấu hiểu và các kỹ năng như lắng nghe, quan sát, phân tích, diễn giải và thiết lập quan hệ với những chủ thể thuộc nền văn hóa khác. Cách tiếp cận này là cơ sở để xác lập các nhóm kỹ năng nắm bắt và thấu cảm nội dung, tương tác, sử dụng ngôn ngữ và xử lý tình huống của người dẫn chương trình truyền hình song ngữ.

Về đánh giá năng lực ngôn ngữ, *Khung tham chiếu chung châu Âu về ngôn ngữ - Bản bổ sung* (Common European Framework of Reference for Languages: Learning, Teaching, Assessment - Companion Volume - CEFR) của Hội đồng châu Âu xác định bốn

phương thức hoạt động giao tiếp chủ yếu, gồm tiếp nhận, sản sinh, tương tác và trung gian ngôn ngữ. Khung này đồng thời mở rộng hệ thống thang mô tả đối với tương tác trực tuyến, năng lực đa ngữ, đa văn hóa và năng lực ngữ âm [12]. Mặc dù CEFR không được xây dựng riêng cho hoạt động truyền hình, cách tiếp cận dựa trên mô tả hành vi có thể được kế thừa để xây dựng các chỉ báo quan sát và mã hóa kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, tương tác và trung gian ngôn ngữ của người dẫn chương trình song ngữ.

Như vậy, các nghiên cứu trong và ngoài nước đã đề cập tương đối đầy đủ từng phương diện riêng lẻ của hoạt động dẫn, nhưng chưa hình thành một khung tích hợp dành riêng cho người dẫn chương trình truyền hình song ngữ trong bối cảnh Việt Nam. Trên cơ sở tổng hợp các hướng nghiên cứu trên và yêu cầu thực tiễn của hoạt động truyền hình, bài báo xác lập bảy nhóm kỹ năng gồm:

*Một là, kỹ năng nắm bắt và thấu cảm nội dung chương trình.* Kỹ năng này thể hiện ở khả năng nhận diện nội dung cốt lõi, mục tiêu truyền thông, bối cảnh và đặc điểm công chúng; đồng thời nắm bắt tâm lý, cảm xúc của khách mời để lựa chọn cách dẫn, đặt câu hỏi và biểu đạt phù hợp.

*Hai là, kỹ năng hình thể và giọng nói.* Người dẫn cần phát âm rõ ràng, điều chỉnh tốc độ, âm lượng, trọng âm và ngữ điệu phù hợp với từng nội dung; đồng thời làm chủ ánh mắt, biểu cảm, tư thế và cử chỉ để nâng cao tính tự nhiên, độ tin cậy và hiệu quả truyền đạt.

*Ba là, kỹ năng phỏng vấn.* Kỹ năng này bao gồm khả năng nghiên cứu chủ đề và khách mời, xây dựng câu hỏi có giá trị, lắng nghe chủ động, đặt câu hỏi tiếp nối và điều tiết cuộc trao đổi theo mục tiêu của chương trình.

*Bốn là, kỹ năng tương tác.* Người dẫn cần phối hợp nhịp nhàng với bạn dẫn, phản hồi phù hợp với khách mời và kết nối với khán giả. Trong chương trình song ngữ, sự tương tác còn phải bảo đảm cân bằng thông tin và tôn trọng khác biệt ngôn ngữ, văn hóa.

*Năm là, kỹ năng xử lý tình huống.* Đây là khả năng nhận diện và phản ứng phù hợp trước những diễn biến ngoài kịch bản như sự cố kỹ thuật, khách mời phản hồi bất thường hoặc thay đổi nội dung, qua đó duy trì mạch chương trình và hạn chế tác động tiêu cực.

*Sáu là, kỹ năng làm chủ không gian và thời gian.* Người dẫn cần xác định đúng vị trí máy quay, khách mời và khán giả; di chuyển có chủ đích; đồng thời kiểm soát thời lượng, điều chỉnh tốc độ dẫn và nhịp điệu cảm xúc của từng phần đoạn.

*Bảy là, kỹ năng sử dụng ngôn ngữ.* Kỹ năng này thể hiện ở độ chính xác, tự nhiên và phù hợp trong sử dụng hai ngôn ngữ, bao gồm phát âm, ngữ pháp, từ vựng, thuật ngữ, ngữ dụng, chuyển mã và diễn đạt lại nội dung; hạn chế dịch đuổi chữ, từ đệm và cách chuyển ngữ máy móc.

Trên cơ sở bảy nhóm kỹ năng đã xác định, nghiên cứu cụ thể hóa từng nhóm thành các chỉ báo quan sát chính nhằm tạo căn cứ thống nhất cho việc nhận diện, mã hóa và đánh giá kỹ năng dẫn chương trình truyền hình song ngữ trong các trường hợp khảo sát (bảng 1).

**Bảng 1. Chi báo đánh giá bảy nhóm kỹ năng.**

| Nhóm kỹ năng                 | Chi báo quan sát chính                                                                     |
|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nắm bắt và thấu cảm nội dung | Làm rõ thông điệp; duy trì mạch nội dung; điều chỉnh cách dẫn theo khách mời và công chúng |
| Hình thể và giọng nói        | Phát âm, tốc độ, ngữ điệu; ánh mắt; biểu cảm; tư thế và cử chỉ                             |
| Phỏng vấn                    | Chất lượng câu hỏi; lắng nghe; câu hỏi tiếp nối; điều tiết khách mời                       |
| Tương tác                    | Phối hợp bạn dẫn; phản hồi khách mời; kết nối khán giả; giao tiếp bằng mắt                 |
| Xử lý tình huống             | Nhận diện sự cố; giữ bình tĩnh; ứng biến; đưa chương trình trở lại mạch chính              |
| Không gian và thời gian      | Vị trí đứng; di chuyển; kiểm soát thời lượng; điều chỉnh nhịp độ                           |
| Sử dụng ngôn ngữ             | Độ chính xác; tính tự nhiên; chuyển mã; thuật ngữ; hạn chế từ đệm và dịch đuôi chữ         |

**2.3. Phương pháp nghiên cứu**

Để làm rõ thực trạng kỹ năng dẫn chương trình truyền hình song ngữ tại Đài Truyền hình Việt Nam, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích trường hợp kết hợp với phân tích nội dung, phân tích diễn ngôn, quan sát và phỏng vấn sâu. Nghiên cứu lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu chủ đích, dựa trên các tiêu chí: chương trình có sử dụng tiếng Việt và tiếng Anh; có người dẫn trực tiếp thực hiện hoạt động giới thiệu, phỏng vấn, tương tác hoặc điều phối, bảo đảm sự đa dạng về thể loại, hình thức phát sóng, đối tượng công chúng, cấu trúc người dẫn và cách thức sử dụng hai ngôn ngữ.

Mẫu nghiên cứu gồm hai nhóm. Nhóm thứ nhất là tám chương trình phát sóng định kỳ, gồm: *Follow Us* trên VTV7 và các chương trình *Flavours and Beyond*, *Crosstalk Bizline*, *I-Report*, *Showtime*, *Speak Like a Local*, *Hello Vietnam*, *Việt Nam đến và yêu* trên Vietnam Today. Các chương trình này có nội dung đa dạng về giáo dục, du lịch, văn hóa, ẩm thực, kinh tế và giải trí; trong đó người dẫn sử dụng đồng thời hoặc luân phiên tiếng Việt và tiếng Anh để giới thiệu, phỏng vấn, tương tác và kết nối nội dung với công chúng trong nước và quốc tế. Nhóm thứ hai gồm năm chương trình, sự kiện đặc biệt: *Hội thảo Net Zero - Chuyển dịch xanh*, *Lễ trao Giải thưởng VinFuture 2025*, *Hội nghị cấp cao về Công ước Liên hợp quốc về chống tội phạm mạng*, *Lễ khai mạc và Lễ bế mạc SEA Games 31*. Đây là những sự kiện có quy mô lớn, có yếu tố quốc tế và đặt ra yêu cầu cao đối với khả năng sử dụng ngoại ngữ, điều phối nội dung, kiểm soát thời lượng và xử lý tình huống của người dẫn. Lễ khai mạc và Lễ bế mạc SEA Games 31 được xác định là hai đơn vị khảo sát độc lập, tổng mẫu nghiên cứu gồm 13 đơn vị phát sóng.

Đơn vị chọn mẫu là một tập chương trình hoặc một sự kiện phát sóng hoàn chỉnh. Đối với các chương trình định kỳ, nghiên cứu lựa chọn một tập cụ thể, xác định rõ tên tập, ngày phát sóng, thời lượng và nguồn truy cập. Đơn vị phân tích gồm: lượt dẫn liên tục của MC; tình huống tương tác giữa người dẫn với bạn dẫn, khách mời hoặc khán giả; tình huống chuyển đổi ngôn ngữ và các trường hợp điều phối, kiểm soát thời lượng hoặc ứng biến trước diễn biến ngoài kịch bản. Dữ liệu được thu thập từ bản ghi hình phát sóng và video đăng tải trên các kênh, nền tảng chính thức của VTV, VTV7 và Vietnam Today. Những đoạn dẫn tiêu biểu được phiên âm, đánh dấu thời gian và đối chiếu với hình ảnh, âm thanh và bối cảnh xuất hiện trong bản ghi. Phân tích nội

dung được sử dụng để nhận diện các biểu hiện của kỹ năng dẫn trong từng đơn vị khảo sát. Phân tích diễn ngôn tập trung vào cách lựa chọn từ ngữ, sử dụng thuật ngữ, chuyển mã giữa tiếng Việt và tiếng Anh, tổ chức lượt lời, đặt câu hỏi, phản hồi, sử dụng từ đệm và chuyển tải nội dung giữa hai ngôn ngữ. Quan sát có cấu trúc được thực hiện theo ma trận bảy nhóm kỹ năng đã xây dựng, gồm: nắm bắt và thấu cảm nội dung; hình thể và giọng nói; phỏng vấn; tương tác; xử lý tình huống; làm chủ không gian và thời gian; sử dụng ngôn ngữ.

Việc lựa chọn các chương trình song ngữ Việt - Anh xuất phát từ vị trí phổ biến của tiếng Anh trong giao tiếp quốc tế và vai trò của ngôn ngữ này trong hoạt động truyền thông đối ngoại của Đài Truyền hình Việt Nam. Kết quả nghiên cứu phản ánh biểu hiện kỹ năng của những người dẫn trong phạm vi khảo sát, không được xem là đại diện về mặt thống kê cho toàn bộ đội ngũ người dẫn chương trình song ngữ tại VTV.

**3. Thực trạng kỹ năng dẫn chương trình truyền hình song ngữ tại Đài Truyền hình Việt Nam**

**3.1. Kỹ năng dẫn chương trình truyền hình song ngữ tại Đài Truyền hình Việt Nam qua khảo sát một số chương trình**

Trên cơ sở dữ liệu thu thập và mã hóa, nghiên cứu phân tích những biểu hiện nổi bật, kết quả đạt được và hạn chế của bảy nhóm kỹ năng như sau:

*Một là*, thực trạng kỹ năng nắm bắt và thấu cảm nội dung: Người dẫn cần nắm rõ thông điệp cốt lõi để bảo đảm tính thống nhất của chương trình. Trong số “MTV - More than a Boy Band” phát sóng ngày 12/5/2026 trên Vietnam Today, MC Mikey đã thể hiện tốt yêu cầu này khi không chỉ giới thiệu tiểu sử nhóm MTV mà còn khơi gợi không khí âm nhạc những năm 2000. Cách dẫn giúp thông tin được truyền tải tự nhiên, đồng thời tạo không gian để khán giả hồi tưởng những kỷ niệm gắn với nhóm nhạc. Xuyên suốt chương trình, MC duy trì được mạch cảm xúc, cân bằng giữa năng lượng cá nhân và sự thấu cảm với khách mời, qua đó góp phần tăng tính hấp dẫn và chiều sâu cho cuộc giao lưu.

*Hai là*, thực trạng kỹ năng hình thể và giọng nói: Kết quả khảo sát cho thấy, người dẫn chương trình tại Đài Truyền hình Việt Nam nhìn chung có khả năng sử dụng hình thể và giọng nói khá tốt, phù hợp với tính chất từng chương trình. Tại Lễ trao Giải thưởng VinFuture 2025, MC Đức Bảo và Thụy Vân duy trì tư thế cân bằng, ánh mắt tập trung, cử chỉ tay tiết chế và sử dụng đạo cụ hợp lý, qua đó tạo phong thái tự tin, trang trọng và chuyên nghiệp. Trong chương trình *I-Report*, người dẫn thể hiện ngôn ngữ cơ thể năng động, phù hợp với nội dung trải nghiệm dành cho giới trẻ; tuy nhiên, một số thời điểm ánh mắt chưa tập trung vào khách mời hoặc máy quay, làm giảm hiệu quả tương tác. Điều này cho thấy ngôn ngữ cơ thể cần được sử dụng đồng bộ, có chủ đích và phù hợp với bối cảnh chương trình.

Về giọng nói, các MC có khả năng điều chỉnh âm lượng, tốc độ, nhịp điệu và cảm xúc tương đối linh hoạt. Trong Lễ khai mạc, bế mạc SEA Games 31, giọng dẫn được thể hiện mạnh mẽ, hào sảng ở những phần giới thiệu đoàn thể thao, đồng thời chuyển sang truyền cảm, trang trọng ở các tiết mục nghệ thuật và thông điệp đối ngoại. Ở chương trình *Crosstalk Bizline*, người dẫn sử dụng tốc độ vừa phải, phát âm rõ, nhấn trọng âm vào các từ khóa

nhằm làm nổi bật nội dung kinh tế và duy trì sự tự nhiên khi trao đổi với khách mời. Với chương trình giàu cảm xúc như *Việt Nam đến và yêu*, MC Thanh Huyền lựa chọn giọng nói nhẹ nhàng, chậm rãi, kết hợp biểu cảm phù hợp để tăng chiều sâu cho câu chuyện. Trong khi đó, MC Cee Jay của *Speak Like a Local* thể hiện giọng nói sôi nổi cùng cử chỉ linh hoạt, phù hợp với tính chất giáo dục - giải trí. Nhìn chung, sự phối hợp giữa giọng nói và hình thể đã góp phần nâng cao sức hấp dẫn, tính chuyên nghiệp và hiệu quả truyền tải của các chương trình song ngữ tại VTV.

**Ba là, kỹ năng phỏng vấn:** Đây là kỹ năng quan trọng giúp người dẫn khai thác thông tin, làm rõ vấn đề và tạo sự kết nối giữa khách mời với khán giả. Để thực hiện hiệu quả, MC cần nghiên cứu kỹ chủ đề, nhân vật và xây dựng hệ thống câu hỏi có chiều sâu; đồng thời phải lắng nghe tích cực, nắm bắt tâm lý và linh hoạt điều chỉnh hướng trao đổi thay vì phụ thuộc hoàn toàn vào kịch bản.

Trong số *"MTV - More than a Boy Band"* của chương trình *Showtime*, MC Mikey đã thể hiện khá tốt kỹ năng này khi điều phối thời lượng hợp lý giữa ba khách mời, duy trì thái độ lắng nghe và đặt câu hỏi tiếp nối dựa trên nội dung vừa được chia sẻ. Khi khách mời đề cập đến mâu thuẫn nội bộ và áp lực trước sự thay đổi của xu hướng âm nhạc, MC đã kịp thời khai thác sâu bằng câu hỏi về cách nhóm vượt qua "cái bóng của chính mình". Cách dẫn dắt này giúp cuộc phỏng vấn diễn ra tự nhiên, logic và mang tính đối thoại, qua đó khai thác được nhiều thông tin và cảm xúc có giá trị từ nhân vật.

**Bốn là, kỹ năng tương tác:** Kỹ năng này giúp người dẫn tạo sự kết nối với bạn dẫn, khách mời và khán giả, qua đó tăng tính sinh động và hiệu quả tiếp nhận của chương trình. Trong số *"Are You Skilled Enough?"* của *Follow Us*, Khánh Vy và Dustin thể hiện sự phối hợp tự nhiên, hài hước khi cùng trải nghiệm làm gốm tại Bát Tràng. Hai MC không chỉ hỗ trợ nhau về ngôn ngữ mà còn linh hoạt giải thích các từ, cụm từ tiếng Anh, giúp chương trình vừa có tính giải trí vừa đáp ứng mục tiêu học ngoại ngữ. Sự giao tiếp bằng ánh mắt, lắng nghe và phản hồi liên tục cũng góp phần tạo nên phong thái dẫn gần gũi, chuyên nghiệp.

Kết quả khảo sát tại Hội thảo *Net Zero - Chuyển dịch xanh* cho thấy mức độ phối hợp giữa các cặp MC chưa đồng đều. Một số thời điểm, lời dẫn của biên tập viên (BTV) Hoàng Nam và BTV Diệu Linh còn chồng lấn, làm gián đoạn mạch chương trình. Ngược lại, BTV Hữu Trí và BTV Thu Hương phối hợp khá nhịp nhàng, thường xuyên bổ sung và nối tiếp ý của nhau, qua đó hạn chế khoảng trống trên sóng. BTV Diệp Anh và BTV Tài Phan cũng tương tác hiệu quả với khán giả khi tiếp nhận câu hỏi, phản hồi phù hợp và kết nối ý kiến của người tham dự với nội dung tọa đàm tiếp theo. Những biểu hiện này cho thấy kỹ năng tương tác không chỉ phụ thuộc vào khả năng giao tiếp cá nhân mà còn đòi hỏi sự phối hợp, lắng nghe và xử lý linh hoạt nhằm bảo đảm chương trình diễn ra liền mạch.

**Năm là, kỹ năng xử lý tình huống:** Kỹ năng này thể hiện ở khả năng người dẫn nhận diện, đánh giá và phản ứng phù hợp trước những diễn biến ngoài kịch bản nhằm duy trì tính liên tục của chương trình. Trong số *"Tìm hiểu cuộc sống trên thuyền tại sông Cần Thơ"* của *Follow Us*, khi Dustin gặp khó khăn trong giao tiếp với người bán hàng trên ghe, Khánh Vy đã nhanh chóng trao đổi

bằng tiếng Việt và chuyển ngữ ngắn gọn cho bạn dẫn. Cách xử lý này giúp hạn chế khoảng trống, duy trì mạch trải nghiệm và bảo đảm sự kết nối giữa các nhân vật.

Thực tiễn tác nghiệp cho thấy, các sự cố thường liên quan đến hiện trường, kỹ thuật, lời dẫn và khách mời. BTV Dương Ngọc Hoàng cho rằng, người dẫn cần giữ bình tĩnh, chủ động tương tác phù hợp khi có người đi vào khung hình hoặc xuất hiện yếu tố ngoài dự kiến, sau đó nhanh chóng đưa chương trình trở lại đúng nội dung (kết quả phỏng vấn sâu đối với BTV Dương Ngọc Hoàng, Ban Truyền hình Đối ngoại, Đài Truyền hình Việt Nam). Trong bản tin tiếng Anh *Newsline*, BTV Đặng Hoàng Anh từng gặp các tình huống như rơi tai nghe, mất lời nhắc, đọc nhầm tên riêng hoặc khách mời phản hồi chậm. Người dẫn đã xử lý bằng cách tiếp tục lời dẫn, sử dụng kịch bản dự phòng, tóm tắt nội dung để chuyển sang phần tiếp theo hoặc đặt câu hỏi gợi mở nhằm khuyến khích khách mời trả lời (kết quả phỏng vấn sâu đối với BTV Đặng Hoàng Anh, Ban Truyền hình Đối ngoại, Đài Truyền hình Việt Nam). Những biểu hiện trên cho thấy, sự bình tĩnh, khả năng ứng biến và năng lực sử dụng ngôn ngữ linh hoạt là những yếu tố quan trọng giúp MC song ngữ làm chủ tình huống và duy trì chất lượng chương trình.

**Sáu là, kỹ năng cảm nhận không gian thời gian:** Kỹ năng này thể hiện ở khả năng người dẫn nhận thức, làm chủ và thích ứng với không gian tác nghiệp, đồng thời kiểm soát thời lượng và nhịp độ chương trình. Người dẫn cần nắm rõ vị trí máy quay, sân khấu, khách mời và khán giả để lựa chọn điểm đứng, hướng nhìn, cách di chuyển và tương tác phù hợp. Trong chương trình *I-Report* với số *"Ho Chi Minh City - Where Heritage Meets Modern Life"*, MC Đỗ Quang Minh linh hoạt vừa di chuyển, vừa dẫn và sử dụng máy quay cầm tay, qua đó tạo cảm giác gần gũi, giúp khán giả đồng hành trực tiếp với hành trình trải nghiệm.

Bên cạnh việc làm chủ không gian, người dẫn còn phải kiểm soát tốt thời lượng. Khi khách mời trả lời dài hoặc chương trình có nguy cơ chậm tiến độ, MC cần lựa chọn thời điểm phù hợp để tóm lược ý chính, điều hướng sang câu hỏi tiếp theo hoặc khéo léo kết thúc nội dung trao đổi. Cách xử lý này vừa bảo đảm tiến độ và tính liền mạch của chương trình, vừa thể hiện sự tôn trọng đối với khách mời. Kết quả khảo sát cho thấy khả năng cảm nhận không gian và thời gian là yếu tố quan trọng giúp người dẫn duy trì hình ảnh chuyên nghiệp, phối hợp hiệu quả với ê-kíp và làm chủ quá trình phát sóng.

**Bảy là, kỹ năng sử dụng ngôn ngữ:** Kỹ năng này thể hiện ở khả năng người dẫn sử dụng linh hoạt, chính xác và phù hợp hai ngôn ngữ trong quá trình dẫn chương trình, từ phát âm, lựa chọn từ ngữ, diễn đạt đến chuyển đổi ngôn ngữ theo nội dung và đối tượng công chúng. Trong các đơn vị phát sóng thuộc mẫu khảo sát, phần lớn trường hợp quan sát cho thấy người dẫn phát âm rõ, sử dụng trọng âm và ngữ điệu tương đối phù hợp. Tuy nhiên, kết quả này chỉ phản ánh các chương trình được lựa chọn, chưa đại diện về mặt thống kê cho toàn bộ đội ngũ người dẫn song ngữ tại VTV. Tại Lễ bế mạc SEA Games 31, MC Đức Bảo sử dụng các cách xưng hô trang trọng như *"Your Excellency"*, *"Honourable Delegates"* và *"Distinguished Guests"*, góp phần bảo đảm nghi thức ngoại giao. Trong Lễ mở ký Công ước Liên hợp quốc về chống tội phạm mạng, các động từ như *"affirm"*, *"pledge"* và *"reiterate"*

được sử dụng để thể hiện rõ lập trường và cam kết của Việt Nam. Qua đó, ngôn ngữ của người dẫn không chỉ truyền tải nội dung mà còn góp phần thể hiện tính chuyên nghiệp và vị thế quốc gia trong các sự kiện quốc tế.

### 3.2. Đánh giá thực trạng dẫn chương trình song ngữ trên Đài Truyền hình Việt Nam

#### 3.2.1. Kết quả đạt được

Qua khảo sát một số chương trình truyền hình song ngữ tại Đài Truyền hình Việt Nam, có thể nhận thấy, đội ngũ người dẫn chương trình đã từng bước đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ và truyền thông đối ngoại trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

*Một là*, bảo đảm tính chính xác và thống nhất của thông tin, thông điệp. Người dẫn chương trình song ngữ nhìn chung có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về nội dung, sử dụng tương đối chính xác tên riêng, chức danh, thuật ngữ chuyên ngành và các thông điệp đối ngoại. Việc chuyển tải nội dung bằng hai ngôn ngữ cơ bản bảo đảm sự thống nhất về ý nghĩa và sắc thái biểu đạt, qua đó góp phần nâng cao độ tin cậy của chương trình và củng cố uy tín của truyền hình chính thống.

*Hai là*, truyền tải nhiều nội dung có giá trị xã hội và giáo dục. Các chương trình song ngữ không chỉ cung cấp thông tin, giải trí mà còn góp phần nâng cao nhận thức, truyền cảm hứng và lan tỏa những giá trị tích cực. Những chương trình như Follow Us hỗ trợ việc học ngoại ngữ gắn với trải nghiệm thực tế; Hello Vietnam, Flavours and Beyond giới thiệu văn hóa, ẩm thực, thiên nhiên và con người Việt Nam bằng hình thức gần gũi, hấp dẫn đối với công chúng quốc tế.

*Ba là*, góp phần quảng bá văn hóa và hình ảnh Việt Nam ra thế giới. Thông qua khả năng sử dụng hai ngôn ngữ và giao tiếp liên văn hóa, người dẫn chương trình trở thành cầu nối giữa Việt Nam với công chúng quốc tế. Phong cách dẫn tự tin, thân thiện và cách diễn đạt phù hợp đã góp phần giới thiệu một Việt Nam giàu bản sắc, năng động, cởi mở và tích cực hội nhập.

*Bốn là*, từng bước đáp ứng yêu cầu chuyên nghiệp của hoạt động truyền hình hiện đại. Phần lớn người dẫn thể hiện khả năng làm chủ nội dung, sử dụng giọng nói và hình thể phù hợp, phối hợp tương đối linh hoạt với khách mời, ban dẫn và ê-kíp sản xuất. Khả năng chuyển đổi ngôn ngữ, kiểm soát thời lượng, bám sát kịch bản và xử lý tình huống cũng từng bước được nâng cao, góp phần duy trì sự liên tục, hấp dẫn và hiệu quả của chương trình.

#### 3.2.2. Hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, kỹ năng dẫn chương trình truyền hình song ngữ tại Đài Truyền hình Việt Nam vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục.

*Một là*, khả năng thu hút và duy trì sự quan tâm của khán giả chưa thật sự nổi bật. Một số chương trình còn thiếu tính tương tác, cách thể hiện chưa theo kịp sự thay đổi trong nhu cầu tiếp nhận thông tin của công chúng trên các nền tảng số. Lời dẫn đôi khi còn khuôn mẫu, ít điểm nhấn và chưa thể hiện rõ dấu ấn cá nhân của người dẫn.

*Hai là*, trình độ chuyên môn của đội ngũ người dẫn chưa đồng đều. Sự chênh lệch thể hiện ở năng lực ngoại ngữ, khả năng chuyển đổi ngôn ngữ, xử lý giọng nói, tương tác, ứng biến và làm chủ không gian chương trình. Một số người dẫn còn thiếu tự nhiên hoặc chưa xử lý linh hoạt những tình huống phát sinh ngoài kịch bản.

*Ba là*, tình trạng lạm dụng từ đệm và khẩu ngữ vẫn xuất hiện. Trong quá trình chuyển mã ngôn ngữ trực tiếp, một số MC sử dụng nhiều từ lấp chỗ trống như “you know”, “actually”, “well”, “vâng”, “có thể nói là”, “à”, “ừm”. Điều này làm giảm tính cô đọng, chuẩn mực và chuyên nghiệp của lời dẫn.

*Bốn là*, kỹ năng chuyển ngữ còn biểu hiện dịch đuổi chữ. Việc chuyển đổi máy móc từng từ hoặc từng cấu trúc khiến câu dịch dài dòng, thiếu tự nhiên và chưa phù hợp với tư duy ngôn ngữ đích. Hạn chế này không chỉ ảnh hưởng đến sự chính xác về sắc thái, tính mạch lạc của diễn ngôn mà còn làm tăng thời lượng lời dẫn, gây khó khăn cho việc kiểm soát tiến độ chương trình.

*Năm là*, một số người dẫn còn phụ thuộc vào kịch bản và thiết bị nhắc chữ. Việc bám sát văn bản soạn sẵn làm giảm khả năng sáng tạo, ứng biến và chủ động điều phối nội dung, nhất là trong các chương trình trực tiếp, dẫn hiện trường hoặc tọa đàm mở. Sự lệ thuộc này còn khiến ánh mắt, cử chỉ và phong thái của người dẫn thiếu tự nhiên, làm hạn chế khả năng kết nối với khách mời và khán giả.

Nguyên nhân của những hạn chế chủ yếu xuất phát từ việc môi trường cọ xát thực tế và tần suất thực hành dẫn song ngữ còn hạn chế, khiến người dẫn, đặc biệt là MC trẻ, chưa có nhiều cơ hội rèn luyện kỹ năng ứng biến, thông dịch trực tiếp và xử lý rủi ro trên sóng. Bên cạnh đó, dù nhiều người dẫn có nền tảng ngoại ngữ tốt, năng lực ngôn ngữ hàn lâm chưa đồng nghĩa với kỹ năng nói truyền hình, trong khi hoạt động đào tạo nội bộ về kỹ thuật giọng nói, điều tiết hơi thở, cấu âm và biểu cảm bằng hai ngôn ngữ chưa thật sự chuyên sâu. Ngoài ra, áp lực bảo đảm “an toàn sóng” trong môi trường truyền hình quốc gia, nơi tính chính xác và chuẩn mực ngôn từ được đặt lên hàng đầu, cũng khiến một số người dẫn có tâm lý sợ sai, lựa chọn cách thể hiện an toàn, phụ thuộc vào kịch bản và máy nhắc chữ, từ đó hạn chế tính sáng tạo, linh hoạt và dấu ấn cá nhân.

## 4. Giải pháp nâng cao chất lượng kỹ năng dẫn chương trình truyền hình song ngữ tại Đài Truyền hình Việt Nam

### 4.1. Chuẩn hóa quy trình tuyển dụng và đánh giá năng lực

Để xây dựng đội ngũ người dẫn chương trình song ngữ có chất lượng, việc chuẩn hóa quy trình tuyển chọn và đánh giá năng lực là giải pháp mang tính chiến lược đối với Đài Truyền hình Việt Nam. Trong bối cảnh hội nhập, quy trình này không chỉ dừng lại ở việc lựa chọn những ứng viên dựa trên lợi thế về ngoại ngữ, mà cần hướng tới một hệ thống đánh giá đa chiều, từ tư duy nghiệp vụ đến bản lĩnh trước ống kính truyền hình.

*Tiêu chuẩn ngoại ngữ*: Trước hết, cần xây dựng tiêu chuẩn ngoại ngữ đặc thù đối với người dẫn chương trình song ngữ. Chứng chỉ ngoại ngữ cần được sử dụng như một căn cứ tham khảo ban đầu thay vì tiêu chí duy nhất. Ứng viên nên có năng lực tiếng Anh từ bậc C1 hoặc tương đương, đặc biệt ở kỹ năng nói,

tương tác và trung gian ngôn ngữ. Ngưỡng điểm cụ thể cần được xác định trên cơ sở phân tích vị trí việc làm, tham vấn chuyên gia và thử nghiệm tuyển dụng. Quan trọng hơn, ứng viên phải trải qua bài kiểm tra nghề nghiệp gồm thử hình, chuyển mã trực tiếp, phỏng vấn giả định và xử lý tình huống. Khi năng lực ngôn ngữ đạt mức tự động hóa cao, người dẫn sẽ giảm sự phụ thuộc vào dịch nhấm, tập trung tốt hơn vào nội dung, biểu cảm, tương tác và xử lý tình huống. Vì vậy, việc đặt ra ngưỡng ngoại ngữ cao là cần thiết nhằm bảo đảm MC song ngữ có thể vận hành ngôn ngữ linh hoạt, chuẩn xác và hiệu quả trong các bối cảnh truyền hình phức tạp.

**Quy trình casting:** Sau khi ứng viên đáp ứng tiêu chuẩn ngoại ngữ, quy trình tuyển chọn cần tập trung đánh giá tư duy báo chí và năng lực dẫn trước ống kính. Ở vòng kiểm tra tư duy báo chí, ứng viên được đánh giá về khả năng cập nhật kiến thức xã hội, nhận diện, tổng hợp, phân tích và xử lý thông tin. Đây là yêu cầu cần thiết bởi người dẫn chương trình hiện đại không chỉ đọc lời dẫn mà còn tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất, lựa chọn và kiểm soát nội dung. Đối với chương trình song ngữ, năng lực này giúp người dẫn chuyển tải chính xác không chỉ về ngôn ngữ mà còn về nội dung, bối cảnh và sắc thái, đồng thời chủ động điều chỉnh lời dẫn khi phát sinh tình huống ngoài kịch bản. Vòng thi cũng góp phần kiểm chứng trách nhiệm nghề nghiệp và khả năng hạn chế sai lệch thông tin, đặc biệt trong các chương trình đối ngoại.

Tiếp đó, ứng viên tham gia vòng thử hình để đánh giá năng lực thực hành trong môi trường gần với phát sóng thực tế. Ứng viên có thể dẫn một bản tin ngắn, chuyển đổi giữa hai ngôn ngữ, thực hiện phỏng vấn giả định hoặc xử lý các tình huống như thay đổi thông tin, mất tín hiệu và sự cố kỹ thuật. Qua đó, hội đồng đánh giá chất giọng, phát âm, ngữ điệu, phong thái, ánh mắt, ngôn ngữ cơ thể, phản xạ và khả năng chuyển mã ngôn ngữ. Việc kết hợp hai vòng thi giúp lựa chọn những ứng viên vừa có tư duy của nhà báo, vừa có năng lực trình diễn và làm chủ chương trình trong điều kiện áp lực cao.

#### 4.2. Đổi mới phong cách dẫn và tăng cường tính sáng tạo trong lời dẫn

Sự thay đổi trong cách thức tiếp cận thông tin của công chúng đã tạo ra nhiều yêu cầu mới đối với hoạt động dẫn chương trình truyền hình. Nếu trước đây khán giả chủ yếu tiếp cận nội dung thông qua các chương trình phát sóng truyền thống với đặc điểm chú trọng tính chính xác và chuẩn mực, thì hiện nay công chúng có xu hướng ưu tiên những nội dung mang tính trực quan và có khả năng tạo sự kết nối cao hơn. Đặc biệt, sự phát triển mạnh mẽ của mạng xã hội và các nền tảng số đã làm thay đổi đáng kể thói quen theo dõi và tương tác của khán giả, nhất là đối với nhóm công chúng trẻ. Điều này đặt ra yêu cầu đối với người dẫn chương trình truyền hình song ngữ không chỉ dừng lại ở việc truyền tải thông tin mà còn đổi mới phương thức thực hiện và xây dựng phong cách phù hợp với xu hướng truyền thông hiện đại.

**Giảm sự phụ thuộc vào kịch bản:** Kịch bản là cơ sở bảo đảm cấu trúc và nội dung chương trình, nhưng việc phụ thuộc quá mức có thể khiến lời dẫn cứng nhắc, thiếu tự nhiên và hạn chế khả năng kết nối với khán giả. Vì vậy, người dẫn cần chuyển từ ghi nhớ nguyên văn sang nắm chắc nội dung cốt lõi, từ đó chủ động điều chỉnh cách diễn đạt phù hợp với bối cảnh và đối tượng công chúng. Việc làm chủ nội dung sẽ giúp MC tăng tính linh hoạt, xử lý tốt tình

huống phát sinh và tạo phong cách dẫn gần gũi, sinh động hơn.

**Tăng tính tự nhiên trong quá trình dẫn chương trình:** Tính tự nhiên giúp người dẫn tạo cảm giác gần gũi, chân thực và tăng khả năng kết nối với khán giả. Để đạt được điều này, MC cần sử dụng ngôn ngữ giao tiếp, ngữ điệu, tốc độ nói và biểu cảm phù hợp với nội dung, đồng thời phản hồi linh hoạt khi tương tác với khách mời và công chúng thay vì phụ thuộc hoàn toàn vào phần chuẩn bị sẵn. Tuy nhiên, sự tự nhiên phải được đặt trong khuôn khổ chuẩn mực, chính xác và chuyên nghiệp của báo chí truyền hình.

**Xây dựng dấu ấn cá nhân trong phong cách dẫn:** Trong điều kiện cạnh tranh mạnh mẽ giữa nhiều loại hình truyền thông, việc xây dựng dấu ấn cá nhân là một yếu tố giúp người dẫn tạo ra sự khác biệt và tăng khả năng ghi nhớ đối với công chúng. Dấu ấn cá nhân không chỉ được thể hiện qua ngoại hình mà còn thông qua giọng nói, phong cách giao tiếp, cách đặt vấn đề và phương thức truyền tải nội dung. Việc xây dựng phong cách riêng cần được thực hiện trên cơ sở phù hợp với đặc điểm của chương trình và định hướng của cơ quan truyền thông. Một người dẫn có phong cách riêng sẽ dễ tạo ra sự gắn kết với khán giả, góp phần nâng cao hình ảnh cá nhân cũng như hiệu quả truyền tải của chương trình.

**Tiếp cận phương pháp kể chuyện và tương tác từ các nền tảng số:** Các nền tảng số hiện nay đang thay đổi đáng kể cách công chúng tiếp nhận thông tin. Thay vì chỉ tiếp nhận thông tin theo lối truyền đạt truyền thống, khán giả ngày càng quan tâm đến các nội dung được xây dựng theo hướng kể chuyện, tạo cảm xúc và có tính tương tác cao. Người dẫn chương trình có thể học hỏi cách xây dựng nội dung từ các nền tảng số như cách mở đầu bằng một câu hỏi, tạo tình huống, dẫn dắt theo câu chuyện hoặc tạo điểm nhấn nhằm thu hút sự chú ý của người xem. Ngoài ra, việc tăng cường tương tác thông qua câu hỏi, bình luận hoặc kết nối với những vấn đề mà công chúng quan tâm cũng góp phần nâng cao mức độ tiếp cận và hiệu quả truyền tải thông tin.

**Chọn lọc xu hướng thay vì chạy theo xu hướng:** Sự phát triển nhanh chóng của mạng xã hội tạo ra nhiều xu hướng nội dung mới trong thời gian ngắn. Tuy nhiên, không phải xu hướng nào cũng phù hợp với môi trường truyền hình chính thống. Việc chạy theo các xu hướng một cách thiếu chọn lọc có thể làm giảm tính chuyên nghiệp và ảnh hưởng đến giá trị nội dung của chương trình.

Do đó, người dẫn cần có khả năng đánh giá và lựa chọn những xu hướng phù hợp với đặc điểm chương trình, đối tượng công chúng và định hướng truyền thông. Việc tiếp thu xu hướng nên hướng đến mục tiêu đổi mới cách thể hiện và nâng cao hiệu quả truyền tải thông tin, thay vì chỉ tập trung vào việc tạo sự chú ý ngắn hạn.

#### 4.3. Nâng cao năng lực ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động dẫn chương trình

Trong bối cảnh chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo có thể hỗ trợ người dẫn chương trình song ngữ nâng cao hiệu quả chuẩn bị nội dung, xử lý ngôn ngữ và tiếp cận công chúng. Tuy nhiên, việc ứng dụng AI cần được thực hiện có giới hạn, theo quy trình kiểm soát chặt chẽ, bảo đảm tính chính xác, an toàn thông tin và trách nhiệm nghề nghiệp.

Trước hết, cần xác định rõ phạm vi ứng dụng AI trong hoạt động dẫn chương trình. Người dẫn có thể sử dụng AI để hỗ trợ tìm kiếm thông tin ban đầu, gợi ý cấu trúc lời dẫn, tóm tắt tài liệu, xây dựng bảng thuật ngữ song ngữ, luyện phát âm, phiên âm, tạo phụ đề và tham khảo các cách diễn đạt phù hợp với từng nhóm công chúng. Đối với những chương trình chuyên ngành hoặc sự kiện quốc tế, AI còn có thể hỗ trợ hệ thống hóa tên riêng, chức danh, thuật ngữ ngoại giao, kinh tế, khoa học và công nghệ. Tuy nhiên, AI không nên được sử dụng để tự động quyết định nội dung phát sóng, thay thế hoàn toàn hoạt động biên tập hoặc tạo lời dẫn mà người dẫn không hiểu rõ nội dung và bối cảnh.

Thứ hai, cần xây dựng cơ chế kiểm chứng bắt buộc đối với mọi sản phẩm do AI gợi ý. Thông tin, số liệu, tên người, tên tổ chức, chức danh, thuật ngữ và bản dịch phải được đối chiếu với nguồn chính thức trước khi đưa vào kịch bản. Người dẫn và biên tập viên cần kiểm tra không chỉ độ chính xác về ngữ nghĩa mà còn cả sắc thái, hàm ý văn hóa, nghi thức ngoại giao và sự phù hợp với định hướng của chương trình. Đối với bản dịch song ngữ, cần tránh sử dụng nguyên văn kết quả do AI tạo ra nếu chưa được biên tập lại theo tư duy và thói quen diễn đạt của ngôn ngữ đích. Quy trình tác nghiệp nên duy trì nguyên tắc “con người kiểm soát”, trong đó AI chỉ đề xuất, còn người làm báo chịu trách nhiệm thẩm định và quyết định [13].

Thứ ba, cần bảo đảm an toàn và bảo mật dữ liệu trong quá trình sử dụng AI. Người dẫn, biên tập viên không được đưa lên các công cụ AI công cộng những nội dung như kịch bản chưa phát sóng, tài liệu nội bộ, dữ liệu cá nhân của khách mời, thông tin chưa được phép công bố hoặc tài liệu có yêu cầu bảo mật. Đài Truyền hình Việt Nam cần ban hành danh mục dữ liệu được phép và không được phép đưa vào hệ thống AI; ưu tiên sử dụng các công cụ đã được kiểm định hoặc được triển khai trong môi trường nội bộ. Đồng thời, cần hướng dẫn người sử dụng nhận diện nguy cơ rò rỉ dữ liệu, thông tin giả, sai lệch thuật toán và các nội dung có thể vi phạm quyền riêng tư [14].

Thứ tư, phải xác định rõ trách nhiệm biên tập và trách nhiệm pháp lý. Người dẫn, biên tập viên và lãnh đạo duyệt chương trình vẫn là những chủ thể chịu trách nhiệm cuối cùng đối với nội dung phát sóng, kể cả khi sai sót bắt nguồn từ công cụ AI. Việc ứng dụng AI cần gắn với kiểm soát bản quyền, quyền sử dụng hình ảnh, giọng nói, dữ liệu và các sản phẩm do công nghệ tạo sinh hỗ trợ. Đối với nội dung quan trọng, cần lưu lại nguồn dữ liệu, quá trình chỉnh sửa và dấu vết sử dụng AI để phục vụ kiểm tra khi cần thiết [15].

Trên cơ sở đó, Đài Truyền hình Việt Nam cần tổ chức đào tạo định kỳ về kỹ năng sử dụng AI, kiểm chứng thông tin, bảo mật dữ liệu và đạo đức nghề nghiệp; đồng thời xây dựng quy trình ứng dụng AI thống nhất cho từng khâu sản xuất. Việc ứng dụng đúng phạm vi và có kiểm soát sẽ giúp người dẫn chương trình song ngữ tối ưu hóa quá trình chuẩn bị, nâng cao chất lượng ngôn ngữ và tăng tính linh hoạt trong tác nghiệp mà không làm suy giảm vai trò, bản lĩnh và trách nhiệm nghề nghiệp của con người.

## 5. Kết luận

Kỹ năng dẫn chương trình truyền hình song ngữ là sự kết hợp giữa năng lực sử dụng hai ngôn ngữ với tư duy báo chí, khả năng biểu đạt, tương tác, điều phối và xử lý tình huống trong môi trường truyền hình. Qua khảo sát một số chương trình và sự kiện

tại Đài Truyền hình Việt Nam, có thể thấy đội ngũ người dẫn song ngữ đã từng bước đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ, phong thái, khả năng làm chủ nội dung và truyền tải các thông điệp đối ngoại, qua đó góp phần quảng bá hình ảnh đất nước, văn hóa và con người Việt Nam đến công chúng quốc tế. Tuy nhiên, kỹ năng của đội ngũ người dẫn chưa thực sự đồng đều; một số trường hợp còn phụ thuộc vào kịch bản, thiếu linh hoạt trong chuyển ngữ, tương tác và ứng biến, đồng thời chưa tạo được dấu ấn rõ nét trong phong cách dẫn. Vì vậy, Đài Truyền hình Việt Nam cần chuẩn hóa tiêu chuẩn tuyển chọn và đánh giá năng lực, tăng cường đào tạo chuyên sâu, mở rộng môi trường thực hành, đổi mới phong cách và nâng cao khả năng ứng dụng công nghệ, trí tuệ nhân tạo. Việc triển khai đồng bộ các giải pháp này sẽ góp phần xây dựng đội ngũ người dẫn chương trình song ngữ chuyên nghiệp, sáng tạo, thích ứng với truyền thông số và đáp ứng tốt hơn yêu cầu truyền thông đối ngoại trong giai đoạn mới.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] H. Phe (2003), *Vietnamese Dictionary*, Da Nang Publishing House, 1238pp (in Vietnamese).
- [2] T.B. Khanh (2002), *Television Program Production*, Culture and Information Publishing House, 176pp (in Vietnamese).
- [3] D.X. Son (2011), *Television Journalism*, National University Publishing House, 325pp (in Vietnamese).
- [4] D.T.T. Hang (2015), *Broadcasting and Television Presenting*, Political Theory Publishing House, 217pp (in Vietnamese).
- [5] J.J. Gumperz (1982), *Discourse Strategies*, Cambridge University Press, 221pp.
- [6] F. Pöschhacker (2016), *Introducing Interpreting Studies (2<sup>nd</sup> Ed.)*, Routledge, London, 296pp.
- [7] H.S. Friedman, M.R. DiMatteo, T.I. Mertz (1980), “Nonverbal communication on television news: The facial expressions of broadcasters during coverage of a presidential election campaign”, *Personality and Social Psychology Bulletin*, **6**(3), pp.427-435, DOI: 10.1177/014616728063016.
- [8] J.K. Burgoon, T. Birk, M. Pfau (1990), “Nonverbal behaviors, persuasion, and credibility”, *Human Communication Research*, **17**(1), pp.140-169, DOI: 10.1111/j.1468-2958.1990.tb00229.x.
- [9] E. Engstrom (1994), “Effects of nonfluencies on speaker’s credibility in newscast settings”, *Perceptual and Motor Skills*, **78**(3), pp.739-743, DOI: 10.1177/003151259407800311.
- [10] S. Carpenter, A. Cepak, Z. Peng (2018), “An exploration of the complexity of journalistic interviewing competencies”, *Journalism Studies*, **19**(15), pp.2283-2303, DOI: 10.1080/1461670X.2017.1338155.
- [11] D.K. Deardorff (2006), “Identification and assessment of intercultural competence as a student outcome of internationalization”, *Journal of Studies in International Education*, **10**(3), pp.241-266, DOI: 10.1177/1028315306287002.
- [12] Council of Europe (2020), *Common European Framework of Reference for Languages: Learning, Teaching, Assessment - Companion Volume*, Council of Europe Publishing, Strasbourg.
- [13] European Broadcasting Union (2025), *News Report 2025: Leading Newsrooms in The Age of Generative AI*, <https://www.ebu.ch/guides/open/report/news-report-2025-leading-newsrooms-in-the-age-of-generative-ai>, accessed 8 June 2026.
- [14] Organisation for Economic Co-operation and Development (2024), *Recommendation of The Council on Artificial Intelligence (OECD AI Principles)*, <https://oecd.ai/en/ai-principles>, accessed 8 June 2026.
- [15] European Union (2024), *Regulation (EU) 2024/1689 of The European Parliament and of The Council of 13 June 2024 Laying Down Harmonised Rules on Artificial Intelligence (Artificial Intelligence Act)*, <https://eur-lex.europa.eu/eli/reg/2024/1689/oj>, accessed 8 June 2026.

# QUY ĐỊNH VỀ BÀI BÁO ĐĂNG TẢI TRÊN TẠP CHÍ

## Yêu cầu chung

Bài báo gửi đăng trên Tạp chí phải là bài báo nguyên thủy (chưa được công bố trước đó). Tác giả không được gửi đăng bài báo trên các tạp chí khác cho đến khi có quyết định xét duyệt của Ban Biên tập.

Bài báo dài không quá 10 trang (bao gồm cả bảng biểu, ghi chú, tài liệu tham khảo và phụ lục); font chữ: Times New Roman; cỡ chữ 13; khổ giấy A4, lề trên 2 cm, lề dưới 2 cm, lề trái 3 cm, lề phải 2 cm.

Bài báo gửi qua Hệ thống gửi bài trực tuyến tại địa chỉ [https://b.vjst.vn/index.php/ban\\_b/about/submissions](https://b.vjst.vn/index.php/ban_b/about/submissions) hoặc có thể gửi trực tiếp đến Tạp chí (Số 115 Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, Hà Nội, Việt Nam) hoặc qua email: [khenvn@mst.gov.vn](mailto:khenvn@mst.gov.vn).

Cấu trúc của các loại bài báo khác nhau có thể thay đổi tùy theo loại hình nghiên cứu và nội dung của bài báo. Sau đây là chi tiết các thành phần chính của bài báo.

## Tên bài báo

- Tên bài báo được viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh, trên trang đầu của bài báo, in đậm, không gạch chân hay viết nghiêng.
- Tên bài báo phải ngắn gọn, rõ ràng và phù hợp với nội dung bài báo.
- Phía dưới tên bài báo là tên tác giả không viết chức danh và học hàm, học vị. Nếu có nhiều tác giả làm việc ở các cơ quan khác nhau thì tên tác giả được đánh số (<sup>1,2,...</sup>) ở phía trên. Dấu hoa thị (\*) chỉ tác giả liên hệ, được viết ở cuối trang đầu tiên của bài báo.
- Khi liệt kê cơ quan công tác của tác giả, cần nêu rõ tên cơ quan và địa chỉ cơ quan (số nhà, tên đường, phường, quận, thành phố, quốc gia) bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

## Tóm tắt

Tóm tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh (khoảng 160-250 từ). Nêu được mục đích, phương pháp nghiên cứu chính, kết quả nghiên cứu và kết luận chủ yếu. Từ khóa bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh theo thứ tự alphabet (ít nhất 3 từ khóa). Chỉ số phân loại (theo hướng dẫn).

## 1. Đặt vấn đề/Dẫn nhập/Mở đầu

Định nghĩa vấn đề; tóm lược vấn đề nghiên cứu đã được công bố trong và ngoài nước, nêu mục tiêu nghiên cứu và giải thích sự lựa chọn đề tài và mục tiêu nghiên cứu để thấy được tính thời sự, tính khoa học và sự cần thiết của vấn đề nghiên cứu.

## 2. Đối tượng/Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu cần trình bày tiêu chuẩn lựa chọn, đặc điểm đối tượng nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu cần nêu rõ cách tiếp cận nghiên cứu, loại hình nghiên cứu, phương pháp đo lường, công thức tính cỡ mẫu, phương pháp xử lý số liệu, mô tả kỹ các kỹ thuật tiến hành trong nghiên cứu; các quan điểm, lập luận, ý kiến tranh luận, các dẫn chứng...

## 3. Kết quả

Trình bày đầy đủ, khách quan các kết quả thu được sau nghiên cứu, các kết quả này phải phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu. Các số liệu phải chính xác và khớp với nhau.

Phần kết quả nghiên cứu chỉ trình bày các kết quả nghiên cứu của đề tài, không giải thích, so sánh và bàn luận.

## 4. Bàn luận (phần này có thể gộp với phần kết quả)

Chủ yếu bàn luận các vấn đề liên quan đến mục tiêu đề tài. Nhận xét, đánh giá một cách khách quan các kết quả nghiên cứu, có so sánh với các tác giả khác để khẳng định hoặc phủ định những hiểu biết đã có, qua đó nêu được những điểm mới và đóng góp của đề tài. Dự báo hướng nghiên cứu tiếp theo và khả năng ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

## 5. Kết luận

Nêu kết quả nghiên cứu chủ yếu của đề tài có tính khái quát liên quan đến mục tiêu nghiên cứu, đề xuất các vấn đề tiếp tục nghiên cứu.

## PHỤ LỤC (nếu có)

Đăng tải bảng số liệu, thông tin để hỗ trợ thêm cho nội dung bài báo.

## LỜI CẢM ƠN (nếu có)

Tác giả cảm ơn các tổ chức/cá nhân đã tài trợ kinh phí hoặc hỗ trợ cho nghiên cứu.

## Chú thích và tài liệu tham khảo

- Chú thích được đánh số theo thứ tự xuất hiện (<sup>1,2,3...</sup>) và được trình bày ngay ở cuối trang viết (footnote).
- Các tài liệu tham khảo được đánh số theo thứ tự xuất hiện để chỉ dẫn chứng được trích dẫn ở đâu trong bài báo. Số thứ tự được đánh trong ngoặc vuông, ví dụ: [3] với một hoặc [2, 5, 7-9] với nhiều số chỉ dẫn.
- Lưu ý:
- Đối với trích dẫn trong bài báo: tài liệu tham khảo có nhiều hơn một tác giả chỉ để tên tác giả đầu tiên và cộng sự, viết tắt là cs, ví dụ: T.V. Nguyen và cs (năm xuất bản) [thứ tự trong danh mục tài liệu tham khảo].
  - Đối với danh mục tài liệu tham khảo cuối bài: tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh, các tài liệu không phải tiếng Anh cần được dịch sang tiếng Anh và chú thích ở cuối câu, ví dụ: (in Vietnamese), (in French)...
  - Tài liệu tham khảo là các đường link cần bổ sung ngày truy cập.

Tác giả (Năm xuất bản), "Tên tài liệu được trích dẫn", *Tên nguồn*, **tập(số)**, trang/số trang/trang đầu-trang cuối (nếu có), số DOI (nếu có), URL (nếu có), ngày truy cập (ghi rõ ngôn ngữ nào nếu không phải tài liệu bằng tiếng Anh).

Tác giả: là tác giả/các tác giả của tài liệu được tham khảo, trích dẫn: liệt kê đầy đủ tên tác giả (chữ viết tắt đưa lên trước) với những tài liệu tham khảo có ≤3 tác giả; liệt kê 3 tác giả đầu tiên và theo sau là "et al." khi có từ 4 tác giả trở lên.

Năm xuất bản: năm xuất bản của tài liệu được tham khảo, trích dẫn.

Tên tài liệu được trích dẫn: là tên bài báo, chương/phần sách... (chỉ viết hoa chữ cái đầu, trừ tên riêng và sau dấu hai chấm), viết trong ngoặc kép.

*Tên nguồn* có thể là tên tạp chí, tên sách, hay tên tài liệu gốc của tài liệu được trích dẫn (phần này được *in nghiêng*), viết hoa chữ cái đầu tiên của mỗi từ chính.

**Tập(số)**: dành cho nguồn trích là tạp chí, sách hoặc các xuất bản phẩm khác (phần này **in đậm**).

Trang/số trang/trang đầu-trang cuối phần ảnh nơi cư trú của tài liệu được trích dẫn trong tài liệu nguồn.

Nếu có ≥2 tài liệu tham khảo do cùng tác giả đầu tiên và cùng năm công bố, thì các tài liệu tham khảo này cần được đánh dấu a, b... sau năm xuất bản (ví dụ: 1986a, 1986b...).

Nếu có một số tài liệu tham khảo có cùng 1 bài báo được trích dẫn có số trang khác nhau thì cần trích dẫn thêm số trang, ví dụ: A. Amber (1982, p.39).

Chi tiết vui lòng xem thêm tại: [https://b.vjst.vn/index.php/ban\\_b/quy-dinh-bai-viet](https://b.vjst.vn/index.php/ban_b/quy-dinh-bai-viet).

## Các yêu cầu khác

- Bài viết không đạt yêu cầu, Toà soạn không trả lại bản thảo.
- Bài viết chỉ được đăng khi phản biện nhận xét về chất lượng bài báo đồng ý cho đăng.
- Bản quyền: tác giả đồng ý trao bản quyền bài viết (bao gồm cả phần tóm tắt) cho Ban Biên tập Tạp chí.

Quy định này áp dụng từ năm 2022 trở đi.

## PHÂN LOẠI LĨNH VỰC KHOA HỌC

### 1. Khoa học tự nhiên

- 1.1. Toán học và thống kê
- 1.2. Khoa học máy tính và thông tin
- 1.3. Vật lý
- 1.4. Hóa học
- 1.5. Khoa học trái đất và môi trường
- 1.6. Khoa học sự sống
- 1.7. Khoa học nano
- 1.8. Khoa học tính toán
- 1.9. Các lĩnh vực khác của khoa học tự nhiên

### 2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ

- 2.1. Kỹ thuật dân dụng: kỹ thuật kiến trúc; kỹ thuật xây dựng; kỹ thuật kết cấu và đô thị; kỹ thuật giao thông vận tải; kỹ thuật thủy lợi; kỹ thuật địa chất công trình
- 2.2. Kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin
- 2.3. Kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy
- 2.4. Kỹ thuật hóa học
- 2.5. Kỹ thuật vật liệu và luyện kim
- 2.6. Kỹ thuật y học
- 2.7. Kỹ thuật môi trường
- 2.8. Công nghệ sinh học công nghiệp
- 2.9. Công nghệ nano
- 2.10. Kỹ thuật thực phẩm và đồ uống
- 2.11. Các lĩnh vực khác của khoa học kỹ thuật và công nghệ

### 3. Khoa học y - dược

- 3.1. Y học cơ sở
- 3.2. Y học lâm sàng
- 3.3. Y học dự phòng
- 3.4. Dược học
- 3.5. Các lĩnh vực khác của khoa học y - dược

### 4. Khoa học nông nghiệp

- 4.1. Trồng trọt
- 4.2. Chăn nuôi
- 4.3. Thú y
- 4.4. Lâm nghiệp
- 4.5. Thủy sản
- 4.6. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp, thủy sản
- 4.7. Các lĩnh vực khác của khoa học nông nghiệp

### 5. Khoa học xã hội và nhân văn

- 5.1. Tâm lý học
- 5.2. Kinh tế và kinh doanh
- 5.3. Khoa học giáo dục
- 5.4. Xã hội học
- 5.5. Pháp luật
- 5.6. Khoa học chính trị
- 5.7. Địa lý kinh tế và xã hội
- 5.8. Thông tin đại chúng và truyền thông
- 5.9. Lịch sử và khảo cổ học
- 5.10. Ngôn ngữ học và văn học
- 5.11. Triết học, đạo đức và tôn giáo
- 5.12. Nghiên cứu về khu vực và quốc tế
- 5.13. Các lĩnh vực khác của khoa học xã hội và nhân văn

# TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

## Vietnam Journal of Science and Technology - MOST

Volume 68 - Number 10 - October 2026

**Tác động của hiệu ứng bầy đàn đến hành vi mua hàng ngẫu hứng trên TikTok: Vai trò điều tiết của mối quan hệ giả xã hội.**

*Trần Hải Ly, Hoàng Quốc Việt*

**Mối quan hệ của bảo mật Web đối với thái độ và hành vi tiêu dùng tiềm năng: Nghiên cứu trường hợp dịch vụ ví điện tử tại TP. Hồ Chí Minh.**

*Trần Thanh Phong, Hầu Võ Thái Nguyên, Nguyễn Tấn Danh, Nguyễn Hoàng Sơn, Nguyễn Phúc Bảo*

**Du lịch hướng nội: Đề xuất khung khái niệm.**

*Trần Tuyền*

**Tác động của chính sách phát hành trái phiếu đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các công ty xuất nhập khẩu nông sản tại Việt Nam.**

*Bùi Phương Chi, Nguyễn Thế Quang*

**Chuyển đổi số, fintech và tài chính xanh trong phát triển nông nghiệp dữ liệu xanh tại Việt Nam.**

*Trần Văn Dũng*

**Khung chính sách phát triển nguồn nhân lực đường sắt tốc độ cao tại Việt Nam: Định hướng chiến lược và thể chế.**

*Nguyễn Văn Nghĩa, Nguyễn Lương Hải, Lưu Bích Ngọc, Bùi Thị Phương Thảo*

**Giải pháp chuyển đổi đất nông nghiệp nhiễm mặn, kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long.**

*Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Tiến Hưng, Nguyễn Phương Thảo, Ngô Thế Anh, Nguyễn Hạnh Luyến*

**Quản lý tài sản trí tuệ trong liên kết thông tin khoa học và công nghệ giữa các cơ sở giáo dục đại học trước sự phát triển của trí tuệ nhân tạo.**

*Lê Tùng Sơn, Lê Thị Bắc, Thân Văn Diễn*

**Thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững ở vùng Tây Bắc: Nghiên cứu trường hợp tại xã Nghĩa Đô, tỉnh Lào Cai.**

*Nguyễn Hoàng Ngân, Lê Thị Thu Hương, Lưu Văn Duy*

**Tái cấu trúc thẩm quyền quản lý đất đai: Yêu cầu cấp thiết từ mô hình chính quyền hai cấp.**

*Nguyễn Văn Anh*

**Nhìn lại hợp tác Việt Nam - UNESCO trong lĩnh vực khoa học tự nhiên: Dấu ấn của ngoại giao khoa học.**

*Trịnh Quỳnh Trang*

**Ấn Độ và Trung Quốc tại Đông Nam Á: Cuộc đua về ảnh hưởng chiến lược.**

*Nguyễn Thu Trang*

**Nâng cao kỹ năng dẫn chương trình song ngữ tại Đài Truyền hình Việt Nam.**

*Phạm Minh Duy*

**1 The impact of the herd effect on impulsive buying behaviour on TikTok: The moderating role of parasocial relationships.**

*Hai Ly Tran, Quoc Viet Hoang*

**8 The relationship of web security with potential customers' attitudes and behavioural intentions: A case study of e-wallet services in Ho Chi Minh city.**

*Thanh Phong Tran, Vo Thai Nguyen Hau, Tan Danh Nguyen, Hoang Son Nguyen, Phuc Bao Nguyen*

**14 Inner tourism: A proposed conceptual framework.**

*Tuyen Tran*

**19 The impact of corporate bond issuance policy on business performance: Evidence from agricultural import and export companies in Vietnam.**

*Phuong Chi Bui, The Quang Nguyen*

**27 Digital transformation, fintech, and green finance in the development of green data-driven agriculture in Vietnam.**

*Van Dung Tran*

**35 Policy framework for high-speed railway human resource development in Vietnam: Strategic and institutional directions.**

*Van Nghia Nguyen, Luong Hai Nguyen, Bich Ngoc Luu, Thi Phuong Thao Bui*

**41 Solutions for converting salt-affected, low-productivity agricultural land to aquaculture in the Mekong Delta.**

*Thanh Binh Nguyen, Tien Hung Nguyen, Phuong Thao Nguyen, The Anh Ngo, Hanh Luyen Nguyen*

**50 Intellectual property management in science and technology information linkage among higher education institutions amid the development of artificial intelligence.**

*Le Tung Son, Le Thi Bac, Than Van Dien*

**63 The implementation of sustainable poverty reduction policies in Northwest Vietnam: A case study of Nghia Do commune, Lao Cai province.**

*Hoang Ngan Nguyen, Thi Thu Huong Le, Van Duy Luu*

**69 Restructuring land management authority: An urgent imperative under the two-tier local government model.**

*Van Anh Nguyen*

**75 Looking back at Vietnam-UNESCO cooperation in natural sciences: The imprint of science diplomacy.**

*Quynh Trang Trinh*

**83 India and China in Southeast Asia: Competition for strategic influence.**

*Thu Trang Nguyen*

**89 Enhancing bilingual television presenting skills at Vietnam Television.**

*Minh Duy Pham*